

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM ÁP DỤNG TẠI CÁC BỆNH VIỆN CHUYÊN KHOA
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58.600	58.600	58.600	58.600	
2	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	58.600				
3	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	58.600	58.600			
4	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58.600	58.600	58.600	58.600	
5	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58.600	58.600	58.600	58.600	
6	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)	58.600	58.600	58.600	58.600	
7	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58.600	58.600	58.600	58.600	
8	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	58.600	58.600	58.600	58.600	
9	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	58.600	58.600	58.600	58.600	
10	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	58.600	58.600		58.600	
11	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	58.600	58.600	58.600	58.600	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
12	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	58.600	58.600		58.600	
13	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	58.600	58.600	58.600	58.600	
14	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	58.600	58.600	58.600	58.600	
15	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật	58.600	58.600	58.600	58.600	
16	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ	58.600	58.600	58.600	58.600	
17	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58.600	58.600	58.600	58.600	
18	18.0006.0001	Siêu âm hốc mắt	Siêu âm hốc mắt	58.600	58.600	58.600	58.600	
19	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	58.600	58.600	58.600	58.600	
20	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	58.600	58.600	58.600	58.600	
21	18.0008.0001	Siêu âm nhãn cầu	Siêu âm nhãn cầu	58.600	58.600	58.600	58.600	
22	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58.600	58.600	58.600	58.600	
23	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	58.600	58.600	58.600	58.600	
24	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	58.600	58.600	58.600	58.600	
25	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp	58.600	58.600	58.600	58.600	
26	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường	58.600	58.600	58.600	58.600	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
27	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58.600	58.600	58.600	58.600	
28	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58.600	58.600	58.600	58.600	
29	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58.600	58.600	58.600	58.600	
30	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58.600	58.600	58.600	58.600	
31	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	58.600	58.600	58.600	58.600	
32	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên	58.600	58.600	58.600	58.600	
33	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58.600	58.600	58.600	58.600	
34	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	58.600	58.600	58.600	58.600	
35	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	58.600	58.600	58.600	58.600	
36	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên	58.600	58.600	58.600	58.600	
37	14.0293.0002	Siêu âm + đo trực nhãn cầu	Siêu âm + đo trực nhãn cầu	90.300	90.300	90.300	90.300	
38	03.4253.0003	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	195.600	195.600		195.600	
39	18.0066.0003	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm 3D/4D trực tràng	195.600	195.600	195.600	195.600	
40	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	195.600	195.600	195.600	195.600	
41	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	195.600	195.600	195.600	195.600	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
42	01.0025.0004	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	252.300				
43	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	252.300	252.300	252.300	252.300	
44	01.0208.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	252.300	252.300	252.300	252.300	
45	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300	252.300	252.300	252.300	
46	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	252.300	252.300	252.300	252.300	
47	02.0316.0004	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	252.300	252.300	252.300	252.300	
48	02.0315.0004	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	252.300	252.300	252.300	252.300	
49	02.0447.0004	Siêu âm doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	Siêu âm doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	252.300	252.300			
50	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	252.300	252.300	252.300	252.300	
51	02.0153.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	252.300	252.300	252.300	252.300	
52	02.0154.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	252.300	252.300	252.300	252.300	
53	02.0445.0004	Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu	Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu	252.300	252.300			
54	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300	252.300	252.300	252.300	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
55	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	252.300	252.300	252.300	252.300	
56	03.0143.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	252.300	252.300	252.300	252.300	
57	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300	252.300	252.300	252.300	
58	03.4248.0004	Siêu âm tim doppler	Siêu âm tim doppler	252.300	252.300	252.300	252.300	
59	03.4249.0004	Siêu âm tim doppler tại giường	Siêu âm tim doppler tại giường	252.300	252.300	252.300	252.300	
60	03.2820.0004	Siêu âm tim tại giường	Siêu âm tim tại giường	252.300	252.300	252.300	252.300	
61	03.4252.0004	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Siêu âm tim thai qua thành bụng	252.300	252.300	252.300	252.300	
62	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	252.300	252.300	252.300	252.300	
63	18.0046.0004	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	252.300	252.300	252.300		
64	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	252.300	252.300	252.300	252.300	
65	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung	252.300	252.300	252.300	252.300	
66	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	252.300	252.300	252.300	252.300	
67	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	252.300	252.300	252.300	252.300	
68	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	252.300	252.300	252.300	252.300	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
69	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	252.300	252.300	252.300	252.300	
70	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	252.300	252.300	252.300	252.300	
71	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	252.300	252.300	252.300	252.300	
72	06.0037.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	252.300	252.300	252.300		
73	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300	252.300	252.300	252.300	
74	02.0115.0005	Siêu âm tim cản âm	Siêu âm tim cản âm	286.300	286.300		286.300	
75	02.0444.0005	Siêu âm tim cản âm cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cản âm cấp cứu tại giường	286.300	286.300		286.300	
76	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	286.300	286.300			
77	02.0457.0006	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với Dobutamine	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với Dobutamine	616.300	616.300			
78	02.0458.0006	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với xe đạp lực kế	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với xe đạp lực kế	616.300	616.300			
79	02.0114.0006	Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thuốc)	Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thuốc)	616.300	616.300			
80	02.0449.0007	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	486.300				Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								can thiệp tim mạch.
81	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D	486.300	486.300		486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
82	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim	486.300	486.300			Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
83	02.0446.0008	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản	834.300	834.300			
84	02.0450.0008	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản trong tim mạch can thiệp	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản trong tim mạch can thiệp	834.300				
85	02.0448.0008	Siêu âm doppler màu tim qua thực quản trong tim mạch can thiệp	Siêu âm doppler màu tim qua thực quản trong tim mạch can thiệp	834.300				
86	02.0117.0008	Siêu âm tim qua thực quản	Siêu âm tim qua thực quản	834.300	834.300			

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
87	02.0443.0008	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu tại giường	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu tại giường	834.300	834.300			
88	03.4250.0008	Siêu âm tim qua đường thực quản	Siêu âm tim qua đường thực quản	834.300	834.300			
89	03.0015.0008	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu	834.300	834.300			
90	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	834.300	834.300			
91	02.0439.0009	Đo phân suất dự trữ lưu lượng vành (FFR)	Đo phân suất dự trữ lưu lượng vành (FFR)	2.068.300				Chưa bao gồm bộ dụng cụ đo dự trữ lưu lượng động mạch vành và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.
92	02.0118.0009	Siêu âm trong lòng mạch vành (IVUS)	Siêu âm trong lòng mạch vành (IVUS)	2.068.300				Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.
93	14.0238.0010	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300		58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
94	14.0239.0010	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
95	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
96	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
97	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
99	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
101	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
102	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
106	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
107	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
108	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
110	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
111	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
113	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
114	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
115	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
116	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
117	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
118	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
120	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
121	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
122	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
123	14.0238.0011	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [$\leq$ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
124	14.0239.0011	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [$\leq$ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
125	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [$\leq$ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
126	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [$\leq$ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
127	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
128	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
129	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
130	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
131	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
132	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
133	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
134	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
135	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
136	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
137	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
138	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
139	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
140	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
141	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
142	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
143	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
144	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
145	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
146	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
147	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
148	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
149	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
150	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
151	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
152	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
153	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
154	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
155	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
156	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
157	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
158	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
159	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
160	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
161	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
162	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
163	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
164	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
165	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
166	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
167	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
168	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
169	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
170	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
171	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
172	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
173	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
174	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
175	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
176	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
177	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
178	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
179	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
180	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
181	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
182	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
183	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
184	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
185	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
186	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	16.100	16.100	16.100	16.100	
187	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	72.300	72.300	72.300	72.300	
188	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh	72.300	72.300	72.300	72.300	
189	14.0294.0015	Chụp Angiography mắt	Chụp Angiography mắt	222.300	222.300		222.300	
190	14.0244.0015	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	222.300	222.300		222.300	
191	14.0243.0015	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu		222.300		222.300	
192	14.0242.0015	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu		222.300		222.300	
193	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	109.300	109.300	109.300	109.300	
194	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]	124.300	124.300	124.300	124.300	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
195	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]	124.300	124.300	124.300	124.300	
196	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]	164.300	164.300	164.300	164.300	
197	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	280.800	280.800	280.800	280.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
198	18.0134.0019	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	280.800	280.800	280.800	280.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
199	18.0141.0020	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang]	579.800	579.800	579.800	579.800	
200	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	579.800	579.800	579.800	579.800	
201	18.0142.0021	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [có thuốc cản quang]	569.800	569.800	569.800	569.800	
202	02.0178.0022	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	246.800	246.800		246.800	
203	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	246.800	246.800	246.800	246.800	
204	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]	411.800	411.800	411.800	411.800	
205	18.0135.0025	Chụp X-quang đường rò	Chụp X-quang đường rò	446.800	446.800	446.800	446.800	
206	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú	102.300	102.300	102.300	102.300	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
207	18.0148.0027	Chụp X-quang bao rễ thần kinh	Chụp X-quang bao rễ thần kinh	441.800	441.800	441.800	441.800	
208	14.0238.0028	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
209	14.0239.0028	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
210	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
211	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
212	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
213	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
214	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
215	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
216	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
217	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
218	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
219	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
220	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
221	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
222	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
223	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
224	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéch một bên	Chụp X-quang hàm chéch một bên [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
225	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
226	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
227	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
228	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
229	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
230	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
231	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
232	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
233	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
234	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
235	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
236	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
237	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
238	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
239	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
240	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
241	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
242	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
243	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	73.300	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
244	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
245	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
246	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
247	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
248	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
249	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
250	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
251	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường	73.300	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
252	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ	73.300	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
253	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
254	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
255	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
256	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
257	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
258	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
259	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
260	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
261	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
262	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
263	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
264	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
265	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
266	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
267	14.0238.0029	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
268	14.0239.0029	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
269	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
270	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
271	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
272	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
273	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
274	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
275	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
276	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
277	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
278	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
279	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
280	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
281	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
282	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
283	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
284	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
285	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
286	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
287	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
288	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
289	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
290	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
291	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
292	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
293	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
294	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
295	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
296	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
297	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
298	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
299	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
300	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
301	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	130.300	130.300	130.300	130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
302	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]	130.300	130.300	130.300	130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
303	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]	130.300	130.300	130.300	130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
304	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	23.700	23.700	23.700	23.700	
305	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]	451.800	451.800	451.800	451.800	
306	18.0141.0032	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang, số hóa]	649.800	649.800	649.800	649.800	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
307	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	649.800	649.800	649.800	649.800	
308	18.0143.0033	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	604.800	604.800	604.800	604.800	
309	18.0142.0033	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [số hóa]	604.800	604.800	604.800	604.800	
310	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	264.800	264.800	264.800	264.800	
311	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]	264.800	264.800	264.800	264.800	
312	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]	264.800	264.800	264.800	264.800	
313	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]	304.800	304.800	304.800	304.800	
314	18.0704.0038	Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)	Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)	984.800	984.800	984.800	984.800	
315	18.0139.0039	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa	426.800	426.800	426.800	426.800	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
316	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt	426.800	426.800	426.800	426.800	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
317	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550.100		550.100	
318	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100		550.100	
319	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100		550.100	
320	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550.100		550.100	
321	18.0163.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]		550.100		550.100	
322	18.0162.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]		550.100		550.100	
323	18.0164.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]		550.100		550.100	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
324	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550.100		550.100	
325	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550.100		550.100	
326	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550.100		550.100	
327	18.0195.0040	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550.100		550.100	
328	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550.100		550.100	
329	18.0227.0040	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550.100		550.100	
330	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550.100		550.100	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
331	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây) [không có thuốc cản quang]		550.100		550.100	
332	18.0245.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, từ 1-32 dây]		550.100		550.100	
333	18.0199.0040	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dây) [không có thuốc cản quang]		550.100		550.100	
334	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)		550.100		550.100	
335	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)		550.100		550.100	
336	18.0161.0040	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dây) [không có thuốc cản quang]		550.100		550.100	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
337	18.0157.0040	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550.100		550.100	
338	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550.100		550.100	
339	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100		550.100	
340	18.0158.0040	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)		550.100		550.100	
341	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]		663.400		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
342	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		663.400		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
343	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		663.400		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
344	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		663.400		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
345	18.0229.0041	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)		663.400		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
346	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)		663.400		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
347	18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)		663.400		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
348	18.0196.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)		663.400			Chưa bao gồm thuốc cản quang.
349	18.0198.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)		663.400			Chưa bao gồm thuốc cản quang.
350	18.0225.0041	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy [có thuốc cản quang])		663.400			Chưa bao gồm thuốc cản quang.
351	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]		663.400		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
352	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]		663.400		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
353	18.0263.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)		663.400			Chưa bao gồm thuốc cản quang.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
354	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		663.400		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
355	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		663.400		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
356	18.0267.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)		663.400			Chưa bao gồm thuốc cản quang.
357	18.0266.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)		663.400			Chưa bao gồm thuốc cản quang.
358	18.0228.0041	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1- 32 dãy) [có thuốc cản quang]		663.400			Chưa bao gồm thuốc cản quang.
359	18.0226.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]		663.400			Chưa bao gồm thuốc cản quang.
360	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]		663.400		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
361	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]		663.400		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
362	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]		663.400		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
363	18.0245.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, từ 1-32 dãy]		663.400		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
364	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		663.400		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
365	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		663.400		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
366	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)		663.400			Chưa bao gồm thuốc cản quang.
367	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]		663.400		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
368	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dây)		663.400			Chưa bao gồm thuốc cản quang.
369	18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]		663.400		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
370	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)		663.400		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
371	18.0159.0041	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)		663.400		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
372	18.0152.0041	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dây)		663.400			Chưa bao gồm thuốc cản quang.
373	18.0245.0042	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, 64-128 dây]		1.732.400			Chưa bao gồm thuốc cản quang.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
374	18.0245.0043	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, 64-128 dãy]		1.486.800			
375	18.0245.0046	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, 256 dãy trở lên]		3.035.600			Chưa bao gồm thuốc cản quang.
376	18.0245.0047	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, 256 dãy trở lên]		2.779.200			
377	18.0508.0052	Chụp các động mạch tủy [dưới DSA]	Chụp các động mạch tủy [dưới DSA]		5.840.300			
378	18.0515.0052	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền (DSA)		5.840.300			
379	18.0504.0052	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA)		5.840.300			

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
380	18.0505.0052	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)		5.840.300			
381	18.0503.0052	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)		5.840.300			
382	18.0510.0052	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA)		5.840.300			
383	18.0501.0052	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)		5.840.300			
384	18.0507.0052	Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền (DSA)		5.840.300			
385	18.0506.0052	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền (DSA)		5.840.300			
386	18.0509.0052	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) số hóa xóa nền (DSA)		5.840.300			
387	18.0502.0052	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA)	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA)		5.840.300			
388	18.0514.0052	Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền (DSA)	Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền (DSA)		5.840.300			
389	18.0513.0052	Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực số hóa xóa nền (DSA)	Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực số hóa xóa nền (DSA)		5.840.300			
390	18.0512.0052	Chụp tĩnh mạch lách - cửa số hóa xóa nền (DSA)	Chụp tĩnh mạch lách - cửa số hóa xóa nền (DSA)		5.840.300			
391	18.0511.0052	Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền (DSA)	Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền (DSA)		5.840.300			

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
392	18.0524.0052	Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông số hóa xóa nền	Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông số hóa xóa nền		5.840.300			

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
393	18.0535.0058	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền		9.418.100			Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								(longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
394	18.0534.0058	Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền		9.418.100			Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								(longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
395	18.0549.0059	Chụp và sinh thiết gan qua tĩnh mạch trên gan số hóa xóa nền	Chụp và sinh thiết gan qua tĩnh mạch trên gan số hóa xóa nền		2.405.100			Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
396	18.0592.0059	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) số hóa xóa nền	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) số hóa xóa nền		2.405.100			Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
397	18.0590.0059	Dẫn lưu áp xe ngực/bụng số hóa xóa nền	Dẫn lưu áp xe ngực/bụng số hóa xóa nền		2.405.100			Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
398	18.0593.0059	Dẫn lưu bể thận số hóa xóa nền	Dẫn lưu bể thận số hóa xóa nền		2.405.100			Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
399	18.0591.0059	Dẫn lưu các ổ dịch ngực/bụng số hóa xóa nền	Dẫn lưu các ổ dịch ngực/bụng số hóa xóa nền		2.405.100			Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
400	18.0581.0059	Đặt cổng truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền	Đặt cổng truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền		2.405.100			Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
401	18.0585.0059	Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền	Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền		2.405.100			Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
402	18.0584.0059	Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da số hóa xóa nền	Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da số hóa xóa nền		2.405.100			Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
403	18.0583.0059	Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền	Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền		2.405.100			Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
404	18.0652.0060	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính		1.245.900		1.245.900	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây xơ, dây dẫn các loại.
405	18.0653.0060	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính		1.245.900		1.245.900	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây xơ, dây dẫn các loại.
406	02.0034.0061	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng		3.918.100			Chưa bao gồm bóng nong, bộ nong
407	03.2350.0061	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da				3.918.100	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
408	18.0587.0061	Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền	Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền		3.918.100		3.918.100	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
409	18.0594.0061	Đặt sonde JJ số hóa xóa nền	Đặt sonde JJ số hóa xóa nền		3.918.100		3.918.100	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
410	18.0588.0061	Nong đặt stent đường mật số hóa xóa nền	Nong đặt stent đường mật số hóa xóa nền		3.918.100			Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
411	18.0599.0061	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền		3.918.100			Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
412	12.0229.0062	Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư gan	Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư gan		1.876.600			Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
413	18.0635.0062	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính		1.876.600			Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
414	18.0634.0062	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính		1.876.600			Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
415	02.0332.0063	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kim đơn cực	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kim đơn cực		1.376.600			Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
416	02.0331.0063	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kimm chùm Leveen	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kimm chùm Leveen		1.376.600			Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
417	12.0230.0063	Đốt nhiệt cao tần điều trị ung thư gan qua hướng dẫn của siêu âm, qua phẫu thuật nội soi	Đốt nhiệt cao tần điều trị ung thư gan qua hướng dẫn của siêu âm, qua phẫu thuật nội soi		1.376.600			Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
418	18.0693.0063	Điều trị các khối u bằng vi sóng (Microwave)	Điều trị các khối u bằng vi sóng (Microwave)		1.376.600			Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
419	18.0602.0063	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm		1.376.600			Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
420	18.0601.0063	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm		1.376.600			Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
421	18.0614.0063	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm		1.376.600			Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
422	18.0600.0064	Diệt hạch điều trị đau dây V số hóa xóa nền	Diệt hạch điều trị đau dây V số hóa xóa nền		3.418.100			Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
423	18.0579.0064	Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tụy...) số hóa xóa nền	Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tụy...) số hóa xóa nền		3.418.100			Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
424	18.0578.0064	Điều trị các tổn thương xương số hóa xóa nền	Điều trị các tổn thương xương số hóa xóa nền		3.418.100			Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
425	18.0586.0064	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da số hóa xóa nền	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da số hóa xóa nền		3.418.100			Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
426	18.0577.0064	Điều trị u xương dạng xương số hóa xóa nền	Điều trị u xương dạng xương số hóa xóa nền		3.418.100			Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc,

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								bơm áp lực đẩy xi măng
427	18.0580.0064	Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền	Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền		3.418.100			Chưa bao gồm bộ kim đốt và dây dẫn tín hiệu.
428	18.0574.0064	Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền	Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền		3.418.100			Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
429	18.0361.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)		2.250.800			
430	18.0360.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)		2.250.800			
431	18.0695.0065	Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc tương phản		2.250.800			
432	18.0325.0065	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		2.250.800			

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
433	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)		2.250.800			
434	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)		2.250.800			
435	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)		2.250.800			
436	18.0331.0065	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]		2.250.800			
437	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T) [có chất tương phản]		2.250.800			
438	18.0355.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)		2.250.800			
439	18.0353.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)		2.250.800			
440	18.0347.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T) [có chất tương phản]		2.250.800			
441	18.0348.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T) [có chất tương phản]		2.250.800			

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
442	18.0349.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T) [có chất tương phản]		2.250.800			
443	18.0301.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		2.250.800			
444	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		2.250.800			
445	18.0342.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)		2.250.800			
446	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)		2.250.800			
447	18.0314.0065	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		2.250.800			
448	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		2.250.800			
449	18.0328.0065	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]		2.250.800			
450	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)		2.250.800			

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
451	18.0327.0065	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]		2.250.800			
452	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		2.250.800			
453	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)		2.250.800			
454	18.0351.0065	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [có chất tương phản]		2.250.800			
455	18.0315.0065	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]		2.250.800			
456	18.0350.0065	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T) [có chất tương phản]		2.250.800			
457	18.0699.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh [có chất tương phản]		2.250.800			
458	18.0698.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản		2.250.800			

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
459	18.0697.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản		2.250.800			
460	18.0701.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging)	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) [có chất tương phản]		2.250.800			
461	18.0359.0065	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)		2.250.800			
462	18.0305.0065	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]		2.250.800			
463	18.0329.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)		2.250.800			
464	18.0317.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)		2.250.800			
465	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)		2.250.800			
466	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [có chất tương phản]		2.250.800			

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
467	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)		2.250.800			
468	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)		2.250.800			
469	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)		2.250.800			
470	18.0324.0066	Chụp cộng hưởng từ búi, dương vật (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ búi, dương vật (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500			
471	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500			
472	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500			
473	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500			

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
474	18.0364.0066	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500			
475	18.0326.0066	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500			
476	18.0354.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500			
477	18.0352.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500			
478	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		1.341.500			
479	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500			
480	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500			

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
481	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500			
482	18.0313.0066	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500			
483	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		1.341.500			
484	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500			
485	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500			
486	18.0319.0066	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)		1.341.500			
487	18.0332.0066	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500			
488	18.0700.0066	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá quá tải sắt	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá quá tải sắt [không có chất tương phản]		1.341.500			

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
489	18.0358.0066	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500			
490	18.0316.0066	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500			
491	18.0321.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500			
492	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500			
493	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500			
494	18.0333.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)		8.738.400			
495	18.0307.0068	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)		3.238.400			

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
496	18.0306.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)		3.238.400			
497	18.0330.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)		3.238.400			
498	18.0318.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)		3.238.400			
499	18.0312.0068	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)		3.238.400			
500	18.0694.0068	Chụp cộng hưởng từ tim sử dụng chất găng sức đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ tim sử dụng chất găng sức đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc tương phản		3.238.400			
501	18.0365.0068	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)		3.238.400			
502	18.0702.0068	Cộng hưởng từ phổ tim	Cộng hưởng từ phổ tim		3.238.400			
503	18.0065.0069	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	89.300	89.300	89.300		Bảng phương pháp DEXA
504	18.0056.0069	Siêu âm đàn hồi mô vú	Siêu âm đàn hồi mô vú	89.300	89.300	89.300		Bảng phương pháp DEXA
505	18.0005.0069	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	89.300	89.300	89.300		Bảng phương pháp DEXA
506	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	89.300	89.300	89.300	89.300	Bảng phương pháp DEXA
507	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật	89.300	89.300	89.300	89.300	Bảng phương pháp DEXA
508	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	89.300	89.300	89.300	89.300	Bảng phương pháp DEXA

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
509	18.0009.0069	Siêu âm doppler hốc mắt	Siêu âm doppler hốc mắt	89.300	89.300	89.300	89.300	Bảng phương pháp DEXA
510	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	89.300	89.300	89.300	89.300	Bảng phương pháp DEXA
511	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	89.300	89.300	89.300	89.300	Bảng phương pháp DEXA
512	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	89.300	89.300	89.300	89.300	Bảng phương pháp DEXA
513	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	89.300	89.300	89.300	89.300	Bảng phương pháp DEXA
514	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú	89.300	89.300	89.300	89.300	Bảng phương pháp DEXA
515	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	89.300	89.300	89.300	89.300	Bảng phương pháp DEXA
516	19.0192.0069	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	89.300	89.300	89.300		Bảng phương pháp DEXA
517	19.0192.0070	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	148.300	148.300	148.300		Bảng phương pháp DEXA
518	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	148.300	148.300	148.300		Bảng phương pháp DEXA
519	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248.500	248.500	248.500	248.500	
520	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ giáp	248.500	248.500		248.500	
521	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	248.500	248.500	248.500	248.500	
522	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhĩ giáp lấy bệnh phẩm	Đặt catheter qua màng nhĩ giáp lấy bệnh phẩm	248.500	248.500			

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
523	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi	248.500			248.500	
524	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	248.500	248.500		248.500	
525	02.0214.0072	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể		500.500			
526	02.0486.0072	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê		500.500			
527	20.0089.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản		500.500			
528	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	532.500	532.500	532.500	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
529	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532.500	532.500	532.500	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
530	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532.500	532.500	532.500	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
531	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	40.300	40.300		40.300	
532	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	40.300	40.300	40.300	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
533	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	40.300	40.300	40.300	40.300	Chỉ áp dụng với người

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								bệnh ngoại trú.
534	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	40.300	40.300	40.300	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
535	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40.300	40.300	40.300	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
536	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ	40.300	40.300	40.300		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
537	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	40.300	40.300	40.300	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
538	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	40.300	40.300	40.300	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
539	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	40.300	40.300	40.300	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
540	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	40.300	40.300	40.300	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
541	14.0116.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	40.300	40.300	40.300	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
542	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	40.300	40.300	40.300	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
543	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40.300	40.300	40.300	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
544	03.4212.0076	Chăm sóc da cho người bệnh Steven-Jonhson	Chăm sóc da cho người bệnh Steven-Jonhson	181.000	181.000	181.000	181.000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
545	03.3007.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	181.000	181.000	181.000	181.000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
546	05.0002.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	181.000	181.000	181.000	181.000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
547	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153.700	153.700	153.700	153.700	
548	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	153.700	153.700	153.700	153.700	
549	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	153.700	153.700	153.700	153.700	
550	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	153.700	153.700	153.700	153.700	
551	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	153.700	153.700	153.700	153.700	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
552	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153.700	153.700	153.700	153.700	
553	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	153.700	153.700	153.700	153.700	
554	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi	153.700	153.700	153.700	153.700	
555	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng	153.700	153.700	153.700	153.700	
556	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	153.700	153.700	153.700	153.700	
557	13.0137.0077	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	153.700			153.700	
558	01.0356.0078	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	195.900	195.900		195.900	
559	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	195.900	195.900	195.900	195.900	
560	02.0432.0078	Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900	195.900			
561	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900	195.900			
562	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	195.900	195.900	195.900	195.900	
563	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	195.900	195.900	195.900	195.900	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
564	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	195.900	195.900			
565	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900	195.900	195.900	195.900	
566	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900	195.900	195.900	195.900	
567	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	162.900	162.900	162.900	162.900	
568	01.0098.0079	Chọc hút dịch, khí trung thất	Chọc hút dịch, khí trung thất	162.900	162.900			
569	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	162.900	162.900	162.900	162.900	
570	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp	162.900	162.900		162.900	
571	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	162.900	162.900		162.900	
572	13.0191.0079	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	162.900			162.900	
573	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	280.500	280.500		280.500	
574	01.0040.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	280.500	280.500			
575	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim	280.500	280.500		280.500	
576	02.0005.0081	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	280.500	280.500		280.500	
577	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	280.500	280.500		280.500	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
578	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim	280.500	280.500		280.500	
579	03.0039.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	280.500	280.500		280.500	
580	03.0038.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	280.500	280.500		280.500	
581	03.0018.0081	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	280.500	280.500		280.500	
582	03.0040.0081	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	280.500	280.500		280.500	
583	18.0628.0081	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	280.500	280.500			
584	18.0623.0082	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	196.900	196.900	196.900	196.900	Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút.
585	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	126.900	126.900		126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
586	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	126.900	126.900	126.900	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
587	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	126.900	126.900		126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
588	03.0146.0083	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	126.900	126.900		126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
589	10.0057.0083	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	126.900	126.900	126.900	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
590	13.0188.0083	Chọc dò tủy sống sơ sinh	Chọc dò tủy sống sơ sinh				126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
591	22.0515.0083	Thủ thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất nội tủy	Thủ thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất nội tủy	126.900	126.900			Chưa bao gồm kim chọc dò.
592	03.2890.0084	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	178.500	178.500		178.500	
593	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	178.500	178.500	178.500		
594	03.2890.0085	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [có hướng dẫn của siêu âm]	240.900	240.900		240.900	
595	18.0622.0085	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	240.900	240.900	240.900	240.900	
596	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	240.900	240.900	240.900		
597	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126.700	126.700	126.700	126.700	
598	02.0340.0086	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	126.700	126.700	126.700		
599	02.0342.0086	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	126.700	126.700	126.700	126.700	
600	02.0341.0086	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	126.700	126.700	126.700	126.700	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
601	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	126.700	126.700	126.700	126.700	
602	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126.700	126.700	126.700	126.700	
603	02.0345.0087	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	171.900	171.900	171.900	
604	02.0344.0087	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	171.900	171.900		
605	02.0347.0087	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	171.900	171.900	171.900	
606	02.0343.0087	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	171.900	171.900	171.900	
607	02.0346.0087	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	171.900			
608	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	171.900	171.900	171.900	
609	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm		171.900		171.900	
610	10.0312.0087	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận		171.900			Chưa bao gồm thuốc cản quang.
611	12.0232.0087	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm		171.900			
612	18.0625.0087	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	171.900	171.900	171.900	171.900	
613	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	171.900	171.900	171.900	171.900	
614	18.0630.0087	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	171.900	171.900	171.900	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
615	02.0006.0088	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính		764.500			Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
616	02.0433.0088	Chọc hút khí, mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Chọc hút khí, mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính		764.500		764.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
617	10.0312.0088	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận		764.500			Chưa bao gồm thuốc cản quang.
618	10.1088.0088	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ		764.500			Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
619	18.0651.0088	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính		764.500		764.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
620	18.0650.0088	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính		764.500		764.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
621	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp	126.700	126.700	126.700		
622	18.0619.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	170.900	170.900	170.900		

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
623	18.0621.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	170.900	170.900	170.900		
624	18.0610.0090	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	170.900	170.900			
625	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	170.900	170.900	170.900		
626	03.2809.0091	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	549.900	549.900		549.900	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.
627	22.0127.0091	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	549.900	549.900		549.900	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.
628	03.2809.0092	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	147.900	147.900		147.900	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.
629	22.0126.0092	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	147.900	147.900		147.900	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.
630	03.2809.0093	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ [sử dụng máy khoan cầm tay]	2.379.900	2.379.900		2.379.900	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
631	22.0128.0093	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	2.379.900	2.379.900			
632	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu	628.500	628.500		628.500	
633	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	628.500	628.500		628.500	
634	03.3248.0094	Dẫn lưu áp xe phổi	Dẫn lưu áp xe phổi	628.500	628.500		628.500	
635	03.3247.0094	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	628.500	628.500		628.500	
636	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu	628.500	628.500		628.500	
637	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh				628.500	
638	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]	729.400	729.400		729.400	
639	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	729.400	729.400		729.400	
640	03.3248.0095	Dẫn lưu áp xe phổi	Dẫn lưu áp xe phổi [dưới hướng dẫn siêu âm]	729.400	729.400		729.400	
641	03.2326.0095	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	729.400	729.400		729.400	
642	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	729.400	729.400		729.400	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
643	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]	1.251.400	1.251.400		1.251.400	
644	02.0013.0096	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính		1.251.400		1.251.400	
645	03.2327.0096	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính		1.251.400		1.251.400	
646	03.2325.0096	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính		1.251.400		1.251.400	
647	01.0386.0097	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp		578.500			Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết
648	01.0322.0097	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp		578.500		578.500	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết
649	01.0346.0097	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp		578.500		578.500	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết
650	03.0033.0097	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch [nhi]	578.500			578.500	
651	01.0009.0098	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch	1.400.500			1.400.500	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
652	01.0209.0099	Dẫn lưu não thất cấp cứu	Dẫn lưu não thất cấp cứu	685.500				Chưa bao gồm bộ dẫn lưu não thất và đo áp lực nội sọ. Thanh toán theo số lần thực hiện kỹ thuật đặt dẫn lưu, không thanh toán theo giờ.
653	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	685.500	685.500		685.500	
654	01.0317.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	685.500	685.500		685.500	
655	01.0042.0099	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	685.500	685.500		685.500	
656	02.0180.0099	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	685.500	685.500		685.500	
657	03.0035.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	685.500	685.500		685.500	
658	11.0088.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng		685.500		685.500	
659	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh				685.500	
660	13.0183.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh				685.500	
661	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	685.500	685.500	685.500	685.500	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
662	01.0319.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	1.158.500	1.158.500		1.158.500	
663	01.0318.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	1.158.500	1.158.500		1.158.500	
664	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.158.500	1.158.500		1.158.500	
665	02.0183.0100	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	1.158.500	1.158.500		1.158.500	
666	03.0035.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhiều nòng]	1.158.500	1.158.500		1.158.500	
667	01.0172.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	1.158.500	1.158.500		1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
668	02.0185.0101	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	1.158.500	1.158.500			Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
669	02.0186.0101	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	1.158.500	1.158.500			Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
670	02.0498.0101	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	1.158.500	1.158.500			Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
671	03.0117.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	1.158.500	1.158.500		1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
672	02.0184.0102	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu		6.906.400			
673	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	600.500	600.500	600.500	600.500	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
674	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	600.500	600.500	600.500	600.500	Chưa bao gồm ống nội khí quản 2 nòng. Trường hợp sử dụng ống nội khí quản 2 nòng thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường.
675	01.0070.1888	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	600.500	600.500			Chưa bao gồm ống Hi_low EVAC. Trường hợp sử dụng ống Hi_low EVAC thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường.
676	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	600.500	600.500	600.500	600.500	
677	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	600.500	600.500	600.500		
678	03.0065.1888	Bơm rửa phế quản có bàn chải	Bơm rửa phế quản có bàn chải	600.500	600.500			
679	03.0066.1888	Bơm rửa phế quản không bàn chải	Bơm rửa phế quản không bàn chải	600.500	600.500			

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
680	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	600.500	600.500	600.500	600.500	
681	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	600.500	600.500	600.500	600.500	
682	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	600.500	600.500	600.500		
683	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800	101.800	101.800	101.800	
684	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800	101.800	101.800	101.800	
685	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800	101.800	101.800	101.800	
686	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh				101.800	
687	02.0190.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	950.500	950.500			Chưa bao gồm Sonde JJ.
688	02.0484.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê		950.500		950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
689	03.1074.0104	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	950.500	950.500		950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
690	10.0313.0104	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da	950.500	950.500		950.500	Chưa bao gồm sonde.
691	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	950.500	950.500		950.500	Chưa bao gồm sonde.
692	10.0335.0104	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	950.500	950.500		950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
693	20.0083.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)		950.500			Chưa bao gồm Sonde JJ.
694	27.0378.0104	Nội soi nong niệu quản hẹp	Nội soi nong niệu quản hẹp		950.500			Chưa bao gồm Sonde JJ.
695	15.0198.0105	Nội soi nong hẹp thực quản có stent	Nội soi nong hẹp thực quản có stent		1.238.400			Chưa bao gồm stent.
696	02.0088.0107	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	2.157.100	2.157.100			Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu, dây dẫn và ống thông điều trị laser.
697	03.2315.0107	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	2.157.100	2.157.100			Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu, dây dẫn và ống thông điều trị laser.
698	02.0089.0108	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio		2.057.100			Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu và ống thông điều trị RF.
699	01.0104.0109	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	228.500	228.500			Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
700	01.0105.0109	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	228.500	228.500			Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
701	02.0025.0109	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	228.500	228.500			Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
702	03.2324.0109	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất	228.500	228.500			Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
703	01.0200.0110	Lọc máu hấp phụ phân tử tái tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS)	Lọc máu hấp phụ phân tử tái tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS)				2.353.500	Chưa bao gồm hệ thống quả lọc và dịch lọc.
704	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	192.300	192.300	192.300	192.300	
705	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục	192.300	192.300	192.300	192.300	
706	01.0099.0111	Dẫn lưu trung thất liên tục	Dẫn lưu trung thất liên tục	192.300	192.300			
707	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	192.300	192.300			
708	11.0117.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính		192.300			

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
709	11.0100.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng		192.300			
710	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân	129.600	129.600	129.600		
711	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay	129.600	129.600	129.600		
712	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	129.600	129.600	129.600		
713	02.0351.0112	Hút dịch khớp háng	Hút dịch khớp háng	129.600	129.600	129.600		
714	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu	129.600	129.600	129.600		
715	02.0359.0112	Hút dịch khớp vai	Hút dịch khớp vai	129.600	129.600	129.600		
716	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	129.600	129.600	129.600		
717	02.0515.0112	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	129.600	129.600	129.600		
718	02.0514.0112	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	129.600	129.600	129.600		
719	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp	129.600	129.600	129.600	129.600	
720	02.0356.0113	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	144.900	144.900		
721	02.0358.0113	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	144.900	144.900		
722	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	144.900	144.900		
723	02.0352.0113	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	144.900	144.900		

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
724	02.0354.0113	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	144.900	144.900		
725	02.0360.0113	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	144.900	144.900		
726	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	144.900	144.900		
727	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	14.100	14.100	14.100	14.100	
728	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14.100	14.100	14.100	14.100	
729	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	14.100	14.100	14.100	14.100	
730	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	14.100	14.100	14.100	14.100	
731	02.0202.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi		1.010.000		1.010.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
732	03.1077.0115	Nội soi lấy sỏi niệu quản	Nội soi lấy sỏi niệu quản		1.010.000		1.010.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								dây dẫn Guide wire.
733	20.0085.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi		1.010.000			Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
734	01.0188.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tụcPD]		595.500		595.500	
735	02.0203.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục		595.500		595.500	
736	02.0204.0116	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)		595.500		595.500	
737	03.0119.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ		595.500		595.500	
738	03.2365.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ		595.500		595.500	
739	01.0188.0117	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục		1.030.000		1.030.000	
740	02.0206.0117	Lọc màng bụng liên tục bằng máy	Lọc màng bụng liên tục bằng máy		1.030.000		1.030.000	
741	03.0118.0117	Lọc màng bụng cấp cứu	Lọc màng bụng cấp cứu		1.030.000		1.030.000	
742	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	2.310.600	2.310.600	2.310.600	2.310.600	Chưa bao gồm: bộ bẫy khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								chăn hạ nhiệt)
743	01.0332.0118	Lọc máu hấp phụ cytokine với quả lọc pmx (polymicin b)	Lọc máu hấp phụ cytokine với quả lọc pmx (polymicin b)				2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
744	01.0176.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)				2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
745	01.0185.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS				2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
746	01.0178.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn				2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
747	01.0179.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng				2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
748	01.0187.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng				2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
749	01.0180.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp				2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
750	01.0186.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích				2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
751	01.0177.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)				2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
752	01.0313.0118	Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)	Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)				2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
753	01.0330.0118	Lọc máu liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	Lọc máu liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp				2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
754	01.0181.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)				2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
755	01.0182.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn				2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
756	01.0183.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng				2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
757	01.0184.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp				2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
758	01.0331.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	Lọc máu thẩm tách liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp				2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
759	01.0116.0118	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy		2.310.600			
760	01.0117.0118	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy		2.310.600			
761	01.0108.0118	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy		2.310.600			
762	01.0110.0118	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy		2.310.600			
763	02.0054.0118	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy		2.310.600			
764	02.0051.0118	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản		2.310.600			
765	03.0115.0118	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt		2.310.600		2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
766	03.0114.0118	Lọc máu liên tục (CRRT)	Lọc máu liên tục (CRRT)		2.310.600		2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
767	11.0146.0118	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bong	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bong		2.310.600			Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
768	11.0147.0118	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bong	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bong		2.310.600			Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
769	22.0507.0118	Lọc máu liên tục	Lọc máu liên tục		2.310.600		2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
770	09.0130.0118	Lọc máu liên tục	Lọc máu liên tục		2.310.600		2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
771	01.0194.0119	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc		1.734.600			Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cở, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
772	01.0199.0119	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp		1.734.600		1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
773	01.0189.0119	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	Lọc và tách huyết tương chọn lọc		1.734.600			Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
774	01.0326.0119	Thay huyết tương bằng gelatin hoặc dung dịch cao phân tử	Thay huyết tương bằng gelatin hoặc dung dịch cao phân tử		1.734.600			Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								dung dịch albumin.
775	01.0347.0119	Thay huyết tương điều trị ban xuất huyết giảm tiểu cầu huyết khối (TTP) với dịch thay thể huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương điều trị ban xuất huyết giảm tiểu cầu huyết khối (TTP) với dịch thay thể huyết tương tươi đông lạnh		1.734.600			Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
776	01.0193.0119	Thay huyết tương sử dụng albumin	Thay huyết tương sử dụng albumin		1.734.600			Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
777	01.0192.0119	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	Thay huyết tương sử dụng huyết tương		1.734.600			Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
778	01.0341.0119	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ		1.734.600			Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
779	01.0342.0119	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ với dịch thay thế albumin 5%	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ với dịch thay thế albumin 5%		1.734.600			Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								dung dịch albumin.
780	01.0343.0119	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử		1.734.600			Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
781	01.0344.0119	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh		1.734.600			Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
782	01.0327.0119	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5%	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5%		1.734.600			Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
783	01.0328.0119	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với hydroxyethyl starch (HES)	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với hydroxyethyl starch (HES)		1.734.600			Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
784	01.0329.0119	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh		1.734.600			Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								dung dịch albumin.
785	01.0338.0119	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế albumin 5%	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế albumin 5%		1.734.600			Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
786	01.0339.0119	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử		1.734.600			Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
787	01.0340.0119	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh		1.734.600			Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
788	01.0359.0119	Thay huyết tương trong điều trị viêm tụy cấp do tăng triglyceride	Thay huyết tương trong điều trị viêm tụy cấp do tăng triglyceride		1.734.600			Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
789	01.0195.0119	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ		1.734.600			Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								dung dịch albumin.
790	01.0197.0119	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)		1.734.600			Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
791	01.0196.0119	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác		1.734.600			Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
792	01.0198.0119	Thay huyết tương trong suy gan cấp	Thay huyết tương trong suy gan cấp		1.734.600			Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
793	01.0348.0119	Thay huyết tương tươi bằng huyết tương tươi đông lạnh trong điều trị suy gan cấp	Thay huyết tương tươi bằng huyết tương tươi đông lạnh trong điều trị suy gan cấp		1.734.600			Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
794	02.0205.0119	Lọc huyết tương (Plasmapheresis)	Lọc huyết tương (Plasmapheresis)		1.734.600			Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								dung dịch albumin.
795	02.0208.0119	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc (quả lọc kép)	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc (quả lọc kép)		1.734.600			Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
796	02.0207.0119	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc trong Lupus	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc trong Lupus		1.734.600			Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
797	02.0239.0119	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác		1.734.600			Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
798	03.0120.0119	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	Lọc và tách huyết tương chọn lọc		1.734.600		1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
799	03.0116.0119	Thay huyết tương	Thay huyết tương		1.734.600		1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								dung dịch albumin.
800	09.0132.0119	Lọc máu thay huyết tương	Lọc máu thay huyết tương		1.734.600		1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
801	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	759.800	759.800		759.800	
802	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	759.800	759.800		759.800	
803	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp	759.800	759.800		759.800	
804	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	759.800	759.800		759.800	
805	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản	759.800	759.800		759.800	
806	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu	759.800	759.800		759.800	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
807	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	759.800	759.800		759.800	
808	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/gây mê)	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/gây mê)				759.800	
809	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	405.500	405.500		405.500	
810	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	405.500	405.500		405.500	
811	02.0174.0121	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	405.500	405.500			
812	02.0176.0121	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	405.500	405.500			
813	02.0175.0121	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	405.500	405.500			
814	03.3532.0121	Mở thông bàng quang	Mở thông bàng quang	405.500	405.500		405.500	
815	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	405.500	405.500		405.500	
816	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	112.300	112.300			
817	03.1026.0123	Nội soi lồng ngực để chẩn đoán và điều trị	Nội soi lồng ngực để chẩn đoán và điều trị		1.069.400			
818	02.0039.0124	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất		5.081.300			Đã bao gồm thuốc gây mê
819	27.0087.0124	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi				5.081.300	Đã bao gồm thuốc gây mê

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
820	27.0088.0124	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi				5.081.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
821	01.0101.0125	Nội soi màng phổi sinh thiết	Nội soi màng phổi sinh thiết		5.859.300			Đã bao gồm thuốc gây mê
822	02.0038.0125	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi		5.859.300			Đã bao gồm thuốc gây mê
823	03.0074.0125	Nội soi màng phổi sinh thiết	Nội soi màng phổi sinh thiết		5.859.300			Đã bao gồm thuốc gây mê
824	21.0047.0126	Đo niệu dòng đồ	Đo niệu dòng đồ		74.000			
825	02.0048.0127	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây mê]		1.808.100			
826	02.0036.0127	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê [sinh thiết]		1.808.100			
827	03.0053.0127	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây mê]		1.808.100			
828	01.0112.0128	Bơm rửa phế quản	Bơm rửa phế quản		1.508.100			
829	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu		1.508.100			
830	02.0036.0128	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê [không sinh thiết]		1.508.100			
831	03.0053.0128	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây mê]		1.508.100			
832	03.0057.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu		1.508.100			
833	03.0056.0128	Nội soi khí phế quản hút đờm	Nội soi khí phế quản hút đờm [gây mê]		1.508.100			

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
834	03.1018.0128	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây mê]		1.508.100			
835	03.1014.0128	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây mê]		1.508.100		1.508.100	
836	03.1022.0128	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản		1.508.100		1.508.100	
837	03.1019.0128	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây mê]		1.508.100			
838	15.0250.0128	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê [gây mê]		1.508.100			
839	01.0111.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]		3.308.100			
840	02.0027.0129	Kỹ thuật đặt van một chiều nội phế quản	Kỹ thuật đặt van một chiều nội phế quản		3.308.100			Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo các loại, các cỡ
841	02.0036.0129	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê [lấy dị vật]		3.308.100			
842	02.0050.0129	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê]		3.308.100			
843	02.0046.0129	Nội soi phế quản ống cứng	Nội soi phế quản ống cứng [gây mê]		3.308.100			
844	03.0073.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]		3.308.100			

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
845	03.1021.0129	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê]		3.308.100			
846	03.1014.0129	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây mê, lấy dị vật]		3.308.100		3.308.100	
847	15.0252.0129	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]		3.308.100			
848	15.0253.0129	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]		3.308.100			
849	20.0031.0129	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây mê]		3.308.100			
850	02.0045.0130	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]		793.800			
851	02.0049.0130	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây tê]		793.800			
852	03.0053.0130	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây tê]		793.800			
853	03.0056.0130	Nội soi khí phế quản hút đờm	Nội soi khí phế quản hút đờm [gây tê]		793.800			
854	03.1014.0130	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]		793.800		793.800	
855	15.0250.0130	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê [gây tê]		793.800			
856	15.0251.0130	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê		793.800			

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
857	20.0029.0130	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc		793.800			
858	02.0048.0131	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây tê]		1.204.300			
859	02.0045.0131	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, có sinh thiết]		1.204.300			
860	03.0053.0131	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây tê]		1.204.300			
861	03.1014.0131	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, có sinh thiết]		1.204.300		1.204.300	
862	02.0050.0132	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây tê]		2.678.400			
863	02.0046.0132	Nội soi phế quản ống cứng	Nội soi phế quản ống cứng [gây tê]		2.678.400			
864	02.0045.0132	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, lấy dị vật]	2.678.400	2.678.400			
865	03.0073.0132	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây tê]	2.678.400	2.678.400			
866	15.0253.0132	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]		2.678.400			
867	20.0031.0132	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây tê]		2.678.400			
868	02.0041.0133	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần		2.938.400			

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
869	03.1004.0133	Nội soi phế quản ống mềm cắt đốt trong lòng phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống mềm cắt đốt trong lòng phế quản bằng điện đông cao tần		2.938.400			
870	20.0018.0133	Nội soi khí - phế quản ống mềm cắt đốt u bằng điện đông cao tần	Nội soi khí - phế quản ống mềm cắt đốt u bằng điện đông cao tần		2.938.400			
871	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	493.800	493.800	493.800	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
872	03.1061.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [có sinh thiết]	493.800	493.800	493.800	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
873	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết		493.800	493.800		Đã bao gồm chi phí Test HP
874	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	317.000	317.000	317.000	317.000	
875	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	276.500	276.500	276.500	276.500	
876	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	276.500	276.500	276.500	276.500	
877	03.1061.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [không sinh thiết]	276.500	276.500	276.500	276.500	
878	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	276.500	276.500			
879	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	276.500	276.500			

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
880	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng		276.500	276.500		
881	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	468.800	468.800	468.800	468.800	
882	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	468.800	468.800	468.800	468.800	
883	03.1066.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	468.800	468.800	468.800	468.800	
884	03.0161.0136	Soi đại tràng sinh thiết	Soi đại tràng sinh thiết	468.800	468.800	468.800	468.800	
885	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết		468.800	468.800		
886	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	352.100	352.100	352.100	352.100	
887	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	352.100	352.100	352.100	352.100	
888	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	352.100	352.100	352.100	352.100	
889	03.1062.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	352.100	352.100	352.100	352.100	
890	03.0158.0137	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	352.100	352.100	352.100	352.100	
891	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma		352.100	352.100		
892	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	323.500	323.500	323.500	323.500	
893	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	323.500	323.500	323.500	323.500	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
894	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	215.200	215.200	215.200	215.200	
895	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	215.200	215.200	215.200	215.200	
896	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	215.200	215.200	215.200	215.200	
897	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	215.200	215.200	215.200	215.200	
898	03.0162.0139	Nội soi trực tràng cấp cứu	Nội soi trực tràng cấp cứu	215.200	215.200	215.200	215.200	
899	03.1071.0139	Soi trực tràng	Soi trực tràng	215.200	215.200	215.200	215.200	
900	01.0351.0140	Nội soi dạ dày - tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực	Nội soi dạ dày - tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực	798.300	798.300		798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
901	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	798.300	798.300	798.300	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
902	01.0353.0140	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc	798.300	798.300		798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
903	01.0352.0140	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực	798.300	798.300			Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
904	02.0276.0140	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon	798.300	798.300	798.300	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
905	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	798.300	798.300	798.300	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
906	02.0500.0140	Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	798.300	798.300	798.300	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
907	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	798.300	798.300	798.300	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
908	02.0265.0140	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	798.300	798.300		798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
909	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	798.300	798.300	798.300	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
910	02.0298.0140	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị	798.300	798.300			Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
911	02.0264.0140	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	798.300	798.300			Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
912	03.0157.0140	Cầm máu thực quản qua nội soi	Cầm máu thực quản qua nội soi	798.300	798.300		798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
913	03.1049.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	798.300	798.300		798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
914	03.1070.0140	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	798.300	798.300		798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
915	03.0155.0140	Nội soi dạ dày cầm máu	Nội soi dạ dày cầm máu	798.300	798.300	798.300	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
916	03.1056.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	798.300	798.300	798.300	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
917	03.1057.0140	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu	798.300	798.300	798.300	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
918	03.0159.0140	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	798.300	798.300	798.300	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
919	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa		798.300			Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
920	20.0076.0140	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dẫn tĩnh mạch phình vị	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dẫn tĩnh mạch phình vị		798.300			Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
921	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị		798.300			Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
922	02.0283.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	2.718.800	2.718.800			Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
923	02.0501.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng - cắt papilla điều trị u bóng Vater	Nội soi mật tụy ngược dòng - cắt papilla điều trị u bóng Vater	2.718.800	2.718.800			Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
924	02.0284.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi	2.718.800	2.718.800			Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
925	02.0263.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy	2.718.800	2.718.800			Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								kéo, bóng nong.
926	02.0275.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật		2.718.800			Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
927	02.0274.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng	2.718.800	2.718.800			Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
928	03.1069.0141	Nội soi đường mật qua tá tràng	Nội soi đường mật qua tá tràng	2.718.800	2.718.800		2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
929	03.1046.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy		2.718.800		2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
930	03.1048.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt stent đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt stent đường mật tụy	2.718.800	2.718.800			Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
931	20.0054.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy		2.718.800			Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
932	20.0056.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy		2.718.800			Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								kéo, bóng nong.
933	02.0288.0142	Nội soi ổ bụng	Nội soi ổ bụng	905.700			905.700	
934	03.1052.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	905.700			905.700	
935	20.0063.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán				905.700	
936	02.0289.0143	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	1.095.300			1.095.300	
937	03.1055.0143	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	1.095.300			1.095.300	
938	20.0066.0143	Nội soi ổ bụng - sinh thiết	Nội soi ổ bụng - sinh thiết				1.095.300	
939	02.0291.0145	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên	1.196.400			1.196.400	
940	02.0303.0145	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng	1.196.400			1.196.400	
941	03.1045.0145	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên kết hợp với chọc hút tế bào	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên kết hợp với chọc hút tế bào	1.196.400			1.196.400	
942	03.1073.0145	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng	1.196.400			1.196.400	
943	03.1060.0145	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	1.196.400			1.196.400	
944	18.0062.0145	Siêu âm nội soi	Siêu âm nội soi	1.196.400	1.196.400		1.196.400	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
945	20.0078.0145	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng	1.196.400				
946	02.0367.0146	Nội soi khớp gối điều trị bào khớp	Nội soi khớp gối điều trị bào khớp		2.963.000			
947	02.0368.0146	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật		2.963.000			
948	02.0366.0146	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp		2.963.000			
949	02.0371.0146	Nội soi khớp vai điều trị bào khớp	Nội soi khớp vai điều trị bào khớp		2.963.000			
950	02.0372.0146	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật		2.963.000			
951	02.0370.0146	Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp	Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp		2.963.000			
952	02.0281.0146	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ		2.963.000			
953	02.0312.0146	Nội soi siêu âm dẫn lưu nang tụy	Nội soi siêu âm dẫn lưu nang tụy		2.963.000			
954	18.0627.0146	Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản	Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản	2.963.000	2.963.000		2.963.000	
955	02.0485.0147	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)		911.900			
956	02.0492.0147	Nội soi bàng quang có gây mê	Nội soi bàng quang có gây mê		911.900		911.900	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
957	02.0213.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán	975.300	975.300		975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
958	03.0124.0148	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi	975.300	975.300		975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
959	03.1078.0148	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang [nhi]	975.300	975.300		975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
960	03.4138.0148	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	975.300	975.300		975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
961	03.1085.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán	975.300	975.300		975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
962	02.0215.0149	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	720.300	720.300		720.300	
963	03.1087.0149	Nội soi bàng quang sinh thiết	Nội soi bàng quang sinh thiết	720.300	720.300		720.300	
964	02.0221.0150	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang	575.300	575.300		575.300	
965	02.0212.0150	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	575.300	575.300			
966	02.0219.0150	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	575.300	575.300			Chưa bao gồm hóa chất
967	03.1080.0151	Nội soi bàng quang tìm xem đài dương chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	Nội soi bàng quang tìm xem đài dương chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	743.200			743.200	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
968	02.0216.0152	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	953.800	953.800			
969	02.0222.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	953.800	953.800			
970	02.0218.0152	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	953.800	953.800		953.800	
971	02.0229.0152	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	953.800	953.800		953.800	
972	02.0230.0152	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	953.800	953.800		953.800	
973	03.1082.0152	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật		953.800		953.800	
974	03.1079.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi		953.800		953.800	
975	03.4107.0152	Nội soi tháo sonde JJ	Nội soi tháo sonde JJ		953.800		953.800	
976	20.0087.0152	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi		953.800			
977	02.0224.0153	Nối thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	Nối thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch		1.376.100			
978	02.0225.0154	Nối thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	Nối thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo		1.406.600			Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
979	02.0201.0155	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (kỹ thuật Button hole)	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (kỹ thuật Button hole)		1.176.100			
980	02.0223.0155	Nối thông động - tĩnh mạch	Nối thông động - tĩnh mạch		1.176.100			

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
981	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu		273.500	273.500	273.500	
982	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	273.500	273.500	273.500	273.500	
983	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	273.500	273.500	273.500	273.500	
984	02.0266.0157	Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng	Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng		2.373.500			Chưa bao gồm bóng nong thực quản
985	03.1034.0157	Nội soi ống hẹp thực quản, tâm vị	Nội soi ống hẹp thực quản, tâm vị		2.373.500		2.373.500	
986	03.2340.0157	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng		2.373.500		2.373.500	
987	15.0193.0157	Nội soi nong hẹp thực quản	Nội soi nong hẹp thực quản		2.373.500			
988	20.0057.0157	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi		2.373.500			
989	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500	230.500	230.500	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
990	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	230.500	230.500		230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
991	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	230.500	230.500	230.500	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
992	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500	230.500	230.500	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
993	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500	230.500	230.500	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
994	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	230.500	230.500	230.500		Chưa bao gồm hóa chất.
995	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	152.000	152.000	152.000	
996	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	152.000	152.000	152.000	
997	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	152.000	152.000	152.000	
998	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh				152.000	
999	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622.500	622.500	622.500	622.500	
1000	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622.500	622.500	622.500	622.500	
1001	02.0062.0161	Rửa phổi toàn bộ	Rửa phổi toàn bộ		8.858.800			Đã bao gồm thuốc gây mê
1002	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	880.200	880.200		880.200	
1003	03.0153.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	880.200	880.200		880.200	
1004	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị	289.400	289.400	289.400	289.400	
1005	02.0231.0164	Rút catheter đường hầm	Rút catheter đường hầm	194.700	194.700			

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1006	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194.700	194.700	194.700	194.700	
1007	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	194.700	194.700	194.700	194.700	
1008	02.0483.0164	Rút sonde dẫn lưu hố thận ghép qua da	Rút sonde dẫn lưu hố thận ghép qua da	194.700	194.700			
1009	02.0228.0164	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận	194.700	194.700	194.700	194.700	
1010	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	194.700	194.700		194.700	
1011	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	659.900	659.900	659.900	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
1012	01.0355.0165	Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu	Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu	659.900	659.900		659.900	Chưa bao gồm ống thông.
1013	02.0182.0165	Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	659.900	659.900			Chưa bao gồm ống thông.
1014	02.0181.0165	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	659.900	659.900			Chưa bao gồm ống thông.
1015	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	659.900	659.900			Chưa bao gồm ống thông.
1016	02.0326.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	659.900	659.900			Chưa bao gồm ống thông.
1017	03.2337.0165	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	659.900	659.900		659.900	Chưa bao gồm ống thông.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1018	18.0632.0165	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	659.900	659.900	659.900	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
1019	18.0633.0165	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	659.900	659.900	659.900	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
1020	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	586.300	586.300			
1021	02.0318.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	586.300	586.300			
1022	02.0329.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	586.300	586.300			
1023	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	586.300	586.300			
1024	02.0319.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	586.300	586.300			
1025	02.0320.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	586.300	586.300			
1026	02.0330.0166	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	586.300	586.300			
1027	02.0324.0166	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan	586.300	586.300			
1028	03.2344.0166	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	586.300	586.300			
1029	18.0629.0166	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	586.300	586.300	586.300	586.300	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1030	03.2285.0167	Sinh thiết tim cơ tim qua thông tim	Sinh thiết tim cơ tim qua thông tim	1.923.400				Chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh thiết cơ tim.
1031	18.0660.0167	Sinh thiết cơ tim	Sinh thiết cơ tim	1.923.400				Chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh thiết cơ tim.
1032	02.0380.0168	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	138.500	138.500			
1033	02.0376.0168	Sinh thiết phần mềm bằng súng dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết phần mềm bằng súng dưới hướng dẫn của siêu âm	138.500	138.500			
1034	02.0375.0168	Sinh thiết tuyến nước bọt	Sinh thiết tuyến nước bọt	138.500	138.500			
1035	03.4211.0168	Kỹ thuật sinh thiết da	Kỹ thuật sinh thiết da	138.500	138.500		138.500	
1036	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi	138.500	138.500			
1037	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng	138.500	138.500			
1038	05.0065.0168	Sinh thiết niêm mạc	Sinh thiết niêm mạc		138.500			
1039	02.0236.0169	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	1.064.900	1.064.900			

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1040	02.0237.0169	Sinh thiết thận ghép sau ghép thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết thận ghép sau ghép thận dưới hướng dẫn của siêu âm	1.064.900				
1041	02.0065.0169	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	1.064.900	1.064.900			
1042	02.0435.0169	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	1.064.900	1.064.900			
1043	03.2342.0169	Sinh thiết gan bằng kim/dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	Sinh thiết gan bằng kim/dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	1.064.900	1.064.900		1.064.900	
1044	03.2363.0169	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	1.064.900	1.064.900		1.064.900	
1045	18.0603.0169	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	1.064.900	1.064.900			
1046	18.0604.0169	Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm	1.064.900	1.064.900			
1047	18.0606.0169	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	1.064.900	1.064.900		1.064.900	
1048	18.0607.0169	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	1.064.900	1.064.900			
1049	18.0608.0169	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm	1.064.900	1.064.900			
1050	02.0377.0170	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm	879.400	879.400			
1051	02.0379.0170	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm	879.400	879.400			
1052	18.0609.0170	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	879.400	879.400		879.400	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1053	18.0611.0170	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	879.400	879.400		879.400	
1054	18.0618.0170	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	879.400	879.400			
1055	18.0605.0170	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	879.400	879.400		879.400	
1056	02.0066.0171	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính		1.972.300			
1057	02.0434.0171	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính		1.972.300			
1058	18.0654.0171	Sinh thiết các tạng dưới cộng hưởng từ	Sinh thiết các tạng dưới cộng hưởng từ		1.972.300			
1059	18.0638.0171	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính		1.972.300			
1060	18.0642.0171	Sinh thiết gan ghép dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết gan ghép dưới cắt lớp vi tính		1.972.300			
1061	18.0640.0171	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính		1.972.300			
1062	18.0646.0171	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính		1.972.300			
1063	18.0636.0171	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính		1.972.300			
1064	18.0637.0171	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính		1.972.300			
1065	18.0641.0171	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính		1.972.300			

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1066	18.0644.0171	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính		1.972.300			
1067	18.0648.0172	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính		1.772.300			
1068	18.0639.0172	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính		1.772.300			
1069	18.0643.0172	Sinh thiết thận ghép dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết thận ghép dưới cắt lớp vi tính		1.772.300			
1070	02.0519.0173	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở	294.500	294.500			
1071	05.0067.0173	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da		294.500			
1072	02.0378.0174	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	1.170.000	1.170.000			
1073	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu	463.500	463.500		463.500	
1074	02.0064.0175	Sinh thiết màng phổi mù	Sinh thiết màng phổi mù	463.500	463.500		463.500	
1075	18.0624.0175	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	463.500	463.500	463.500	463.500	
1076	05.0053.0176	Sinh thiết móng	Sinh thiết móng		377.000			
1077	18.0064.0177	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng	660.400	660.400			
1078	18.0613.0177	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	660.400	660.400			

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1079	03.2815.0178	Sinh thiết tủy xương	Sinh thiết tủy xương	274.500	274.500		274.500	Chưa bao gồm kim sinh thiết.
1080	22.0130.0178	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	274.500	274.500		274.500	Chưa bao gồm kim sinh thiết.
1081	03.2815.0179	Sinh thiết tủy xương	Sinh thiết tủy xương	1.404.500	1.404.500		1.404.500	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.
1082	22.0131.0179	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)		1.404.500		1.404.500	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.
1083	03.2815.0180	Sinh thiết tủy xương	Sinh thiết tủy xương	2.710.500	2.710.500		2.710.500	
1084	22.0132.0180	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)		2.710.500		2.710.500	
1085	18.0690.0182	Chọc sinh thiết vú dưới định vị nổi (Stereotaxic)	Chọc sinh thiết vú dưới định vị nổi (Stereotaxic)	1.609.200	1.609.200		1.609.200	
1086	02.0217.0183	Nội soi đặt catheter bàng quang niệu quản để chụp UPR	Nội soi đặt catheter bàng quang niệu quản để chụp UPR	695.300				Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1087	03.1064.0184	Nội soi đại tràng tiêu cầm máu	Nội soi đại tràng tiêu cầm máu	656.700	656.700		656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
1088	03.0160.0184	Soi đại tràng cầm máu	Soi đại tràng cầm máu	656.700	656.700		656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1089	20.0071.0184	Nội soi đại tràng tiêu cầm máu	Nội soi đại tràng tiêu cầm máu		656.700			Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
1090	02.0369.0185	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	538.800	538.800			
1091	03.0067.0186	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	534.400	534.400		534.400	
1092	02.0045.0187	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm	965.700	965.700			
1093	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	283.800	283.800	283.800		
1094	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêu xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêu xơ búi trĩ	283.800	283.800	283.800		
1095	03.1065.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	283.800	283.800		283.800	
1096	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	283.800	283.800	283.800		
1097	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	1.042.500	1.042.500			
1098	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ	1.042.500	1.042.500			
1099	03.0023.0192	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	1.042.500	1.042.500		1.042.500	
1100	03.0022.0192	Kích thích tim với tần số cao	Kích thích tim với tần số cao	1.042.500	1.042.500		1.042.500	
1101	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	1.042.500	1.042.500		1.042.500	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1102	03.0024.0192	Sốc điện phá rung nhĩ, con tim đập nhanh	Sốc điện phá rung nhĩ, con tim đập nhanh	1.042.500	1.042.500		1.042.500	
1103	03.0025.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài	1.042.500	1.042.500			
1104	03.4190.0192	Tạo nhịp tim qua da	Tạo nhịp tim qua da	1.042.500				
1105	03.0008.0193	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim tạm thời bằng điện cực sau phẫu thuật tim hở	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim tạm thời bằng điện cực sau phẫu thuật tim hở	560.800				
1106	02.0209.0194	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))		1.570.000			Chưa bao gồm catheter.
1107	01.0173.0195	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)		1.607.000		1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1108	01.0337.0195	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV)	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV)		1.607.000			Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
1109	01.0191.0195	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc		1.607.000		1.607.000	Chưa bao gồm quả lọc hấp phụ và dây dẫn
1110	01.0349.0195	Lọc máu hấp phụ bilirubin trong điều trị suy gan cấp	Lọc máu hấp phụ bilirubin trong điều trị suy gan cấp		1.607.000			Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
1111	01.0174.0195	Thận nhân tạo cấp cứu	Thận nhân tạo cấp cứu	1.607.000	1.607.000			Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1112	02.0496.0195	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần)	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần)	1.607.000	1.607.000		1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
1113	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường quy	Thận nhân tạo thường quy	588.500	588.500			Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
1114	02.0495.0196	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần)	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần)	588.500	588.500		588.500	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
1115	03.0011.0196	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	588.500	588.500			Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
1116	02.0226.2038	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu		3.477.200			Đã bao gồm quả lọc hấp phụ và quả lọc dây máu dùng 6 lần.
1117	03.4246.0198	Thảo bột các loại	Thảo bột các loại	61.400	61.400	61.400	61.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1118	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	279.500	279.500	279.500	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đề.
1119	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	279.500	279.500	279.500		Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
1120	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	279.500	279.500	279.500		Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1121	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	64.300	64.300	64.300	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1122	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản	64.300	64.300	64.300	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1123	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài $\leq$ 15cm]	64.300	64.300	64.300	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1124	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài $\leq$ 15cm]	64.300	64.300	64.300	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1125	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	64.300	64.300	64.300		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1126	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	64.300	64.300	64.300	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1127	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	64.300	64.300	64.300		Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1128	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	89.500	89.500	89.500	
1129	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	89.500	89.500		

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1130	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	89.500	89.500		Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1131	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	89.500	89.500	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1132	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	89.500	89.500	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1133	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	121.400	121.400	121.400	
1134	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	121.400	121.400	121.400	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1135	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	121.400	121.400		
1136	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	121.400	121.400	121.400	
1137	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	121.400	121.400		Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1138	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	148.600	148.600	148.600	148.600	
1139	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148.600	148.600	148.600	148.600	
1140	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	148.600	148.600	148.600	
1141	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	148.600	148.600	148.600	
1142	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	148.600	148.600		

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1143	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	148.600	148.600		Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1144	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	193.600	193.600	193.600	193.600	
1145	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	193.600	193.600	193.600	
1146	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	193.600	193.600	193.600	
1147	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	193.600	193.600		
1148	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	193.600	193.600	193.600	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1149	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	193.600	193.600		Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1150	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	275.600	275.600	275.600	275.600	
1151	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	275.600	275.600	275.600	
1152	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	275.600	275.600	275.600	
1153	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	275.600	275.600		
1154	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	275.600	275.600	275.600	
1155	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	275.600	275.600		Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								chất sắt khuẩn.
1156	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	263.700	263.700		263.700	
1157	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	263.700	263.700	263.700	263.700	
1158	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	263.700	263.700	263.700	263.700	
1159	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	263.700	263.700	263.700	263.700	
1160	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn	263.700	263.700	263.700	263.700	
1161	04.0030.0207	Bơm rửa ổ lao khớp	Bơm rửa ổ lao khớp		101.400			
1162	02.0240.0208	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú		511.400			
1163	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]		625.000			

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1164	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	625.000	625.000		625.000	Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ẩm oxy).
1165	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]	625.000	625.000		625.000	
1166	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	625.000	625.000		625.000	
1167	01.0142.0209	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure) [theo giờ thực tế]		625.000			
1168	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	625.000	625.000		625.000	
1169	01.0143.0209	Thông khí nhân tạo với khí NO	Thông khí nhân tạo với khí NO [theo giờ thực tế]		625.000			
1170	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]		625.000		625.000	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1171	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV)	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế]		625.000		625.000	
1172	01.0139.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [theo giờ thực tế]		625.000		625.000	
1173	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]		625.000		625.000	
1174	01.0141.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO [theo giờ thực tế]		625.000		625.000	
1175	01.0140.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA [theo giờ thực tế]		625.000			
1176	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [theo giờ thực tế]		625.000		625.000	
1177	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế]		625.000		625.000	
1178	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế]		625.000		625.000	
1179	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [theo giờ thực tế]		625.000		625.000	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1180	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	625.000	625.000		625.000	
1181	03.0058.0209	Thở máy bằng xâm nhập	Thở máy bằng xâm nhập [theo giờ thực tế]	625.000	625.000		625.000	
1182	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	625.000	625.000		625.000	
1183	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]				625.000	
1184	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101.800	101.800	101.800	101.800	
1185	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	101.800	101.800	101.800	101.800	
1186	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	101.800	101.800	101.800	101.800	
1187	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	101.800	101.800	101.800	101.800	
1188	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92.400	92.400	92.400	92.400	
1189	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	92.400	92.400	92.400	92.400	
1190	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	92.400	92.400	92.400	92.400	
1191	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92.400	92.400	92.400	92.400	
1192	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92.400	92.400	92.400	92.400	
1193	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	92.400	92.400	92.400	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1194	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92.400	92.400	92.400	92.400	
1195	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92.400	92.400	92.400	92.400	
1196	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	92.400	92.400	92.400	
1197	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	92.400	92.400	92.400	
1198	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh				92.400	
1199	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	15.100	15.100	15.100	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1200	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	15.100	15.100	15.100	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1201	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	15.100	15.100	15.100	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1202	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	15.100	15.100	15.100	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1203	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	15.100	15.100	15.100	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1204	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	15.100	15.100	15.100	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1205	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân	104.400	104.400	104.400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1206	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ	104.400	104.400	104.400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1207	02.0410.0213	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực	104.400	104.400	104.400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1208	02.0409.0213	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	104.400	104.400	104.400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1209	02.0397.0213	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	104.400	104.400	104.400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1210	02.0404.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	104.400	104.400	104.400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1211	02.0396.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	104.400	104.400	104.400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1212	02.0405.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)	104.400	104.400	104.400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1213	02.0398.0213	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	104.400	104.400	104.400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1214	02.0401.0213	Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm gân gấp ngón tay	104.400	104.400	104.400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1215	02.0406.0213	Tiêm gân gót	Tiêm gân gót	104.400	104.400	104.400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1216	02.0402.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	104.400	104.400	104.400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1217	02.0403.0213	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	104.400	104.400	104.400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1218	02.0399.0213	Tiêm hội chứng DeQuervain	Tiêm hội chứng DeQuervain	104.400	104.400	104.400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1219	02.0400.0213	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	104.400	104.400	104.400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1220	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân	104.400	104.400	104.400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1221	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	104.400	104.400	104.400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1222	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	104.400	104.400	104.400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1223	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	104.400	104.400	104.400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1224	02.0395.0213	Tiêm khớp cùng chậu	Tiêm khớp cùng chậu	104.400	104.400	104.400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1225	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn - cùng vai	Tiêm khớp đòn - cùng vai	104.400	104.400	104.400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1226	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay	104.400	104.400	104.400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1227	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	104.400	104.400	104.400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1228	02.0382.0213	Tiêm khớp háng	Tiêm khớp háng	104.400	104.400	104.400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1229	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	104.400	104.400	104.400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1230	02.0393.0213	Tiêm khớp thái dương hàm	Tiêm khớp thái dương hàm	104.400	104.400	104.400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1231	02.0391.0213	Tiêm khớp ức - sườn	Tiêm khớp ức - sườn	104.400	104.400	104.400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1232	02.0390.0213	Tiêm khớp ức đòn	Tiêm khớp ức đòn	104.400	104.400	104.400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1233	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	104.400	104.400	104.400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1234	02.0510.0213	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	104.400	104.400	104.400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1235	03.2371.0213	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp	104.400	104.400	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1236	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp	104.400	104.400	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1237	02.0429.0214	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	148.700	148.700		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1238	02.0426.0214	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	148.700	148.700		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1239	02.0427.0214	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	148.700	148.700		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1240	02.0428.0214	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	148.700	148.700		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1241	02.0424.0214	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	148.700	148.700		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1242	02.0425.0214	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	148.700	148.700		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1243	02.0414.0214	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	148.700	148.700		Chưa bao gồm thuốc tiêm.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1244	02.0416.0214	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	148.700	148.700		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1245	02.0413.0214	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	148.700	148.700		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1246	02.0415.0214	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	148.700	148.700		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1247	02.0422.0214	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	148.700	148.700		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1248	02.0417.0214	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	148.700	148.700		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1249	02.0411.0214	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	148.700	148.700		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1250	02.0412.0214	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	148.700	148.700		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1251	02.0418.0214	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	148.700	148.700		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1252	02.0423.0214	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	148.700	148.700		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1253	02.0421.0214	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	148.700	148.700		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1254	02.0420.0214	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	148.700	148.700		Chưa bao gồm thuốc tiêm.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1255	02.0419.0214	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	148.700	148.700		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1256	03.2371.0214	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp	148.700	148.700	148.700	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1257	03.2372.0214	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp	148.700	148.700	148.700	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1258	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	25.100	25.100		25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
1259	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	25.100	25.100	25.100	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
1260	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	25.100	25.100	25.100	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
1261	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	194.700	194.700	194.700	194.700	
1262	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	194.700	194.700	194.700	194.700	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1263	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194.700	194.700	194.700	194.700	
1264	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	194.700	194.700	194.700		
1265	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	194.700	194.700	194.700	194.700	
1266	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	194.700	194.700	194.700	194.700	
1267	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194.700	194.700	194.700	194.700	
1268	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269.500	269.500	269.500	269.500	
1269	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269.500	269.500	269.500	269.500	
1270	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269.500	269.500	269.500		
1271	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269.500	269.500	269.500	269.500	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1272	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	289.500	289.500	289.500	289.500	
1273	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	289.500	289.500	289.500	289.500	
1274	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	289.500	289.500	289.500	289.500	
1275	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289.500	289.500	289.500	289.500	
1276	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	289.500	289.500	289.500		
1277	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289.500	289.500	289.500	289.500	
1278	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	354.200	354.200	354.200	354.200	
1279	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	354.200	354.200	354.200	354.200	
1280	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	354.200	354.200	354.200		
1281	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	354.200	354.200	354.200	354.200	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1282	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	50.800	50.800	50.800		
1283	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	46.000	46.000	46.000		
1284	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	57.600	57.600	57.600	57.600	
1285	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	57.600	57.600	57.600		
1286	03.0273.2045	Mai hoa châm	Mai hoa châm	83.300	83.300	83.300	83.300	
1287	03.0271.2045	Từ châm	Từ châm [nhi]	83.300	83.300	83.300	83.300	
1288	08.0003.2045	Mãng châm	Mãng châm	83.300	83.300	83.300		
1289	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	83.300	83.300	83.300		
1290	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	76.300	76.300	76.300	76.300	
1291	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	76.300	76.300	76.300	76.300	
1292	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	76.300	76.300	76.300	76.300	
1293	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ	76.300	76.300	76.300		
1294	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	76.300	76.300	76.300		
1295	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	76.300	76.300	76.300		
1296	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	76.300	76.300	76.300	76.300	
1297	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	76.300	76.300	76.300		
1298	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm	76.300	76.300	76.300		

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1299	03.0715.0226	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	71.800	71.800	71.800	71.800	
1300	17.0195.0226	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	71.800	71.800	71.800		
1301	03.0409.0227	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	156.400	156.400	156.400	156.400	
1302	03.0412.0227	Cấy chỉ điều trị bại não	Cấy chỉ điều trị bại não	156.400	156.400	156.400	156.400	
1303	03.0420.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	156.400	156.400	156.400	156.400	
1304	03.0413.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	156.400	156.400	156.400	156.400	
1305	03.0454.0227	Cấy chỉ điều trị bí đái	Cấy chỉ điều trị bí đái	156.400	156.400	156.400	156.400	
1306	03.0456.0227	Cấy chỉ điều trị bướng cổ đơn thuần	Cấy chỉ điều trị bướng cổ đơn thuần	156.400	156.400	156.400	156.400	
1307	03.0416.0227	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	156.400	156.400	156.400	156.400	
1308	03.0414.0227	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	156.400	156.400	156.400	156.400	
1309	03.0453.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm	156.400	156.400	156.400	156.400	
1310	03.0451.0227	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	156.400	156.400	156.400	156.400	
1311	03.0441.0227	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	156.400	156.400	156.400	156.400	
1312	03.0423.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156.400	156.400	156.400	156.400	
1313	03.0446.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng	156.400	156.400	156.400	156.400	
1314	03.0447.0227	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	156.400	156.400	156.400	156.400	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1315	03.0438.0227	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	156.400	156.400	156.400	156.400	
1316	03.0437.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	156.400	156.400	156.400	156.400	
1317	03.0411.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ	156.400	156.400	156.400	156.400	
1318	03.0404.0227	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	156.400	156.400	156.400	156.400	
1319	03.0443.0227	Cấy chỉ điều trị dị ứng	Cấy chỉ điều trị dị ứng	156.400	156.400	156.400	156.400	
1320	03.0422.0227	Cấy chỉ điều trị động kinh	Cấy chỉ điều trị động kinh	156.400	156.400	156.400	156.400	
1321	03.0460.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	156.400	156.400	156.400	156.400	
1322	03.0459.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	156.400	156.400	156.400	156.400	
1323	03.0415.0227	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	156.400	156.400	156.400	156.400	
1324	03.0429.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	156.400	156.400	156.400	156.400	
1325	03.0431.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	156.400	156.400	156.400	156.400	
1326	03.0435.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	156.400	156.400	156.400	156.400	
1327	03.0421.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	156.400	156.400	156.400	156.400	
1328	03.0449.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	156.400	156.400	156.400	156.400	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1329	03.0436.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	156.400	156.400	156.400	156.400	
1330	03.0417.0227	Cấy chỉ điều trị khản tiếng	Cấy chỉ điều trị khản tiếng	156.400	156.400	156.400	156.400	
1331	03.0406.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	156.400	156.400	156.400	156.400	
1332	03.0405.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	156.400	156.400	156.400	156.400	
1333	03.0428.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	156.400	156.400	156.400	156.400	
1334	03.0408.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	156.400	156.400	156.400	156.400	
1335	03.0407.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	156.400	156.400	156.400	156.400	
1336	03.0458.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	156.400	156.400	156.400	156.400	
1337	03.0424.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	156.400	156.400	156.400	156.400	
1338	03.0442.0227	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	156.400	156.400	156.400	156.400	
1339	03.0457.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	156.400	156.400	156.400	156.400	
1340	03.0455.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	156.400	156.400	156.400	156.400	
1341	03.0430.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	156.400	156.400	156.400	156.400	
1342	03.0440.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	156.400	156.400	156.400	156.400	
1343	03.4181.0227	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	156.400	156.400	156.400	156.400	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1344	03.0452.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón	Cấy chỉ điều trị táo bón	156.400	156.400	156.400	156.400	
1345	03.0410.0227	Cấy chỉ điều trị teo cơ	Cấy chỉ điều trị teo cơ	156.400	156.400	156.400	156.400	
1346	03.0432.0227	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	156.400	156.400	156.400	156.400	
1347	03.0425.0227	Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	156.400	156.400	156.400	156.400	
1348	03.0445.0227	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	156.400	156.400	156.400	156.400	
1349	03.0427.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	156.400	156.400	156.400	156.400	
1350	03.0426.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	156.400	156.400	156.400	156.400	
1351	03.0439.0227	Cấy chỉ điều trị trĩ	Cấy chỉ điều trị trĩ	156.400	156.400	156.400	156.400	
1352	03.0450.0227	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta	156.400	156.400	156.400	156.400	
1353	03.0444.0227	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	156.400	156.400	156.400	156.400	
1354	03.0434.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	156.400	156.400	156.400	156.400	
1355	03.0448.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	156.400	156.400	156.400	156.400	
1356	03.0433.0227	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	156.400	156.400	156.400	156.400	
1357	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ	156.400	156.400	156.400	156.400	
1358	08.0232.0227	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	156.400	156.400	156.400		

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1359	08.0240.0227	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	156.400	156.400	156.400	156.400	
1360	08.0239.0227	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	156.400	156.400	156.400	156.400	
1361	08.0270.0227	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	156.400	156.400	156.400		
1362	08.0269.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm	156.400	156.400	156.400		
1363	08.0272.0227	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	156.400	156.400	156.400		
1364	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156.400	156.400	156.400	156.400	
1365	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	156.400	156.400	156.400	156.400	
1366	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng	156.400	156.400	156.400	156.400	
1367	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	156.400	156.400	156.400	156.400	
1368	08.0275.0227	Cấy chỉ điều trị di tinh	Cấy chỉ điều trị di tinh	156.400	156.400	156.400		
1369	08.0236.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	156.400	156.400	156.400		
1370	08.0235.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	156.400	156.400	156.400		
1371	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	156.400	156.400	156.400		
1372	08.0255.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	156.400	156.400	156.400		

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1373	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	156.400	156.400	156.400	156.400	
1374	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	156.400	156.400	156.400		
1375	08.0274.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	156.400	156.400	156.400		
1376	08.0237.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	156.400	156.400	156.400	156.400	
1377	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	156.400	156.400	156.400	156.400	
1378	08.0248.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	156.400	156.400	156.400		
1379	08.0256.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	156.400	156.400	156.400		
1380	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	156.400	156.400	156.400	156.400	
1381	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	156.400	156.400	156.400	156.400	
1382	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	156.400	156.400	156.400	156.400	
1383	08.0238.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	156.400	156.400	156.400		
1384	08.0276.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dương	Cấy chỉ điều trị liệt dương	156.400	156.400	156.400		
1385	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	156.400	156.400	156.400	156.400	
1386	08.0253.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	156.400	156.400	156.400		

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1387	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	156.400	156.400	156.400		
1388	08.0233.0227	Cấy chỉ điều trị mày đay	Cấy chỉ điều trị mày đay	156.400	156.400	156.400		
1389	08.0244.0227	Cấy chỉ điều trị nấc	Cấy chỉ điều trị nấc	156.400	156.400	156.400		
1390	08.0271.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	156.400	156.400	156.400		
1391	08.0254.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	156.400	156.400	156.400		
1392	08.0263.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	156.400	156.400	156.400		
1393	08.0277.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	156.400	156.400	156.400	156.400	
1394	08.0231.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	156.400	156.400	156.400		
1395	08.0273.0227	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	156.400	156.400	156.400		
1396	08.0229.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	156.400	156.400	156.400		
1397	08.0264.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	156.400	156.400	156.400		
1398	08.0252.0227	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	156.400	156.400	156.400		
1399	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	156.400	156.400	156.400		
1400	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	156.400	156.400	156.400		

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1401	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	156.400	156.400	156.400		
1402	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	156.400	156.400	156.400	156.400	
1403	08.0234.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	156.400	156.400	156.400		
1404	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	156.400	156.400	156.400	156.400	
1405	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37.000	37.000	37.000	37.000	
1406	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	
1407	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	
1408	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	
1409	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	
1410	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	
1411	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	
1412	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	
1413	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	
1414	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	
1415	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1416	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	
1417	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	
1418	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	
1419	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	
1420	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	
1421	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	
1422	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	
1423	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	
1424	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	
1425	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	
1426	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	
1427	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	
1428	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	
1429	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1430	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thễ hàn	Cứu điều trị ù tai thễ hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	
1431	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu	37.000	37.000	37.000		
1432	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37.000	37.000	37.000		
1433	08.0009.0228	Cứu	Cứu	37.000	37.000	37.000	37.000	
1434	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thễ hàn	Cứu điều trị bí đái thễ hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	
1435	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thễ hàn	Cứu điều trị cảm cúm thễ hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	
1436	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	37.000	37.000	37.000		
1437	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thễ hàn	Cứu điều trị đái dầm thễ hàn	37.000	37.000	37.000		
1438	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thễ hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thễ hàn	37.000	37.000	37.000		
1439	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thễ hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thễ hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	
1440	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thễ hàn	Cứu điều trị đau lưng thễ hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	
1441	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thễ hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thễ hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	
1442	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thễ hàn	Cứu điều trị di tinh thễ hàn	37.000	37.000	37.000		
1443	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thễ hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thễ hàn	37.000	37.000	37.000		
1444	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thễ hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thễ hàn	37.000	37.000	37.000		

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1445	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	
1446	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	37.000	37.000	37.000		
1447	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	
1448	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	
1449	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	
1450	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	37.000	37.000	37.000		
1451	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	
1452	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	37.000	37.000	37.000		
1453	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	
1454	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	
1455	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	37.000	37.000	37.000		
1456	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000	37.000	37.000		
1457	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000	37.000	37.000		
1458	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	37.000	37.000	37.000	37.000	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1459	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	37.000	37.000	37.000		
1460	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37.000	37.000	37.000		
1461	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	51.100	51.100	51.100	51.100	
1462	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	51.100	51.100	51.100		
1463	03.0302.2046	Điện mẫn châm điều trị bại não	Điện mẫn châm điều trị bại não [kim dài]	85.300	85.300	85.300	85.300	
1464	03.0313.2046	Điện mẫn châm điều trị bệnh hở mắt	Điện mẫn châm điều trị bệnh hở mắt [kim dài]	85.300	85.300	85.300	85.300	
1465	03.0299.2046	Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]	85.300	85.300	85.300	85.300	
1466	03.0303.2046	Điện mẫn châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mẫn châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]	85.300	85.300	85.300	85.300	
1467	03.0340.2046	Điện mẫn châm điều trị chứng táo bón	Điện mẫn châm điều trị chứng táo bón [kim dài]	85.300	85.300	85.300	85.300	
1468	03.0335.2046	Điện mẫn châm điều trị chứng tic	Điện mẫn châm điều trị chứng tic [kim dài]	85.300	85.300	85.300	85.300	
1469	03.0337.2046	Điện mẫn châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mẫn châm điều trị cơn đau quặn thận [kim dài]	85.300	85.300	85.300	85.300	
1470	03.0342.2046	Điện mẫn châm điều trị đái dầm	Điện mẫn châm điều trị đái dầm [kim dài]	85.300	85.300	85.300	85.300	
1471	03.0327.2046	Điện mẫn châm điều trị đau dạ dày	Điện mẫn châm điều trị đau dạ dày [kim dài]	85.300	85.300	85.300	85.300	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1472	03.0307.2046	Điện mẫn châm điều trị đau đầu	Điện mẫn châm điều trị đau đầu [kim dài]	85.300	85.300	85.300	85.300	
1473	03.0331.2046	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	85.300	85.300	85.300	85.300	
1474	03.0332.2046	Điện mẫn châm điều trị đau mắt	Điện mẫn châm điều trị đau mắt [kim dài]	85.300	85.300	85.300	85.300	
1475	03.0324.2046	Điện mẫn châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mẫn châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]	85.300	85.300	85.300	85.300	
1476	03.0308.2046	Điện mẫn châm điều trị đau nửa đầu	Điện mẫn châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]	85.300	85.300	85.300	85.300	
1477	03.0350.2046	Điện mẫn châm điều trị đau răng	Điện mẫn châm điều trị đau răng [kim ngắn]	85.300	85.300	85.300	85.300	
1478	03.0323.2046	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]	85.300	85.300	85.300	85.300	
1479	03.0301.2046	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh tọa [kim dài]	85.300	85.300	85.300	85.300	
1480	03.0305.2046	Điện mẫn châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mẫn châm điều trị động kinh cục bộ [kim dài]	85.300	85.300	85.300	85.300	
1481	03.0349.2046	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]	85.300	85.300	85.300	85.300	
1482	03.0348.2046	Điện mẫn châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mẫn châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]	85.300	85.300	85.300	85.300	
1483	03.0316.2046	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]	85.300	85.300	85.300	85.300	
1484	03.0318.2046	Điện mẫn châm điều trị giảm thính lực	Điện mẫn châm điều trị giảm thính lực [kim dài]	85.300	85.300	85.300	85.300	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1485	03.0320.2046	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản [kim dài]	85.300	85.300	85.300	85.300	
1486	03.0317.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	85.300	85.300	85.300	85.300	
1487	03.0334.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	85.300	85.300	85.300	85.300	
1488	03.0322.2046	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]	85.300	85.300	85.300	85.300	
1489	03.0304.2046	Điện mẫn châm điều trị khản tiếng	Điện mẫn châm điều trị khản tiếng [kim dài]	85.300	85.300	85.300	85.300	
1490	03.0296.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	85.300	85.300	85.300	85.300	
1491	03.0295.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	85.300	85.300	85.300	85.300	
1492	03.0298.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]	85.300	85.300	85.300	85.300	
1493	03.0297.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người [kim dài]	85.300	85.300	85.300	85.300	
1494	03.0294.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mẫn châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]	85.300	85.300	85.300	85.300	
1495	03.0347.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	85.300	85.300	85.300	85.300	
1496	03.0312.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mẫn châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]	85.300	85.300	85.300	85.300	
1497	03.0339.2046	Điện mẫn châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mẫn châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài]	85.300	85.300	85.300	85.300	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1498	03.0346.2046	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]	85.300	85.300	85.300	85.300	
1499	03.0344.2046	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]	85.300	85.300	85.300	85.300	
1500	03.0341.2046	Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]	85.300	85.300	85.300	85.300	
1501	03.0326.2046	Điện màng châm điều trị sa dạ dày	Điện màng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]	85.300	85.300	85.300	85.300	
1502	03.0309.2046	Điện màng châm điều trị stress	Điện màng châm điều trị stress [kim dài]	85.300	85.300	85.300	85.300	
1503	03.0306.2046	Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	85.300	85.300	85.300	85.300	
1504	03.0321.2046	Điện màng châm điều trị tăng huyết áp	Điện màng châm điều trị tăng huyết áp	85.300	85.300	85.300	85.300	
1505	03.0300.2046	Điện màng châm điều trị teo cơ	Điện màng châm điều trị teo cơ [kim dài]	85.300	85.300	85.300	85.300	
1506	03.0319.2046	Điện màng châm điều trị thất ngôn	Điện màng châm điều trị thất ngôn [kim dài]	85.300	85.300	85.300	85.300	
1507	03.0330.2046	Điện màng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện màng châm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]	85.300	85.300	85.300	85.300	
1508	03.0311.2046	Điện màng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện màng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]	85.300	85.300	85.300	85.300	
1509	03.0310.2046	Điện màng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện màng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]	85.300	85.300	85.300	85.300	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1510	03.0325.2046	Điện mẫn châm điều trị trĩ	Điện mẫn châm điều trị trĩ [kim dài]	85.300	85.300	85.300	85.300	
1511	03.0336.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện mẫn châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [kim dài]	85.300	85.300	85.300	85.300	
1512	03.0328.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mẫn châm điều trị viêm da thần kinh [kim dài]	85.300	85.300	85.300	85.300	
1513	03.0314.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm kết mạc	Điện mẫn châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]	85.300	85.300	85.300	85.300	
1514	03.0329.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mẫn châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]	85.300	85.300	85.300	85.300	
1515	03.0333.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	85.300	85.300	85.300	85.300	
1516	03.0315.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mẫn châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài]	85.300	85.300	85.300	85.300	
1517	03.0343.2046	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim dài]	85.300	85.300	85.300	85.300	
1518	08.0056.2046	Châm tê nhỏ răng khôn mọc lệch 900 hoặc ngầm dưới lợi, dưới niêm mạc, phải chụp phim răng để chẩn đoán xác định và chọn phương pháp phẫu thuật	Châm tê nhỏ răng khôn mọc lệch 900 hoặc ngầm dưới lợi, dưới niêm mạc, phải chụp phim răng để chẩn đoán xác định và chọn phương pháp phẫu thuật	85.300				
1519	08.0084.2046	Châm tê phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Châm tê phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	85.300				

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1520	08.0110.2046	Châm tê phẫu thuật bóc nhân tuyến giáp	Châm tê phẫu thuật bóc nhân tuyến giáp	85.300				
1521	08.0061.2046	Châm tê phẫu thuật cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	Châm tê phẫu thuật cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	85.300				
1522	08.0067.2046	Châm tê phẫu thuật cắt bỏ trĩ vòng	Châm tê phẫu thuật cắt bỏ trĩ vòng	85.300				
1523	08.0100.2046	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cẳng chân	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cẳng chân	85.300				
1524	08.0089.2046	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cổ tử cung	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cổ tử cung	85.300				
1525	08.0048.2046	Châm tê phẫu thuật cắt dây thanh	Châm tê phẫu thuật cắt dây thanh	85.300				
1526	08.0049.2046	Châm tê phẫu thuật cắt dính thanh quản	Châm tê phẫu thuật cắt dính thanh quản	85.300				
1527	08.0065.2046	Châm tê phẫu thuật cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo	85.300				
1528	08.0081.2046	Châm tê phẫu thuật cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	Châm tê phẫu thuật cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	85.300				
1529	08.0058.2046	Châm tê phẫu thuật cắt hạch lao to vùng cổ	Châm tê phẫu thuật cắt hạch lao to vùng cổ	85.300				
1530	08.0086.2046	Châm tê phẫu thuật cắt hẹp bao quy đầu	Châm tê phẫu thuật cắt hẹp bao quy đầu	85.300				
1531	08.0078.2046	Châm tê phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang	Châm tê phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang	85.300				

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1532	08.0029.2046	Châm tê phẫu thuật cắt polyp một đoạn đại tràng phải cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật cắt polyp một đoạn đại tràng phải cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo	85.300				
1533	08.0052.2046	Châm tê phẫu thuật cắt polyp mũi	Châm tê phẫu thuật cắt polyp mũi	85.300				
1534	08.0108.2046	Châm tê phẫu thuật cắt polyp tử cung	Châm tê phẫu thuật cắt polyp tử cung	85.300				
1535	08.0073.2046	Châm tê phẫu thuật cắt ruột thừa ở vị trí bình thường	Châm tê phẫu thuật cắt ruột thừa ở vị trí bình thường	85.300				
1536	08.0076.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thận và niệu quản	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thận và niệu quản	85.300				
1537	08.0045.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	85.300				
1538	08.0031.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp và vét hạch cổ 2 bên	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp và vét hạch cổ 2 bên	85.300				
1539	08.0032.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp, 1 thùy có vét hạch cổ 1 bên	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp, 1 thùy có vét hạch cổ 1 bên	85.300				
1540	08.0070.2046	Châm tê phẫu thuật cắt trĩ từ 2 bó trở lên	Châm tê phẫu thuật cắt trĩ từ 2 bó trở lên	85.300				
1541	08.0087.2046	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo	85.300				
1542	08.0062.2046	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng	85.300				
1543	08.0034.2046	Châm tê phẫu thuật cắt tuyến vú mở rộng có vét hạch	Châm tê phẫu thuật cắt tuyến vú mở rộng có vét hạch	85.300				

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1544	08.0040.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u cuộn cảnh	Châm tê phẫu thuật cắt u cuộn cảnh	85.300				
1545	08.0111.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lạnh, đường kính trên 5 cm	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lạnh, đường kính trên 5 cm	85.300				
1546	08.0112.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 2- 5 cm	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 2- 5 cm	85.300				
1547	08.0102.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u lạnh dương vật	Châm tê phẫu thuật cắt u lạnh dương vật	85.300				
1548	08.0107.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u lạnh phần mềm	Châm tê phẫu thuật cắt u lạnh phần mềm	85.300				
1549	08.0064.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo có cắt ruột	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo có cắt ruột	85.300				
1550	08.0069.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo không cắt ruột	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo không cắt ruột	85.300				
1551	08.0055.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u nang cạnh cổ	Châm tê phẫu thuật cắt u nang cạnh cổ	85.300				
1552	08.0054.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u nang giáp móng	Châm tê phẫu thuật cắt u nang giáp móng	85.300				
1553	08.0103.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u nang thờng tỉnh	Châm tê phẫu thuật cắt u nang thờng tỉnh	85.300				
1554	08.0105.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u nang tuyến giáp	Châm tê phẫu thuật cắt u nang tuyến giáp	85.300				
1555	08.0085.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo	Châm tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo	85.300				
1556	08.0109.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u thành âm đạo	Châm tê phẫu thuật cắt u thành âm đạo	85.300				

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1557	08.0044.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u thành sau họng	Châm tê phẫu thuật cắt u thành sau họng	85.300				
1558	08.0106.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến giáp	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến giáp	85.300				
1559	08.0041.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến mang tai	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến mang tai	85.300				
1560	08.0035.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai	85.300				
1561	08.0039.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	Châm tê phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	85.300				
1562	08.0033.2046	Châm tê phẫu thuật cắt ung thư giáp trạng	Châm tê phẫu thuật cắt ung thư giáp trạng	85.300				
1563	08.0096.2046	Châm tê phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai 2 xương cẳng tay	Châm tê phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai 2 xương cẳng tay	85.300				
1564	08.0030.2046	Châm tê phẫu thuật cứng duỗi khớp gối đơn thuần	Châm tê phẫu thuật cứng duỗi khớp gối đơn thuần	85.300				
1565	08.0083.2046	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe khoang retzius	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe khoang retzius	85.300				
1566	08.0072.2046	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe ruột thừa	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe ruột thừa	85.300				
1567	08.0080.2046	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu nước tiểu bàng quang	85.300				
1568	08.0082.2046	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	85.300				
1569	08.0092.2046	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	85.300				

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1570	08.0093.2046	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	85.300				
1571	08.0036.2046	Châm tê phẫu thuật glôcôm	Châm tê phẫu thuật glôcôm	85.300				
1572	08.0101.2046	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	85.300				
1573	08.0091.2046	Châm tê phẫu thuật khâu vòng cổ tử cung	Châm tê phẫu thuật khâu vòng cổ tử cung	85.300				
1574	08.0038.2046	Châm tê phẫu thuật lác thông thường	Châm tê phẫu thuật lác thông thường	85.300				
1575	08.0099.2046	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	85.300				
1576	08.0077.2046	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận trong xoang	85.300				
1577	08.0094.2046	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo	85.300				
1578	08.0057.2046	Châm tê phẫu thuật lấy tủy chân răng một chân hàng loạt 2 - 3 răng, lấy tủy chân răng nhiều chân	Châm tê phẫu thuật lấy tủy chân răng một chân hàng loạt 2 - 3 răng, lấy tủy chân răng nhiều chân	85.300				
1579	08.0088.2046	Châm tê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo	Châm tê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo	85.300				
1580	08.0071.2046	Châm tê phẫu thuật mở thông dạ dày	Châm tê phẫu thuật mở thông dạ dày	85.300				
1581	08.0059.2046	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố chậu	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố chậu	85.300				

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1582	08.0060.2046	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố lưng	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố lưng	85.300				
1583	08.0053.2046	Châm tê phẫu thuật nạo xoang triệt để trong viêm xoang do răng	Châm tê phẫu thuật nạo xoang triệt để trong viêm xoang do răng	85.300				
1584	08.0098.2046	Châm tê phẫu thuật nối gân gấp cổ chân	Châm tê phẫu thuật nối gân gấp cổ chân	85.300				
1585	08.0075.2046	Châm tê phẫu thuật nối nang tụy - hồng tràng	Châm tê phẫu thuật nối nang tụy - hồng tràng	85.300				
1586	08.0068.2046	Châm tê phẫu thuật nối vị tràng	Châm tê phẫu thuật nối vị tràng	85.300				
1587	08.0095.2046	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật bàn chân thường	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật bàn chân thường	85.300				
1588	08.0097.2046	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	85.300				
1589	08.0113.2046	Châm tê phẫu thuật quặm	Châm tê phẫu thuật quặm	85.300				
1590	08.0066.2046	Châm tê phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	Châm tê phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	85.300				
1591	08.0046.2046	Châm tê phẫu thuật sẹo hẹp thanh - khí quản	Châm tê phẫu thuật sẹo hẹp thanh - khí quản	85.300				
1592	08.0063.2046	Châm tê phẫu thuật tắc ruột do dây chằng	Châm tê phẫu thuật tắc ruột do dây chằng	85.300				
1593	08.0042.2046	Châm tê phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Châm tê phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	85.300				
1594	08.0074.2046	Châm tê phẫu thuật thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Châm tê phẫu thuật thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	85.300				

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1595	08.0104.2046	Châm tê phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Châm tê phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	85.300				
1596	08.0090.2046	Châm tê phẫu thuật treo tử cung	Châm tê phẫu thuật treo tử cung	85.300				
1597	08.0047.2046	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	85.300				
1598	08.0051.2046	Châm tê phẫu thuật vách ngăn mũi	Châm tê phẫu thuật vách ngăn mũi	85.300				
1599	08.0050.2046	Châm tê phẫu thuật vùng chân bướm hàm	Châm tê phẫu thuật vùng chân bướm hàm	85.300				
1600	08.0043.2046	Châm tê phẫu thuật xoang trán	Châm tê phẫu thuật xoang trán	85.300				
1601	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	85.300	85.300	85.300	85.300	
1602	08.0146.2046	Điện mãng châm điều trị	Điện mãng châm điều trị	85.300	85.300	85.300		
1603	08.0115.2046	Điện mãng châm điều trị béo phì	Điện mãng châm điều trị béo phì	85.300	85.300	85.300		
1604	08.0161.2046	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	85.300	85.300	85.300	85.300	
1605	08.0126.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]	85.300	85.300	85.300		
1606	08.0135.2046	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	85.300	85.300	85.300		
1607	08.0143.2046	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	85.300	85.300	85.300		
1608	08.0157.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim dài]	85.300	85.300	85.300		

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1609	08.0153.2046	Điện mẫn châm điều trị đau răng	Điện mẫn châm điều trị đau răng [kim dài]	85.300	85.300	85.300		
1610	08.0137.2046	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V	85.300	85.300	85.300		
1611	08.0158.2046	Điện mẫn châm điều trị di tinh	Điện mẫn châm điều trị di tinh	85.300	85.300	85.300		
1612	08.0156.2046	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	85.300	85.300	85.300		
1613	08.0145.2046	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực	85.300	85.300	85.300		
1614	08.0131.2046	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản [kim dài]	85.300	85.300	85.300		
1615	08.0117.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mẫn châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]	85.300	85.300	85.300		
1616	08.0114.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thất lưng- hông [kim dài]	85.300	85.300	85.300		
1617	08.0129.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	85.300	85.300	85.300		
1618	08.0125.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]	85.300	85.300	85.300		
1619	08.0130.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	85.300	85.300	85.300		
1620	08.0132.2046	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]	85.300	85.300	85.300		
1621	08.0140.2046	Điện mẫn châm điều trị khan tiếng	Điện mẫn châm điều trị khan tiếng [kim dài]	85.300	85.300	85.300		

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1622	08.0142.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	85.300	85.300	85.300		
1623	08.0141.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	85.300	85.300	85.300		
1624	08.0133.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	85.300	85.300	85.300		
1625	08.0122.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	85.300	85.300	85.300		
1626	08.0123.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mẫn châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	85.300	85.300	85.300		
1627	08.0159.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt dương	Điện mẫn châm điều trị liệt dương	85.300	85.300	85.300		
1628	08.0116.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	85.300	85.300	85.300		
1629	08.0138.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	85.300	85.300	85.300		
1630	08.0128.2046	Điện mẫn châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mẫn châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	85.300	85.300	85.300		
1631	08.0139.2046	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]	85.300	85.300	85.300		
1632	08.0152.2046	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]	85.300	85.300	85.300		
1633	08.0160.2046	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiểu tiện	85.300	85.300	85.300		

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1634	08.0118.2046	Điện mẫn châm điều trị sa dạ dày	Điện mẫn châm điều trị sa dạ dày [kim dài]	85.300	85.300	85.300		
1635	08.0124.2046	Điện mẫn châm điều trị sa tử cung	Điện mẫn châm điều trị sa tử cung	85.300	85.300	85.300		
1636	08.0134.2046	Điện mẫn châm điều trị tắc tia sữa	Điện mẫn châm điều trị tắc tia sữa	85.300	85.300	85.300	85.300	
1637	08.0119.2046	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	85.300	85.300	85.300		
1638	08.0150.2046	Điện mẫn châm điều trị táo bón kéo dài	Điện mẫn châm điều trị táo bón kéo dài	85.300	85.300	85.300		
1639	08.0136.2046	Điện mẫn châm điều trị thất vận ngôn	Điện mẫn châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]	85.300	85.300	85.300		
1640	08.0127.2046	Điện mẫn châm điều trị thống kinh	Điện mẫn châm điều trị thống kinh	85.300	85.300	85.300		
1641	08.0120.2046	Điện mẫn châm điều trị trĩ	Điện mẫn châm điều trị trĩ [kim dài]	85.300	85.300	85.300		
1642	08.0154.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện mẫn châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	85.300	85.300	85.300		
1643	08.0144.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm kết mạc	Điện mẫn châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]	85.300	85.300	85.300		
1644	08.0151.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm mũi xoang	Điện mẫn châm điều trị viêm mũi xoang	85.300	85.300	85.300		
1645	08.0155.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	85.300	85.300	85.300		
1646	08.0121.2046	Điện mẫn châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mẫn châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	85.300	85.300	85.300		

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1647	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	78.300	78.300	78.300	78.300	
1648	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	78.300	78.300	78.300	78.300	
1649	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hổ mắt	Điện châm điều trị bệnh hổ mắt	78.300	78.300	78.300	78.300	
1650	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	78.300	78.300	78.300	78.300	
1651	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	78.300	78.300	78.300	78.300	
1652	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướng cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướng cổ đơn thuần	78.300	78.300	78.300	78.300	
1653	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	78.300	78.300	78.300	78.300	
1654	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	78.300	78.300	78.300	78.300	
1655	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	78.300	78.300	78.300	78.300	
1656	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	78.300	78.300	78.300	78.300	
1657	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	78.300	78.300	78.300	78.300	
1658	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	78.300	78.300	78.300	78.300	
1659	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	78.300	78.300	78.300	78.300	
1660	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300	78.300	78.300	78.300	
1661	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	78.300	78.300	78.300	78.300	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1662	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	78.300	78.300	78.300	78.300	
1663	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mắt cơ	Điện châm điều trị đau mắt cơ	78.300	78.300	78.300	78.300	
1664	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	78.300	78.300	78.300	78.300	
1665	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	78.300	78.300	78.300	78.300	
1666	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	78.300	78.300	78.300	78.300	
1667	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	78.300	78.300	78.300	78.300	
1668	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	78.300	78.300	78.300	78.300	
1669	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300	78.300	78.300	78.300	
1670	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	78.300	78.300	78.300	78.300	
1671	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	78.300	78.300	78.300	78.300	
1672	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứ giác	Điện châm điều trị giảm khứ giác	78.300	78.300	78.300	78.300	
1673	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	78.300	78.300	78.300	78.300	
1674	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	78.300	78.300	78.300	78.300	
1675	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	78.300	78.300	78.300	78.300	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1676	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300	78.300	78.300	78.300	
1677	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	78.300	78.300	78.300	
1678	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300	78.300	78.300	78.300	
1679	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78.300	78.300	78.300	78.300	
1680	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	78.300	78.300	78.300	78.300	
1681	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	78.300	78.300	78.300	78.300	
1682	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	78.300	78.300	78.300	78.300	
1683	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300	78.300	78.300	78.300	
1684	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78.300	78.300	78.300	78.300	
1685	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78.300	78.300	78.300	78.300	
1686	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	78.300	78.300	78.300	78.300	
1687	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300	78.300	78.300	78.300	
1688	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	78.300	78.300	78.300	78.300	
1689	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	78.300	78.300	78.300	78.300	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1690	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	78.300	78.300	78.300	78.300	
1691	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	78.300	78.300	78.300	
1692	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	78.300	78.300	78.300	78.300	
1693	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	78.300	78.300	78.300	
1694	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300	78.300	78.300	78.300	
1695	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng	78.300	78.300	78.300	78.300	
1696	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	78.300	78.300	78.300	78.300	
1697	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí	78.300	78.300	78.300	78.300	
1698	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	78.300	78.300	78.300	78.300	
1699	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	78.300	78.300	78.300	78.300	
1700	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	78.300	78.300	78.300	78.300	
1701	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	78.300	78.300	78.300	78.300	
1702	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	78.300	78.300	78.300	78.300	
1703	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	78.300	78.300	78.300	78.300	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1704	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78.300	78.300	78.300	78.300	
1705	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rãnh, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rãnh, đám rối và dây thần kinh	78.300	78.300	78.300	78.300	
1706	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	78.300	78.300	78.300	78.300	
1707	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	78.300	78.300	78.300	78.300	
1708	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	78.300	78.300	78.300	78.300	
1709	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	78.300	78.300	78.300	78.300	
1710	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78.300	78.300	78.300	78.300	
1711	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78.300	78.300	78.300	78.300	
1712	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	78.300	78.300	78.300	
1713	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	78.300	78.300	78.300	78.300	
1714	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	78.300	78.300	78.300	78.300	
1715	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300	78.300	78.300	78.300	
1716	03.0302.0230	Điện mẫn châm điều trị bại não	Điện mẫn châm điều trị bại não [kim ngắn]	78.300	78.300	78.300	78.300	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1717	03.0313.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hồ mắt [kim ngắn]	78.300	78.300	78.300	78.300	
1718	03.0299.0230	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]	78.300	78.300	78.300	78.300	
1719	03.0303.0230	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim ngắn]	78.300	78.300	78.300	78.300	
1720	03.0340.0230	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim ngắn]	78.300	78.300	78.300	78.300	
1721	03.0335.0230	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim ngắn]	78.300	78.300	78.300	78.300	
1722	03.0337.0230	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim ngắn]	78.300	78.300	78.300	78.300	
1723	03.0342.0230	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim ngắn]	78.300	78.300	78.300	78.300	
1724	03.0327.0230	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim ngắn]	78.300	78.300	78.300	78.300	
1725	03.0307.0230	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim ngắn]	78.300	78.300	78.300	78.300	
1726	03.0331.0230	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim ngắn]	78.300	78.300	78.300	78.300	
1727	03.0332.0230	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim ngắn]	78.300	78.300	78.300	78.300	
1728	03.0324.0230	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngắn]	78.300	78.300	78.300	78.300	
1729	03.0308.0230	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim ngắn]	78.300	78.300	78.300	78.300	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1730	03.0350.0230	Điện mẫn châm điều trị đau răng	Điện mẫn châm điều trị đau răng [kim ngắn]	78.300	78.300	78.300	78.300	
1731	03.0323.0230	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngắn]	78.300	78.300	78.300	78.300	
1732	03.0301.0230	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh tọa [kim ngắn]	78.300	78.300	78.300	78.300	
1733	03.0305.0230	Điện mẫn châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mẫn châm điều trị động kinh cục bộ [kim ngắn]	78.300	78.300	78.300	78.300	
1734	03.0349.0230	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngắn]	78.300	78.300	78.300	78.300	
1735	03.0348.0230	Điện mẫn châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mẫn châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngắn]	78.300	78.300	78.300	78.300	
1736	03.0316.0230	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngắn]	78.300	78.300	78.300	78.300	
1737	03.0318.0230	Điện mẫn châm điều trị giảm thính lực	Điện mẫn châm điều trị giảm thính lực [kim ngắn]	78.300	78.300	78.300	78.300	
1738	03.0320.0230	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản [kim ngắn]	78.300	78.300	78.300	78.300	
1739	03.0317.0230	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	78.300	78.300	78.300	
1740	03.0334.0230	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]	78.300	78.300	78.300	78.300	
1741	03.0322.0230	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp [kim ngắn]	78.300	78.300	78.300	78.300	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1742	03.0304.0230	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim ngắn]	78.300	78.300	78.300	78.300	
1743	03.0296.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]	78.300	78.300	78.300	78.300	
1744	03.0295.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]	78.300	78.300	78.300	78.300	
1745	03.0298.0230	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn]	78.300	78.300	78.300	78.300	
1746	03.0297.0230	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn]	78.300	78.300	78.300	78.300	
1747	03.0294.0230	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn]	78.300	78.300	78.300	78.300	
1748	03.0347.0230	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn]	78.300	78.300	78.300	78.300	
1749	03.0312.0230	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn]	78.300	78.300	78.300	78.300	
1750	03.0339.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngắn]	78.300	78.300	78.300	78.300	
1751	03.0346.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngắn]	78.300	78.300	78.300	78.300	
1752	03.0344.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngắn]	78.300	78.300	78.300	78.300	
1753	03.0341.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim ngắn]	78.300	78.300	78.300	78.300	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1754	03.0326.0230	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim ngắn]	78.300	78.300	78.300	78.300	
1755	03.0309.0230	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim ngắn]	78.300	78.300	78.300	78.300	
1756	03.0306.0230	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngắn]	78.300	78.300	78.300	78.300	
1757	03.0321.0230	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	78.300	78.300	78.300	78.300	
1758	03.0300.0230	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim ngắn]	78.300	78.300	78.300	78.300	
1759	03.0319.0230	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim ngắn]	78.300	78.300	78.300	78.300	
1760	03.0330.0230	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim ngắn]	78.300	78.300	78.300	78.300	
1761	03.0311.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]	78.300	78.300	78.300	78.300	
1762	03.0310.0230	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]	78.300	78.300	78.300	78.300	
1763	03.0325.0230	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim ngắn]	78.300	78.300	78.300	78.300	
1764	03.0336.0230	Điện mãng châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [kim ngắn]	78.300	78.300	78.300	78.300	
1765	03.0328.0230	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh [kim ngắn]	78.300	78.300	78.300	78.300	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1766	03.0314.0230	Điện mẫnng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mẫnng châm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]	78.300	78.300	78.300	78.300	
1767	03.0329.0230	Điện mẫnng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mẫnng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn]	78.300	78.300	78.300	78.300	
1768	03.0333.0230	Điện mẫnng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mẫnng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]	78.300	78.300	78.300	78.300	
1769	03.0315.0230	Điện mẫnng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mẫnng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngắn]	78.300	78.300	78.300	78.300	
1770	03.0343.0230	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim ngắn]	78.300	78.300	78.300	78.300	
1771	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não	78.300	78.300	78.300	78.300	
1772	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hổ mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hổ mắt	78.300	78.300	78.300	78.300	
1773	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	78.300	78.300	78.300	78.300	
1774	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	78.300	78.300	78.300	78.300	
1775	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	78.300	78.300	78.300	78.300	
1776	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	78.300	78.300	78.300	78.300	
1777	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chấp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chấp lẹo	78.300	78.300	78.300	78.300	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1778	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	78.300	78.300	78.300	78.300	
1779	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	78.300	78.300	78.300	78.300	
1780	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	78.300	78.300	78.300	78.300	
1781	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	78.300	78.300	78.300	78.300	
1782	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300	78.300	78.300	78.300	
1783	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	78.300	78.300	78.300	78.300	
1784	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	78.300	78.300	78.300	78.300	
1785	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	78.300	78.300	78.300	78.300	
1786	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	78.300	78.300	78.300	78.300	
1787	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	78.300	78.300	78.300	78.300	
1788	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	78.300	78.300	78.300	78.300	
1789	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	78.300	78.300	78.300	78.300	
1790	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	78.300	78.300	78.300	78.300	
1791	03.0402.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	78.300	78.300	78.300	78.300	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1792	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	78.300	78.300	78.300	78.300	
1793	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	78.300	78.300	78.300	78.300	
1794	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	78.300	78.300	78.300	78.300	
1795	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	78.300	78.300	78.300	78.300	
1796	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300	78.300	78.300	78.300	
1797	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300	78.300	78.300	78.300	
1798	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	78.300	78.300	78.300	78.300	
1799	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	78.300	78.300	78.300	78.300	
1800	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác	78.300	78.300	78.300	78.300	
1801	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	78.300	78.300	78.300	78.300	
1802	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	78.300	78.300	78.300	78.300	
1803	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78.300	78.300	78.300	78.300	
1804	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78.300	78.300	78.300	78.300	
1805	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	78.300	78.300	78.300	78.300	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1806	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	78.300	78.300	78.300	78.300	
1807	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	78.300	78.300	78.300	78.300	
1808	03.4178.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	78.300	78.300	78.300	78.300	
1809	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	78.300	78.300	78.300	
1810	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	78.300	78.300	78.300	78.300	
1811	03.4179.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	78.300	78.300	78.300	78.300	
1812	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí	78.300	78.300	78.300	78.300	
1813	03.0385.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	78.300	78.300	78.300	78.300	
1814	03.4180.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	78.300	78.300	78.300	78.300	
1815	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	78.300	78.300	78.300	78.300	
1816	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	78.300	78.300	78.300	78.300	
1817	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78.300	78.300	78.300	78.300	
1818	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	78.300	78.300	78.300	78.300	
1819	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	78.300	78.300	78.300	78.300	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1820	03.0375.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	78.300	78.300	78.300	78.300	
1821	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	78.300	78.300	78.300	78.300	
1822	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300	78.300	78.300	78.300	
1823	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	78.300	78.300	78.300	78.300	
1824	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	78.300	78.300	78.300	78.300	
1825	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	78.300	78.300	78.300	78.300	
1826	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	78.300	78.300	78.300	78.300	
1827	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78.300	78.300	78.300		
1828	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	78.300	78.300	78.300		
1829	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	78.300	78.300	78.300	78.300	
1830	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	78.300	78.300	78.300		
1831	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300	78.300	78.300	78.300	
1832	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	78.300	78.300	78.300		
1833	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	78.300	78.300	78.300	78.300	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1834	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300	78.300	78.300		
1835	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78.300	78.300	78.300		
1836	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứ giác	Điện châm điều trị giảm khứ giác	78.300	78.300	78.300		
1837	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300	78.300	78.300		
1838	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	78.300	78.300	78.300		
1839	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	78.300	78.300	78.300	
1840	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78.300	78.300	78.300		
1841	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78.300	78.300	78.300		
1842	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	78.300	78.300	78.300		
1843	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	78.300	78.300	78.300		
1844	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300	78.300	78.300	78.300	
1845	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78.300	78.300	78.300	78.300	
1846	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78.300	78.300	78.300		

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1847	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78.300	78.300	78.300	78.300	
1848	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300	78.300	78.300	78.300	
1849	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78.300	78.300	78.300	78.300	
1850	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	78.300	78.300	78.300	78.300	
1851	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	78.300	78.300	78.300	
1852	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78.300	78.300	78.300	78.300	
1853	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78.300	78.300	78.300		
1854	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	78.300	78.300		
1855	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300	78.300	78.300	78.300	
1856	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78.300	78.300	78.300	78.300	
1857	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	78.300	78.300	78.300		
1858	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300	78.300	78.300	78.300	
1859	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	78.300	78.300	78.300		

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1860	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	78.300	78.300	78.300		
1861	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	78.300	78.300	78.300		
1862	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	78.300	78.300	78.300		
1863	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78.300	78.300	78.300		
1864	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	78.300	78.300		
1865	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300	78.300	78.300		
1866	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	78.300	78.300	78.300		
1867	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	78.300	78.300	78.300	78.300	
1868	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	78.300	78.300	78.300	78.300	
1869	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78.300	78.300	78.300	78.300	
1870	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	78.300	78.300	78.300	78.300	
1871	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	78.300	78.300	78.300		
1872	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	78.300	78.300	78.300		
1873	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	78.300	78.300	78.300	78.300	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1874	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300	78.300	78.300	78.300	
1875	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	78.300	78.300	78.300	78.300	
1876	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300	78.300	78.300	78.300	
1877	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	78.300	78.300	78.300		
1878	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	78.300	78.300	78.300	78.300	
1879	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	78.300	78.300	78.300	78.300	
1880	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300	78.300	78.300		
1881	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	78.300	78.300	78.300		
1882	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khúu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khúu giác	78.300	78.300	78.300		
1883	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	78.300	78.300	78.300		
1884	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	78.300	78.300	78.300		
1885	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	78.300	78.300	78.300		
1886	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	78.300	78.300	78.300	78.300	
1887	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	78.300	78.300	78.300		

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1888	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	78.300	78.300	78.300	
1889	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78.300	78.300	78.300		
1890	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	78.300	78.300	78.300	78.300	
1891	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300	78.300	78.300	78.300	
1892	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	78.300	78.300	78.300		
1893	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	78.300	78.300	78.300		
1894	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	78.300	78.300	78.300	78.300	
1895	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	78.300	78.300	78.300	78.300	
1896	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	78.300	78.300	78.300	78.300	
1897	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	78.300	78.300	78.300		
1898	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	78.300	78.300	78.300	78.300	
1899	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rãnh, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rãnh, đám rối dây thần kinh	78.300	78.300	78.300		
1900	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300	78.300	78.300	78.300	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1901	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	78.300	78.300	78.300	78.300	
1902	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc	78.300	78.300	78.300	78.300	
1903	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn	78.300	78.300	78.300	78.300	
1904	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	78.300	78.300	78.300	78.300	
1905	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	78.300	78.300	78.300	
1906	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78.300	78.300	78.300	78.300	
1907	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	78.300	78.300	78.300	78.300	
1908	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78.300	78.300	78.300		
1909	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	78.300	78.300		
1910	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300	78.300	78.300	78.300	
1911	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78.300	78.300	78.300	78.300	
1912	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	78.300	78.300	78.300		
1913	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	78.300	78.300	78.300	78.300	
1914	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	78.300	78.300	78.300	78.300	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1915	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	78.300	78.300	78.300	78.300	
1916	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300	78.300	78.300	78.300	
1917	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	78.300	78.300	78.300	78.300	
1918	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	78.300	78.300	78.300	78.300	
1919	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	78.300	78.300	78.300		
1920	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78.300	78.300	78.300	78.300	
1921	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	78.300	78.300	78.300		
1922	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78.300	78.300	78.300	78.300	
1923	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	78.300	78.300		
1924	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	78.300	78.300	78.300	78.300	
1925	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300	78.300	78.300		
1926	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78.300	78.300	78.300	78.300	
1927	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc	48.900	48.900	48.900	48.900	
1928	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	48.900	48.900	48.900		

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1929	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	48.900	48.900	48.900		
1930	17.0027.0232	Điều trị bằng điện trường cao áp	Điều trị bằng điện trường cao áp	41.900	41.900	41.900		
1931	17.0028.0232	Điều trị bằng ion tĩnh điện	Điều trị bằng ion tĩnh điện	41.900	41.900	41.900		
1932	17.0030.0232	Điều trị bằng tĩnh điện trường	Điều trị bằng tĩnh điện trường	41.900	41.900	41.900		
1933	17.0004.0232	Điều trị bằng từ trường	Điều trị bằng từ trường	41.900	41.900	41.900		
1934	17.0158.0233	Điều trị bằng điện vi dòng	Điều trị bằng điện vi dòng	30.800	30.800	30.800		
1935	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	44.900	44.900	44.900	44.900	
1936	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	44.900	44.900	44.900		
1937	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	36.700	36.700	36.700		
1938	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	36.700	36.700	36.700	36.700	
1939	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	36.700	36.700	36.700	36.700	
1940	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36.700	36.700	36.700	36.700	
1941	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36.700	36.700	36.700		
1942	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa	30.800	30.800	30.800		
1943	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900	40.900	40.900	40.900	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1944	11.0099.0237	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ẩm bức xạ	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ẩm bức xạ	40.900	40.900	40.900		
1945	11.0171.0237	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	40.900	40.900	40.900		
1946	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]	40.900	40.900	40.900	40.900	
1947	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900	40.900	40.900		
1948	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	54.800	54.800	54.800	54.800	
1949	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54.800	54.800	54.800	54.800	
1950	17.0175.0238	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	54.800	54.800	54.800		
1951	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	54.800	54.800	54.800		
1952	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	54.800	54.800	54.800		
1953	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54.800	54.800	54.800		
1954	08.0486.0238	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	54.800	54.800	54.800		
1955	03.0907.0239	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học	352.800	352.800	352.800	352.800	
1956	17.0135.0239	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	352.800		352.800		

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1957	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	219.700		219.700		
1958	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	59.300		59.300		
1959	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	59.300		59.300		
1960	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	59.300		59.300		
1961	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	59.300		59.300		
1962	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	59.300		59.300		
1963	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	59.300		59.300		
1964	17.0233.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho người bệnh sau bỏng	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho người bệnh sau bỏng	59.300		59.300		
1965	17.0232.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho người bệnh sau bỏng	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho người bệnh sau bỏng	59.300		59.300		
1966	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	59.300		59.300		

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1967	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	59.300		59.300		
1968	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	59.300		59.300		
1969	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	59.300		59.300		
1970	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	59.300		59.300		
1971	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	59.300		59.300		
1972	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	59.300		59.300		
1973	03.0782.0242	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	162.700		162.700	162.700	
1974	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	162.700		162.700		
1975	03.0272.0243	Laser châm	Laser châm	52.100	52.100	52.100	52.100	
1976	17.0012.0243	Điều trị bằng laser công suất thấp	Điều trị bằng laser công suất thấp	52.100	52.100	52.100		
1977	17.0159.0243	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	52.100	52.100	52.100		
1978	08.0011.0243	laser châm	laser châm	52.100		52.100		
1979	11.0120.0244	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	36.600	36.600	36.600		

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1980	11.0173.0244	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	36.600	36.600	36.600		
1981	03.0701.0245	laser nội mạch	laser nội mạch	58.400	58.400	58.400	58.400	
1982	17.0160.0245	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	58.400	58.400	58.400		
1983	03.0279.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	119.200	119.200	119.200	119.200	
1984	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	119.200		119.200		
1985	03.0277.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	119.200	119.200	119.200	119.200	
1986	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	119.200		119.200		
1987	03.0278.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	119.200	119.200	119.200	119.200	
1988	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	119.200		119.200		
1989	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54.800	54.800	54.800	54.800	
1990	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	54.800	54.800	54.800	54.800	
1991	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54.800	54.800	54.800		
1992	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	54.800	54.800	54.800		
1993	17.0130.0250	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	1.153.800				Chưa bao gồm thuốc

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
1994	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	14.000	14.000	14.000	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
1995	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	14.000	14.000	14.000	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
1996	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	14.000	14.000	14.000		Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
1997	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	14.000	14.000	14.000		Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
1998	03.0708.0253	Siêu âm điều trị	Siêu âm điều trị	48.700	48.700	48.700	48.700	
1999	11.0124.0253	Điều trị sẹo bong bằng siêu âm kết hợp với thuốc	Điều trị sẹo bong bằng siêu âm kết hợp với thuốc	48.700	48.700	48.700		
2000	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	48.700	48.700	48.700		
2001	03.0705.0254	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	41.100	41.100	41.100	41.100	
2002	13.0051.0254	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]	41.100	41.100	41.100	41.100	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
2003	17.0002.0254	Điều trị bằng sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng cực ngắn	41.100	41.100	41.100		
2004	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	41.100	41.100	41.100		
2005	17.0003.0254	Điều trị bằng vi sóng	Điều trị bằng vi sóng	41.100	41.100	41.100		
2006	05.0107.0254	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	41.100	41.100	41.100		
2007	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích	71.200	71.200	71.200		
2008	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp	56.200	56.200	56.200		
2009	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	51.400	51.400	51.400		
2010	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	33.400	33.400	33.400		
2011	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	77.500	77.500	77.500	77.500	
2012	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	14.700	14.700	14.700	14.700	
2013	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	14.700	14.700	14.700		
2014	03.0130.0262	Vận động trị liệu bằng quang	Vận động trị liệu bằng quang	318.700	318.700	318.700	318.700	
2015	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	318.700	318.700	318.700		
2016	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt	173.700	173.700	173.700		
2017	02.0479.0264	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	144.700	144.700	144.700		
2018	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt	144.700	144.700	144.700		

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
2019	03.0749.0265	Sửa lỗi phát âm	Sửa lỗi phát âm	124.000	124.000	124.000	124.000	
2020	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	124.000	124.000	124.000		
2021	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	124.000	124.000	124.000	124.000	
2022	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	51.800	51.800	51.800	51.800	
2023	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	51.800	51.800	51.800		
2024	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	59.300	59.300	59.300	59.300	
2025	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	59.300	59.300	59.300		
2026	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	59.300	59.300	59.300		
2027	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	59.300	59.300	59.300		
2028	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	59.300	59.300	59.300		
2029	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	59.300	59.300	59.300		
2030	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	59.300	59.300	59.300	59.300	
2031	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	59.300	59.300	59.300	59.300	
2032	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	59.300	59.300	59.300	59.300	
2033	17.0187.0268	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	33.400	33.400	33.400		
2034	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	33.400	33.400	33.400		
2035	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (độc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (độc, sỏi, gồ ghề...)	33.400	33.400	33.400		

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
2036	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	33.400	33.400	33.400		
2037	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá	33.400	33.400	33.400		
2038	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	33.400	33.400	33.400		
2039	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	33.400	33.400	33.400		
2040	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	33.400	33.400	33.400		
2041	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	33.400	33.400	33.400		
2042	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo	33.400	33.400	33.400		
2043	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	33.400	33.400	33.400		
2044	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	33.400	33.400	33.400		
2045	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	33.400	33.400	33.400		
2046	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	33.400	33.400	33.400		
2047	17.0059.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ	Tập trong bồn bóng nhỏ	33.400	33.400	33.400	33.400	
2048	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng	33.400	33.400	33.400	33.400	
2049	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	33.400	33.400	33.400		
2050	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng	33.400	33.400	33.400		
2051	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền	33.400	33.400	33.400		
2052	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai	33.400	33.400	33.400		

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
2053	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi	33.400	33.400	33.400		
2054	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng	33.400	33.400	33.400		
2055	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường	33.400	33.400	33.400		
2056	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc	14.700	14.700	14.700	14.700	
2057	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	14.700	14.700	14.700		
2058	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	14.700	14.700	14.700	14.700	
2059	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	14.700	14.700	14.700		
2060	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2061	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2062	03.0540.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2063	03.0576.0271	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2064	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bí đái	Thủy châm điều trị bí đái	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2065	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2066	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2067	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2068	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quận thận	Thủy châm điều trị cơn đau quận thận	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2069	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
2070	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2071	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2072	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2073	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mỗi cơ	Thủy châm điều trị đau mỗi cơ	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2074	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2075	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2076	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2077	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2078	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2079	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2080	03.0548.0271	Thủy châm điều trị động kinh	Thủy châm điều trị động kinh	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2081	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2082	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2083	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khứ giác	Thủy châm điều trị giảm khứ giác	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2084	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2085	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2086	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
2087	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2088	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2089	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2090	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2091	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2092	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2093	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2094	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2095	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2096	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2097	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2098	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2099	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2100	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2101	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2102	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2103	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
2104	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2105	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2106	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2107	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2108	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2109	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2110	03.0573.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2111	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2112	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2113	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2114	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2115	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2116	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2117	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2118	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2119	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2120	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
2121	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2122	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2123	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2124	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2125	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2126	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2127	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2128	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2129	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2130	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	77.100	77.100	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
2131	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2132	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	77.100	77.100	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
2133	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	77.100	77.100	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
2134	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	77.100	77.100	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
2135	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	77.100	77.100	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
2136	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	77.100	77.100	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
2137	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	77.100	77.100	77.100		Chưa bao gồm thuốc.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
2138	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2139	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2140	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2141	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2142	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hốc mắt	Thủy châm điều trị đau hốc mắt	77.100	77.100	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
2143	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2144	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2145	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	77.100	77.100	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
2146	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2147	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh	77.100	77.100	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
2148	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	77.100	77.100	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
2149	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	77.100	77.100	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
2150	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	77.100	77.100	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
2151	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	77.100	77.100	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
2152	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77.100	77.100	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
2153	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	77.100	77.100	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
2154	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
2155	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2156	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	77.100	77.100	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
2157	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	77.100	77.100	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
2158	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Thủy châm điều trị khàn tiếng	77.100	77.100	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
2159	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng	77.100	77.100	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
2160	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2161	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2162	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	77.100	77.100	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
2163	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương	77.100	77.100	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
2164	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2165	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	77.100	77.100	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
2166	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	77.100	77.100	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
2167	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	77.100	77.100	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
2168	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	77.100	77.100	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
2169	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	77.100	77.100	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
2170	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	77.100	77.100	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
2171	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	77.100	77.100	77.100		Chưa bao gồm thuốc.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
2172	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2173	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	77.100	77.100	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
2174	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77.100	77.100	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
2175	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	77.100	77.100	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
2176	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	77.100	77.100	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
2177	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung	77.100	77.100	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
2178	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	77.100	77.100	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
2179	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	77.100	77.100	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
2180	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	77.100	77.100	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
2181	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	77.100	77.100	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
2182	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	77.100	77.100	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
2183	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	77.100	77.100	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
2184	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh	77.100	77.100	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
2185	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	77.100	77.100	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
2186	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan	77.100	77.100	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
2187	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	77.100	77.100	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
2188	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	77.100	77.100	77.100		Chưa bao gồm thuốc.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
2189	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2190	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	77.100	77.100	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
2191	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	77.100	77.100	77.100		Chưa bao gồm thuốc.
2192	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	77.100	77.100	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2193	03.0767.0272	Thủy trị liệu	Thủy trị liệu	68.900	68.900	68.900	68.900	
2194	03.0768.0272	Thủy trị liệu có thuốc	Thủy trị liệu có thuốc	68.900	68.900	68.900	68.900	
2195	11.0149.0272	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết bỏng	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết bỏng	68.900	68.900	68.900		
2196	11.0157.0272	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết thương mạn tính	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết thương mạn tính	68.900	68.900	68.900		
2197	17.0019.0272	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục	68.900	68.900	68.900		
2198	17.0023.0272	Điều trị bằng bồn	Điều trị bằng bồn	68.900	68.900	68.900		
2199	17.0024.0272	Điều trị bằng nước khoáng	Điều trị bằng nước khoáng	68.900	68.900	68.900		
2200	17.0163.0272	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng	68.900	68.900	68.900		
2201	17.0162.0272	Thủy trị liệu có thuốc	Thủy trị liệu có thuốc	68.900	68.900	68.900		
2202	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	68.900	68.900	68.900		
2203	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	68.900	68.900	68.900		
2204	17.0132.0273	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bụng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bụng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	2.924.300	2.924.300			Chưa bao gồm thuốc

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
2205	02.0471.0274	Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	1.260.800	1.260.800	1.260.800		Chưa bao gồm thuốc
2206	02.0470.0274	Điều trị chứng co cứng gấp bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng co cứng gấp bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	1.260.800	1.260.800	1.260.800		Chưa bao gồm thuốc
2207	02.0133.0274	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A	1.260.800	1.260.800	1.260.800		Chưa bao gồm thuốc
2208	02.0139.0274	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A	1.260.800	1.260.800	1.260.800		Chưa bao gồm thuốc
2209	02.0132.0274	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A	1.260.800	1.260.800	1.260.800		Chưa bao gồm thuốc
2210	02.0472.0274	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	1.260.800	1.260.800	1.260.800		Chưa bao gồm thuốc
2211	02.0473.0274	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	1.260.800	1.260.800	1.260.800		Chưa bao gồm thuốc
2212	17.0131.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	1.260.800	1.260.800	1.260.800		Chưa bao gồm thuốc
2213	17.0215.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ cổ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ cổ	1.260.800	1.260.800	1.260.800		Chưa bao gồm thuốc
2214	17.0216.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú	1.260.800	1.260.800	1.260.800		Chưa bao gồm thuốc
2215	03.0776.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	40.200	40.200	40.200	40.200	
2216	03.0777.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	40.200	40.200	40.200	40.200	
2217	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	40.200	40.200	40.200		

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
2218	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	40.200	40.200	40.200		
2219	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	40.200	40.200	40.200		
2220	05.0042.0275	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	40.200	40.200	40.200		
2221	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32.900	32.900	32.900	32.900	
2222	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32.900	32.900	32.900	32.900	
2223	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	32.900	32.900	32.900		
2224	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	32.900	32.900	32.900		
2225	17.0252.0279	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi	32.900	32.900	32.900		
2226	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyết điều trị bại não trẻ em	76.000	76.000	76.000	76.000	
2227	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ	76.000	76.000	76.000	76.000	
2228	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái	76.000	76.000	76.000	76.000	
2229	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng ngất	76.000	76.000	76.000	76.000	
2230	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic	76.000	76.000	76.000	76.000	
2231	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	76.000	76.000	76.000	76.000	
2232	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	76.000	76.000	76.000	76.000	
2233	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	76.000	76.000	76.000	76.000	
2234	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	76.000	76.000	76.000	76.000	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
2235	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	76.000	76.000	76.000	76.000	
2236	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000	76.000	76.000	76.000	
2237	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000	76.000	76.000	76.000	
2238	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	76.000	76.000	76.000	76.000	
2239	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	76.000	76.000	76.000	76.000	
2240	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	76.000	76.000	76.000	76.000	
2241	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000	76.000	76.000	76.000	
2242	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	76.000	76.000	76.000	76.000	
2243	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	76.000	76.000	76.000	76.000	
2244	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	76.000	76.000	76.000	76.000	
2245	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76.000	76.000	76.000	76.000	
2246	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76.000	76.000	76.000	76.000	
2247	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứ giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứ giác	76.000	76.000	76.000	76.000	
2248	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	76.000	76.000	76.000	76.000	
2249	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76.000	76.000	76.000	76.000	
2250	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76.000	76.000	76.000	76.000	
2251	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76.000	76.000	76.000	76.000	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
2252	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76.000	76.000	76.000	76.000	
2253	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000	76.000	76.000	76.000	
2254	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76.000	76.000	76.000	76.000	
2255	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	76.000	76.000	76.000	76.000	
2256	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	76.000	76.000	76.000	76.000	
2257	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	76.000	76.000	76.000	76.000	
2258	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	76.000	76.000	76.000	76.000	
2259	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000	76.000	76.000	76.000	
2260	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000	76.000	76.000	76.000	
2261	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000	76.000	76.000	76.000	
2262	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000	76.000	76.000	76.000	
2263	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76.000	76.000	76.000	76.000	
2264	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	76.000	76.000	76.000	76.000	
2265	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000	76.000	76.000	76.000	
2266	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76.000	76.000	76.000	76.000	
2267	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76.000	76.000	76.000	76.000	
2268	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76.000	76.000	76.000	76.000	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
2269	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	76.000	76.000	76.000	76.000	
2270	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000	76.000	76.000	76.000	
2271	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	76.000	76.000	76.000	76.000	
2272	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	76.000	76.000	76.000	76.000	
2273	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000	76.000	76.000	76.000	
2274	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76.000	76.000	76.000	76.000	
2275	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	76.000	76.000	76.000	76.000	
2276	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	76.000	76.000	76.000	76.000	
2277	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	76.000	76.000	76.000	76.000	
2278	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76.000	76.000	76.000	76.000	
2279	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	76.000	76.000	76.000	76.000	
2280	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76.000	76.000	76.000	76.000	
2281	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	76.000	76.000	76.000	76.000	
2282	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	76.000	76.000	76.000	76.000	
2283	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	76.000	76.000	76.000	76.000	
2284	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000	76.000	76.000	76.000	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
2285	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000	76.000	76.000	76.000	
2286	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	76.000	76.000	76.000	76.000	
2287	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000	76.000	76.000	76.000	
2288	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76.000	76.000	76.000	76.000	
2289	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76.000	76.000	76.000	76.000	
2290	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76.000	76.000	76.000	76.000	
2291	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	76.000	76.000	76.000		
2292	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	76.000	76.000	76.000	76.000	
2293	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	76.000	76.000	76.000	76.000	
2294	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	76.000	76.000	76.000	76.000	
2295	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	76.000	76.000	76.000	76.000	
2296	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	76.000	76.000	76.000	76.000	
2297	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	76.000	76.000	76.000	76.000	
2298	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76.000	76.000	76.000	76.000	
2299	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000	76.000	76.000	76.000	
2300	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000	76.000	76.000	76.000	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
2301	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	76.000	76.000	76.000	76.000	
2302	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	76.000	76.000	76.000	76.000	
2303	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000	76.000	76.000	76.000	
2304	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	76.000	76.000	76.000	76.000	
2305	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	76.000	76.000	76.000	76.000	
2306	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000	76.000	76.000	76.000	
2307	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	76.000	76.000	76.000	76.000	
2308	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76.000	76.000	76.000	76.000	
2309	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khửu giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khửu giác	76.000	76.000	76.000	76.000	
2310	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	76.000	76.000	76.000	76.000	
2311	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	76.000	76.000	76.000	76.000	
2312	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	76.000	76.000	76.000	76.000	
2313	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	76.000	76.000	76.000	76.000	
2314	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	76.000	76.000	76.000	76.000	
2315	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	76.000	76.000	76.000		
2316	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	76.000	76.000	76.000	76.000	
2317	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thắt lưng- hông	76.000	76.000	76.000	76.000	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
2318	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	76.000	76.000	76.000	76.000	
2319	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	76.000	76.000	76.000	76.000	
2320	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	76.000	76.000	76.000	76.000	
2321	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	76.000	76.000	76.000	76.000	
2322	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	76.000	76.000	76.000	76.000	
2323	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	76.000	76.000	76.000	76.000	
2324	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	76.000	76.000	76.000	76.000	
2325	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000	76.000	76.000	76.000	
2326	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000	76.000	76.000	76.000	
2327	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	76.000	76.000	76.000	76.000	
2328	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76.000	76.000	76.000	76.000	
2329	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000	76.000	76.000	76.000	
2330	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	76.000	76.000	76.000	76.000	
2331	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	76.000	76.000	76.000	76.000	
2332	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000	76.000	76.000	76.000	
2333	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	76.000	76.000	76.000	76.000	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
2334	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76.000	76.000	76.000	76.000	
2335	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	76.000	76.000	76.000	76.000	
2336	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000	76.000	76.000	76.000	
2337	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76.000	76.000	76.000	76.000	
2338	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	76.000	76.000	76.000	76.000	
2339	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	76.000	76.000	76.000	76.000	
2340	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76.000	76.000	76.000	76.000	
2341	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76.000	76.000	76.000	76.000	
2342	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	76.000	76.000	76.000	76.000	
2343	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000	76.000	76.000	76.000	
2344	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000	76.000	76.000	76.000	
2345	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000	76.000	76.000	76.000	
2346	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76.000	76.000	76.000	76.000	
2347	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76.000	76.000	76.000	76.000	
2348	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76.000	76.000	76.000	76.000	
2349	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	76.000	76.000	76.000	76.000	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
2350	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	76.000	76.000	76.000	76.000	
2351	03.0743.0281	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy	39.000	39.000	39.000	39.000	
2352	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	39.000	39.000	39.000		
2353	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyết bằng máy	Xoa bóp bấm huyết bằng máy	39.000	39.000	39.000		
2354	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	51.300	51.300	51.300	51.300	
2355	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	51.300	51.300	51.300		
2356	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	64.900	64.900	64.900		
2357	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	64.900	64.900	64.900	64.900	
2358	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	64.900	64.900	64.900	64.900	
2359	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	50.300	50.300	50.300	50.300	
2360	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	50.300	50.300	50.300		
2361	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	45.300	45.300	45.300	45.300	
2362	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	45.300	45.300	45.300		
2363	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	50.300	50.300	50.300	50.300	
2364	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	50.300	50.300	50.300		
2365	03.0061.0297	Chọc hút dịch, khí trung thất	Chọc hút dịch, khí trung thất				1.443.900	
2366	03.0054.0297	Thở máy với tần số cao (HFO)	Thở máy với tần số cao (HFO)				1.443.900	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
2367	01.0013.0298	Đặt đường truyền vào thể hang	Đặt đường truyền vào thể hang				885.800	
2368	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)		885.800		885.800	
2369	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	885.800	885.800		885.800	
2370	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube		885.800			
2371	01.0231.0298	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu		885.800			Chưa bao gồm bộ ống thông Blakemore
2372	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng		532.400			
2373	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện		532.400			
2374	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	532.400	532.400	532.400	532.400	
2375	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	532.400	532.400		532.400	
2376	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	373.600	373.600	373.600	373.600	
2377	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	373.600	373.600		373.600	
2378	02.0600.0301	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc		1.534.600			
2379	02.0603.0302	Giảm mẫn cảm với sữa	Giảm mẫn cảm với sữa		979.400			
2380	02.0604.0302	Giảm mẫn cảm với thức ăn	Giảm mẫn cảm với thức ăn		979.400			
2381	02.0601.0302	Giảm mẫn cảm với thuốc đường tĩnh mạch	Giảm mẫn cảm với thuốc đường tĩnh mạch		979.400			

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
2382	02.0602.0302	Giảm mẫn cảm với thuốc đường uống	Giảm mẫn cảm với thuốc đường uống		979.400			
2383	03.4210.0302	Giảm mẫn cảm dưới lưỡi mặt nhà	Giảm mẫn cảm dưới lưỡi mặt nhà				979.400	
2384	03.2380.0302	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da				979.400	
2385	03.4209.0302	Giảm mẫn cảm với sữa	Giảm mẫn cảm với sữa				979.400	
2386	03.4208.0302	Giảm mẫn cảm với thức ăn	Giảm mẫn cảm với thức ăn				979.400	
2387	03.4207.0302	Giảm mẫn cảm với thuốc tiêm	Giảm mẫn cảm với thuốc tiêm				979.400	
2388	02.0596.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte (đối với 6 loại dị nguyên)	Phản ứng phân hủy Mastocyte (đối với 6 loại dị nguyên)	307.800				
2389	03.2381.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte	Phản ứng phân hủy Mastocyte	307.800			307.800	
2390	02.0597.0306	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu	178.800				
2391	02.0595.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm	546.100	546.100			
2392	02.0594.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	546.100	546.100			
2393	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	546.100	546.100	546.100	546.100	
2394	02.0610.0308	Test hồi phục phế quản	Test hồi phục phế quản	190.800	190.800			
2395	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	190.800	190.800			
2396	02.0609.0309	Test huyết thanh tự thân	Test huyết thanh tự thân	722.500	722.500			
2397	02.0611.0310	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	918.800	918.800			
2398	02.0607.0311	Test kích thích với sữa	Test kích thích với sữa	892.500	892.500			

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
2399	02.0608.0311	Test kích thích với thức ăn	Test kích thích với thức ăn	892.500	892.500			
2400	02.0605.0311	Test kích thích với thuốc đường tĩnh mạch	Test kích thích với thuốc đường tĩnh mạch	892.500	892.500			
2401	02.0606.0311	Test kích thích với thuốc đường uống	Test kích thích với thuốc đường uống	892.500	892.500			
2402	02.0585.0312	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp	344.400	344.400			
2403	02.0587.0312	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa	344.400	344.400			
2404	02.0586.0312	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn	344.400	344.400			
2405	03.2379.0312	Test lấy da với các dị nguyên	Test lấy da với các dị nguyên	344.400		344.400	344.400	
2406	03.4194.0312	Test lấy da với các dị nguyên hô hấp	Test lấy da với các dị nguyên hô hấp	344.400		344.400	344.400	
2407	03.4196.0312	Test lấy da với các dị nguyên sữa	Test lấy da với các dị nguyên sữa	344.400		344.400	344.400	
2408	03.4195.0312	Test lấy da với các dị nguyên thức ăn	Test lấy da với các dị nguyên thức ăn	344.400		344.400	344.400	
2409	02.0588.0313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	394.800				
2410	02.0589.0313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	394.800				
2411	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	394.800	394.800	394.800	394.800	
2412	03.2379.0313	Test lấy da với các dị nguyên	Test lấy da với các dị nguyên	394.800		394.800	394.800	
2413	02.0592.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	493.800				
2414	02.0593.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	493.800				

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
2415	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	493.800	493.800	493.800	493.800	
2416	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	406.800				
2417	02.0591.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	406.800				
2418	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	406.800		406.800	406.800	
2419	02.0269.0318	Nội soi can thiệp - đặt dẫn lưu nang giả tụy vào dạ dày	Nội soi can thiệp - đặt dẫn lưu nang giả tụy vào dạ dày	905.800	905.800			
2420	02.0282.0318	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	905.800	905.800			
2421	02.0279.0318	Nội soi ruột non bóng đơn (Single Baloon Endoscopy)	Nội soi ruột non bóng đơn (Single Baloon Endoscopy)	905.800				
2422	02.0278.0318	Nội soi ruột non bóng kép (Double Baloon Endoscopy)	Nội soi ruột non bóng kép (Double Baloon Endoscopy)	905.800				
2423	02.0093.0319	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mạn tính	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mạn tính	677.500	677.500			
2424	02.0261.0319	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	677.500	677.500	677.500		
2425	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	677.500	677.500	677.500		
2426	02.0323.0319	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C-ARM	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C-ARM	677.500	677.500			
2427	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	365.100	365.100			
2428	02.0394.0320	Tiêm ngoài màng cứng	Tiêm ngoài màng cứng	365.100	365.100	365.100		
2429	01.0004.0321	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	185.000	185.000			
2430	02.0094.0321	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	185.000	185.000			

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
2431	05.0089.0322	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da		222.800	222.800		
2432	03.2998.0323	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	231.700	231.700	231.700	231.700	
2433	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	231.700	231.700	231.700		
2434	03.3002.0324	Áp nito lỏng các khối u lành tính ngoài da	Áp nito lỏng các khối u lành tính ngoài da		380.200		380.200	
2435	05.0022.0324	Điều trị bớt sùi bằng Nito lỏng	Điều trị bớt sùi bằng Nito lỏng	380.200	380.200			
2436	05.0019.0324	Điều trị hạt com bằng Nito lỏng	Điều trị hạt com bằng Nito lỏng	380.200	380.200			
2437	05.0020.0324	Điều trị sần cục bằng Nito lỏng	Điều trị sần cục bằng Nito lỏng	380.200	380.200			
2438	05.0021.0324	Điều trị sẹo lồi bằng Nito lỏng	Điều trị sẹo lồi bằng Nito lỏng	380.200	380.200			
2439	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	380.200	380.200	380.200	380.200	
2440	05.0040.0325	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ	306.000	306.000			
2441	05.0013.0326	Điều trị hạt com bằng Plasma	Điều trị hạt com bằng Plasma	425.100	425.100			
2442	05.0097.0327	Điều trị râm má bằng laser Fractional	Điều trị râm má bằng laser Fractional	1.578.600	1.578.600			
2443	05.0093.0327	Điều trị sẹo lõm bằng laser Fractional, radiofrequency	Điều trị sẹo lõm bằng laser Fractional, radiofrequency	1.578.600	1.578.600			
2444	05.0034.0328	Điều chứng tăng sắc tố bằng IPL	Điều chứng tăng sắc tố bằng IPL	519.000	519.000			
2445	05.0035.0328	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	519.000	519.000			
2446	05.0033.0328	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	519.000	519.000			
2447	05.0036.0328	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	519.000	519.000			

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
2448	05.0037.0328	Điều trị trứng cá bằng IPL	Điều trị trứng cá bằng IPL	519.000	519.000			
2449	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	399.000	399.000	399.000	399.000	
2450	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	399.000	399.000	399.000	399.000	
2451	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng, gọt cắt bỏ	399.000	399.000	399.000	399.000	
2452	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	399.000	399.000	399.000	399.000	
2453	03.3035.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	399.000	399.000	399.000	399.000	
2454	03.3036.0329	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	399.000	399.000	399.000	399.000	
2455	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	399.000	399.000	399.000	399.000	
2456	03.3047.0329	Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	399.000	399.000	399.000	399.000	
2457	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	399.000	399.000	399.000	399.000	
2458	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	399.000	399.000	399.000	399.000	
2459	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	399.000	399.000	399.000	399.000	
2460	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng		399.000	399.000	399.000	
2461	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng		399.000	399.000	399.000	
2462	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	399.000	399.000	399.000	399.000	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
2463	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2		399.000	399.000	399.000	
2464	05.0018.0329	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	Điều trị bớt sùi bằng Plasma		399.000			
2465	05.0048.0329	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng đốt điện	399.000	399.000	399.000		
2466	05.0009.0329	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng laser CO2		399.000	399.000		
2467	05.0016.0329	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng Plasma	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng Plasma		399.000			
2468	05.0047.0329	Điều trị dây sừng da đầu bằng đốt điện	Điều trị dây sừng da đầu bằng đốt điện		399.000			
2469	05.0008.0329	Điều trị dây sừng da đầu bằng laser CO2	Điều trị dây sừng da đầu bằng laser CO2		399.000	399.000		
2470	05.0015.0329	Điều trị dây sừng da đầu bằng Plasma	Điều trị dây sừng da đầu bằng Plasma		399.000			
2471	05.0045.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện	Điều trị hạt com bằng đốt điện	399.000	399.000	399.000	399.000	
2472	05.0005.0329	Điều trị hạt com bằng laser CO2	Điều trị hạt com bằng laser CO2		399.000	399.000	399.000	
2473	05.0049.0329	Điều trị sản cục bằng đốt điện	Điều trị sản cục bằng đốt điện	399.000	399.000	399.000	399.000	
2474	05.0010.0329	Điều trị sản cục bằng laser CO2	Điều trị sản cục bằng laser CO2		399.000	399.000	399.000	
2475	05.0017.0329	Điều trị sản cục bằng Plasma	Điều trị sản cục bằng Plasma		399.000			
2476	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	399.000	399.000	399.000	399.000	
2477	05.0012.0329	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma		399.000			
2478	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	399.000	399.000	399.000		
2479	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2		399.000	399.000	399.000	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
2480	05.0014.0329	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	Điều trị u mềm treo bằng Plasma		399.000			
2481	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2		399.000	399.000	399.000	
2482	05.0030.0330	Điều trị giãn mạch máu bằng laser màu	Điều trị giãn mạch máu bằng laser màu		1.255.700			
2483	05.0031.0330	Điều trị sẹo lồi bằng laser màu	Điều trị sẹo lồi bằng laser màu		1.255.700			
2484	05.0029.0330	Điều trị u mạch máu bằng laser màu (Pulsed Dye laser)	Điều trị u mạch máu bằng laser màu (Pulsed Dye laser)		1.255.700			
2485	03.3012.0331	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, IPL...	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, IPL...		1.652.800		1.652.800	
2486	03.3011.0331	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...		1.652.800		1.652.800	
2487	05.0026.0331	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP		1.652.800			
2488	05.0095.0331	Điều trị các bớt sắc tố bằng laser Ruby	Điều trị các bớt sắc tố bằng laser Ruby		1.652.800			
2489	05.0028.0331	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP		1.652.800			
2490	05.0025.0331	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP		1.652.800			
2491	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né		278.900	278.900		
2492	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đảo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị loét lỗ đảo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né		278.900	278.900		
2493	03.3010.0333	Chấm TCA điều trị sẹo lõm	Chấm TCA điều trị sẹo lõm	351.000	351.000	351.000	351.000	
2494	03.3009.0333	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic	351.000	351.000	351.000	351.000	
2495	03.3008.0333	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	351.000	351.000	351.000	351.000	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
2496	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	351.000	351.000	351.000		
2497	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	351.000	351.000	351.000		
2498	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	351.000	351.000	351.000		
2499	03.3020.0334	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	889.700	889.700		889.700	
2500	03.3019.0334	Điều trị sùi mào gà (gây tê tùy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây tê tùy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	889.700	889.700		889.700	
2501	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn		889.700		889.700	
2502	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2		889.700	889.700	889.700	
2503	05.0090.0334	Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên	Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên	889.700	889.700		889.700	
2504	05.0032.0335	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)		951.700			
2505	05.0088.0336	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy		1.175.100			
2506	14.0231.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hử mi (2 mắt)	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hử mi (2 mắt)				2.572.800	
2507	03.3034.0339	Nạo vét ổ đái có viêm xương	Nạo vét ổ đái có viêm xương	694.000	694.000		694.000	
2508	05.0066.0339	Phẫu thuật điều trị ổ đái có viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị ổ đái có viêm xương cho người bệnh phong		694.000			
2509	03.3033.0340	Nạo vét ổ đái không viêm xương	Nạo vét ổ đái không viêm xương	649.800	649.800		649.800	
2510	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị ổ đái không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị ổ đái không viêm xương cho người bệnh phong		649.800			
2511	05.0060.0341	Phẫu thuật điều trị sa trĩ mi dưới cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị sa trĩ mi dưới cho người bệnh phong		2.292.800			

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
2512	05.0061.0342	Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi cho người bệnh phong		1.932.800			
2513	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt		893.600			
2514	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp		893.600			
2515	05.0054.0343	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	Phẫu thuật điều trị u dưới móng		893.600			
2516	03.3896.0344	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên				2.698.800	
2517	03.4142.0344	Phẫu thuật nội soi hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật nội soi hội chứng ống cổ tay				2.698.800	
2518	10.0149.0344	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên				2.698.800	
2519	03.2754.0345	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, phẫu thuật Mohs	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, phẫu thuật Mohs				4.070.500	
2520	03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng		1.196.600		1.196.600	
2521	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp		264.700			Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu
2522	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	292.300	292.300			
2523	07.0052.0356	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm		6.955.600			
2524	07.0056.0356	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm		6.955.600			
2525	07.0057.0356	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm		6.955.600			

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
2526	07.0059.0356	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm		6.955.600			
2527	07.0048.0356	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong basedow bằng dao siêu âm		6.955.600			
2528	07.0060.0356	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm		6.955.600			
2529	07.0042.0356	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm		6.955.600			
2530	07.0043.0356	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm		6.955.600			
2531	07.0038.0356	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm		6.955.600			
2532	07.0047.0356	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm		6.955.600			
2533	07.0049.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm		6.955.600			
2534	07.0044.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm		6.955.600			
2535	07.0046.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm		6.955.600			
2536	07.0051.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm		6.955.600			
2537	07.0062.0356	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm		6.955.600			

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
2538	07.0063.0356	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính bằng dao siêu âm	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính bằng dao siêu âm		6.955.600			
2539	03.4163.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp				4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2540	15.0287.0357	Phẫu thuật cắt thùy giáp	Phẫu thuật cắt thùy giáp		4.561.600			Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2541	15.0286.0357	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần		4.561.600			Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2542	15.0285.0357	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần		4.561.600			Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2543	07.0024.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng		4.561.600			Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2544	07.0025.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng		4.561.600			Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2545	07.0027.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ		4.561.600			Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2546	07.0010.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân		4.561.600			Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
2547	07.0011.0357	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân		4.561.600			Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2548	07.0006.0357	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân		4.561.600			Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2549	03.4163.0358	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]				6.168.600	
2550	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường		719.800			
2551	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường		719.800			
2552	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường		452.800			
2553	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường		452.800			
2554	03.3635.0369	Cắt bỏ dây chằng vàng	Cắt bỏ dây chằng vàng				4.969.100	
2555	03.3634.0369	Giải phóng chèn ép chân thương cột sống thắt lưng	Giải phóng chèn ép chân thương cột sống thắt lưng				4.969.100	
2556	03.3059.0369	Khoan sọ thăm dò	Khoan sọ thăm dò				4.969.100	
2557	03.3636.0369	Mở cung sau cột sống ngực	Mở cung sau cột sống ngực				4.969.100	
2558	03.3633.0369	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới				4.969.100	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
2559	03.3073.0369	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy				4.969.100	
2560	03.3068.0370	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não				5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
2561	03.3071.0370	Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp	Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp				5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
2562	03.3072.0370	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chùng màng cứng	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chùng màng cứng				5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
2563	10.0011.0370	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất				5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
2564	10.0008.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính				5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
2565	10.0010.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên				5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
2566	10.0009.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên				5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc,

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								miếng vá khuyết sọ.
2567	10.0015.0370	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)				5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
2568	14.0226.0371	Cắt u hóc mắt bằng đường xuyên sọ	Cắt u hóc mắt bằng đường xuyên sọ				6.111.300	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
2569	03.3064.0372	Phẫu thuật áp xe não	Phẫu thuật áp xe não				7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
2570	03.3062.0373	Dẫn lưu não thất	Dẫn lưu não thất				4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
2571	03.4230.0373	Phẫu thuật dẫn lưu dưới màng cứng - màng bụng	Phẫu thuật dẫn lưu dưới màng cứng - màng bụng				4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
2572	03.3063.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng				4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
2573	03.0989.0374	Nội soi mở thông não thất bể đáy	Nội soi mở thông não thất bể đáy				5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								(trong phẫu thuật u não), nếp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2574	03.0990.0374	Nội soi mở thông vào não thất	Nội soi mở thông vào não thất				5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nếp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2575	03.4237.0374	Phẫu thuật nội soi phá sán não thất III	Phẫu thuật nội soi phá sán não thất III				5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nếp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2576	03.4238.0374	Phẫu thuật nội soi phá sán não thất III + đốt đám rối mạch mạc	Phẫu thuật nội soi phá sán não thất III + đốt đám rối mạch mạc				5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não),

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2577	03.4226.0374	Phẫu thuật nội soi phá sán não thất III + sinh thiết u	Phẫu thuật nội soi phá sán não thất III + sinh thiết u				5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2578	27.0029.0374	Phẫu thuật nội soi giảm áp dây thần kinh II	Phẫu thuật nội soi giảm áp dây thần kinh II				5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2579	03.3935.0375	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm				6.043.600	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								liệu tạo hình hộp sọ.
2580	03.3080.0377	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cột chưa vỡ	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cột chưa vỡ				6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nếp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2581	03.3081.0377	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cột đã vỡ, nhiễm trùng	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cột đã vỡ, nhiễm trùng				6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nếp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2582	03.3065.0377	Phẫu thuật thoát vị não và màng não	Phẫu thuật thoát vị não và màng não				6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nếp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
2583	03.4225.0378	Phẫu thuật vi phẫu u tủy	Phẫu thuật vi phẫu u tủy				8.229.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, nẹp, kinh vi phẫu.
2584	03.2460.0379	Cắt u não có sử dụng vi phẫu	Cắt u não có sử dụng vi phẫu				8.270.700	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2585	03.4223.0379	Phẫu thuật vi phẫu u não bán cầu	Phẫu thuật vi phẫu u não bán cầu				8.270.700	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2586	03.4224.0380	Phẫu thuật vi phẫu u tiểu não	Phẫu thuật vi phẫu u tiểu não				7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
2587	03.3067.0383	Phẫu thuật viêm xương sọ	Phẫu thuật viêm xương sọ				6.095.200	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.
2588	10.0029.0383	Phẫu thuật viêm xương sọ	Phẫu thuật viêm xương sọ				6.095.200	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.
2589	03.3060.0384	Ghép khuyết xương sọ	Ghép khuyết xương sọ				5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
2590	03.2903.0384	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương				5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								liệu tạo hình hộp sọ, đỉnh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
2591	10.0017.0384	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não				5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đỉnh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
2592	03.3070.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	Phẫu thuật vết thương sọ não hở				5.966.400	Chưa bao gồm đỉnh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2593	10.0003.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)				5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2594	10.0002.0386	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở				5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2595	10.0004.0386	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương				5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2596	10.0013.0386	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán				5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2597	10.0014.0386	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ				5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2598	01.0033.0391	Đặt máy khử rung tự động	Đặt máy khử rung tự động		1.879.900			Chưa bao gồm máy tạo

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								nhịp, máy phá rung.
2599	02.0077.0391	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim		1.879.900			Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2600	02.0098.0391	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp		1.879.900			
2601	02.0460.0391	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang		1.879.900			
2602	02.0459.0391	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường		1.879.900			
2603	02.0464.0391	Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim	Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim		1.879.900			Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2604	18.0669.0391	Đặt máy tạo nhịp	Đặt máy tạo nhịp		1.879.900			Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2605	18.0670.0391	Đặt máy tạo nhịp phá rung	Đặt máy tạo nhịp phá rung		1.879.900			Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2606	10.0174.0393	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận				16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học,

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2607	03.3234.0400	Mở lồng ngực thăm dò	Mở lồng ngực thăm dò				3.595.500	
2608	03.2632.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết				3.595.500	
2609	03.3919.0400	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]				3.595.500	
2610	10.0289.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết				3.595.500	
2611	12.0166.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết				3.595.500	
2612	12.0169.0400	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	Phẫu thuật bóc kén màng phổi				3.595.500	
2613	12.0170.0400	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi				3.595.500	
2614	12.0171.0400	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	Phẫu thuật cắt kén khí phổi				3.595.500	
2615	03.3136.0404	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín				14.778.300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
2616	10.0155.0404	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	Phẫu thuật điều trị vết thương tim				14.778.300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
2617	10.0156.0404	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương				14.778.300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
2618	03.3879.0407	Cắt u máu trong xương	Cắt u máu trong xương				3.311.900	
2619	03.2640.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm				3.311.900	
2620	03.2629.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm				3.311.900	
2621	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)				3.311.900	
2622	03.3230.0408	Cắt 1 thùy hay 1 phân thùy phổi	Cắt 1 thùy hay 1 phân thùy phổi				9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								hoặc dao hàn mạch.
2623	03.3253.0408	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thùy phổi	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thùy phổi				9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2624	03.3232.0408	Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi	Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi				9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2625	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi				1.925.900	
2626	03.3251.0411	Bóc màng phổi trong dày dính màng phổi	Bóc màng phổi trong dày dính màng phổi				7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								hàn mạch, hàn mô.
2627	03.3241.0411	Bóc vỏ màng phổi kèm khâu lỗ rò phế quản trong ổ cận màng phổi có rò phế quản	Bóc vỏ màng phổi kèm khâu lỗ rò phế quản trong ổ cận màng phổi có rò phế quản				7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2628	03.3231.0411	Cắt màng thành ngực điều trị ổ cận màng phổi (Schede)	Cắt màng thành ngực điều trị ổ cận màng phổi (Schede)				7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2629	03.3252.0411	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cận màng phổi	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cận màng phổi				7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2630	03.3246.0411	Khâu vết thương nhu mô phổi	Khâu vết thương nhu mô phổi				7.392.200	Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2631	03.3250.0411	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi				7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2632	03.3233.0411	Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát	Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát				7.392.200	Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2633	03.3264.0411	Phẫu thuật cố định mảng sườn di động bằng nẹp	Phẫu thuật cố định mảng sườn di động bằng nẹp				7.392.200	Chưa bao gồm các loại

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								đỉnh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2634	03.3237.0411	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu, thắt ống ngực	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu, thắt ống ngực				7.392.200	Chưa bao gồm các loại đỉnh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2635	10.0286.0411	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương				7.392.200	Chưa bao gồm các loại đỉnh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								hàn mạch, hàn mô.
2636	10.0293.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi				7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2637	10.0163.0411	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động				7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2638	10.0291.0411	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi				7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2639	10.0159.0411	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi				7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2640	10.0160.0411	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi				7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2641	12.0178.0411	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản				7.392.200	Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2642	03.3260.0414	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực				7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
2643	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần				7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
2644	10.0154.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu				7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
2645	03.3468.0415	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận				7.137.900	
2646	03.3472.0416	Cắt một nửa thận	Cắt một nửa thận				4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								dao hàn mạch.
2647	03.3471.0416	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần				4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2648	03.3470.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản				4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2649	03.2713.0416	Cắt ung thư thận	Cắt ung thư thận				4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2650	10.0303.0416	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần				4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2651	10.0302.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản				4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2652	03.2669.0417	Cắt u thượng thận	Cắt u thượng thận				6.823.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2653	03.3392.0417	Cắt u tuyến thượng thận	Cắt u tuyến thượng thận				6.823.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2654	03.4116.0418	Nội soi lấy sỏi bàng quang	Nội soi lấy sỏi bàng quang		4.497.100		4.497.100	
2655	03.4095.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc				4.497.100	
2656	03.4098.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc				4.497.100	
2657	27.0380.0418	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản		4.497.100			
2658	27.0356.0418	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận				4.497.100	
2659	27.0357.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận				4.497.100	
2660	03.4089.0419	Cắt eo thận móng ngựa qua nội soi	Cắt eo thận móng ngựa qua nội soi				4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2661	03.4086.0419	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi qua phúc mạc	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi qua phúc mạc				4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2662	03.4087.0419	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi sau phúc mạc	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi sau phúc mạc				4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2663	03.4090.0419	Cắt thận tận gốc qua nội soi ổ bụng hay mổ mở (bướu wilm)	Cắt thận tận gốc qua nội soi ổ bụng hay mổ mở (bướu wilm)				4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2664	03.4085.0419	Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi				4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2665	03.4083.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận	Phẫu thuật nội soi cắt thận				4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2666	03.4044.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc				4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2667	27.0327.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc				4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
2668	03.4088.0420	Cắt chỏm nang thận nội soi sau phúc mạc	Cắt chỏm nang thận nội soi sau phúc mạc				4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2669	03.4096.0420	Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên/2 bên	Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên/2 bên				4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2670	03.4097.0420	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận				4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2671	03.3517.0421	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang		4.569.100		4.569.100	
2672	03.3479.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang				4.569.100	
2673	03.3476.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang				4.569.100	
2674	03.3477.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận		4.569.100		4.569.100	
2675	03.3492.0421	Lấy sỏi niệu quản	Lấy sỏi niệu quản		4.569.100		4.569.100	
2676	03.3494.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang		4.569.100		4.569.100	
2677	03.3493.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại		4.569.100		4.569.100	
2678	03.3478.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt				4.569.100	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
2679	03.3475.0421	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận				4.569.100	
2680	03.3465.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang				4.569.100	
2681	03.3531.0421	Mổ lấy sỏi bàng quang	Mổ lấy sỏi bàng quang		4.569.100		4.569.100	
2682	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang		4.569.100		4.569.100	
2683	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang		4.569.100		4.569.100	
2684	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần		4.569.100		4.569.100	
2685	10.0326.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại				4.569.100	
2686	10.0306.0421	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận		4.569.100			
2687	03.3491.0422	Cắt nối niệu quản	Cắt nối niệu quản				6.374.200	
2688	03.3490.0422	Nối niệu quản - đài thận	Nối niệu quản - đài thận				6.374.200	
2689	03.3501.0422	Nối niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	Nối niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng				6.374.200	
2690	03.3474.0422	Tạo hình phần nối bể thận - niệu quản	Tạo hình phần nối bể thận - niệu quản				6.374.200	
2691	03.4120.0423	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang				3.279.000	
2692	10.0324.0423	Cắt nối niệu quản	Cắt nối niệu quản				3.279.000	
2693	10.0323.0423	Nối niệu quản - đài thận	Nối niệu quản - đài thận				3.279.000	
2694	10.0365.0423	Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn - trực tràng, làm lại niệu đạo	Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn - trực tràng, làm lại niệu đạo				3.279.000	
2695	10.0363.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh				3.279.000	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
2696	10.0362.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh				3.279.000	
2697	10.0361.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh				3.279.000	
2698	10.0320.0423	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes				3.279.000	
2699	03.3522.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da				5.887.300	
2700	03.3510.0424	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bàng ruột	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bàng ruột				5.887.300	
2701	03.2709.0424	Cắt một phần bàng quang	Cắt một phần bàng quang				5.887.300	
2702	03.3503.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder				5.887.300	
2703	03.3514.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang				5.887.300	
2704	03.2716.0425	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên				6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2705	03.3527.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang				6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2706	10.0360.0425	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang				6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
2707	10.0352.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang				6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2708	03.4114.0426	Nội soi cắt u bàng quang	Nội soi cắt u bàng quang				5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2709	03.4115.0426	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	Nội soi cắt u bàng quang tái phát				5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2710	27.0386.0426	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi				5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2711	27.0385.0426	Nội soi bàng quang cắt u	Nội soi bàng quang cắt u				5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2712	03.4112.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang				6.443.300	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								dao hàn mạch.
2713	03.3516.0429	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang				4.886.100	
2714	03.3530.0429	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang				4.886.100	
2715	03.3521.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng				4.886.100	
2716	10.0346.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng				4.886.100	
2717	10.0330.0429	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo				4.886.100	
2718	02.0192.0430	Điều trị phì đại tuyến tiền liệt bằng kỹ thuật laser phóng bên	Điều trị phì đại tuyến tiền liệt bằng kỹ thuật laser phóng bên		3.015.000			Chưa bao gồm dây cáp quang.
2719	27.0399.0430	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser		3.015.000			Chưa bao gồm dây cáp quang.
2720	27.0519.0431	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)		3.015.000			
2721	10.0376.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang		5.530.400			
2722	10.0375.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu		5.530.400			
2723	03.4121.0433	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt				4.302.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2724	27.0396.0433	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi		4.302.500			Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								dao hàn mạch.
2725	03.3545.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu				4.621.100	
2726	03.3544.0434	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau				4.621.100	
2727	03.3543.0434	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước				4.621.100	
2728	03.3538.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh				4.621.100	
2729	03.3537.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh				4.621.100	
2730	03.3536.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh				4.621.100	
2731	10.0368.0434	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau				4.621.100	
2732	10.0367.0434	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước				4.621.100	
2733	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang				4.621.100	
2734	10.0373.0434	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì				4.621.100	
2735	12.0252.0434	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư				4.621.100	
2736	12.0253.0434	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên				4.621.100	
2737	03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn				2.490.900	
2738	03.3586.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ				2.490.900	
2739	03.3587.0435	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn				2.490.900	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
2740	03.4122.0435	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng				2.490.900	
2741	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn				2.490.900	
2742	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn				2.490.900	
2743	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ				2.490.900	
2744	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ				2.490.900	
2745	10.0374.0435	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2				2.490.900	
2746	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn				2.490.900	
2747	03.4106.0436	Nội soi đặt sonde JJ	Nội soi đặt sonde JJ				1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
2748	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius		1.920.900		1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
2749	10.0378.0436	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo		1.920.900		1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
2750	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu		1.920.900		1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
2751	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1.920.900	1.920.900		1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
2752	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu		1.920.900		1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
2753	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận		1.920.900		1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
2754	10.0383.0436	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến		1.920.900			Chưa bao gồm stent.
2755	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da		1.920.900			Chưa bao gồm sonde JJ.
2756	27.0367.0436	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản		1.920.900			Chưa bao gồm sonde JJ.
2757	03.4227.0437	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật				4.700.900	
2758	03.2948.0437	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật				4.700.900	
2759	03.3554.0437	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien				4.700.900	
2760	02.0238.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X-quang hoặc siêu âm	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X-quang hoặc siêu âm		2.454.000	2.454.000		
2761	03.3480.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể				2.454.000	
2762	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể		2.454.000	2.454.000		
2763	02.0220.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)		1.345.000			Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
2764	03.4119.0440	Bóp sỏi bằng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	Bóp sỏi bằng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)				1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
2765	03.4108.0440	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi				1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
2766	20.0084.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)		1.345.000			Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
2767	27.0391.0440	Nội soi bàng quang tán sỏi	Nội soi bàng quang tán sỏi		1.345.000			Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
2768	27.0379.0440	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản		1.345.000			Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
2769	03.3238.0442	Phẫu thuật mở lồng ngực cắt túi phình thực quản	Phẫu thuật mở lồng ngực cắt túi phình thực quản				8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2770	03.3981.0443	Phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt nối thực quản điều trị hẹp thực quản	Phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt nối thực quản điều trị hẹp thực quản				6.321.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2771	03.3979.0443	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị teo thực quản: nối ngay	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị teo thực quản: nối ngay				6.321.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2772	03.3999.0445	Phẫu thuật nội soi chống trào ngược dạ dày thực quản	Phẫu thuật nội soi chống trào ngược dạ dày thực quản				6.557.900	
2773	03.4028.0445	Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị	Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị				6.557.900	
2774	03.2647.0446	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay				8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2775	03.2648.0446	Cắt bỏ u thực quản, cắt tạo hình dạ dày - miệng nối thực quản dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)	Cắt bỏ u thực quản, cắt tạo hình dạ dày - miệng nối thực quản dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)				8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2776	03.3273.0446	Phẫu thuật điều trị hẹp thực quản	Phẫu thuật điều trị hẹp thực quản				8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2777	03.3275.0446	Phẫu thuật điều trị rò thực quản	Phẫu thuật điều trị rò thực quản				8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2778	03.3269.0446	Phẫu thuật nối thực quản ngay trong điều trị teo thực quản	Phẫu thuật nối thực quản ngay trong điều trị teo thực quản				8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2779	03.3980.0447	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị rò khí - thực quản	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị rò khí - thực quản				6.557.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								mô hoặc dao hàn mạch.
2780	03.3284.0448	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành				5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2781	03.2660.0448	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư				5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2782	03.2650.0448	Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư	Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư				5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
2783	03.2661.0448	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vết hạch hệ thống	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vết hạch hệ thống				5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2784	03.3285.0448	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày				5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2785	03.3294.0448	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi				5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2786	03.2652.0449	Cắt lại dạ dày do ung thư	Cắt lại dạ dày do ung thư				8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2787	03.2651.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư				8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2788	03.2653.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non				8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2789	03.3286.0449	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính				8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2790	03.4032.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày				5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2791	03.4033.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày				5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2792	03.4031.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày				5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2793	03.4003.0450	Phẫu thuật nội soi điều trị ống tiêu hóa đôi (dạ dày, ruột)	Phẫu thuật nội soi điều trị ống tiêu hóa đôi (dạ dày, ruột)				5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2794	03.4030.0450	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày				5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2795	27.0163.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3				5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								mạch, kẹp khóa mạch máu.
2796	03.4076.0451	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)				3.136.900	
2797	03.4068.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày				3.136.900	
2798	03.4078.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa				3.136.900	
2799	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày				3.136.900	
2800	27.0144.0451	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày				3.136.900	
2801	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa				3.136.900	
2802	03.4027.0452	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X				3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2803	27.0228.0452	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo				3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2804	27.0209.0452	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo				3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2805	27.0230.0452	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng				3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2806	03.3323.0453	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì				3.332.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								mô hoặc dao hàn mạch.
2807	03.3320.0454	Cắt đoạn đại tràng	Cắt đoạn đại tràng				4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2808	03.3319.0454	Cắt lại đại tràng	Cắt lại đại tràng				4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2809	03.2655.0454	Cắt lại đại tràng do ung thư	Cắt lại đại tràng do ung thư				4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2810	03.2664.0454	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	Cắt một nửa đại tràng phải, trái				4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2811	03.2654.0454	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư				4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2812	03.3322.0454	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải				4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2813	03.3299.0454	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh				4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2814	10.0518.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay				4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối;

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2815	10.0519.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài				4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2816	10.0514.0454	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	Cắt đoạn đại tràng nối ngay				4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2817	10.0516.0454	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann				4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2818	10.0515.0454	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài				4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2819	10.0528.0454	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann				4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2820	10.0517.0454	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng				4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2821	03.3313.0455	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột				2.705.700	
2822	03.3311.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột				2.705.700	
2823	03.3304.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng				2.705.700	
2824	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột				2.705.700	
2825	10.0478.0455	Cắt màng ngăn tá tràng	Cắt màng ngăn tá tràng				2.705.700	
2826	10.0491.0455	Gỡ dính sau mổ lại	Gỡ dính sau mổ lại				2.705.700	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
2827	10.0483.0455	Tháo lồng ruột non	Tháo lồng ruột non				2.705.700	
2828	10.0482.0455	Tháo xoắn ruột non	Tháo xoắn ruột non				2.705.700	
2829	27.0178.0455	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng				2.705.700	
2830	27.0177.0455	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột				2.705.700	
2831	03.3290.0456	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng				4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2832	03.3321.0456	Đóng hậu môn nhân tạo	Đóng hậu môn nhân tạo				4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2833	03.3293.0456	Nối dạ dày - ruột (omega hay Roux-en-Y)	Nối dạ dày - ruột (omega hay Roux-en-Y)				4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
2834	03.3389.0456	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột				4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2835	03.3305.0456	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn trằng, túi thừa Meckel không biến chứng	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn trằng, túi thừa Meckel không biến chứng				4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2836	03.3300.0456	Phẫu thuật điều trị ruột đôi	Phẫu thuật điều trị ruột đôi				4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2837	03.3314.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột				4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								mô hoặc dao hàn mạch.
2838	03.3308.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi				4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2839	03.3307.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su				4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2840	03.3306.0456	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel				4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2841	03.3342.0456	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột				4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2842	10.0494.0456	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng				4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2843	10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non	Nối tắt ruột non - ruột non				4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2844	03.4051.0457	Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy	Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy				4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2845	03.4050.0457	Cắt đoạn đại tràng nội soi, nối tay	Cắt đoạn đại tràng nội soi, nối tay				4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối;

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2846	03.4038.0457	Phẫu thuật nội soi cắt cắt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn	Phẫu thuật nội soi cắt cắt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn				4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2847	03.4054.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông điều trị sa đại tràng chậu hông (Sigmoidocele)	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông điều trị sa đại tràng chậu hông (Sigmoidocele)				4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2848	03.4040.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng				4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2849	03.4041.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay				4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2850	03.4042.0457	Phẫu thuật nội soi cắt một nửa đại tràng phải hoặc trái	Phẫu thuật nội soi cắt một nửa đại tràng phải hoặc trái				4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2851	03.4080.0457	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non				4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2852	03.4036.0457	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng				4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2853	03.4061.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + bảo tồn cơ thắt	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + bảo tồn cơ thắt				4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2854	03.4056.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + tăng sinh môn (PT milor)	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + tăng sinh môn (PT milor)				4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2855	03.4055.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng cao	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng cao				4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2856	03.4039.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng giữ lại cơ tròn				4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2857	03.4059.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng nối máy qua nội soi ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng nối máy qua nội soi ổ bụng				4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								nổi tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2858	03.4079.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel				4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2859	03.4045.0457	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột				4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2860	03.4009.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột				4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
2861	03.4007.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc ruột phân su	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc ruột phân su				4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2862	03.4004.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng				4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2863	03.4005.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn trung tràng				4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2864	03.4075.0457	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng				4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								mô hoặc dao hàn mạch.
2865	03.4048.0457	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ lớn	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ lớn				4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2866	03.4049.0457	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ sơ sinh	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ sơ sinh				4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2867	03.4077.0457	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng				4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2868	03.4057.0457	Phẫu thuật nội soi u bóng trực tràng/dị dạng hậu môn	Phẫu thuật nội soi u bóng trực tràng/dị dạng hậu môn				4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2869	03.4052.0457	Phẫu thuật nội soi vỡ đại tràng	Phẫu thuật nội soi vỡ đại tràng				4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2870	03.4074.0457	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín				4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2871	27.0215.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng				4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2872	27.0185.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non				4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối;

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2873	27.0233.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng				4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2874	27.0186.0457	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non				4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2875	27.0217.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp				4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2876	27.0223.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mồm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mồm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo				4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2877	27.0184.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel				4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2878	27.0213.0457	Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)	Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)				4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2879	27.0143.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng				4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2880	27.0174.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng				4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2881	27.0145.0457	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng				4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2882	27.0176.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non				4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2883	03.3331.0458	Cắt đoạn ruột non	Cắt đoạn ruột non				5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2884	03.2670.0458	Cắt đoạn ruột non do u	Cắt đoạn ruột non do u				5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
2885	03.3301.0458	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh				5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2886	03.3302.0458	Phẫu thuật điều trị teo ruột	Phẫu thuật điều trị teo ruột				5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2887	03.3312.0458	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng				5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2888	03.3311.0458	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột [cắt ruột]				5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2889	03.3304.0458	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng [cắt ruột]				5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2890	03.3318.0458	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột				5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2891	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài				5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
2892	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông				5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2893	10.0489.0458	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)				5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2894	10.0490.0458	Cắt nhiều đoạn ruột non	Cắt nhiều đoạn ruột non				5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2895	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa				2.815.900	
2896	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác				2.815.900	
2897	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần				2.815.900	
2898	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe				2.815.900	
2899	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng				2.815.900	
2900	10.0475.0459	Khâu vùi túi thừa tá tràng	Khâu vùi túi thừa tá tràng				2.815.900	
2901	27.0227.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng				2.815.900	
2902	27.0175.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng				2.815.900	
2903	27.0229.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng				2.815.900	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
2904	03.4071.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa				2.818.700	
2905	27.0189.2039	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa				2.818.700	
2906	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa				2.818.700	
2907	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng				2.818.700	
2908	27.0190.2039	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng				2.818.700	
2909	03.2656.0460	Cắt đoạn trực tràng do ung thư	Cắt đoạn trực tràng do ung thư				7.639.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2910	03.2665.0460	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới				7.639.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								mô hoặc dao hàn mạch.
2911	03.3351.0460	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng				7.639.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2912	12.0210.0460	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới				7.639.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2913	03.3352.0461	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực tràng	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực tràng				5.367.200	
2914	03.3343.0461	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì				5.367.200	
2915	03.3333.0461	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng				5.367.200	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
2916	03.4062.0461	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn/dị dạng 1 thì	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn/dị dạng 1 thì				5.367.200	
2917	03.4065.0462	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng				4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2918	03.4064.0462	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng				4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2919	27.0225.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng				4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2920	27.0183.0462	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng				4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
2921	03.4060.0463	Phẫu thuật Miles qua nội soi	Phẫu thuật Miles qua nội soi				3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2922	03.4037.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng do ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng do ung thư				3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2923	03.3482.0464	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da [nhi]		2.917.900		2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2924	03.3438.0464	Dẫn lưu đường mật ra da	Dẫn lưu đường mật ra da		2.917.900		2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2925	03.2688.0464	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư				2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2926	03.3444.0464	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Dẫn lưu nang ống mật chủ				2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2927	03.3498.0464	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên				2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2928	03.3443.0464	Dẫn lưu túi mật	Dẫn lưu túi mật				2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2929	03.3460.0464	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử				2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2930	03.3489.0464	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận		2.917.900		2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2931	03.3454.0464	Nối nang tụy - dạ dày	Nối nang tụy - dạ dày				2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2932	03.3394.0464	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu				2.917.900	Chưa bao gồm kẹp

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2933	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy		2.917.900		2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2934	10.0334.0464	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong		2.917.900			Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2935	10.0669.0464	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu		2.917.900			Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
2936	10.0638.0464	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật				2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2937	10.0643.0464	Nối nang tụy với dạ dày	Nối nang tụy với dạ dày				2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2938	10.0644.0464	Nối nang tụy với hồng tràng	Nối nang tụy với hồng tràng				2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2939	10.0642.0464	Nối nang tụy với tá tràng	Nối nang tụy với tá tràng				2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								ghim khâu máy cắt nối.
2940	10.0453.0464	Nối vị tràng	Nối vị tràng				2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2941	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thùng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thùng ruột non				2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2942	03.3298.0465	Khâu lỗ thùng dạ dày, tá tràng đơn thuần	Khâu lỗ thùng dạ dày, tá tràng đơn thuần				3.993.400	
2943	03.3295.0465	Phẫu thuật điều trị hoại tử thùng dạ dày ở trẻ sơ sinh	Phẫu thuật điều trị hoại tử thùng dạ dày ở trẻ sơ sinh				3.993.400	
2944	03.3309.0465	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn				3.993.400	
2945	03.3303.0465	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thùng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thùng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo				3.993.400	
2946	03.3398.0465	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ				3.993.400	
2947	03.3310.0465	Phẫu thuật tắc ruột do giun	Phẫu thuật tắc ruột do giun				3.993.400	
2948	10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm	Cắt ruột non hình chêm				3.993.400	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
2949	10.0513.0465	Cắt túi thừa đại tràng	Cắt túi thừa đại tràng				3.993.400	
2950	10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng				3.993.400	
2951	10.0493.0465	Đóng mở thông ruột non	Đóng mở thông ruột non				3.993.400	
2952	10.0465.0465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày				3.993.400	
2953	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng				3.993.400	
2954	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng	Khâu lỗ thủng đại tràng				3.993.400	
2955	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non				3.993.400	
2956	10.0534.0465	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng				3.993.400	
2957	10.0420.0465	Lấy dị vật thực quản đường cổ	Lấy dị vật thực quản đường cổ		3.993.400			
2958	10.0421.0465	Lấy dị vật thực quản đường ngực	Lấy dị vật thực quản đường ngực		3.993.400			
2959	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng		3.993.400	3.993.400	3.993.400	
2960	10.0603.0465	Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa	Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa		3.993.400			Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
2961	10.0471.0465	Mở dạ dày xử lý tổn thương	Mở dạ dày xử lý tổn thương				3.993.400	
2962	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)				3.993.400	
2963	03.3409.0466	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới				9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2964	03.3411.0466	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn				9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2965	03.3413.0466	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ				9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2966	03.3412.0466	Cắt hạ phân thùy gan	Cắt hạ phân thùy gan				9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2967	03.3433.0466	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thùy gan	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thùy gan				9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2968	03.3425.0466	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan				9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2969	10.0598.0466	Các phẫu thuật cắt gan khác	Các phẫu thuật cắt gan khác				9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2970	03.3424.0469	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan				5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
2971	03.3426.0469	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh				5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
2972	03.3430.0469	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan				5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô,

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								Stent, chi phí DSA.
2973	03.3423.0469	Phẫu thuật sỏi trong gan	Phẫu thuật sỏi trong gan				5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
2974	10.0639.0469	Các phẫu thuật đường mật khác	Các phẫu thuật đường mật khác				5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent.
2975	03.4014.0470	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần				3.781.900	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2976	03.2692.0471	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ				5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
2977	03.3415.0471	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan				5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
2978	10.0608.0471	Cầm máu nhu mô gan	Cầm máu nhu mô gan				5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
2979	10.0609.0471	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu				5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
2980	10.0610.0471	Lấy máu tụ bao gan	Lấy máu tụ bao gan				5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
2981	03.3427.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật				4.993.100	
2982	10.0621.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật				4.993.100	
2983	03.4021.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật				3.431.900	
2984	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật				3.431.900	
2985	27.0265.0473	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi				3.431.900	
2986	27.0275.0473	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng tràng				3.431.900	
2987	03.3428.0474	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr				4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2988	03.3422.0474	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi				4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2989	03.3429.0474	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun				4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2990	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật				4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
2991	10.0622.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật				4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2992	03.3434.0475	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại				7.651.700	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2993	27.0266.0476	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật				4.281.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2994	03.4023.0478	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan				3.781.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2995	27.0279.0478	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật				3.781.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2996	03.3436.0481	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột				4.870.100	
2997	03.3455.0481	Nối nang tụy - hồng tràng	Nối nang tụy - hồng tràng				4.870.100	
2998	03.3437.0481	Nối ống mật chủ - hồng tràng	Nối ống mật chủ - hồng tràng				4.870.100	
2999	03.3421.0481	Nối ống mật chủ - tá tràng	Nối ống mật chủ - tá tràng				4.870.100	
3000	03.3450.0481	Nối ống tụy - hồng tràng	Nối ống tụy - hồng tràng				4.870.100	
3001	03.3442.0481	Nối túi mật - hồng tràng	Nối túi mật - hồng tràng				4.870.100	
3002	03.3418.0481	Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật	Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật				4.870.100	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
3003	10.0632.0481	Nối mật ruột bên - bên	Nối mật ruột bên - bên				4.870.100	
3004	03.2697.0482	Cắt bỏ khối u tá tụy	Cắt bỏ khối u tá tụy				11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
3005	03.3461.0484	Cắt lách bán phần do chấn thương	Cắt lách bán phần do chấn thương				4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3006	03.3453.0484	Cắt lách bệnh lý do ung thư, áp xe, xơ lách, huyết tán...	Cắt lách bệnh lý do ung thư, áp xe, xơ lách, huyết tán...				4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3007	03.2699.0484	Cắt lách do u, ung thư,	Cắt lách do u, ung thư,				4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3008	03.3463.0484	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	Cắt lách toàn bộ do chấn thương				4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3009	10.0675.0484	Cắt lách bán phần	Cắt lách bán phần				4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3010	10.0674.0484	Cắt lách bệnh lý	Cắt lách bệnh lý				4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3011	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	Cắt lách do chấn thương				4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								hoặc dao hàn mạch.
3012	03.4016.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt lách				4.897.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3013	03.3456.0486	Cắt đuôi tụy	Cắt đuôi tụy				4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3014	03.2696.0486	Cắt đuôi tụy và cắt lách	Cắt đuôi tụy và cắt lách				4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
3015	03.3452.0486	Cắt gần toàn bộ tụy trong cường Insulin	Cắt gần toàn bộ tụy trong cường Insulin				4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3016	03.3457.0486	Cắt thân + đuôi tụy	Cắt thân + đuôi tụy				4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3017	03.3451.0486	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy - nối môm tụy còn lại với quai hồng tràng	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy - nối môm tụy còn lại với quai hồng tràng				4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3018	10.0655.0486	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách				4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3019	10.0640.0486	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu				4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3020	03.2666.0487	Cắt u sau phúc mạc	Cắt u sau phúc mạc				6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3021	03.3390.0487	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc				6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3022	10.0713.0487	Lấy u sau phúc mạc	Lấy u sau phúc mạc				6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3023	12.0216.0487	Cắt u sau phúc mạc	Cắt u sau phúc mạc				6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3024	03.2583.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên				4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
3025	03.3393.0489	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt				5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3026	03.3382.0489	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng tiểu khung, ổ bụng bằng đường mổ cùng cụt kết hợp đường bụng	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng tiểu khung, ổ bụng bằng đường mổ cùng cụt kết hợp đường bụng				5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3027	03.3387.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn				5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3028	03.3388.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột				5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3029	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Cắt bỏ u mạc nối lớn				5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3030	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	Cắt mạc nối lớn				5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3031	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	Cắt u mạc treo ruột				5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3032	03.4046.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột				4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3033	03.4011.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn				4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3034	27.0306.0490	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột				4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3035	27.0304.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột				4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3036	03.3315.0491	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh				2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
3037	03.3316.0491	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn				2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3038	03.3402.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò				2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3039	03.3292.0491	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	Mở dạ dày lấy bã thức ăn				2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3040	03.2671.0491	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u				2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3041	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày				2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3042	03.2675.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư				2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3043	03.3289.0491	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày				2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
3044	03.3919.0491	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [ổ bụng]				2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3045	03.3565.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính				2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3046	03.3598.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn				2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3047	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng				2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3048	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo				2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3049	10.0525.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo				2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3050	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò				2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
3051	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu				2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3052	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết				2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3053	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày				2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3054	10.0479.0491	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng				2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3055	10.0618.0491	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh		2.683.900			Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần.
3056	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt				3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3057	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường				3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu,

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								vật liệu cầm máu.
3058	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghệt	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghệt				3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3059	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên				3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3060	03.3590.0492	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghệt	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghệt				3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3061	03.3384.0492	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt				3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3062	03.3396.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn nghệt	Phẫu thuật thoát vị rốn nghệt				3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu,

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								vật liệu cầm máu.
3063	03.3381.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng				3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3064	03.3397.0492	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng				3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3065	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn				3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3066	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini				3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3067	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice				3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu,

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								vật liệu cầm máu.
3068	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein				3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3069	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice				3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3070	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát				3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3071	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi				3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3072	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác				3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu,

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								vật liệu cầm máu.
3073	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng				3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3074	03.3815.0493	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu				3.142.500	
3075	03.3282.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành				3.142.500	
3076	03.3283.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn				3.142.500	
3077	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa				3.142.500	
3078	03.3458.0493	Dẫn lưu áp xe tụy	Dẫn lưu áp xe tụy				3.142.500	
3079	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng				3.142.500	
3080	03.3416.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan				3.142.500	
3081	03.3385.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng				3.142.500	
3082	10.0616.0493	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan				3.142.500	
3083	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa				3.142.500	
3084	10.0617.0493	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan				3.142.500	
3085	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng				3.142.500	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
3086	03.3369.0494	Cắt bỏ trĩ vòng	Cắt bỏ trĩ vòng		2.816.900		2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3087	03.3364.0494	Cắt cơ tròn trong	Cắt cơ tròn trong		2.816.900		2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3088	03.3365.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên		2.816.900		2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3089	03.3350.0494	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò				2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu,

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								vật liệu cầm máu.
3090	03.3348.0494	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn				2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3091	03.3370.0494	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu				2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3092	03.3349.0494	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại				2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3093	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản				2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								mạch máu, vật liệu cầm máu.
3094	03.3368.0494	Phẫu thuật trĩ độ 1	Phẫu thuật trĩ độ 1		2.816.900		2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3095	03.3366.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3		2.816.900		2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3096	03.3367.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3		2.816.900		2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3097	03.3359.0494	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)		2.816.900		2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối,

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3098	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ		2.816.900		2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3099	03.3371.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp		2.816.900		2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3100	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ		2.816.900		2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3101	10.0539.0494	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn		2.816.900			Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3102	10.0533.0494	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn		2.816.900			Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3103	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)		2.816.900	2.816.900	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3104	10.0562.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn		2.816.900			Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3105	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 túi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 túi trĩ		2.816.900	2.816.900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3106	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)		2.816.900	2.816.900	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3107	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ		2.816.900	2.816.900	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3108	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản		2.816.900	2.816.900	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3109	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp		2.816.900		2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3110	10.0559.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ		2.816.900			Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3111	10.0554.0494	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)			2.816.900	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3112	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng		2.816.900		2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
3113	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch		2.816.900	2.816.900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3114	03.3341.0495	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo		2.507.900		2.507.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
3115	10.0552.0495	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo		2.507.900	2.507.900	2.507.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
3116	10.0553.0495	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ		2.507.900	2.507.900	2.507.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
3117	02.0286.0497	Nội soi can thiệp - cắt hót niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt hót niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm		4.022.400			Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kìm kẹp cầm máu.
3118	20.0060.0497	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày		4.022.400			Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kìm kẹp cầm máu.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
3119	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm		1.108.300	1.108.300		
3120	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng		1.108.300		1.108.300	
3121	03.1067.0498	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)				1.108.300	
3122	02.0506.0499	Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM	Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM		2.125.300			Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
3123	02.0248.0499	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM		2.125.300			Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
3124	02.0504.0499	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da		2.125.300			Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
3125	02.0321.0499	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da		2.125.300			Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire, bộ dẫn lưu đường mật
3126	02.0505.0499	Siêu âm can thiệp - đặt stent đường mật qua da	Siêu âm can thiệp - đặt stent đường mật qua da		2.125.300			Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
3127	02.0296.0500	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp		1.743.100			
3128	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa		1.743.100			
3129	03.1063.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật		1.743.100		1.743.100	
3130	03.1059.0500	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật		1.743.100		1.743.100	
3131	20.0070.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật		1.743.100	1.743.100		
3132	01.0217.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi				2.745.200	
3133	02.0252.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi				2.745.200	
3134	03.0154.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi				2.745.200	
3135	03.1041.0502	Nội soi mở thông dạ dày	Nội soi mở thông dạ dày				2.745.200	
3136	03.4026.0502	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày				2.745.200	
3137	27.0180.0502	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da				2.745.200	
3138	27.0179.0502	Phẫu thuật nội soi mở hỗng tràng ra da	Phẫu thuật nội soi mở hỗng tràng ra da				2.745.200	
3139	27.0181.0502	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật				2.745.200	
3140	27.0147.0502	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày				2.745.200	
3141	03.1032.0503	Nội soi nông đường mật, oddi	Nội soi nông đường mật, oddi				2.308.300	Chưa bao gồm bóng nông.
3142	10.9002.0504	Cắt phimosis	Cắt phimosis [thủ thuật]		269.500			

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
3143	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng	218.500	218.500		218.500	
3144	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	218.500	218.500		218.500	
3145	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	218.500	218.500		218.500	
3146	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	218.500	218.500	218.500	218.500	
3147	03.3910.0505	Trích hạch viêm mũi	Trích hạch viêm mũi	218.500	218.500	218.500	218.500	
3148	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	218.500	218.500	218.500	218.500	
3149	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	218.500	218.500	218.500	218.500	
3150	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	218.500	218.500	218.500	218.500	
3151	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	218.500	218.500	218.500	218.500	
3152	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	218.500	218.500	218.500	218.500	
3153	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	218.500	218.500			
3154	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng	169.500		169.500		
3155	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	169.500		169.500		
3156	03.3326.0506	Tháo lỏng bằng bơm khí/nước	Tháo lỏng bằng bơm khí/nước	169.500	169.500		169.500	
3157	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400	58.400	58.400	58.400	
3158	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400	58.400	58.400	58.400	
3159	10.1116.0509	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bết/tật gỏi	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bết/tật gỏi		780.000		780.000	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
		cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)					
3160	10.1117.0510	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bết/tật gỏi cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bết/tật gỏi cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)		595.000			
3161	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	667.000	667.000		667.000	
3162	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]	667.000	667.000		667.000	
3163	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]		667.000		667.000	
3164	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	297.000	297.000		297.000	
3165	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	297.000	297.000		297.000	
3166	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]		297.000		297.000	
3167	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	282.000	282.000		282.000	
3168	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	282.000	282.000		282.000	
3169	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	282.000	282.000		282.000	
3170	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	282.000	282.000		282.000	
3171	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	282.000	282.000		282.000	
3172	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	282.000	282.000		282.000	
3173	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	182.000	182.000		182.000	
3174	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	182.000	182.000		182.000	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
3175	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	182.000	182.000		182.000	
3176	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	182.000	182.000		182.000	
3177	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	182.000	182.000		182.000	
3178	10.1011.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	182.000	182.000		182.000	
3179	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	434.600	434.600		434.600	
3180	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	434.600	434.600		434.600	
3181	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	434.600	434.600		434.600	
3182	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	434.600	434.600		434.600	
3183	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	434.600	434.600		434.600	
3184	10.1030.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	434.600	434.600		434.600	
3185	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	434.600	434.600		434.600	
3186	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	434.600	434.600		434.600	
3187	10.0993.0515	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột liền]	434.600	434.600			
3188	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	434.600	434.600		434.600	
3189	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	434.600	434.600		434.600	
3190	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]	256.600	256.600		256.600	
3191	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	256.600	256.600		256.600	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
3192	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	256.600	256.600		256.600	
3193	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	256.600	256.600		256.600	
3194	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	256.600	256.600		256.600	
3195	10.1030.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	256.600	256.600		256.600	
3196	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	256.600	256.600		256.600	
3197	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]	256.600	256.600		256.600	
3198	10.0993.0516	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột tự cán]	256.600	256.600			
3199	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	256.600	256.600		256.600	
3200	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	256.600	256.600		256.600	
3201	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	342.000	342.000		342.000	
3202	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	342.000	342.000		342.000	
3203	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	342.000	342.000		342.000	
3204	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	187.000	187.000		187.000	
3205	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]	187.000	187.000		187.000	
3206	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	187.000	187.000		187.000	
3207	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	257.000	257.000		257.000	
3208	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	257.000	257.000		257.000	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
3209	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	257.000	257.000		257.000	
3210	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	257.000	257.000		257.000	
3211	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	257.000	257.000		257.000	
3212	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	257.000	257.000		257.000	
3213	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	257.000	257.000		257.000	
3214	10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liền]	257.000				
3215	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]	257.000				
3216	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	192.400	192.400		192.400	
3217	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	192.400	192.400		192.400	
3218	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	192.400	192.400		192.400	
3219	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	192.400	192.400		192.400	
3220	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	192.400	192.400		192.400	
3221	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	192.400	192.400		192.400	
3222	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	192.400	192.400		192.400	
3223	10.0985.0520	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột tự cán]	192.400				
3224	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]	192.400				

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
3225	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	372.700		372.700	
3226	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	372.700		372.700	
3227	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	372.700		372.700	
3228	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	372.700	372.700		372.700	
3229	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	372.700	372.700		372.700	
3230	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	372.700	372.700		372.700	
3231	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	372.700	372.700		372.700	
3232	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	372.700	372.700		372.700	
3233	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	372.700	372.700		372.700	
3234	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	242.400	242.400		242.400	
3235	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	242.400	242.400		242.400	
3236	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	242.400	242.400		242.400	
3237	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	242.400	242.400		242.400	
3238	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	242.400	242.400		242.400	
3239	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]	242.400	242.400		242.400	
3240	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	242.400	242.400		242.400	
3241	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	242.400	242.400		242.400	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
3242	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]	242.400	242.400		242.400	
3243	03.3836.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	749.600	749.600		749.600	
3244	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	749.600	749.600		749.600	
3245	10.0991.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	749.600	749.600		749.600	
3246	17.0138.0523	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	749.600	749.600			
3247	03.3836.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	370.100	370.100		370.100	
3248	10.1010.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	370.100	370.100		370.100	
3249	10.0991.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	370.100			370.100	
3250	17.0138.0524	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	370.100				
3251	03.3831.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột liền]	372.700			372.700	
3252	03.3832.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	372.700			372.700	
3253	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	372.700		372.700	
3254	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	372.700		372.700	
3255	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	372.700		372.700	
3256	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	372.700	372.700		372.700	
3257	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	372.700	372.700		372.700	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
3258	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	372.700	372.700		372.700	
3259	10.0987.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột liền]	372.700			372.700	
3260	10.0988.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	372.700			372.700	
3261	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	372.700		372.700	
3262	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	372.700		372.700	
3263	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	372.700		372.700	
3264	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	372.700	372.700		372.700	
3265	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	372.700	372.700		372.700	
3266	03.3831.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột tự cán]	300.100			300.100	
3267	03.3832.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cán]	300.100			300.100	
3268	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100	300.100		300.100	
3269	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100	300.100		300.100	
3270	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100	300.100		300.100	
3271	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	300.100	300.100		300.100	
3272	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	300.100	300.100		300.100	
3273	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	300.100	300.100		300.100	
3274	10.0987.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột tự cán]	300.100			300.100	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
3275	10.0988.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cán]	300.100			300.100	
3276	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100	300.100		300.100	
3277	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100	300.100		300.100	
3278	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100	300.100		300.100	
3279	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	300.100	300.100		300.100	
3280	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	300.100	300.100		300.100	
3281	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	372.700		372.700	
3282	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	372.700		372.700	
3283	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	372.700		372.700	
3284	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	372.700	372.700		372.700	
3285	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]	372.700	372.700		372.700	
3286	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	372.700		372.700	
3287	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	372.700		372.700	
3288	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	372.700		372.700	
3289	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	372.700		372.700	
3290	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	372.700		372.700	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
3291	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	372.700		372.700	
3292	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	372.700	372.700		372.700	
3293	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	372.700	372.700		372.700	
3294	17.0241.0527	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	372.700	372.700			
3295	17.0240.0527	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu [bột liền]	372.700	372.700			
3296	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	300.100	300.100		300.100	
3297	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	300.100	300.100		300.100	
3298	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	300.100	300.100		300.100	
3299	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	300.100	300.100		300.100	
3300	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]	300.100	300.100		300.100	
3301	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	300.100	300.100		300.100	
3302	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	300.100	300.100		300.100	
3303	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	300.100	300.100		300.100	
3304	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	300.100	300.100		300.100	
3305	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	300.100	300.100		300.100	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
3306	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	300.100	300.100		300.100	
3307	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	300.100	300.100		300.100	
3308	10.1003.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột tự cán]	300.100	300.100		300.100	
3309	17.0240.0528	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu [bột tự cán]	300.100	300.100			
3310	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	659.600	659.600		659.600	
3311	03.3835.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	659.600	659.600		659.600	
3312	03.3834.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột liền]	659.600	659.600		659.600	
3313	03.3833.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	659.600	659.600		659.600	
3314	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	659.600	659.600		659.600	
3315	03.3830.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	659.600	659.600		659.600	
3316	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	659.600	659.600		659.600	
3317	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	659.600	659.600		659.600	
3318	10.0992.0529	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột liền]	659.600	659.600		659.600	
3319	10.0994.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	659.600	659.600			
3320	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	659.600	659.600		659.600	
3321	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	659.600	659.600		659.600	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
3322	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	659.600	659.600		659.600	
3323	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	659.600	659.600		659.600	
3324	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	659.600	659.600		659.600	
3325	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	659.600	659.600		659.600	
3326	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	379.600	379.600		379.600	
3327	03.3835.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	379.600	379.600		379.600	
3328	03.3834.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột tự cán]	379.600	379.600		379.600	
3329	03.3833.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	379.600	379.600		379.600	
3330	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]	379.600	379.600		379.600	
3331	03.3830.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	379.600	379.600		379.600	
3332	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	379.600	379.600		379.600	
3333	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	379.600	379.600		379.600	
3334	10.0992.0530	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột tự cán]	379.600	379.600		379.600	
3335	10.0994.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	379.600	379.600			
3336	10.0990.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	379.600	379.600		379.600	
3337	10.0989.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	379.600	379.600		379.600	
3338	10.1014.0530	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột tự cán]	379.600	379.600		379.600	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
3339	10.0986.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	379.600	379.600		379.600	
3340	10.1016.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	379.600	379.600		379.600	
3341	10.1013.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	379.600	379.600		379.600	
3342	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	167.000	167.000		167.000	
3343	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	167.000	167.000		167.000	
3344	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	167.000	167.000		167.000	
3345	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	167.000	167.000		167.000	
3346	03.2759.0534	Cắt chi và vét hạch do ung thư	Cắt chi và vét hạch do ung thư				3.994.900	
3347	03.3775.0534	Cắt cụt cẳng chân	Cắt cụt cẳng chân				3.994.900	
3348	03.2748.0534	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Cắt cụt cẳng chân do ung thư				3.994.900	
3349	03.3682.0534	Cắt cụt cẳng tay	Cắt cụt cẳng tay				3.994.900	
3350	03.3680.0534	Cắt cụt cánh tay	Cắt cụt cánh tay				3.994.900	
3351	03.2744.0534	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư				3.994.900	
3352	03.2749.0534	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới				3.994.900	
3353	03.3740.0534	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi				3.994.900	
3354	03.3668.0534	Cắt đoạn khớp khuỷu	Cắt đoạn khớp khuỷu				3.994.900	
3355	03.3726.0534	Phẫu thuật cắt cụt đùi	Phẫu thuật cắt cụt đùi				3.994.900	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
3356	03.3795.0534	Tháo khớp cổ chân	Tháo khớp cổ chân				3.994.900	
3357	03.3683.0534	Tháo khớp cổ tay	Tháo khớp cổ tay				3.994.900	
3358	03.2746.0534	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư				3.994.900	
3359	03.3755.0534	Tháo khớp gối	Tháo khớp gối				3.994.900	
3360	03.2750.0534	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư				3.994.900	
3361	03.3723.0534	Tháo khớp háng	Tháo khớp háng				3.994.900	
3362	03.2747.0534	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới				3.994.900	
3363	03.3681.0534	Tháo khớp khuỷu	Tháo khớp khuỷu				3.994.900	
3364	03.2745.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư				3.994.900	
3365	03.3796.0534	Tháo khớp kiểu Pirogoff	Tháo khớp kiểu Pirogoff				3.994.900	
3366	03.3648.0534	Tháo khớp vai	Tháo khớp vai				3.994.900	
3367	03.3792.0534	Tháo một nửa bàn chân trước	Tháo một nửa bàn chân trước				3.994.900	
3368	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay				3.994.900	
3369	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi				3.994.900	
3370	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	Phẫu thuật tháo khớp chi				3.994.900	
3371	11.0072.0534	Cắt cụt cấp cứu chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	Cắt cụt cấp cứu chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu				3.994.900	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
3372	11.0073.0534	Cắt cụt chi thể bồng không còn khả năng bảo tồn điều trị bồng sâu	Cắt cụt chi thể bồng không còn khả năng bảo tồn điều trị bồng sâu				3.994.900	
3373	11.0074.0534	Tháo khớp chi thể bồng không còn khả năng bảo tồn điều trị bồng sâu	Tháo khớp chi thể bồng không còn khả năng bảo tồn điều trị bồng sâu				3.994.900	
3374	12.0335.0534	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Cắt cụt cẳng chân do ung thư				3.994.900	
3375	12.0328.0534	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư				3.994.900	
3376	12.0329.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư				3.994.900	
3377	03.3698.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động				3.320.600	
3378	10.0836.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ				3.320.600	
3379	03.3791.0537	Phẫu thuật bàn chân duỗi đồ	Phẫu thuật bàn chân duỗi đồ				3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3380	03.3790.0537	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo				3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								phẩm sinh học thay thế xương.
3381	03.3780.0537	Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não	Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não				3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3382	10.0806.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới		3.411.300		3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3383	10.0805.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên		3.411.300		3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3384	10.0937.0537	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo				3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3385	10.0892.0537	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI				3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3386	03.3768.0538	Chuyển cân liệt thần kinh mác nông	Chuyển cân liệt thần kinh mác nông				3.320.600	
3387	03.3769.0538	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động				3.320.600	
3388	10.0742.0539	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương				2.275.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định:

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								khung cổ định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3389	03.3747.0540	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối				3.447.900	
3390	03.3751.0540	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối				3.447.900	
3391	03.3746.0540	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối				3.447.900	
3392	03.4156.0541	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chóp xoay qua nội soi khớp vai	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chóp xoay qua nội soi khớp vai				3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
3393	03.4150.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân				3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
3394	03.4144.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp cổ chân đến muộn	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp cổ chân đến muộn				3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
3395	03.4152.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai				3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
3396	03.4153.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cổ chân				3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
3397	03.4143.0541	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương điều trị tổn thương sụn khớp gối	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương điều trị tổn thương sụn khớp gối				3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
3398	03.4151.0541	Phẫu thuật nội soi hàn cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi hàn cứng khớp cổ chân				3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								đốt điện, nẹp, ốc, vít.
3399	03.4154.0541	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân				3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
3400	03.4146.0541	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân điều trị đau mạn tính sau chấn thương	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân điều trị đau mạn tính sau chấn thương				3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
3401	03.4155.0542	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button				4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
3402	03.4145.0542	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi				4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
3403	03.3713.0543	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh				3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
3404	03.3730.0543	Phẫu thuật trật khớp háng	Phẫu thuật trật khớp háng				3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
3405	03.3880.0548	Bắt vít qua khớp	Bắt vít qua khớp				4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3406	03.3664.0548	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay				4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3407	03.3728.0548	Kết xương đỉnh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	Kết xương đỉnh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu				4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3408	03.3661.0548	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trực	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trực				4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3409	03.3722.0548	Phẫu thuật toác khớp mu	Phẫu thuật toác khớp mu				4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3410	03.3669.0548	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Phẫu thuật trật khớp khuỷu				4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3411	10.0948.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay				4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3412	10.0949.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)				4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
3413	10.0911.0548	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu				4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3414	10.0906.0548	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay				4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3415	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè				4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3416	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay				4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3417	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay				4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3418	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu				4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3419	10.0735.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp				4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3420	10.0910.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay				4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3421	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp				4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3422	03.3724.0549	Làm cứng khớp ở tư thế chức năng	Làm cứng khớp ở tư thế chức năng				4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
3423	03.3701.0550	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ				3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3424	03.3716.0550	Phẫu thuật cứng cơ may	Phẫu thuật cứng cơ may				3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3425	03.3666.0550	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu				3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3426	03.3645.0550	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ				3.923.600	Chưa bao gồm đinh,

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3427	03.3753.0550	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng				3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3428	03.3752.0550	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh				3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
3429	03.3670.0550	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não				3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3430	03.4149.0550	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm				3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3431	03.3700.0550	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não				3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								học thay thế xương.
3432	03.3748.0550	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh				3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3433	03.3750.0550	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh				3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3434	03.3742.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước				3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								phẩm sinh học thay thế xương.
3435	10.0902.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm				3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3436	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản				3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3437	03.3667.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu				3.011.900	
3438	03.3671.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu				3.011.900	
3439	03.3672.0551	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh				3.011.900	
3440	03.3813.0551	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp				3.011.900	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
3441	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay				3.011.900	
3442	10.0956.0551	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp				3.011.900	
3443	10.0716.0551	Phẫu thuật tháo khớp vai	Phẫu thuật tháo khớp vai				3.011.900	
3444	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp				3.011.900	
3445	03.3708.0552	Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái	Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái				7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
3446	03.3886.0553	Ghép trong mất đoạn xương	Ghép trong mất đoạn xương				5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3447	03.3609.0553	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	Ghép xương chấn thương cột sống cổ				5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								phẩm sinh học thay thế xương.
3448	03.3610.0553	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng				5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3449	03.3892.0553	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo				5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3450	03.3650.0553	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương				5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
3451	03.3617.0553	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si				5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3452	10.0727.0553	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay				5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3453	03.3764.0555	Kéo dài cẳng chân bằng phương pháp Ilizarov	Kéo dài cẳng chân bằng phương pháp Ilizarov				5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3454	03.3660.0555	Kéo dài chi trên bằng phương pháp Ilizarov	Kéo dài chi trên bằng phương pháp Ilizarov				5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc,

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3455	03.3734.0555	Kéo dài đùi bằng phương pháp Ilizarov	Kéo dài đùi bằng phương pháp Ilizarov				5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3456	03.3699.0555	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài				5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3457	03.3883.0555	Phẫu thuật kéo dài chi	Phẫu thuật kéo dài chi				5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
3458	03.3719.0555	Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngón chi	Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngón chi				5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3459	03.3662.0556	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3460	03.3665.0556	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3461	03.3646.0556	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								mãng, đinh, nẹp, vít.
3462	03.3743.0556	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3463	03.3773.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3464	03.3744.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3465	03.3732.0556	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3466	03.3794.0556	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3467	03.3738.0556	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3468	03.3760.0556	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3469	03.3789.0556	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3470	03.3759.0556	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3471	03.3787.0556	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3472	03.3786.0556	Đặt vít gãy thân xương sên	Đặt vít gãy thân xương sên				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3473	03.3694.0556	Đặt vít gãy trật xương thuyền	Đặt vít gãy trật xương thuyền				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3474	03.3758.0556	Đóng đinh xương chày mở	Đóng đinh xương chày mở				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3475	03.3725.0556	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3476	03.3703.0556	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3477	03.3778.0556	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	Găm Kirschner trong gãy mắt cá				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3478	03.3889.0556	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3479	03.3785.0556	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3480	03.3779.0556	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
3481	03.3727.0556	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền máu chuyển hoặc dưới máu chuyển	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền máu chuyển hoặc dưới máu chuyển				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3482	03.3676.0556	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3483	03.3754.0556	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3484	03.3673.0556	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								mãng, đinh, nẹp, vít.
3485	03.3761.0556	Phẫu thuật chân chữ O	Phẫu thuật chân chữ O				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3486	03.3762.0556	Phẫu thuật chân chữ X	Phẫu thuật chân chữ X				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3487	03.3781.0556	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3488	03.3688.0556	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3489	03.3782.0556	Phẫu thuật điều trị bàn chân bẹt do bại não	Phẫu thuật điều trị bàn chân bẹt do bại não				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3490	03.3784.0556	Phẫu thuật điều trị bàn chân lõm - xoay ngoài	Phẫu thuật điều trị bàn chân lõm - xoay ngoài				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3491	03.3887.0556	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3492	03.3715.0556	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương chậu, tạo mái che đầu xương đùi)	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương chậu, tạo mái che đầu xương đùi)				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3493	03.3714.0556	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương tạo varus)	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương tạo varus)				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3494	03.3690.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3495	03.3689.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3496	03.3675.0556	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3497	03.3712.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3498	03.3684.0556	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3499	03.3679.0556	Phẫu thuật gãy Monteggia	Phẫu thuật gãy Monteggia				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3500	03.3663.0556	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3501	03.3718.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3502	03.3717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy ổ cối phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy ổ cối phức tạp				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3503	03.3649.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3504	03.3766.0556	Phẫu thuật khớp giả xương chày	Phẫu thuật khớp giả xương chày				4.102.500	Chưa bao gồm xương

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3505	03.3765.0556	Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương	Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3506	03.3788.0556	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3507	03.3647.0556	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
3508	03.3731.0556	Phẫu thuật vỡ tràn ổ khớp háng	Phẫu thuật vỡ tràn ổ khớp háng				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3509	10.0828.0556	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3510	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3511	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								mãng, đinh, nẹp, vít.
3512	10.0921.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3513	10.0762.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3514	10.0737.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3515	10.0914.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3516	10.0743.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quầng quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quầng quay				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3517	10.0918.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3518	10.0820.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3519	10.0793.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3520	10.0801.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3521	10.0794.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3522	10.0802.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3523	10.0798.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3524	10.0799.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3525	10.0731.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3526	10.0763.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3527	10.0733.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3528	10.0767.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3529	10.0768.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3530	10.0817.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3531	10.0778.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày				4.102.500	Chưa bao gồm xương

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3532	10.0776.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3533	10.0775.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3534	10.0786.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
3535	10.0785.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3536	10.0784.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3537	10.0736.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3538	10.0913.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								mãng, đinh, nẹp, vít.
3539	10.0816.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3540	10.0741.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3541	10.0912.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3542	10.0732.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3543	10.0780.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3544	10.0739.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3545	10.0920.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3546	10.0725.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3547	10.0726.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3548	10.0729.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3549	10.0779.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3550	10.0765.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3551	10.0917.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3552	10.0770.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3553	10.0730.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3554	10.0766.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3555	10.0769.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3556	10.0719.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3557	10.0815.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3558	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân				4.102.500	Chưa bao gồm xương

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3559	10.0781.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3560	10.0740.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3561	10.0721.0556	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
3562	10.0720.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3563	10.0722.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn				4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3564	03.3737.0557	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm				5.474.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3565	03.3656.0557	Phẫu thuật kết hợp xương không mở ổ gãy dưới C Arm	Phẫu thuật kết hợp xương không mở ổ gãy dưới C Arm				5.474.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								mãng, đinh, nẹp, vít.
3566	10.0827.0557	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gây đầu dưới xương quay	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gây đầu dưới xương quay				5.474.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3567	10.0932.0557	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng				5.474.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3568	03.2500.0558	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương				4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
3569	03.2643.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương				4.085.900	Chưa bao gồm phương

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
3570	03.2639.0558	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương				4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
3571	03.2758.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn				4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								học hoặc hóa học.
3572	03.3651.0558	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương				4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
3573	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính				4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
3574	12.0167.0558	Cắt u xương sụn 1 xương	Cắt u xương sụn 1 xương				4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
3575	12.0173.0558	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương				4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
3576	12.0325.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn				4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
3577	03.3804.0559	Gỡ dính gân	Gỡ dính gân				3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
3578	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi				3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3579	03.3803.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp				3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3580	03.3763.0559	Phẫu thuật co gân Achille	Phẫu thuật co gân Achille				3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3581	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi				3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3582	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II				3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3583	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V				3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3584	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille				3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3585	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu				3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3586	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)				3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3587	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)				3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3588	10.0826.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay				3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
3589	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille				3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3590	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước				3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3591	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay				3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3592	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I				3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3593	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay				3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3594	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay				3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3595	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi				3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3596	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp				3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3597	03.2445.0562	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5 cm	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5 cm				4.421.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
3598	03.2764.0562	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da				4.421.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
3599	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức				1.857.900	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
3600	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại				1.857.900	
3601	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật				1.857.900	
3602	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương				1.857.900	
3603	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương				1.857.900	
3604	03.3620.0565	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống ngực qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống ngực qua đường sau				9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
3605	03.3625.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống				9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
3606	03.3622.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp				9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
3607	03.3619.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống ngực qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống ngực qua đường sau				9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
3608	03.3623.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo gù sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh vẹo gù sống đường trước và hàn khớp				9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
3609	03.3618.0565	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lõi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lõi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)				9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
3610	03.3632.0567	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt phía sau qua lỗ liên hợp (TLiP)	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt phía sau qua lỗ liên hợp (TLiP)				5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3611	03.3631.0567	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLiP)	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLiP)				5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3612	03.3627.0567	Nắn trượt và cố định cột sống trong trượt đốt sống	Nắn trượt và cố định cột sống trong trượt đốt sống				5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3613	03.3641.0567	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống ngực	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống ngực				5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3614	03.3642.0567	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng				5.798.100	Chưa bao gồm đinh,

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3615	03.3882.0568	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đồ cement	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đồ cement				5.996.400	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
3616	03.3079.0570	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm				5.496.100	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
3617	03.3811.0571	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể				3.226.900	
3618	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa				3.226.900	
3619	03.3695.0571	Phẫu thuật chuyển cơ gân ngăn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	Phẫu thuật chuyển cơ gân ngăn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh				3.226.900	
3620	03.3686.0571	Phẫu thuật gây móm trên ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật gây móm trên ròng rọc xương cánh tay				3.226.900	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
3621	03.3777.0571	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian				3.226.900	
3622	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần				3.226.900	
3623	03.3776.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu				3.226.900	
3624	03.3687.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu				3.226.900	
3625	03.3685.0571	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu				3.226.900	
3626	03.3741.0571	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu				3.226.900	
3627	03.3729.0571	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	Phẫu thuật viêm xương khớp háng				3.226.900	
3628	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân				3.226.900	
3629	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay				3.226.900	
3630	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn				3.226.900	
3631	10.0874.0571	Cụt chân thương cổ và bàn chân	Cụt chân thương cổ và bàn chân				3.226.900	
3632	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón		3.226.900		3.226.900	
3633	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm				3.226.900	
3634	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết				3.226.900	
3635	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi				3.226.900	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
3636	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)				3.226.900	
3637	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay				3.226.900	
3638	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương				3.226.900	
3639	07.0218.0571	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường		3.226.900			
3640	03.3806.0572	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh				3.405.300	
3641	03.3077.0572	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên				3.405.300	
3642	03.3805.0572	Khâu nối thần kinh	Khâu nối thần kinh				3.405.300	
3643	03.3801.0573	Chuyển vạt da có cuống mạch	Chuyển vạt da có cuống mạch				3.720.600	
3644	03.3907.0573	Chuyển xoay vạt da ghép có cuống mạch liền không nối	Chuyển xoay vạt da ghép có cuống mạch liền không nối				3.720.600	
3645	03.3894.0573	Chuyển xoay vạt da, cơ ghép có cuống mạch liền không nối	Chuyển xoay vạt da, cơ ghép có cuống mạch liền không nối				3.720.600	
3646	03.3884.0573	Đục nạo xương viêm và chuyển vạt che phủ	Đục nạo xương viêm và chuyển vạt che phủ				3.720.600	
3647	03.3808.0573	Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Colli)	Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Colli)				3.720.600	
3648	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản				3.720.600	
3649	03.3908.0573	Tạo hình bằng các vạt tự do đa dạng đơn giản	Tạo hình bằng các vạt tự do đa dạng đơn giản				3.720.600	
3650	03.3802.0573	Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt	Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt				3.720.600	
3651	10.0959.0573	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ				3.720.600	
3652	03.3807.0574	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm ²	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm ²				4.699.100	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
3653	10.0962.0574	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ²	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ²				4.699.100	
3654	07.0224.0574	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường		4.699.100			
3655	07.0223.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường		4.699.100			
3656	07.0221.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ		4.699.100			
3657	03.1648.0575	Ghép da dị loại độc lập	Ghép da dị loại độc lập				3.044.900	
3658	03.1615.0575	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo				3.044.900	
3659	03.3783.0575	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)				3.044.900	
3660	03.3824.0575	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²				3.044.900	
3661	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay				3.044.900	
3662	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²				3.044.900	
3663	14.0173.0575	Ghép da dị loại	Ghép da dị loại		3.044.900		3.044.900	
3664	14.0129.0575	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo		3.044.900		3.044.900	
3665	07.0222.0575	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường		3.044.900			
3666	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu				2.767.900	
3667	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu				2.767.900	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
3668	16.0295.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức		2.767.900			
3669	03.3774.0577	Cắt lọc vết thương gây xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gây xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời				5.204.600	
3670	03.3793.0577	Cắt lọc vết thương gây xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gây xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời				5.204.600	
3671	03.3691.0577	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp				5.204.600	
3672	03.3692.0577	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp				5.204.600	
3673	03.3800.0577	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương				5.204.600	
3674	10.0572.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp				5.204.600	
3675	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động				5.204.600	
3676	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động				5.204.600	
3677	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp				5.204.600	
3678	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp				5.204.600	
3679	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp				5.204.600	
3680	03.3709.0578	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi				5.663.200	
3681	10.0157.0580	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản cổ	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản cổ				12.568.600	Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh)

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								hẹp khí - phế quản bẩm sinh).
3682	10.0158.0580	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực				12.568.600	Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).
3683	10.0173.0581	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em				5.712.200	
3684	10.0677.0582	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học				3.433.300	
3685	10.0348.0582	Cắm niệu quản bàng quang	Cắm niệu quản bàng quang				3.433.300	
3686	10.0611.0582	Cắt chỏm nang gan	Cắt chỏm nang gan				3.433.300	
3687	10.0676.0582	Khâu vết thương lách	Khâu vết thương lách				3.433.300	
3688	10.0342.0582	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang				3.433.300	
3689	10.0263.0582	Phẫu thuật điều trị giả phòng động mạch do tiêm chích ma túy	Phẫu thuật điều trị giả phòng động mạch do tiêm chích ma túy				3.433.300	
3690	10.0691.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành				3.433.300	
3691	10.0693.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)				3.433.300	
3692	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi				3.433.300	Chưa bao gồm đoạn

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								mạch nhân tạo.
3693	10.0315.0582	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận				3.433.300	
3694	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương				3.433.300	
3695	10.0690.0582	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành				3.433.300	
3696	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi		3.433.300		3.433.300	
3697	10.0823.0582	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới				3.433.300	Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.
3698	12.0256.0582	Cắt u thận lành	Cắt u thận lành				3.433.300	
3699	03.3259.0583	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn				2.396.200	
3700	03.3317.0583	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột				2.396.200	
3701	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng				2.396.200	
3702	10.0620.0583	Mở thông túi mật	Mở thông túi mật				2.396.200	
3703	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng				2.396.200	
3704	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực				2.396.200	
3705	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực				2.396.200	
3706	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trằng, niệu rốn	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trằng, niệu rốn				2.396.200	
3707	10.0864.0583	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay				2.396.200	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
3708	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay				2.396.200	
3709	10.0340.0583	Treo cổ bàng quang điều trị đái rỉ ở nữ	Treo cổ bàng quang điều trị đái rỉ ở nữ		2.396.200			
3710	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật				2.396.200	
3711	12.0172.0583	Phẫu thuật bóc u thành ngực	Phẫu thuật bóc u thành ngực				2.396.200	
3712	03.3383.0584	Cắt nang/polyp rốn	Cắt nang/polyp rốn				1.509.500	
3713	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài		1.509.500		1.509.500	
3714	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu		1.509.500		1.509.500	
3715	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)		1.509.500		1.509.500	
3716	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần		1.509.500	1.509.500	1.509.500	
3717	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo		1.509.500		1.509.500	
3718	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)				1.509.500	
3719	10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo				1.509.500	
3720	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn				1.509.500	
3721	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật				1.509.500	
3722	10.0400.0584	Thắt tĩnh mạch tinh trên bẹn	Thắt tĩnh mạch tinh trên bẹn				1.509.500	
3723	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi			1.509.500		
3724	10.0344.0585	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar		1.096.500		1.096.500	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
3725	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin		1.369.400		1.369.400	
3726	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin			1.369.400	1.369.400	
3727	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin		1.369.400	1.369.400	1.369.400	
3728	13.0114.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo				3.059.900	
3729	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú		1.079.400		1.079.400	
3730	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú				1.079.400	
3731	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú		1.079.400		1.079.400	
3732	12.0254.0592	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư				4.158.300	
3733	13.0176.0592	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên				4.158.300	
3734	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần				2.971.900	
3735	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần				2.971.900	
3736	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung			139.000	139.000	
3737	13.0118.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo				4.541.300	
3738	13.0117.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng				4.541.300	
3739	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)				5.982.300	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
3740	13.0119.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi				5.982.300	
3741	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo				2.268.300	
3742	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo				2.268.300	
3743	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo				2.268.300	
3744	03.2721.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung				6.815.100	
3745	12.0295.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung				6.815.100	
3746	12.0255.0598	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung				6.815.100	
3747	13.0061.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung				6.815.100	
3748	13.0168.0599	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách				5.507.100	
3749	13.0169.0599	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách				5.507.100	
3750	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản		873.000		873.000	
3751	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn		873.000		873.000	
3752	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn		873.000		873.000	
3753	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin		951.600		951.600	
3754	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin		951.600	951.600	951.600	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
3755	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú		251.500	251.500	251.500	
3756	03.3593.0603	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung				885.400	
3757	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh				885.400	
3758	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh				885.400	
3759	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng				1.069.900	
3760	13.0184.0605	Chọc dò màng bụng sơ sinh	Chọc dò màng bụng sơ sinh				444.800	
3761	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas				312.500	
3762	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas				312.500	
3763	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas				312.500	
3764	13.0084.0607	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm				2.287.400	
3765	13.0046.0608	Chọc ối điều trị đa ối	Chọc ối điều trị đa ối		825.800		825.800	
3766	13.0047.0608	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào		825.800		825.800	
3767	18.0626.0608	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm		825.800		825.800	
3768	03.2259.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas				929.400	
3769	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas		929.400		929.400	
3770	13.0100.0610	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu				6.477.300	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
3771	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...		191.500	191.500	191.500	
3772	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn		389.400	389.400	389.400	
3773	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)				1.191.900	
3774	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm				786.700	
3775	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên				1.510.300	
3776	03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục				4.545.300	
3777	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục				4.545.300	
3778	13.0027.0617	Forceps	Forceps				1.141.900	
3779	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút				1.141.900	
3780	03.2265.0618	Phong bế ngoài màng cứng	Phong bế ngoài màng cứng	682.500			682.500	
3781	13.0019.0618	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng				682.500	
3782	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết				236.500	
3783	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm				522.000	
3784	13.0044.0621	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang				2.951.800	
3785	13.0045.0622	Hủy thai: chọc ọc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc ọc, kẹp sọ, kéo thai				2.520.200	
3786	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo				1.663.600	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
3787	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo				2.119.400	
3788	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn				2.119.400	
3789	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo				2.119.400	
3790	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng				3.054.800	
3791	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung				582.500	
3792	03.2247.0627	Cắt cắt cổ tử cung	Cắt cắt cổ tử cung				3.019.800	
3793	03.2726.0627	Cắt cắt cổ tử cung	Cắt cắt cổ tử cung				3.019.800	
3794	13.0141.0627	Cắt cắt cổ tử cung	Cắt cắt cổ tử cung				3.019.800	
3795	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung				3.019.800	
3796	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ				2.833.400	
3797	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa				2.833.400	
3798	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn			94.600	94.600	
3799	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo		653.700		653.700	
3800	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo			653.700	653.700	
3801	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ				3.191.500	
3802	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ				3.191.500	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
3803	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ				3.191.500	
3804	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn		2.501.900		2.501.900	
3805	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản				2.501.900	
3806	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn				2.501.900	
3807	13.0113.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung				3.716.600	
3808	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng				914.600	
3809	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ				376.500	
3810	13.0130.0636	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung				4.667.800	
3811	13.0129.0636	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung				4.667.800	
3812	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp				4.667.800	
3813	20.0103.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp		4.667.800			
3814	13.0127.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán				3.035.700	
3815	20.0098.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán		3.035.700			
3816	13.0025.0638	Nội xoay thai	Nội xoay thai				1.472.000	
3817	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính				627.100	
3818	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch				313.500	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
3819	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18				1.265.200	
3820	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần				352.300	
3821	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần				352.300	
3822	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không				450.000	
3823	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần				199.700	
3824	13.0230.0646	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước				1.133.300	
3825	13.0232.0647	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22				611.000	
3826	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không				429.500	
3827	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung				5.206.200	
3828	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng				2.949.800	
3829	03.2253.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại				2.892.800	
3830	13.0110.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại				2.892.800	
3831	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai				4.849.400	
3832	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính		3.135.800		3.135.800	
3833	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính		3.135.800		3.135.800	
3834	12.0269.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú		3.135.800		3.135.800	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
3835	12.0323.0653	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam		3.135.800			
3836	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính		3.135.800		3.135.800	
3837	13.0170.0653	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay				3.135.800	
3838	13.0172.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú				3.135.800	
3839	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung		4.110.800		4.110.800	
3840	13.0123.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)				4.110.800	
3841	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung		2.104.900		2.104.900	
3842	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung				2.104.900	
3843	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ				3.001.800	
3844	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo				4.168.300	
3845	13.0066.0658	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi				6.375.900	
3846	13.0009.0659	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp				10.506.300	
3847	13.0010.0660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa				8.104.200	
3848	03.2728.0661	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn				6.836.200	
3849	03.2723.0661	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng				6.836.200	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
3850	13.0059.0661	Phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn				6.836.200	
3851	03.2252.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo				2.932.800	
3852	03.3595.0662	Tách màng ngăn âm hộ	Tách màng ngăn âm hộ				2.932.800	
3853	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo				2.932.800	
3854	03.2257.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn				4.142.300	
3855	03.3346.0663	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp				4.142.300	
3856	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn				4.142.300	
3857	13.0093.0664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang				4.197.200	
3858	13.0091.0665	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng				4.157.300	
3859	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen				4.444.300	
3860	13.0134.0667	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu				5.817.300	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ.
3861	13.0135.0667	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu				5.817.300	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ.
3862	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung				3.594.800	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
3863	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn				3.116.800	
3864	03.2256.0669	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp				3.116.800	
3865	03.3356.0669	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)				3.116.800	
3866	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp				3.116.800	
3867	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)				4.570.200	
3868	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu				2.604.800	
3869	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên				3.376.200	
3870	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)				6.517.600	
3871	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp				4.395.200	
3872	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)				4.739.300	
3873	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)				4.739.300	
3874	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược				8.625.200	
3875	13.0104.0677	Phẫu thuật Labhart	Phẫu thuật Labhart				3.055.800	
3876	13.0103.0677	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort				3.055.800	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
3877	13.0102.0678	Phẫu thuật Manchester	Phẫu thuật Manchester				4.113.300	
3878	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung				3.628.800	
3879	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung				3.939.300	
3880	03.2725.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng				4.308.300	
3881	03.2249.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn				4.308.300	
3882	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng				4.308.300	
3883	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần				4.308.300	
3884	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn				4.308.300	
3885	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối				4.308.300	
3886	13.0056.0682	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu				6.849.100	
3887	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng				3.217.800	
3888	03.3391.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng				3.217.800	
3889	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ				3.217.800	
3890	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn				3.217.800	
3891	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ				3.217.800	
3892	12.0276.0683	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú				3.217.800	
3893	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng				3.217.800	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
3894	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ				3.217.800	
3895	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn				3.217.800	
3896	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ				3.217.800	
3897	12.0299.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai				3.217.800	
3898	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng				3.217.800	
3899	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ				3.217.800	
3900	13.0095.0684	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng				5.182.300	
3901	03.2248.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa				3.054.800	
3902	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa				3.054.800	
3903	03.3386.0686	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát				4.721.300	
3904	03.2254.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng				4.721.300	
3905	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa				4.721.300	
3906	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng				4.721.300	
3907	13.0065.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung				6.548.300	
3908	13.0085.0687	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung				6.548.300	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
3909	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc				5.990.300	
3910	13.0122.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung				5.990.300	
3911	13.0125.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung				5.990.300	
3912	13.0126.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung				5.990.300	
3913	13.0124.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung				5.990.300	
3914	03.4136.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng				5.503.300	
3915	03.4137.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ				5.503.300	
3916	03.4141.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ				5.503.300	
3917	03.4140.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng				5.503.300	
3918	03.4139.0689	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn				5.503.300	
3919	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung				5.503.300	
3920	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ				5.503.300	
3921	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ				5.503.300	
3922	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản				5.503.300	
3923	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn				5.503.300	
3924	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung				5.503.300	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
3925	13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai				5.503.300	
3926	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ				5.503.300	
3927	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang				5.503.300	
3928	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ				5.503.300	
3929	27.0433.0689	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Cắt u buồng trứng qua nội soi				5.503.300	
3930	27.0432.0689	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai				5.503.300	
3931	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng				5.503.300	
3932	03.4134.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần				6.346.300	
3933	03.4135.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần				6.346.300	
3934	13.0064.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần				6.346.300	
3935	13.0063.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn				6.346.300	
3936	27.0436.0690	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi				6.346.300	
3937	03.4131.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên				8.630.200	
3938	03.4123.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu 2 bên				8.630.200	
3939	13.0055.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu				8.630.200	
3940	03.2727.0692	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn				8.769.200	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
3941	03.4132.0692	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn				8.769.200	
3942	13.0058.0692	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn				8.769.200	
3943	13.0097.0693	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)				6.455.300	
3944	13.0133.0694	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung				5.521.300	
3945	13.0221.0695	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng				5.970.800	
3946	27.0413.0695	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai				5.970.800	
3947	13.0089.0696	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung				5.437.300	
3948	13.0131.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa				5.395.300	
3949	27.0417.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa				5.395.300	
3950	13.0099.0698	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ				9.585.300	
3951	13.0078.0699	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng				5.988.800	
3952	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ				5.186.800	
3953	03.4124.0701	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung				6.964.200	
3954	13.0057.0701	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung				6.964.200	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
3955	03.4133.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng				7.279.100	
3956	13.0073.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng				7.279.100	
3957	27.0419.0702	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ				7.279.100	
3958	27.0412.0702	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung				7.279.100	
3959	03.2724.0703	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng				4.451.200	
3960	13.0060.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng				4.451.200	
3961	03.2250.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)				6.640.200	
3962	13.0107.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)				6.640.200	
3963	03.2251.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)				4.230.100	
3964	03.3556.0705	Tạo hình âm đạo	Tạo hình âm đạo				4.230.100	
3965	03.3566.0705	Tạo hình âm đạo bằng ruột	Tạo hình âm đạo bằng ruột				4.230.100	
3966	03.3559.0705	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong				4.230.100	
3967	13.0108.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)				4.230.100	
3968	13.0106.0706	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)				5.324.200	
3969	13.0011.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa				5.142.900	
3970	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa				3.596.900	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
3971	13.0098.0709	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục				4.553.300	
3972	13.0105.0710	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung				3.131.800	
3973	13.0062.0711	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)				6.895.100	
3974	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo				414.500	
3975	13.0043.0713	Sinh thiết gai rau	Sinh thiết gai rau				1.182.500	
3976	13.0173.0714	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú				2.367.500	
3977	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		68.100	68.100	68.100	
3978	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối		55.100		55.100	
3979	13.0142.0717	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)				1.249.700	
3980	03.2798.0718	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi				290.800	
3981	13.0138.0718	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chữa ở cổ tử cung	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chữa ở cổ tử cung				290.800	
3982	13.0139.0719	Tiêm nhân Chorion	Tiêm nhân Chorion				270.500	
3983	13.0096.0720	Vì phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Vì phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng				7.946.300	
3984	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo				436.200	
3985	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn				1.754.800	
3986	20.0102.0724	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung		1.754.800			
3987	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ				700.200	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
3988	13.0178.0727	Thay máu sơ sinh	Thay máu sơ sinh				700.200	
3989	13.0031.0727	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)				700.200	
3990	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo		41.200		41.200	
3991	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo		41.200	41.200	41.200	
3992	03.1632.0731	Cắt bẻ có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp hoặc tiêm 5FU	Cắt bẻ có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp hoặc tiêm 5FU				1.344.100	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
3993	03.1633.0731	Cắt bẻ có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp mytomycin C	Cắt bẻ có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp mytomycin C				1.344.100	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
3994	14.0147.0731	Cắt bẻ sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	Cắt bẻ sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF				1.344.100	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
3995	03.1656.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ		930.200		930.200	
3996	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ		930.200		930.200	
3997	14.0017.0733	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn				1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
3998	14.0014.0733	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn				1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
3999	14.0020.0733	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính				1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính,

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								đầu laser, dây dẫn sáng.
4000	14.0021.0733	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy				1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
4001	14.0019.0733	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn				1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
4002	14.0018.0733	Cắt dịch kính lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	Cắt dịch kính lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính				1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
4003	14.0074.0733	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm				1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
4004	14.0049.0733	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính				1.322.100	Chưa bao gồm: thủy tinh thể nhân tạo, đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
4005	03.1546.0735	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên		342.400			
4006	14.0052.0735	Cắt chỉ bằng laser	Cắt chỉ bằng laser		342.400		342.400	
4007	14.0025.0735	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên		342.400			

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
4008	14.0027.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)				342.400	
4009	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép				1.252.600	
4010	14.0089.0736	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ôi hoặc giác mạc	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ôi hoặc giác mạc				1.252.600	
4011	03.2549.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá				768.600	
4012	03.2548.0737	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá				768.600	
4013	03.1659.0738	Cắt bỏ chớp có bọc	Cắt bỏ chớp có bọc		85.500	85.500	85.500	
4014	03.1693.0738	Trích chớp, lệ, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chớp, lệ, trích áp xe mi, kết mạc		85.500	85.500	85.500	
4015	14.0167.0738	Cắt bỏ chớp có bọc	Cắt bỏ chớp có bọc		85.500	85.500	85.500	
4016	14.0207.0738	Trích chớp, lệ, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chớp, lệ, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc		85.500	85.500	85.500	
4017	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ		85.500	85.500	85.500	
4018	03.1591.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt		510.700	510.700	510.700	
4019	14.0098.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt		510.700			
4020	03.1673.0740	Bơm hơi tiền phòng	Bơm hơi tiền phòng				1.244.100	
4021	03.1629.0740	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng				1.244.100	
4022	14.0292.0742	Chụp mạch ký huỳnh quang	Chụp mạch ký huỳnh quang		322.000			Chưa bao gồm thuốc
4023	14.0246.0742	Chụp mạch với ICG	Chụp mạch với ICG		322.000			Chưa bao gồm thuốc

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
4024	14.0272.0744	Điện châm kích thích	Điện châm kích thích				427.500	
4025	03.1687.0745	Điện di điều trị	Điện di điều trị			27.500	27.500	
4026	14.0199.0745	Điện di điều trị	Điện di điều trị				27.500	
4027	03.1672.0746	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi				562.100	
4028	14.0182.0746	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi				562.100	
4029	14.0274.0747	Điện nhãn cầu	Điện nhãn cầu				112.800	
4030	14.0273.0747	Điện võng mạc	Điện võng mạc				112.800	
4031	03.1553.0748	laser hồng ngoại điều trị tật khúc xạ	laser hồng ngoại điều trị tật khúc xạ			43.600	43.600	
4032	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị		43.600	43.600	43.600	
4033	14.0033.0748	Điều trị laser hồng ngoại	Điều trị laser hồng ngoại			43.600	43.600	
4034	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị		43.600	43.600	43.600	
4035	03.1550.0749	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser		438.500		438.500	
4036	03.1645.0749	laser điều trị U nguyên bào võng mạc	laser điều trị U nguyên bào võng mạc				438.500	
4037	13.0182.0749	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP)	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP) [thủ thuật laser điều trị]				438.500	
4038	14.0029.0749	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...)	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...)		438.500		438.500	
4039	14.0030.0749	Laser điều trị u nguyên bào võng mạc	Laser điều trị u nguyên bào võng mạc				438.500	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
4040	07.0237.0749	Điều trị bệnh lý vồng mạc dải tháo đường bằng laser	Điều trị bệnh lý vồng mạc dải tháo đường bằng laser		438.500			
4041	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc		145.500	145.500	145.500	
4042	21.0072.0750	Đếm tế bào nội mô giác mạc	Đếm tế bào nội mô giác mạc		145.500			
4043	21.0071.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc		145.500			
4044	03.1652.0751	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản		77.000		77.000	
4045	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết			77.000		
4046	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		77.000	77.000		
4047	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	77.000	77.000	77.000	77.000	
4048	14.0224.0751	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản		77.000	77.000	77.000	
4049	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị		77.000	77.000		
4050	21.0075.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết		77.000	77.000		
4051	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		77.000	77.000		
4052	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị		77.000	77.000		
4053	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi		68.000	68.000	68.000	
4054	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc		68.000	68.000	68.000	
4055	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel		68.000			
4056	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc		68.000	68.000	68.000	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
4057	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc			41.900	41.900	
4058	03.4215.0754	Đo khúc xạ khách quan	Đo khúc xạ khách quan		12.700	12.700	12.700	
4059	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12.700	12.700	12.700	
4060	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12.700	12.700		
4061	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31.600	31.600	31.600	
4062	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31.600	31.600	31.600	
4063	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên		31.100	31.100	31.100	
4064	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm		31.100	31.100	31.100	
4065	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm		31.100	31.100		
4066	14.0275.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm		69.400		69.400	
4067	21.0091.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm		69.400			
4068	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu		53.600	53.600	53.600	
4069	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu		53.600	53.600	53.600	
4070	03.1578.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần				860.200	
4071	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò		452.400		452.400	
4072	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò		452.400		452.400	
4073	14.0177.0765	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc		849.600		849.600	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
4074	03.1668.0766	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc		1.322.100		1.322.100	
4075	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc		1.244.100		1.244.100	
4076	14.0177.0767	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc		1.244.100		1.244.100	
4077	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc		1.244.100		1.244.100	
4078	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]		1.595.200		1.595.200	
4079	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]		1.595.200		1.595.200	
4080	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]		1.595.200		1.595.200	
4081	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]		897.100		897.100	
4082	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]		897.100		897.100	
4083	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]		897.100		897.100	
4084	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản		897.100		897.100	
4085	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]		897.100		897.100	
4086	03.1667.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]		799.600		799.600	
4087	03.1670.0770	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc		799.600		799.600	
4088	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]		799.600		799.600	
4089	14.0179.0770	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc		799.600		799.600	
4090	03.1667.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]		1.244.100		1.244.100	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
4091	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]		1.244.100		1.244.100	
4092	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi		813.600		813.600	
4093	03.2923.0772	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt		813.600		813.600	
4094	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi		813.600		813.600	
4095	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt		1.043.500		1.043.500	
4096	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt		1.043.500		1.043.500	
4097	03.1674.0774	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài				830.200	
4098	03.1676.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh				830.200	
4099	14.0184.0774	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài				830.200	
4100	14.0186.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh				830.200	
4101	03.1630.0775	Điện đông, lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	Điện đông, lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc				1.809.000	
4102	03.1671.0775	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông thể mi				1.809.000	
4103	14.0031.0775	Lạnh đông điều trị ung thư võng mạc	Lạnh đông điều trị ung thư võng mạc				1.809.000	
4104	14.0144.0775	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc				1.809.000	
4105	14.0181.0775	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông thể mi				1.809.000	
4106	14.0095.0776	laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt		1.529.000		1.529.000	
4107	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]		727.900		727.900	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
4108	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]		727.900		727.900	
4109	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]		99.400		99.400	
4110	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc		99.400	99.400	99.400	
4111	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc		99.400		99.400	
4112	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]		99.400		99.400	
4113	14.0156.0778	Sửa sẹo bong bằng kim	Sửa sẹo bong bằng kim				99.400	
4114	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]		946.900		946.900	
4115	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]		359.500		359.500	
4116	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]		359.500		359.500	
4117	03.1581.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt		1.013.600		1.013.600	
4118	03.1582.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật trong củng mạc		1.013.600		1.013.600	
4119	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt		1.013.600		1.013.600	
4120	14.0072.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật trong củng mạc		1.013.600		1.013.600	
4121	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc		71.500		71.500	
4122	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc		71.500	71.500	71.500	
4123	03.1583.0783	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng		1.244.100		1.244.100	
4124	14.0073.0783	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng		1.244.100		1.244.100	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
4125	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh		69.000		69.000	
4126	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh		69.000	69.000	69.000	
4127	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc		40.900		40.900	
4128	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc		40.900	40.900	40.900	
4129	03.1642.0786	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc				66.800	
4130	14.0094.0786	Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt			66.800	66.800	
4131	14.0160.0786	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc				66.800	
4132	03.1552.0787	Mở bao sau đục bằng laser	Mở bao sau đục bằng laser		289.500		289.500	
4133	14.0032.0787	Mở bao sau đục bằng laser	Mở bao sau đục bằng laser		289.500		289.500	
4134	03.1680.0788	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]		1.351.400		1.351.400	
4135	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]		1.351.400		1.351.400	
4136	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]		1.351.400		1.351.400	
4137	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]		1.351.400		1.351.400	
4138	03.1680.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây tê]		698.800		698.800	
4139	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê]		698.800		698.800	
4140	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh		698.800		698.800	
4141	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]		698.800		698.800	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
4142	14.0189.0789	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi		698.800		698.800	
4143	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]		698.800		698.800	
4144	03.1680.0790	Mỏ quặm bấm sinh	Mỏ quặm bấm sinh [2 mi - gây mê]		1.572.200		1.572.200	
4145	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê]		1.572.200		1.572.200	
4146	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]		1.572.200		1.572.200	
4147	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]		1.572.200		1.572.200	
4148	03.1680.0791	Mỏ quặm bấm sinh	Mỏ quặm bấm sinh [2 mi - gây tê]		935.200		935.200	
4149	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê]		935.200		935.200	
4150	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]		935.200		935.200	
4151	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]		935.200		935.200	
4152	03.1680.0792	Mỏ quặm bấm sinh	Mỏ quặm bấm sinh [3 mi - gây tê]		1.188.600		1.188.600	
4153	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây tê]		1.188.600		1.188.600	
4154	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]		1.188.600		1.188.600	
4155	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]		1.188.600		1.188.600	
4156	03.1680.0793	Mỏ quặm bấm sinh	Mỏ quặm bấm sinh [3 mi - gây mê]		1.833.000		1.833.000	
4157	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê]		1.833.000		1.833.000	
4158	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]		1.833.000		1.833.000	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
4159	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]		1.833.000		1.833.000	
4160	03.1680.0794	Mỏ quặm bẩm sinh	Mỏ quặm bẩm sinh [4 mi - gây mê]		2.068.800		2.068.800	
4161	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê]		2.068.800		2.068.800	
4162	03.1678.0794	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)		2.068.800		2.068.800	
4163	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]		2.068.800		2.068.800	
4164	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]		2.068.800		2.068.800	
4165	03.1680.0795	Mỏ quặm bẩm sinh	Mỏ quặm bẩm sinh [4 mi - gây tê]		1.387.000		1.387.000	
4166	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây tê]		1.387.000		1.387.000	
4167	03.1678.0795	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko) [gây tê]		1.387.000		1.387.000	
4168	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]		1.387.000		1.387.000	
4169	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]		1.387.000		1.387.000	
4170	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)		830.200		830.200	
4171	14.0183.0796	Bơm hơi /khí tiền phòng	Bơm hơi /khí tiền phòng		830.200		830.200	
4172	14.0163.0796	Rửa chất nhầy tiền phòng	Rửa chất nhầy tiền phòng		830.200		830.200	
4173	14.0162.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)		830.200		830.200	
4174	03.1675.0798	Mức nội nhãn	Mức nội nhãn				599.800	Chưa bao gồm vật liệu độn.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
4175	14.0185.0798	Mức nội nhãn	Mức nội nhãn				599.800	Chưa bao gồm vật liệu độn.
4176	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi		40.900		40.900	
4177	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi		40.900	40.900	40.900	
4178	03.1595.0800	Nâng sàn hốc mắt	Nâng sàn hốc mắt				2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
4179	14.0101.0800	Đặt bản silicon điều trị lõm mắt	Đặt bản silicon điều trị lõm mắt				2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
4180	14.0100.0800	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt				2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
4181	14.0102.0800	Nâng sàn hốc mắt	Nâng sàn hốc mắt				2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
4182	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm		130.900	130.900	130.900	
4183	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày		130.900	130.900	130.900	
4184	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcom	Nghiệm pháp phát hiện glôcom		130.900	130.900	130.900	
4185	03.1574.0802	Nối thông lệ mũi ± đặt ống silicon ± áp MMC	Nối thông lệ mũi ± đặt ống silicon ± áp MMC				1.130.200	Chưa bao gồm ống Silicon.
4186	03.1575.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi				1.130.200	Chưa bao gồm ống Silicon.
4187	14.0061.0802	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa				1.130.200	Chưa bao gồm ống Silicon.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
4188	14.0062.0802	Nội thông lệ mũi nội soi	Nội thông lệ mũi nội soi				1.130.200	Chưa bao gồm ống Silicon.
4189	14.0064.0802	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ống lệ mũi	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ống lệ mũi				1.130.200	Chưa bao gồm ống Silicon.
4190	03.1544.0803	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kính điện	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kính điện				2.409.900	Chưa bao gồm đai Silicon.
4191	14.0023.0803	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kính điện	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kính điện				2.409.900	Chưa bao gồm đai Silicon.
4192	03.1568.0804	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Mở bao sau bằng phẫu thuật				680.200	Chưa bao gồm khâu cắt bao sau.
4193	14.0051.0804	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Mở bao sau bằng phẫu thuật				680.200	Chưa bao gồm khâu cắt bao sau.
4194	03.1649.0805	Cắt bè cùng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bè cùng giác mạc (Trabeculectomy)				1.202.600	
4195	03.1634.0805	Cắt cùng mạc sâu đơn thuần	Cắt cùng mạc sâu đơn thuần				1.202.600	
4196	03.1636.0805	Mở bè ± cắt bè	Mở bè ± cắt bè				1.202.600	
4197	14.0180.0805	Cắt bè cùng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bè cùng giác mạc (Trabeculectomy)				1.202.600	
4198	14.0148.0805	Cắt cùng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Cắt cùng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa				1.202.600	
4199	14.0150.0805	Mở bè có hoặc không cắt bè	Mở bè có hoặc không cắt bè				1.202.600	
4200	03.1541.0806	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính				3.206.300	Chưa bao gồm khâu silicon, đai silicon, khâu

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
4201	03.1542.0806	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy				3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
4202	03.1540.0806	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn				3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
4203	03.1531.0806	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gàn mù	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gàn mù				3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
4204	03.1525.0806	Phẫu thuật mổ bong võng mạc trên mắt độc nhất, gàn mù	Phẫu thuật mổ bong võng mạc trên mắt độc nhất, gàn mù				3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
4205	14.0010.0806	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gàn mù	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gàn mù				3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
4206	03.1567.0807	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử				1.032.600	Chưa bao gồm đầu cắt.
4207	14.0050.0807	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử				1.032.600	Chưa bao gồm đầu cắt.
4208	14.0075.0807	Cắt mống mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	Cắt mống mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp				1.032.600	Chưa bao gồm đầu cắt.
4209	14.0065.0808	Phẫu thuật mống có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mống có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây mê]				1.632.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
4210	14.0066.0808	Phẫu thuật mống có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mống có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]				1.632.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
4211	14.0065.0809	Phẫu thuật mống có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mống có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây tê]				1.083.600	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
4212	14.0066.0809	Phẫu thuật mống có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mống có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]				1.083.600	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
4213	14.0145.0810	Phẫu thuật cắt mống mắt chu biên	Phẫu thuật cắt mống mắt chu biên				570.300	
4214	14.0043.0811	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL		1.344.100		1.344.100	Chưa bao gồm đầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo.
4215	14.0042.0811	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL		1.344.100		1.344.100	Chưa bao gồm đầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
4216	03.1565.0812	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)				2.020.300	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
4217	03.1560.0812	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính ± cố định IOL	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính ± cố định IOL				2.020.300	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
4218	03.1563.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)				2.020.300	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
4219	14.0046.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)		2.020.300		2.020.300	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
4220	14.0152.0813	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm				1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
4221	13.0182.0814	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP) [phẫu thuật bằng laser]	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP)				2.077.900	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, laser nội nhãn, dây dẫn sáng.
4222	14.0011.0814	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non				2.077.900	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, laser nội nhãn, dây dẫn sáng.
4223	03.1526.0815	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt đục nhất, gần mù	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt đục nhất, gần mù				2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
4224	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL		2.752.600			Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
4225	03.1627.0816	Điều trị di lệch góc mắt	Điều trị di lệch góc mắt				930.200	
4226	03.1623.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus				930.200	
4227	14.0141.0816	Điều trị di lệch góc mắt	Điều trị di lệch góc mắt				930.200	
4228	14.0135.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus				930.200	
4229	03.1622.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi				763.600	
4230	03.1621.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Phẫu thuật mở rộng khe mi				763.600	
4231	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi				763.600	
4232	14.0130.0817	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII				763.600	
4233	14.0136.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Phẫu thuật mở rộng khe mi				763.600	
4234	03.1602.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường				830.200	
4235	03.1662.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường				830.200	
4236	14.0110.0818	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ				830.200	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
4237	14.0109.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường				830.200	
4238	03.1602.0819	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường				1.220.300	
4239	03.1662.0819	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường				1.220.300	
4240	14.0110.0819	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ				1.220.300	
4241	14.0109.0819	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường				1.220.300	
4242	03.1601.0820	Phẫu thuật lác phức tạp (đi thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden...)	Phẫu thuật lác phức tạp (đi thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden...)				913.600	
4243	14.0114.0820	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt				913.600	
4244	14.0108.0820	Phẫu thuật lác phức tạp (đi thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden...)	Phẫu thuật lác phức tạp (đi thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden...)				913.600	
4245	03.1562.0821	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL				1.944.100	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
4246	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần				960.200	
4247	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần		960.200		960.200	
4248	14.0065.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa		930.200		930.200	
4249	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học		930.200		930.200	
4250	03.1609.0826	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi				1.402.600	
4251	03.1608.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi				1.402.600	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
4252	03.1610.0826	Phẫu thuật treo mí - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đuôi...) điều trị sụp mí	Phẫu thuật treo mí - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đuôi...) điều trị sụp mí				1.402.600	
4253	14.0122.0826	Cắt cơ Muller	Cắt cơ Muller				1.402.600	
4254	14.0128.0826	Kéo dài cân cơ nâng mí	Kéo dài cân cơ nâng mí				1.402.600	
4255	14.0131.0826	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mí điều trị hở mí	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mí điều trị hở mí				1.402.600	
4256	14.0119.0826	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mí trên điều trị sụp mí	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mí trên điều trị sụp mí				1.402.600	
4257	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mí trên điều trị sụp mí	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mí trên điều trị sụp mí				1.402.600	
4258	14.0120.0826	Phẫu thuật treo mí - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đuôi...) điều trị sụp mí	Phẫu thuật treo mí - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đuôi...) điều trị sụp mí				1.402.600	
4259	03.1589.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mí	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mí				1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
4260	03.1600.0827	Tạo hình đường lệ ± điểm lệ	Tạo hình đường lệ ± điểm lệ				1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
4261	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mí	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mí				1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
4262	14.0107.0827	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ				1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
4263	03.1588.0828	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới				1.244.100	
4264	03.1587.0828	Cố định màng xương tạo cùng đồ	Cố định màng xương tạo cùng đồ				1.244.100	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
4265	03.2917.0828	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả				1.244.100	
4266	03.1597.0828	Tái tạo cùng đồ	Tái tạo cùng đồ				1.244.100	
4267	03.1586.0828	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ ± tách dính mi cầu	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ ± tách dính mi cầu				1.244.100	
4268	14.0078.0828	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới				1.244.100	
4269	14.0077.0828	Cố định màng xương tạo cùng đồ	Cố định màng xương tạo cùng đồ				1.244.100	
4270	14.0235.0828	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả				1.244.100	
4271	14.0076.0828	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu				1.244.100	
4272	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi				930.200	
4273	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi				930.200	
4274	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi				1.213.600	
4275	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi				1.213.600	
4276	03.1545.0831	Tháo đai độn củng mạc	Tháo đai độn củng mạc				1.746.900	
4277	14.0024.0831	Tháo đai độn củng mạc	Tháo đai độn củng mạc				1.746.900	
4278	14.0045.0832	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL		5.035.900			Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo, thiết bị cố định mắt (Pateient interface).

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
4279	14.0044.0833	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL		1.722.100		1.722.100	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
4280	12.0004.0834	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm		1.322.100		1.322.100	
4281	12.0008.0834	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm		1.322.100		1.322.100	
4282	12.0013.0834	Cắt các u nang mang	Cắt các u nang mang		1.322.100		1.322.100	
4283	12.0077.0834	Cắt u môi lạnh tính có tạo hình	Cắt u môi lạnh tính có tạo hình				1.322.100	
4284	12.0062.0834	Cắt u sắc tố vùng hàm mắt	Cắt u sắc tố vùng hàm mắt				1.322.100	
4285	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính dưới 3 cm				1.322.100	
4286	12.0069.0834	Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính trên 3 cm				1.322.100	
4287	14.0085.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da		1.322.100		1.322.100	
4288	14.0086.0834	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da		1.322.100		1.322.100	
4289	14.0227.0834	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình				1.322.100	
4290	14.0105.0835	Cổ định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính	Cổ định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính		813.600		813.600	
4291	03.2543.0836	Cắt u mi cả bề dày không vá	Cắt u mi cả bề dày không vá				812.100	
4292	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép		812.100		812.100	
4293	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép		812.100		812.100	
4294	03.1590.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt		1.322.100			

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
4295	14.0096.0837	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt				1.322.100	
4296	14.0002.0837	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)				1.322.100	
4297	14.0132.0838	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép				1.194.100	
4298	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trề mi dưới	Phẫu thuật phục hồi trề mi dưới		1.194.100		1.194.100	
4299	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi		1.194.100		1.194.100	
4300	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc				698.800	
4301	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc				698.800	
4302	03.1549.0840	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi				331.900	
4303	14.0028.0840	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi				331.900	
4304	14.0149.0841	Mở góc tiền phòng	Mở góc tiền phòng				1.244.100	
4305	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ		48.300	48.300	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
4306	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ		48.300	48.300	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
4307	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác		80.600	80.600	80.600	
4308	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác		80.600	80.600		
4309	14.0249.0844	Siêu âm bán phần trước	Siêu âm bán phần trước		241.500	241.500	241.500	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
4310	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt		69.700	69.700	69.700	
4311	14.0081.0847	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	Sinh thiết tổ chức hốc mắt				151.000	
4312	14.0082.0847	Sinh thiết tổ chức kết mạc	Sinh thiết tổ chức kết mạc				151.000	
4313	14.0080.0847	Sinh thiết tổ chức mi	Sinh thiết tổ chức mi		151.000		151.000	
4314	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)		33.600	33.600	33.600	
4315	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)			33.600		
4316	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu		60.000	60.000	60.000	
4317	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường		60.000	60.000	60.000	
4318	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương		60.000	60.000	60.000	
4319	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu		60.000	60.000	60.000	
4320	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp		60.000	60.000	60.000	
4321	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng		60.000	60.000	60.000	
4322	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương		60.000	60.000	60.000	
4323	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens			60.000	60.000	
4324	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp		60.000	60.000	60.000	
4325	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng		60.000	60.000	60.000	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
4326	14.0058.0850	Ghép cùng mạc	Ghép cùng mạc		2.561.900		2.561.900	Chưa bao gồm chi phí màng.
4327	14.0158.0851	Tiêm nội nhãn	Tiêm nội nhãn		245.100		245.100	
4328	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt		46.400	46.400	46.400	
4329	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46.400	46.400	46.400	
4330	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46.400	46.400		
4331	03.1533.0853	Tháo dầu silicon nội nhãn	Tháo dầu silicon nội nhãn		913.600		913.600	
4332	14.0013.0853	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc				913.600	
4333	14.0154.0853	Rút van dẫn lưu, ống silicon tiền phòng	Rút van dẫn lưu, ống silicon tiền phòng				913.600	
4334	14.0012.0853	Tháo dầu silicon nội nhãn	Tháo dầu silicon nội nhãn				913.600	
4335	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo		105.800		105.800	
4336	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo		105.800	105.800	105.800	
4337	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo		65.100	65.100	65.100	
4338	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc		55.000		55.000	Chưa bao gồm thuốc.
4339	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc		55.000		55.000	Chưa bao gồm thuốc.
4340	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu		55.000		55.000	Chưa bao gồm thuốc.
4341	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu		55.000		55.000	Chưa bao gồm thuốc.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
4342	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu		55.000		55.000	Chưa bao gồm thuốc.
4343	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu		55.000		55.000	Chưa bao gồm thuốc.
4344	14.0159.0857	Tiêm nhu mô giác mạc	Tiêm nhu mô giác mạc		55.000		55.000	Chưa bao gồm thuốc.
4345	14.0090.0860	Cắt u tiền phòng	Cắt u tiền phòng				1.260.100	
4346	14.0047.0860	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK				1.260.100	
4347	14.0121.0860	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)				1.260.100	
4348	14.0146.0860	Tạo hình mộng mắt (khâu mộng mắt, chân mộng mắt...)	Tạo hình mộng mắt (khâu mộng mắt, chân mộng mắt...)				1.260.100	
4349	14.0134.0861	Di thực hàng lông mi	Di thực hàng lông mi				891.500	
4350	14.0099.0861	Ghép mỡ điều trị lõm mắt	Ghép mỡ điều trị lõm mắt				891.500	
4351	14.0123.0861	Lùi cơ nâng mi	Lùi cơ nâng mi				891.500	
4352	14.0113.0862	Chỉnh chỉ sau mổ lác	Chỉnh chỉ sau mổ lác				620.000	
4353	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ				620.000	
4354	14.0115.0862	Sửa sẹo sau mổ lác	Sửa sẹo sau mổ lác				620.000	
4355	14.0157.0863	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm				534.500	
4356	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu		344.200	344.200	344.200	
4357	14.0245.0864	Chụp đáy mắt RETCAM	Chụp đáy mắt RETCAM		344.200		344.200	
4358	14.0248.0864	Chụp đĩa thị 3D	Chụp đĩa thị 3D		344.200		344.200	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
4359	14.0241.0864	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler		344.200		344.200	
4360	14.0247.0864	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler màu	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler màu		344.200		344.200	
4361	14.0093.0865	Điều trị u máu bằng hóa chất	Điều trị u máu bằng hóa chất				197.200	
4362	14.0271.0865	Đo độ bền cơ sinh học giác mạc (đo ORA)	Đo độ bền cơ sinh học giác mạc (đo ORA)				197.200	
4363	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng			197.200	197.200	
4364	14.0278.0865	Test kéo cơ cường bức	Test kéo cơ cường bức		197.200	197.200	197.200	
4365	14.0277.0865	Test thử nhược cơ	Test thử nhược cơ		197.200	197.200	197.200	
4366	14.0092.0865	Tiêm cortison điều trị u máu	Tiêm cortison điều trị u máu		197.200		197.200	
4367	03.2152.0867	Bẻ cuốn dưới	Bẻ cuốn dưới		165.500		165.500	
4368	15.0132.0867	Bẻ cuốn mũi	Bẻ cuốn mũi		165.500		165.500	
4369	15.0133.0867	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới		165.500		165.500	
4370	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1 bên)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1 bên)		216.500		216.500	
4371	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]		216.500	216.500	216.500	
4372	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)		286.500		286.500	
4373	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	286.500	286.500		286.500	
4374	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]		286.500	286.500	286.500	
4375	03.2587.0870	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [gây mê]		1.217.100		1.217.100	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
4376	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]		1.217.100		1.217.100	
4377	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan		1.217.100		1.217.100	
4378	03.2241.0871	Cắt Amidan bằng máy	Cắt Amidan bằng máy [Coblator]		2.487.100		2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
4379	03.2587.0871	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [Coblator]		2.487.100		2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
4380	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]		2.487.100		2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
4381	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]		580.400		580.400	
4382	03.3951.0873	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidien	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidien				8.492.000	
4383	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]		2.122.100		2.122.100	
4384	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]		2.122.100			
4385	15.0043.0874	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây mê]		2.122.100		2.122.100	
4386	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]		634.500		634.500	
4387	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]		634.500			
4388	15.0043.0875	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây tê]		634.500		634.500	
4389	03.2602.0877	Cắt u cuộn cảnh	Cắt u cuộn cảnh				8.131.800	
4390	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan		295.500		295.500	
4391	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan		295.500		295.500	
4392	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng		295.500		295.500	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
4393	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê		295.500		295.500	
4394	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng		295.500		295.500	
4395	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai		64.300		64.300	
4396	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai		64.300	64.300	64.300	
4397	01.0090.0883	Đặt stent khí phế quản	Đặt stent khí phế quản		7.740.800			Chưa bao gồm stent.
4398	02.0044.0883	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần		7.740.800			Chưa bao gồm stent.
4399	03.1016.0883	Nội soi đặt stent khí - phế quản	Nội soi đặt stent khí - phế quản		7.740.800			Chưa bao gồm stent.
4400	03.1005.0883	Nội soi phế quản ống mềm đặt stent khí quản	Nội soi phế quản ống mềm đặt stent khí quản		7.740.800			Chưa bao gồm stent.
4401	03.2126.0884	Đo điện thính giác thân não	Đo điện thính giác thân não				185.300	
4402	21.0064.0885	Đo nhĩ lượng	Đo nhĩ lượng		34.500	34.500		
4403	21.0066.0886	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán		69.000	69.000		
4404	21.0065.0887	Đo phản xạ cơ bàn đạp	Đo phản xạ cơ bàn đạp			34.500		
4405	21.0068.0888	Đo sức cản của mũi	Đo sức cản của mũi		101.500	101.500		
4406	15.0398.0889	Đo sức nghe lời	Đo sức nghe lời		61.500	61.500		
4407	21.0060.0890	Đo thính lực đơn âm	Đo thính lực đơn âm		49.500	49.500		
4408	15.0399.0891	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng		74.000	74.000		

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
4409	21.0062.0891	Đo thính lực trên ngưỡng	Đo thính lực trên ngưỡng		74.000	74.000		
4410	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	Áp lạnh Amidan		225.500		225.500	
4411	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nito ₂ , CO ₂ lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nito ₂ , CO ₂ lỏng)		225.500			
4412	03.2239.0893	Đốt họng bằng khí CO ₂ (bằng áp lạnh)	Đốt họng bằng khí CO ₂ (bằng áp lạnh)		141.500		141.500	
4413	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt		141.500		141.500	
4414	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nito ₂ , CO ₂ lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nito ₂ , CO ₂ lỏng)		141.500			
4415	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng		156.300		156.300	
4416	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nito ₂ , CO ₂ lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nito ₂ , CO ₂ lỏng)		156.300			
4417	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt		89.400		89.400	
4418	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt		89.400	89.400	89.400	
4419	03.2217.0896	Ghép thanh khí quản đặt stent	Ghép thanh khí quản đặt stent		6.282.500			Chưa bao gồm stent.
4420	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz		69.300		69.300	
4421	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz		69.300	69.300		
4422	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27.500	27.500	27.500	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
4423	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	27.500	27.500	27.500	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
4424	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	27.500	27.500	27.500	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
4425	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27.500	27.500	27.500	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
4426	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	27.500	27.500	27.500	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
4427	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy	27.500	27.500	27.500	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
4428	03.2611.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm		27.500	27.500	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
4429	12.0164.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm		27.500			Chưa bao gồm thuốc khí dung.
4430	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27.500	27.500	27.500	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
4431	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	27.500	27.500	27.500	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
4432	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai		22.000	22.000	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
4433	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản		22.000	22.000	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
4434	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản		22.000	22.000	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
4435	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai		22.000	22.000	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
4436	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng		43.100	43.100	43.100	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
4437	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng		43.100	43.100	43.100	
4438	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	43.100	43.100	43.100	43.100	
4439	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]		70.300	70.300	70.300	
4440	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]		530.700	530.700	530.700	
4441	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]		530.700	530.700	530.700	
4442	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]		530.700		530.700	
4443	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]		170.600	170.600	170.600	
4444	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]		170.600	170.600	170.600	
4445	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]		170.600		170.600	
4446	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]		754.400			
4447	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]		404.900			
4448	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]		705.500	705.500	705.500	
4449	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]		705.500		705.500	
4450	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]		213.900	213.900	213.900	
4451	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]		213.900	213.900	213.900	
4452	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài		70.300	70.300	70.300	
4453	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]		1.385.400		1.385.400	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
4454	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]		1.385.400		1.385.400	
4455	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai [gây mê]		1.385.400		1.385.400	
4456	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]		874.800		874.800	
4457	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]		874.800		874.800	
4458	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai [gây tê]		874.800		874.800	
4459	03.2103.0911	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ		4.058.900		4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
4460	15.0027.0911	Mở sào bào	Mở sào bào		4.058.900			Đã bao gồm chi phí mũi khoan
4461	15.0029.0911	Mở sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	Mở sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ		4.058.900			Đã bao gồm chi phí mũi khoan
4462	15.0028.0911	Mở sào bào, thượng nhĩ	Mở sào bào, thượng nhĩ		4.058.900			Đã bao gồm chi phí mũi khoan
4463	15.0026.0911	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mũi tiết căn xương chũm	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mũi tiết căn xương chũm		4.058.900			Đã bao gồm chi phí mũi khoan
4464	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài		4.058.900			Đã bao gồm chi phí mũi khoan
4465	15.0041.0911	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu sản	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu sản		4.058.900			Đã bao gồm chi phí mũi khoan
4466	15.0020.0911	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần		4.058.900			Đã bao gồm chi phí mũi khoan

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
4467	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương		2.804.100		2.804.100	
4468	03.2212.0912	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi				2.804.100	
4469	15.0321.0912	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương		2.804.100			
4470	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]		2.804.100			
4471	15.0123.0912	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương		2.804.100			
4472	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]		1.326.200			
4473	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	Phẫu thuật nạo VA gây mê		852.900		852.900	
4474	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản		852.900		852.900	
4475	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau		139.000	139.000	139.000	
4476	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước		139.000	139.000	139.000	
4477	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA		139.000	139.000	139.000	
4478	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau		139.000	139.000	139.000	
4479	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước		139.000	139.000	139.000	
4480	15.0186.0917	Nối khí quản tạm - tạm	Nối khí quản tạm - tạm		8.483.300			Chưa bao gồm stent.
4481	03.4165.0918	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê]				705.900	
4482	03.3959.0918	Phẫu thuật nội soi mở sàng - hàm, cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi mở sàng - hàm, cắt polyp mũi				705.900	
4483	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi		705.900			

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
4484	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]		705.900		705.900	
4485	03.4165.0919	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây tê]				489.500	
4486	15.0081.0919	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]		489.500		489.500	
4487	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm		310.500		310.500	
4488	15.0129.0921	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm		310.500			
4489	03.1000.0922	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây tê]				489.900	
4490	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]		489.900			
4491	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]		489.900			
4492	03.1000.0923	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây mê]				705.500	
4493	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]		705.500			
4494	15.0367.0924	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên		2.332.600			
4495	15.0188.0925	Kỹ thuật đặt van phát âm	Kỹ thuật đặt van phát âm		754.400			
4496	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]		754.400		754.400	
4497	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]		754.400			
4498	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]		774.400			
4499	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]		774.400			
4500	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]		255.500		255.500	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
4501	15.0236.0927	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]		255.500			
4502	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]		350.500			
4503	15.0237.0928	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]		350.500			
4504	15.0157.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút [Hummer]				1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
4505	15.0156.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)[Coblator]		1.658.900		1.658.900	
4506	15.0252.0930	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]		757.600			
4507	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]		1.601.900		1.601.900	
4508	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]		1.601.900			
4509	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]		545.500		545.500	
4510	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê				545.500	
4511	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]		545.500			
4512	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết		545.500		545.500	
4513	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng		40.000	40.000	40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
4514	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi		40.000	40.000	40.000	Trường hợp chỉ nội soi

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
4515	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai		40.000	40.000	40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
4516	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản		116.100			Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
4517	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang		40.000	40.000	40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
4518	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	116.100	116.100	116.100	116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
4519	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	116.100	116.100	116.100	116.100	Trường hợp chỉ nội soi

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
4520	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang		116.100	116.100		Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
4521	03.2107.0934	Thủ thuật nong vòi nhĩ	Thủ thuật nong vòi nhĩ		45.300		45.300	
4522	03.2107.0935	Thủ thuật nong vòi nhĩ	Thủ thuật nong vòi nhĩ		132.700		132.700	
4523	03.2113.0936	Phẫu thuật áp xe não do tai	Phẫu thuật áp xe não do tai		6.258.000		6.258.000	
4524	03.4232.0936	Phẫu thuật bóc bao áp xe não	Phẫu thuật bóc bao áp xe não		6.258.000		6.258.000	
4525	15.0389.0936	Phẫu thuật áp xe não do tai sử dụng định vị	Phẫu thuật áp xe não do tai sử dụng định vị		6.258.000			
4526	15.0015.0936	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai		6.258.000			
4527	03.2587.0937	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng		1.761.400		1.761.400	
4528	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây tê]				1.761.400	
4529	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]		1.761.400		1.761.400	
4530	15.0151.0937	Phẫu thuật cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao điện]		1.761.400			
4531	12.0147.2036	Cắt u Amidan	Cắt u Amidan		4.003.900			Đã bao gồm dao cắt.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
4532	15.0149.2036	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]		4.003.900		4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
4533	15.0359.2036	Phẫu thuật cắt Amidan bằng plasma	Phẫu thuật cắt Amidan bằng plasma		4.003.900			Đã bao gồm dao cắt.
4534	15.0288.2036	Phẫu thuật cắt mồm trâm theo đường miệng	Phẫu thuật cắt mồm trâm theo đường miệng		4.003.900			Đã bao gồm dao cắt.
4535	15.0197.2036	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi		4.003.900			Đã bao gồm dao cắt.
4536	15.0151.2036	Phẫu thuật cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]		4.003.900			Đã bao gồm dao cắt.
4537	15.0361.2036	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng		4.003.900		4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
4538	03.2561.0938	Cắt thanh quản bán phần	Cắt thanh quản bán phần				5.352.100	
4539	03.2160.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần				5.352.100	
4540	03.2159.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần				5.352.100	
4541	12.0116.0938	Cắt hạ họng bán phần	Cắt hạ họng bán phần		5.352.100			
4542	12.0130.0938	Cắt thanh quản bán phần	Cắt thanh quản bán phần		5.352.100			
4543	15.0277.0938	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhãn kiểu CHEP	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhãn kiểu CHEP		5.352.100			
4544	15.0272.0938	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản bán phần có tạo hình	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản bán phần có tạo hình		5.352.100			
4545	15.0271.0938	Phẫu thuật cắt hạ họng bán phần	Phẫu thuật cắt hạ họng bán phần		5.352.100			
4546	15.0275.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần đứng	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần đứng		5.352.100			
4547	15.0276.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ngang trên thanh môn	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ngang trên thanh môn		5.352.100			

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
4548	15.0274.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần		5.352.100			
4549	15.0383.0939	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng bằng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng bằng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch		9.963.300			
4550	03.2573.0940	Cắt bỏ ung thư Amidan và nạo vét hạch cổ	Cắt bỏ ung thư Amidan và nạo vét hạch cổ				5.980.000	
4551	03.2596.0940	Cắt ung thư Amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ	Cắt ung thư Amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ				5.980.000	
4552	15.0264.0940	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới không có tái tạo	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới không có tái tạo		5.980.000			
4553	15.0265.0940	Phẫu thuật cắt u hạ họng/đáy lưỡi theo đường trên xương móng	Phẫu thuật cắt u hạ họng/đáy lưỡi theo đường trên xương móng		5.980.000			
4554	15.0371.0940	Phẫu thuật cắt ung thư Amidan sử dụng dao siêu âm/dao hàn mô, hàn mạch/laser	Phẫu thuật cắt ung thư Amidan sử dụng dao siêu âm/dao hàn mô, hàn mạch/laser		5.980.000			
4555	15.0289.0940	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng		5.980.000			
4556	03.2559.0941	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vật cân cơ	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vật cân cơ				7.249.700	
4557	03.2579.0941	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ				7.249.700	
4558	15.0088.0941	Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sàng hàm	Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sàng hàm		7.249.700			
4559	15.0263.0941	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới có tái tạo	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới có tái tạo		7.249.700			
4560	15.0092.0941	Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm họng theo đường ngoài	Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm họng theo đường ngoài		7.249.700			
4561	15.0103.0942	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa		4.211.900			

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
4562	03.2523.0944	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm				4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4563	03.2594.0944	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm				4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4564	12.0065.0944	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm				4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4565	12.0086.0944	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm				4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4566	12.0087.0944	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi				4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4567	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ				4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4568	15.0284.0944	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm		4.944.000			Chưa bao gồm dao siêu âm.
4569	15.0295.0944	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II		4.944.000			Chưa bao gồm dao siêu âm.
4570	03.2498.0945	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII				4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4571	03.2578.0945	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII				4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4572	03.2521.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Cắt u tuyến nước bọt mang tai				4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
4573	03.2450.0945	Cắt u vùng tuyến mang tai	Cắt u vùng tuyến mang tai				4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4574	03.2228.0945	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII				4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4575	03.2229.0945	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII				4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4576	12.0089.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Cắt u tuyến nước bọt mang tai				4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4577	15.0379.0945	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai - bảo tồn dây VII sử dụng máy dò thần kinh	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai - bảo tồn dây VII sử dụng máy dò thần kinh		4.944.000			Chưa bao gồm dao siêu âm.
4578	15.0282.0945	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai, bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai, bảo tồn dây VII		4.944.000			Chưa bao gồm dao siêu âm.
4579	15.0283.0945	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII		4.944.000			Chưa bao gồm dao siêu âm.
4580	15.0380.0945	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch		4.944.000			Chưa bao gồm dao siêu âm.
4581	15.0293.0945	Phẫu thuật rò khe mang I	Phẫu thuật rò khe mang I		4.944.000			Chưa bao gồm dao siêu âm.
4582	15.0294.0945	Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ dây VII	Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ dây VII		4.944.000			Chưa bao gồm dao siêu âm.
4583	03.2224.0946	Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sàng	Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sàng				9.076.600	
4584	15.0122.0946	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng		9.076.600			

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
4585	15.0072.0947	Phẫu thuật bóc tách ổ dịch não tủy ở mũi	Phẫu thuật bóc tách ổ dịch não tủy ở mũi		5.657.000			
4586	15.0118.0947	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm		5.657.000			
4587	15.0116.0947	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	Phẫu thuật vỡ xoang hàm		5.657.000			
4588	03.2161.0948	Phẫu thuật tạo hình sẹ hẹp thanh- khí quản	Phẫu thuật tạo hình sẹ hẹp thanh- khí quản				4.936.000	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.
4589	15.0189.0948	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản		4.936.000			Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.
4590	15.0184.0948	Phẫu thuật chỉnh hình sẹ hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	Phẫu thuật chỉnh hình sẹ hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong		4.936.000			Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.
4591	15.0008.0949	Phẫu thuật vùng đỉnh xương đá	Phẫu thuật vùng đỉnh xương đá		4.897.800			
4592	03.2081.0950	Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII	Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII				7.551.300	
4593	15.0011.0950	Phẫu thuật giảm áp dây VII	Phẫu thuật giảm áp dây VII		7.551.300			
4594	03.4239.0951	Tạo hình hộp sọ sau chấn thương	Tạo hình hộp sọ sau chấn thương				5.657.000	
4595	15.0114.0951	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	Phẫu thuật chấn thương xoang trán		5.657.000			
4596	15.0124.0951	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt		5.657.000			
4597	03.2565.0952	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	Cắt u họng - thanh quản bằng laser		6.984.300		6.984.300	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
4598	03.2575.0952	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser		6.984.300		6.984.300	Chưa bao gồm ống nội khí quản.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
4599	15.0375.0952	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh bằng laser	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh bằng laser		6.984.300			Chưa bao gồm ống nội khí quản.
4600	03.2601.0953	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser		7.480.000		7.480.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
4601	15.0202.0953	Phẫu thuật laser cắt u nang lạnh tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan	Phẫu thuật laser cắt u nang lạnh tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan		7.480.000			Chưa bao gồm ống nội khí quản.
4602	03.2180.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]		3.209.900		3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
4603	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]		3.209.900		3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
4604	03.2205.0955	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản		3.340.900		3.340.900	
4605	15.0290.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe		3.340.900			
4606	15.0391.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hòa khí...)	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hòa khí...)		3.340.900		3.340.900	
4607	15.0180.0955	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent		3.340.900			
4608	15.0181.0955	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent		3.340.900			
4609	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ		3.340.900			
4610	15.0090.0956	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Phẫu thuật mở cạnh mũi		5.244.100			
4611	15.0292.0957	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi		4.936.000			
4612	03.3961.0958	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	Phẫu thuật nội soi nạo V.A		3.045.800		3.045.800	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
4613	15.0155.0958	Phẫu thuật nạo VA nội soi	Phẫu thuật nạo VA nội soi		3.045.800		3.045.800	
4614	15.0390.0961	Phẫu thuật cắt ung thư hốc mắt xâm lấn các xoang mặt	Phẫu thuật cắt ung thư hốc mắt xâm lấn các xoang mặt		9.611.800			Chưa bao gồm keo sinh học.
4615	15.0385.0961	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang xâm lấn nền sọ sử dụng định vị	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang xâm lấn nền sọ sử dụng định vị		9.611.800			Chưa bao gồm keo sinh học.
4616	15.0388.0961	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng hố yên sử dụng định vị	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng hố yên sử dụng định vị		9.611.800			Chưa bao gồm keo sinh học.
4617	03.4159.0962	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ				14.151.800	
4618	03.2197.0963	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng				9.151.800	
4619	03.3947.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi họng				9.151.800	
4620	27.0017.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi				9.151.800	
4621	03.2177.0965	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi				3.340.900	
4622	03.4160.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản				3.340.900	
4623	03.4162.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản				3.340.900	
4624	15.0176.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê [gây mê]		3.340.900			
4625	15.0177.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê [gây mê]		3.340.900			
4626	15.0159.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hố lưỡi thanh thiệt	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hố lưỡi thanh thiệt				3.340.900	
4627	15.0178.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê [gây mê]		3.340.900			

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
4628	15.0179.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ông mềm gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ông mềm gây tê/gây mê [gây mê]		3.340.900			
4629	03.2222.0966	FESS giải quyết các u lành tính	FESS giải quyết các u lành tính				4.535.700	
4630	15.0298.0966	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản		4.535.700			
4631	15.0148.0966	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)		4.535.700		4.535.700	
4632	15.0168.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)				4.535.700	
4633	15.0297.0966	Phẫu thuật túi thừa Zenker	Phẫu thuật túi thừa Zenker		4.535.700			
4634	03.4161.0968	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang				6.463.600	Chưa bao gồm keo sinh học.
4635	15.0087.0968	Phẫu thuật ung thư sàng hàm	Phẫu thuật ung thư sàng hàm		6.463.600			Chưa bao gồm keo sinh học.
4636	03.3956.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới				4.211.900	
4637	03.3958.0969	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới				4.211.900	
4638	15.0105.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới		4.211.900			
4639	15.0108.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser		4.211.900			
4640	15.0107.0969	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần		4.211.900		4.211.900	
4641	15.0101.0969	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh		4.211.900			
4642	03.3960.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn				3.526.900	Chưa bao gồm mũi

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								Hummer và tay cắt.
4643	03.3955.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi				3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
4644	15.0112.0970	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn		3.526.900			Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
4645	15.0347.0970	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân		3.526.900			Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
4646	15.0346.0970	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân		3.526.900			Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
4647	15.0345.0970	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân		3.526.900			Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
4648	15.0350.0970	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da		3.526.900			Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
4649	15.0110.0970	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi		3.526.900			Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
4650	27.0010.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn				3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
4651	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ		3.209.900		3.209.900	
4652	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ		3.209.900		3.209.900	
4653	15.0036.0971	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ		3.209.900			Đã bao gồm chi phí mũi khoan
4654	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi				3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
4655	03.2131.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt				6.353.000	
4656	27.0018.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt				6.353.000	
4657	15.0007.0973	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai		7.677.800			Chưa bao gồm keo sinh học.
4658	15.0073.0973	Phẫu thuật nội soi bít lấp rò dịch não tủy ở mũi	Phẫu thuật nội soi bít lấp rò dịch não tủy ở mũi		7.677.800			Chưa bao gồm keo sinh học.
4659	27.0020.0973	Phẫu thuật nội soi vùng nền sọ	Phẫu thuật nội soi vùng nền sọ				7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
4660	27.0003.0974	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm				9.076.600	
4661	27.0005.0974	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau				9.076.600	
4662	27.0012.0974	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín /hở)	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín /hở)				9.076.600	
4663	03.3957.0975	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy				5.244.100	
4664	15.0161.0978	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh		3.180.600			

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
4665	15.0166.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)				3.180.600	
4666	15.0167.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/polyp/hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/polyp/hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê				3.180.600	
4667	03.2199.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII				8.512.000	
4668	03.3917.0980	Cắt rò xoang lê	Cắt rò xoang lê				4.936.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4669	03.2233.0980	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rò xoang lê (túi mang 1V)	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rò xoang lê (túi mang 1V)				4.936.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4670	15.0278.0980	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh		4.936.000			Chưa bao gồm dao siêu âm.
4671	15.0296.0980	Phẫu thuật rò xoang lê	Phẫu thuật rò xoang lê		4.936.000			Chưa bao gồm dao siêu âm.
4672	03.2111.0981	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm				6.258.000	Chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế hoặc Prothese.
4673	03.2198.0982	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương				6.258.000	
4674	03.2497.0983	Cắt u dây thần kinh số VIII	Cắt u dây thần kinh số VIII				6.572.800	
4675	03.2568.0983	Cắt u dây thần kinh VIII	Cắt u dây thần kinh VIII				6.572.800	
4676	03.2083.0983	Khoét mê nhĩ	Khoét mê nhĩ				6.572.800	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
4677	15.0006.0983	Phẫu thuật điều trị rò mê nhĩ	Phẫu thuật điều trị rò mê nhĩ		6.572.800			
4678	15.0004.0983	Phẫu thuật khoét mê nhĩ	Phẫu thuật khoét mê nhĩ		6.572.800			
4679	15.0039.0983	Phẫu thuật lấy u thần kinh thính giác đường xuyên mê nhĩ	Phẫu thuật lấy u thần kinh thính giác đường xuyên mê nhĩ		6.572.800			
4680	03.2112.0984	Chỉnh hình tai giữa	Chỉnh hình tai giữa				5.530.000	
4681	03.2087.0984	Phẫu thuật tạo hình tai giữa, tai ngoài do dị tật bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình tai giữa, tai ngoài do dị tật bẩm sinh				5.530.000	
4682	15.0037.0984	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV		5.530.000			
4683	15.0030.0984	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	Phẫu thuật tạo hình tai giữa		5.530.000			
4684	15.0291.0985	Phẫu thuật rò sống mũi	Phẫu thuật rò sống mũi		7.715.300			
4685	03.2082.0986	Thay thể xương bàn đạp	Thay thể xương bàn đạp				5.530.000	
4686	15.0001.0986	Cấy điện cực ốc tai (cấy ốc tai điện tử)	Cấy điện cực ốc tai (cấy ốc tai điện tử)		5.530.000			
4687	15.0005.0986	Phẫu thuật mở túi nội dịch	Phẫu thuật mở túi nội dịch		5.530.000			
4688	15.0019.0986	Phẫu thuật thay thể xương bàn đạp	Phẫu thuật thay thể xương bàn đạp		5.530.000			
4689	03.2100.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não				5.537.100	
4690	03.2101.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên				5.537.100	
4691	03.2102.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	Phẫu thuật tiết căn xương chũm				5.537.100	
4692	03.2093.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa				5.537.100	
4693	15.0016.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não		5.537.100			

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
4694	15.0017.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên		5.537.100			
4695	15.0021.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	Phẫu thuật tiết căn xương chũm		5.537.100			
4696	15.0023.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên		5.537.100			
4697	15.0025.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa		5.537.100			
4698	15.0299.0988	Phẫu thuật mở lại hốc mỡ cằm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	Phẫu thuật mở lại hốc mỡ cằm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ		3.045.800			
4699	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)		3.045.800		3.045.800	
4700	03.0998.0990	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết				245.500	
4701	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ		98.300		98.300	
4702	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ		126.500	126.500	126.500	
4703	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ		69.300		69.300	
4704	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ		69.300		69.300	
4705	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan		771.900		771.900	
4706	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan		771.900		771.900	
4707	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng		771.900		771.900	
4708	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]		771.900		771.900	
4709	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê		771.900		771.900	
4710	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng		771.900		771.900	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
4711	03.2104.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần		4.058.900		4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
4712	15.0032.0997	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con		4.058.900			Đã bao gồm chi phí mũi khoan
4713	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần		4.058.900		4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
4714	15.0082.0998	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng laser	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng laser		3.391.900			
4715	15.0187.0998	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản		3.391.900			
4716	15.0259.0999	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ		3.963.300			
4717	15.0351.0999	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tự thân		3.963.300			
4718	15.0352.0999	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn		3.963.300			
4719	15.0262.0999	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm		3.963.300			
4720	15.0002.1000	Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xương	Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xương		2.333.000			Chưa bao gồm máy trợ thính đường xương.
4721	15.0163.1000	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều trị liệt dây thanh	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều trị liệt dây thanh		2.333.000			
4722	15.0164.1000	Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh quản hai bên	Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh quản hai bên		2.333.000			
4723	15.0160.1000	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh		2.333.000			
4724	15.0176.1000	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê [gây tê]		2.333.000			

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
4725	15.0178.1000	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê [gây tê]		2.333.000			
4726	15.0354.1000	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/vật liệu ghép tổng hợp	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/vật liệu ghép tổng hợp		2.333.000			
4727	15.0353.1000	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tổng hợp	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tổng hợp		2.333.000			
4728	15.0257.1000	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài		2.333.000			
4729	15.0258.1000	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong		2.333.000			
4730	15.0165.1000	Phẫu thuật treo sụn phễu	Phẫu thuật treo sụn phễu		2.333.000			
4731	15.0086.1001	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi		1.646.800			
4732	15.0194.1001	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	Phẫu thuật cắt u sàn miệng		1.646.800			
4733	15.0355.1001	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai		1.646.800			
4734	15.0356.1001	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cúp	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cúp		1.646.800			
4735	15.0357.1001	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi		1.646.800			
4736	15.0069.1001	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt		1.646.800			
4737	15.0033.1001	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật		1.646.800		1.646.800	
4738	15.0117.1001	Phẫu thuật mở xoang hàm	Phẫu thuật mở xoang hàm		1.646.800			
4739	15.0177.1001	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê [gây tê]		1.646.800			
4740	15.0179.1001	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê [gây tê]		1.646.800			

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
4741	15.0099.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi				1.646.800	
4742	15.0100.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng laser	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng laser		1.646.800			
4743	15.0067.1001	Phẫu thuật thắt động mạch sàng	Phẫu thuật thắt động mạch sàng		1.646.800			
4744	15.0125.1001	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc		1.646.800			
4745	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng		1.075.700		1.075.700	
4746	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má		1.075.700			
4747	15.0224.1002	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản		1.075.700			
4748	15.0127.1002	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới		1.075.700			
4749	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vết sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vết sụn vành tai		1.075.700		1.075.700	
4750	15.0158.1002	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)				1.075.700	
4751	15.0128.1002	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới		1.075.700			
4752	15.0244.1003	Nội soi khí quản ống cứng chặn đoán gây tê/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng chặn đoán gây tê/gây mê		943.600			
4753	15.0246.1003	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê		943.600			
4754	15.0248.1003	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê		943.600			
4755	15.0245.1003	Nội soi khí quản ống mềm chặn đoán gây tê	Nội soi khí quản ống mềm chặn đoán gây tê		943.600			
4756	15.0247.1003	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê		943.600			
4757	15.0249.1003	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê		943.600			

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
4758	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê		943.600			
4759	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê		549.900		549.900	
4760	15.0242.1004	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê		549.900			
4761	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê		549.900			
4762	03.0995.1005	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ				321.400	
4763	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê		321.400	321.400	321.400	
4764	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê		321.400			
4765	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi		321.400			
4766	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)		153.600			
4767	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	153.600	153.600	153.600	153.600	
4768	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới		178.900	178.900	178.900	
4769	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới		178.900	178.900	178.900	
4770	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm		414.400	414.400	414.400	
4771	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm		414.400	414.400		
4772	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục		380.100	380.100	380.100	
4773	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục		380.100	380.100		
4774	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại		987.500	987.500	987.500	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
4775	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại		987.500	987.500	987.500	
4776	03.1730.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]		631.000		631.000	
4777	03.1728.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]		631.000		631.000	
4778	03.1729.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]		631.000		631.000	
4779	03.1726.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]		631.000		631.000	
4780	03.1727.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]		631.000		631.000	
4781	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]		631.000	631.000	631.000	
4782	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]		631.000	631.000	631.000	
4783	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]		631.000	631.000	631.000	
4784	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]		631.000	631.000	631.000	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
4785	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]		631.000	631.000	631.000	
4786	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]		631.000	631.000	631.000	
4787	16.0048.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]		631.000			
4788	16.0049.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]		631.000			
4789	16.0046.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]		631.000			
4790	16.0047.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]		631.000			
4791	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]		631.000			
4792	16.0045.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]		631.000			
4793	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]		631.000	631.000	631.000	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
4794	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]		631.000	631.000	631.000	
4795	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]		631.000	631.000	631.000	
4796	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]		631.000		631.000	
4797	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]		631.000		631.000	
4798	16.0055.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]		631.000		631.000	
4799	03.1730.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]		861.000		861.000	
4800	03.1728.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]		861.000		861.000	
4801	03.1729.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [số 6, 7 hàm dưới]		861.000		861.000	
4802	03.1726.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]		861.000		861.000	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
4803	03.1727.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]		861.000		861.000	
4804	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]		861.000	861.000	861.000	
4805	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]		861.000	861.000	861.000	
4806	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]		861.000	861.000	861.000	
4807	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]		861.000		861.000	
4808	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]		861.000		861.000	
4809	03.1850.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]		861.000		861.000	
4810	16.0048.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]		861.000			
4811	16.0049.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]		861.000			

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
4812	16.0046.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]		861.000			
4813	16.0047.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]		861.000			
4814	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]		861.000			
4815	16.0045.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]		861.000			
4816	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]		861.000	861.000	861.000	
4817	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]		861.000	861.000	861.000	
4818	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]		861.000	861.000	861.000	
4819	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]		861.000		861.000	
4820	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]		861.000		861.000	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
4821	16.0055.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]		861.000		861.000	
4822	03.1730.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội răng số 1, 2, 3]		455.500		455.500	
4823	03.1728.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]		455.500		455.500	
4824	03.1729.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]		455.500		455.500	
4825	03.1726.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]		455.500		455.500	
4826	03.1727.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]		455.500		455.500	
4827	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]		455.500	455.500	455.500	
4828	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]		455.500	455.500	455.500	
4829	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]		455.500	455.500	455.500	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
4830	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]		455.500		455.500	
4831	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]		455.500		455.500	
4832	03.1850.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]		455.500		455.500	
4833	16.0048.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]		455.500			
4834	16.0049.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]		455.500			
4835	16.0046.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]		455.500			
4836	16.0047.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]		455.500			
4837	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]		455.500			
4838	16.0045.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]		455.500			

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
4839	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]		455.500	455.500	455.500	
4840	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]		455.500	455.500	455.500	
4841	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy [răng số 1, 2, 3]		455.500	455.500	455.500	
4842	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]		455.500		455.500	
4843	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]		455.500		455.500	
4844	16.0055.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 1, 2, 3]		455.500		455.500	
4845	03.1730.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]		991.000		991.000	
4846	03.1728.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]		991.000		991.000	
4847	03.1729.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]		991.000		991.000	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
4848	03.1726.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]		991.000		991.000	
4849	03.1727.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]		991.000		991.000	
4850	03.1848.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]		991.000	991.000	991.000	
4851	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]		991.000	991.000	991.000	
4852	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]		991.000	991.000	991.000	
4853	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]		991.000		991.000	
4854	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]		991.000		991.000	
4855	03.1850.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]		991.000		991.000	
4856	16.0048.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]		991.000			

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
4857	16.0049.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]		991.000			
4858	16.0046.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]		991.000			
4859	16.0047.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]		991.000			
4860	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]		991.000			
4861	16.0045.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]		991.000			
4862	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]		991.000	991.000	991.000	
4863	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]		991.000	991.000	991.000	
4864	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]		991.000	991.000	991.000	
4865	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]		991.000		991.000	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
4866	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]		991.000		991.000	
4867	16.0055.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]		991.000		991.000	
4868	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]		296.100	296.100	296.100	
4869	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]		296.100	296.100	296.100	
4870	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]		415.500	415.500	415.500	
4871	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]		415.500	415.500	415.500	
4872	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite		369.500	369.500	369.500	
4873	03.1841.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser		369.500	369.500	369.500	
4874	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)		369.500	369.500	369.500	
4875	03.1840.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser		369.500	369.500	369.500	
4876	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite		369.500	369.500	369.500	
4877	16.0075.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser		369.500	369.500		
4878	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement		369.500	369.500	369.500	
4879	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser		369.500	369.500		

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
4880	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)		112.500	112.500	112.500	
4881	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement		112.500	112.500		
4882	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]		159.100	159.100	159.100	
4883	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]		92.500	92.500	92.500	
4884	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm		110.800	110.800	110.800	
4885	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm		110.800	110.800	110.800	
4886	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi		89.500	89.500	89.500	
4887	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn		217.200	217.200	217.200	
4888	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn		217.200	217.200	217.200	
4889	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay		110.600	110.600	110.600	
4890	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay		110.600	110.600	110.600	
4891	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa		239.500	239.500	239.500	
4892	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn		239.500	239.500	239.500	
4893	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm		239.500		239.500	
4894	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân		398.600		398.600	
4895	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng		398.600		398.600	
4896	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới		398.600		398.600	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
4897	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên		398.600	398.600	398.600	
4898	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa		46.600	46.600	46.600	
4899	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa		46.600	46.600	46.600	
4900	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa		46.600	46.600	46.600	
4901	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa		46.600	46.600	46.600	
4902	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer		280.500	280.500	280.500	
4903	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite		280.500	280.500	280.500	
4904	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser		280.500	280.500	280.500	
4905	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate		280.500	280.500	280.500	
4906	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)		280.500	280.500	280.500	
4907	03.1839.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser		280.500	280.500	280.500	
4908	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite		280.500	280.500	280.500	
4909	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite		280.500	280.500	280.500	
4910	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser		280.500	280.500		
4911	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement		280.500	280.500	280.500	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
4912	16.0066.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser		280.500	280.500		
4913	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite		280.500	280.500	280.500	
4914	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi		308.000	308.000	308.000	
4915	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA		308.000	308.000	308.000	
4916	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	36.500	36.500	36.500	36.500	
4917	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)		245.500	245.500	245.500	
4918	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant		245.500	245.500	245.500	
4919	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp		245.500	245.500	245.500	
4920	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp		245.500	245.500	245.500	
4921	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp		245.500	245.500	245.500	
4922	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement		245.500	245.500	245.500	
4923	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant		245.500	245.500	245.500	
4924	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp		245.500	245.500	245.500	
4925	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp		245.500	245.500	245.500	
4926	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp		245.500	245.500	245.500	
4927	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ		369.500	369.500	369.500	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
4928	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ		369.500	369.500	369.500	
4929	03.1718.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chề chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chề chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương				1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4930	03.1721.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học				1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4931	03.1722.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học				1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4932	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm				952.100	
4933	16.0034.1038	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng		952.100		952.100	
4934	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm				521.000	
4935	12.0085.1039	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm				521.000	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
4936	12.0084.1039	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên				521.000	
4937	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm				481.000	
4938	03.1815.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi		344.200	344.200	344.200	
4939	03.1817.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má		344.200	344.200	344.200	
4940	03.1816.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi		344.200	344.200	344.200	
4941	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]		344.200		344.200	
4942	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi		344.200		344.200	
4943	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má		344.200		344.200	
4944	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi		344.200		344.200	
4945	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng		601.000	601.000	601.000	
4946	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng		601.000		601.000	
4947	03.2067.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm		1.051.700		1.051.700	
4948	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng		1.051.700			
4949	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng		1.051.700			
4950	16.0306.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm		1.051.700			
4951	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm		771.000	771.000	771.000	
4952	03.2456.1044	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm		771.000	771.000	771.000	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
4953	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm		771.000	771.000	771.000	
4954	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]				771.000	
4955	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm				771.000	
4956	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm				771.000	
4957	03.2444.1045	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm		1.208.800		1.208.800	
4958	03.2455.1045	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên		1.208.800		1.208.800	
4959	03.2443.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm		1.208.800		1.208.800	
4960	03.2442.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm		1.208.800		1.208.800	
4961	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]				1.208.800	
4962	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm				1.208.800	
4963	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm				1.208.800	
4964	03.2522.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt nang vùng sàn miệng		3.078.100		3.078.100	
4965	12.0064.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt nang vùng sàn miệng				3.078.100	
4966	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm		3.228.100		3.228.100	
4967	03.2515.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm		3.228.100		3.228.100	
4968	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm		3.228.100		3.228.100	
4969	12.0073.1047	Cắt nang xương hàm khó	Cắt nang xương hàm khó				3.228.100	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
4970	03.2454.1048	Cắt nang giáp móng	Cắt nang giáp móng		2.289.300		2.289.300	
4971	03.3913.1048	Cắt nang giáp móng	Cắt nang giáp móng		2.289.300		2.289.300	
4972	15.0196.1048	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động		2.289.300			
4973	03.2512.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt		2.928.100		2.928.100	
4974	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm		2.928.100		2.928.100	
4975	03.2532.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]		2.928.100		2.928.100	
4976	03.2451.1049	Cắt u phần mềm vùng cổ	Cắt u phần mềm vùng cổ		2.928.100		2.928.100	
4977	03.2508.1049	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản		2.928.100		2.928.100	
4978	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm		2.928.100		2.928.100	
4979	03.2533.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm		2.928.100		2.928.100	
4980	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ				2.928.100	
4981	12.0045.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt				2.928.100	
4982	15.0331.1049	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt		2.928.100			
4983	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit		493.500	493.500	493.500	
4984	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA		493.500	493.500		
4985	03.3809.1052	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5 cm	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5 cm		3.263.800		3.263.800	
4986	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê		1.832.000		1.832.000	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
4987	03.2055.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê		1.832.000		1.832.000	
4988	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê		1.832.000		1.832.000	
4989	16.0336.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê		1.832.000		1.832.000	
4990	03.2007.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm				3.235.700	
4991	03.2006.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt				3.235.700	
4992	03.2008.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương				3.235.700	
4993	16.0317.1054	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V		3.235.700			
4994	16.0316.1054	Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V	Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V		3.235.700			
4995	03.2005.1055	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới				2.888.600	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
4996	03.2014.1058	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII				4.658.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
4997	03.2762.1059	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10 cm	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10 cm				3.488.600	
4998	03.2510.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt				3.488.600	
4999	03.2628.1059	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn				3.488.600	
5000	03.2739.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó				3.488.600	
5001	12.0055.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt				3.488.600	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
5002	12.0080.1059	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt				3.488.600	
5003	03.2531.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm				3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
5004	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm				3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
5005	03.2518.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm				3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
5006	12.0090.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm				3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
5007	12.0086.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm				3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
5008	12.0087.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi				3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
5009	12.0088.1060	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ				3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
5010	03.2492.1061	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên				3.331.900	
5011	12.0057.1061	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ				3.331.900	
5012	12.0047.1061	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp				3.331.900	
5013	03.2502.1063	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má				3.638.600	
5014	12.0076.1063	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương				3.638.600	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
5015	12.0075.1063	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vật cơ da	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vật cơ da				3.638.600	
5016	03.2909.1064	Phẫu thuật chỉnh hình sửa gò má - cung tiếp	Phẫu thuật chỉnh hình sửa gò má - cung tiếp				3.828.100	Chưa bao gồm nếp, vít thay thế.
5017	03.2061.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt				4.733.900	Chưa bao gồm nếp, vít.
5018	03.2031.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)				3.197.900	Chưa bao gồm nếp, vít.
5019	03.2028.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép				3.197.900	Chưa bao gồm nếp, vít.
5020	03.2029.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nếp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nếp vít hợp kim				3.197.900	Chưa bao gồm nếp, vít.
5021	03.2030.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nếp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nếp vít tự tiêu				3.197.900	Chưa bao gồm nếp, vít.
5022	03.1976.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép				2.997.900	Chưa bao gồm nếp, vít.
5023	03.1977.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nếp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nếp vít hợp kim				2.997.900	Chưa bao gồm nếp, vít.
5024	03.1978.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nếp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nếp vít tự tiêu				2.997.900	Chưa bao gồm nếp, vít.
5025	03.2059.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy				2.897.900	Chưa bao gồm nếp, vít.
5026	03.2018.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít				2.897.900	Chưa bao gồm nếp, vít.
5027	03.2058.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm				2.897.900	Chưa bao gồm nếp, vít.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
5028	03.2019.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép				2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5029	03.2020.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim				2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5030	03.2021.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu				2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5031	03.2032.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chì thép				3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5032	03.2033.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim				3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5033	03.2034.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít tự tiêu				3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5034	03.1981.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chì thép				3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5035	03.1982.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim				3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5036	03.1983.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu				3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5037	03.1984.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chì thép				3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5038	03.1985.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim				3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5039	03.1986.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít tự tiêu				3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5040	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt				2.497.500	
5041	03.2010.1071	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế				4.324.300	Chưa bao gồm nẹp có lõi cầu bằng titan và vít thay thế.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
5042	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt				2.856.600	
5043	03.2044.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm				3.078.100	
5044	03.2016.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm				2.888.600	
5045	03.2236.1085	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu				2.888.600	
5046	03.2925.1087	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần				2.888.600	
5047	03.2453.1093	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết				869.100	
5048	12.0060.1093	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm		869.100			
5049	12.0061.1093	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...		869.100			
5050	12.0059.1093	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt		869.100		869.100	
5051	12.0058.1093	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt		869.100		869.100	
5052	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em				2.566.900	
5053	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn				2.566.900	
5054	11.0021.1104	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em				3.319.300	
5055	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em				2.595.900	
5056	11.0027.1108	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em				3.245.200	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
5057	11.0026.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em				3.718.300	
5058	11.0066.1110	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq$ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq$ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em				4.443.300	
5059	11.0067.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em				3.570.900	
5060	11.0104.1113	Cắt sọc ghép da mảnh trung bình	Cắt sọc ghép da mảnh trung bình				4.005.600	
5061	11.0103.1114	Cắt sọc khâu kín	Cắt sọc khâu kín		3.683.600		3.683.600	
5062	01.0156.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	285.400	285.400	285.400	285.400	
5063	02.0018.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	285.400	285.400	285.400		
5064	03.0059.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	285.400		285.400		
5065	11.0098.1116	Sử dụng oxy cao áp điều trị người bệnh bỏng	Sử dụng oxy cao áp điều trị người bệnh bỏng	285.400		285.400		
5066	11.0121.1116	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	285.400		285.400		
5067	17.0025.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	285.400	285.400	285.400		
5068	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em				3.065.600	
5069	11.0031.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn				3.065.600	
5070	11.0162.1120	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính				3.065.600	
5071	11.0033.1122	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em				3.831.300	
5072	11.0032.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em				4.415.300	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
5073	11.0038.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em				5.449.400	
5074	11.0041.1129	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em				4.449.400	
5075	11.0042.1130	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em				3.777.300	
5076	11.0054.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em				6.005.400	
5077	11.0058.1133	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng				583.000	Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế.
5078	03.2955.1134	Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân điều trị teo da	Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân điều trị teo da				4.630.500	
5079	11.0168.1134	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính				4.630.500	
5080	03.2983.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bỏng	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bỏng				4.436.400	
5081	11.0106.1135	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng				4.436.400	
5082	03.2952.1136	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật có cuống	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật có cuống				5.363.900	
5083	03.2932.1136	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai				5.363.900	
5084	03.2933.1136	Phẫu thuật tạo hình vành tai kết hợp các bộ phận xung quanh	Phẫu thuật tạo hình vành tai kết hợp các bộ phận xung quanh				5.363.900	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
5085	11.0164.1136	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính				5.363.900	
5086	11.0109.1136	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị sẹo bỏng				5.363.900	
5087	03.2953.1137	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật tại chỗ				4.034.300	
5088	11.0111.1137	Kỹ thuật tạo vật da chữ Z điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vật da chữ Z điều trị sẹo bỏng				4.034.300	
5089	11.0115.1137	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị sẹo bỏng				4.034.300	
5090	11.0112.1137	Kỹ thuật tạo vật da V-Y điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vật da V-Y điều trị sẹo bỏng				4.034.300	
5091	11.0068.1137	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị bỏng sâu				4.034.300	
5092	11.0160.1137	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính				4.034.300	
5093	11.0113.1137	Sử dụng vật 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bỏng	Sử dụng vật 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bỏng				4.034.300	
5094	11.0169.1138	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	4.331.400				Chưa bao gồm bộ kit tách huyết tương.
5095	11.0071.1140	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bóng vành tai	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bóng vành tai				3.005.900	
5096	11.0105.1142	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause				4.938.500	
5097	11.0062.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu				4.938.500	
5098	11.0063.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu				4.938.500	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
5099	11.0076.1143	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bông sâu có tổn thương xương sọ	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bông sâu có tổn thương xương sọ				4.094.300	
5100	11.0159.1144	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	2.872.600	2.872.600		2.872.600	
5101	11.0161.1144	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín				2.872.600	
5102	07.0219.1144	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường		2.872.600			
5103	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường		2.872.600			
5104	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng	270.100	270.100	270.100	270.100	
5105	11.0137.1146	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng		1.207.500	1.207.500	1.207.500	
5106	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]		130.600	130.600	130.600	
5107	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]		130.600	130.600	130.600	
5108	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]		262.900	262.900	262.900	
5109	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]		262.900	262.900	262.900	
5110	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể				458.200	
5111	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	458.200	458.200	458.200	458.200	
5112	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	458.200	458.200	458.200	458.200	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
5113	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể				618.300	
5114	11.0003.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	618.300	618.300	618.300	618.300	
5115	11.0008.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	618.300	618.300	618.300	618.300	
5116	11.0007.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em		983.300		983.300	
5117	11.0002.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn		983.300			
5118	11.0001.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn		1.607.200			
5119	11.0006.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em		1.607.200		1.607.200	
5120	11.0142.1154	Phẫu thuật cắt cuống da Ý	Phẫu thuật cắt cuống da Ý				2.726.200	Chưa bao gồm mảnh da ghép đồng loại.
5121	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép		648.200		648.200	
5122	11.0057.1159	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng				385.400	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tẩm lót hút VAC (gồm miếng xóp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
5123	11.0101.1159	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng		385.400			Chưa bao gồm tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
5124	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính		385.400			Chưa bao gồm tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
5125	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong ổ bụng	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong ổ bụng		213.400	213.400	213.400	
5126	03.2824.1162	Đặt kim, ống radium, cesium, Iridium vào cơ thể người bệnh	Đặt kim, ống radium, cesium, Iridium vào cơ thể người bệnh				484.500	
5127	03.2821.1164	Đồ khuôn đúc chì che chắn các cơ quan quan trọng trong trường chiếu xạ	Đồ khuôn đúc chì che chắn các cơ quan quan trọng trong trường chiếu xạ				1.174.400	
5128	03.2822.1166	Làm mặt nạ cố định đầu người bệnh	Làm mặt nạ cố định đầu người bệnh				1.145.000	
5129	01.0364.1169	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu		172.800	172.800	172.800	Chưa bao gồm hoá chất
5130	01.0380.1169	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kê tiền thuốc)	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kê tiền thuốc)		172.800	172.800	172.800	Chưa bao gồm hoá chất

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
5131	03.2447.1181	Cắt ung thư da có vảy da rộng đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư da có vảy da rộng đường kính dưới 5 cm				8.570.200	
5132	03.2524.1181	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ				8.570.200	
5133	03.2529.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ				8.570.200	
5134	03.2659.1184	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa				9.970.200	
5135	03.2743.1185	Tháo khớp vai do ung thư chi trên	Tháo khớp vai do ung thư chi trên				7.770.200	
5136	12.0330.1185	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay				7.770.200	
5137	03.3219.1187	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư				1.432.100	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền.
5138	12.0264.1189	Cắt nang thờng tinh hai bên	Cắt nang thờng tinh hai bên				3.300.700	
5139	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm				3.300.700	
5140	12.0011.1190	Cắt các u lành tuyến giáp	Cắt các u lành tuyến giáp		2.140.700			
5141	12.0263.1190	Cắt nang thờng tinh một bên	Cắt nang thờng tinh một bên		2.140.700		2.140.700	
5142	12.0321.1190	Cắt u bao gân	Cắt u bao gân		2.140.700			
5143	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm		2.140.700		2.140.700	
5144	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm		2.140.700		2.140.700	
5145	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm		2.140.700		2.140.700	
5146	12.0317.1190	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm		2.140.700			

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
5147	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)		1.456.700			
5148	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo				1.456.700	
5149	27.0330.1196	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ				2.434.500	
5150	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung				2.434.500	
5151	27.0261.1196	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan				2.434.500	
5152	27.0263.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan				2.434.500	
5153	27.0331.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư				2.434.500	
5154	27.0313.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)				2.434.500	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
5155	27.0314.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)				2.434.500	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
5156	27.0418.1196	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang				2.434.500	
5157	27.0404.1196	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn				2.434.500	
5158	27.0316.1196	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành				2.434.500	
5159	27.0307.1196	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo				2.434.500	
5160	27.0328.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành				2.434.500	
5161	27.0173.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non				2.434.500	
5162	27.0167.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng				2.434.500	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
5163	27.0212.1196	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo				2.434.500	
5164	27.0274.1196	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da				2.434.500	
5165	27.0332.1196	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu				2.434.500	
5166	27.0354.1196	Tán sỏi thận qua da	Tán sỏi thận qua da		2.434.500			Chưa bao gồm sonde JJ.
5167	27.0384.1197	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang		1.596.600		1.596.600	
5168	27.0409.1197	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo		1.596.600			
5169	27.0392.1197	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng				1.596.600	
5170	27.0333.1197	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Nội soi ổ bụng chẩn đoán				1.596.600	
5171	27.0408.1197	Nội soi tán sỏi niệu đạo	Nội soi tán sỏi niệu đạo		1.596.600			
5172	27.0405.1197	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng				1.596.600	
5173	27.0335.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng				1.596.600	
5174	27.0406.1197	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh				1.596.600	
5175	27.0437.1197	Thông vòi tử cung qua nội soi	Thông vòi tử cung qua nội soi		1.596.600		1.596.600	
5176	27.0359.1209	Nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận	Nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận		4.343.300		4.343.300	
5177	27.0358.1209	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận		4.343.300			
5178	27.0336.1210	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở				2.913.900	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
5179	27.0388.1210	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát				2.913.900	
5180	11.0132.1890	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng >60% DTCT [diện tích cơ thể] hoặc có bỏng hô hấp	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng >60% DTCT [diện tích cơ thể] hoặc có bỏng hô hấp		1.339.400		1.339.400	
5181	11.0133.1891	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 40 - 60% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 40 - 60% diện tích cơ thể		962.300		962.300	
5182	11.0134.1892	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 10 - 39% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 10 - 39% diện tích cơ thể		718.900		718.900	
5183	11.0135.1893	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể		453.000		453.000	
5184	03.4185.1894	Gây mê đặt canuyn E cmO	Gây mê đặt canuyn ECMO				868.900	
5185	03.4186.1894	Gây mê rút canuyn E cmO	Gây mê rút canuyn ECMO				868.900	
5186	09.9000.1894	Gây mê khác	Gây mê khác		868.900		868.900	
5187	22.0369.1215	ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)	ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)		1.045.700			
5188	22.0157.1218	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi		21.900		21.900	
5189	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16.000	16.000	16.000	
5190	22.0382.1220	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi		726.700		726.700	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương.
5191	22.0381.1220	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tủy xương	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tủy xương		726.700		726.700	Bao gồm cả môi trường

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								nuôi cấy tủy xương.
5192	22.0649.1220	Xét nghiệm công thức nhuộm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu	Xét nghiệm công thức nhuộm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu		726.700		726.700	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương.
5193	22.0650.1220	Xét nghiệm công thức nhuộm sắc thể với môi trường đặc hiệu	Xét nghiệm công thức nhuộm sắc thể với môi trường đặc hiệu		726.700		726.700	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương.
5194	22.0385.1221	Công thức nhuộm sắc thể (NST) từ tế bào ối	Công thức nhuộm sắc thể (NST) từ tế bào ối		1.230.700		1.230.700	
5195	22.0054.1222	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)		438.000		438.000	Bao gồm cả pin và cup, kaolin.
5196	22.0689.1223	Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm xanh trypan	Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm xanh trypan		20.100			
5197	22.0377.1224	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)		65.900		65.900	
5198	22.0342.1225	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8		421.200			
5199	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố		381.000	381.000	381.000	
5200	22.0351.1228	Điện di miễn dịch huyết thanh	Điện di miễn dịch huyết thanh		1.046.300		1.046.300	
5201	22.0353.1229	Điện di protein huyết thanh	Điện di protein huyết thanh		400.300	400.300	400.300	
5202	22.0635.1232	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật luminex	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật luminex		3.782.400		3.782.400	
5203	22.0256.1233	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)		1.201.700		1.201.700	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
5204	22.0257.1233	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		1.201.700		1.201.700	
5205	22.0258.1233	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		1.201.700		1.201.700	
5206	22.0077.1233	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)		1.201.700		1.201.700	
5207	22.0636.1234	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA		4.451.400		4.451.400	
5208	22.0025.1235	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)		148.400	148.400	148.400	
5209	22.0631.1236	Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh bằng kỹ thuật ELISA	Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh bằng kỹ thuật ELISA		2.264.700		2.264.700	
5210	22.0065.1237	Định lượng C1- inhibitor	Định lượng C1- inhibitor		222.700			
5211	22.0570.1238	Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang	Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang		546.300		546.300	
5212	01.0299.1239	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay		272.900	272.900	272.900	
5213	22.0023.1239	Định lượng D-Dimer	Định lượng D-Dimer		272.900	272.900	272.900	
5214	23.0054.1239	Định lượng D-Dimer [Máu]	Định lượng D-Dimer [Máu]		272.900	272.900	272.900	
5215	22.0043.1241	Định lượng FDP	Định lượng FDP		148.400		148.400	
5216	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động		110.300	110.300	110.300	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
5217	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động		110.300	110.300	110.300	
5218	22.0421.1243	Định lượng gen bệnh máu ác tính bằng kỹ thuật Real - Time PCR	Định lượng gen bệnh máu ác tính bằng kỹ thuật Real - Time PCR				4.203.400	
5219	22.0103.1244	Định lượng G6PD	Định lượng G6PD		87.000	87.000	87.000	
5220	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]		87.000		87.000	
5221	22.0109.1245	PK (Pyruvatkinase)	PK (Pyruvatkinase)		186.600		186.600	
5222	22.0058.1246	Định lượng Plasminogen	Định lượng Plasminogen		222.700		222.700	
5223	22.0047.1247	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)		248.800		248.800	
5224	22.0045.1247	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)		248.800		248.800	
5225	22.0582.1248	Định lượng hoạt tính Protein S (PS activity)	Định lượng hoạt tính Protein S (PS activity)		248.800		248.800	
5226	22.0583.1248	Định lượng kháng nguyên Protein S (PS antigen)	Định lượng kháng nguyên Protein S (PS antigen)		248.800		248.800	
5227	22.0046.1248	Định lượng Protein S toàn phần	Định lượng Protein S toàn phần		248.800		248.800	
5228	23.0136.1248	Định lượng Protein S100 [Máu]	Định lượng Protein S100 [Máu]		248.800		248.800	
5229	22.0066.1249	Định lượng t-pA (tissue - Plasminogen Activator)	Định lượng t-pA (tissue - Plasminogen Activator)		222.700		222.700	
5230	22.0038.1251	Định lượng ức chế yếu tố IX	Định lượng ức chế yếu tố IX		280.800		280.800	
5231	22.0037.1252	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc		160.500		160.500	
5232	22.0057.1253	Định lượng Heparin	Định lượng Heparin		222.700		222.700	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
5233	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động		60.800		60.800	
5234	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động		60.800	60.800	60.800	
5235	22.0032.1255	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đồng yếu tố Ristocetin: VIII: R co)	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đồng yếu tố Ristocetin: VIII: R co)		481.000		481.000	Giá cho mỗi yếu tố.
5236	22.0031.1255	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)		481.000		481.000	Giá cho mỗi yếu tố.
5237	22.0030.1255	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X [yếu tố II hoặc XII]		481.000	481.000	481.000	Giá cho mỗi yếu tố.
5238	22.0033.1255	Định lượng yếu tố XII	Định lượng yếu tố XII		481.000		481.000	Giá cho mỗi yếu tố.
5239	22.0051.1256	Định lượng Anti Xa	Định lượng Anti Xa		272.900		272.900	
5240	22.0691.1257	Định lượng yếu tố Thrombomodulin	Định lượng yếu tố Thrombomodulin		222.700		222.700	
5241	22.0030.1258	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X [yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc yếu tố X]		341.000	341.000	341.000	Giá cho mỗi yếu tố.
5242	22.0029.1259	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố IX]		248.800	248.800	248.800	Giá cho mỗi yếu tố.
5243	22.0029.1260	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố VIIIc hoặc yếu tố XI]		311.000	311.000	311.000	Giá cho mỗi yếu tố.
5244	22.0034.1262	Định lượng yếu tố XIII (tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)	Định lượng yếu tố XIII (tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)		1.091.700		1.091.700	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
5245	22.0059.1263	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor)	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor)		222.700		222.700	
5246	22.0567.1263	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 1 (PAI-1)	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 1 (PAI-1)		222.700		222.700	
5247	22.0568.1263	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 2 (PAI-2)	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 2 (PAI-2)		222.700		222.700	
5248	22.0067.1264	Định lượng $\alpha 2$ antiplasmin	Định lượng $\alpha 2$ antiplasmin		222.700		222.700	
5249	22.0692.1265	Định lượng β - Thromboglobulin (β TG)	Định lượng β - Thromboglobulin (β TG)		222.700		222.700	
5250	22.0312.1266	Xác định nhóm máu A ₁ (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định nhóm máu A ₁ (kỹ thuật ống nghiệm)		37.300	37.300	37.300	
5251	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		24.800	24.800	24.800	
5252	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]	24.800	24.800	24.800	24.800	
5253	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		22.200	22.200	22.200	
5254	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]	22.200	22.200	22.200	22.200	
5255	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường	42.100	42.100	42.100	42.100	
5256	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		42.100	42.100	42.100	
5257	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		42.100	42.100	42.100	
5258	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)		42.100	42.100	42.100	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
5259	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)		62.200	62.200	62.200	
5260	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		31.100	31.100	31.100	
5261	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		49.700	49.700	49.700	
5262	22.0294.1273	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn		40.900	40.900	40.900	
5263	22.0293.1274	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ		55.900		55.900	
5264	22.0290.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		93.300	93.300	93.300	
5265	22.0289.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		93.300	93.300	93.300	
5266	22.0241.1276	Xác định kháng nguyên Di ^a của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Di ^a của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)		198.600	198.600	198.600	
5267	22.0242.1276	Xác định kháng nguyên Di ^b của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Di ^b của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)		198.600	198.600	198.600	
5268	22.0220.1277	Xác định kháng nguyên Mi ^a của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Mi ^a của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)		167.500	167.500	167.500	
5269	22.0223.1278	Xác định kháng nguyên P ₁ của hệ nhóm máu P ₁ Pk (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên P ₁ của hệ nhóm máu P ₁ Pk (kỹ thuật ống nghiệm)		210.600	210.600	210.600	
5270	22.0295.1279	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)		186.600	186.600	186.600	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
5271	22.0296.1279	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)		186.600	186.600	186.600	
5272	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)		33.500	33.500	33.500	
5273	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)		33.500	33.500	33.500	
5274	22.0281.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		222.700	222.700	222.700	
5275	22.0282.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	222.700	222.700	222.700	222.700	
5276	22.0036.1282	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX		248.800		248.800	
5277	22.0634.1283	Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ) bằng kỹ thuật PCR-SSP	Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ) bằng kỹ thuật PCR-SSP				1.301.700	
5278	22.0633.1284	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO				1.935.700	
5279	22.0589.1285	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)		571.300		571.300	
5280	22.0587.1285	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu cầu (ROTEM-FIBTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu cầu (ROTEM-FIBTEM)	571.300	571.300		571.300	
5281	22.0588.1285	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)	571.300	571.300		571.300	
5282	22.0586.1286	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)		445.300		445.300	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
5283	22.0585.1286	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)		445.300		445.300	
5284	22.0041.1287	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin [ADP/Collgen]	117.300	117.300		117.300	Giá cho mỗi chất kích tập.
5285	22.0041.1288	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin [Ristocetin/ Epinephrin/ ArachidonicAcide/ thrombin]	222.700	222.700		222.700	Giá cho mỗi yếu tố.
5286	22.0042.1288	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin	222.700	222.700		222.700	Giá cho mỗi yếu tố.
5287	02.0348.1289	Đo độ nhót dịch khớp	Đo độ nhót dịch khớp	55.900	55.900	55.900		
5288	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test	55.900	55.900	55.900		
5289	22.0039.1289	Đo độ nhót (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác	Đo độ nhót (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác	55.900	55.900		55.900	
5290	22.0406.1291	Giải trình tự gene chẩn đoán bệnh beta thalassemia	Giải trình tự gene chẩn đoán bệnh beta thalassemia				6.906.900	
5291	22.0407.1291	Giải trình tự gene chẩn đoán trước sinh bệnh beta thalassemia	Giải trình tự gene chẩn đoán trước sinh bệnh beta thalassemia				6.906.900	
5292	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế		32.300	32.300	32.300	
5293	22.0264.1293	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		474.000		474.000	
5294	22.0267.1294	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)		43.500	43.500	43.500	
5295	22.0147.1295	Nhuộm hóa mô miễn dịch tùy xương	Nhuộm hóa mô miễn dịch tùy xương		198.600		198.600	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
5296	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)		28.400	28.400	28.400	
5297	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)		70.800	70.800	70.800	
5298	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)		74.600	74.600	74.600	
5299	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)		74.600	74.600	74.600	
5300	22.0605.1299	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)		161.500		161.500	
5301	22.0155.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)		62.200		62.200	
5302	22.0170.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)		62.200		62.200	
5303	22.0490.1301	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu		592.000		592.000	Chưa bao gồm phin lọc bạch cầu
5304	22.0332.1302	Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry	Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry		2.225.700		2.225.700	
5305	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)		37.300	37.300	37.300	
5306	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24.800	24.800	24.800	24.800	
5307	22.0309.1305	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)		120.300	120.300	120.300	
5308	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		87.000	87.000	87.000	
5309	22.0306.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		87.000	87.000	87.000	
5310	22.0307.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		87.000	87.000	87.000	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
5311	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		87.000	87.000	87.000	
5312	22.0302.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		87.000	87.000	87.000	
5313	22.0303.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		87.000	87.000	87.000	
5314	22.0305.1307	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)		129.400	129.400	129.400	
5315	21.0011.1308	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)		31.100			
5316	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)		31.100	31.100	31.100	
5317	22.0052.1309	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)		320.000			
5318	21.0010.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla (thời gian tiêu thụ euglobulin)	Nghiệm pháp Von-Kaulla (thời gian tiêu thụ euglobulin)		55.900			
5319	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla		55.900		55.900	
5320	22.0611.1311	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu		99.500		99.500	
5321	22.0693.1312	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế bằng NaF	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế bằng NaF		110.500		110.500	
5322	22.0135.1313	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)		43.500	43.500	43.500	
5323	22.0607.1314	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)		37.300		37.300	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
5324	22.0610.1315	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)		99.500		99.500	
5325	22.0608.1316	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxydase)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxydase)		83.200		83.200	
5326	22.0613.1317	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase acid	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase acid		80.800		80.800	
5327	22.0614.1318	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu		74.600		74.600	
5328	22.0146.1319	Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương	Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương		87.000		87.000	
5329	22.0145.1320	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương		87.000		87.000	
5330	22.0609.1321	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen		83.200		83.200	
5331	22.0531.1322	Nuôi cấy cụm tế bào gốc (colony forming culture)	Nuôi cấy cụm tế bào gốc (colony forming culture)		1.324.700		1.324.700	Cơ quan BHYT thanh toán khi cấy tế bào gốc tự thân cho người bệnh bệnh
5332	22.0606.1323	OF test (Osmotic fragility test) (Test sàng lọc Thalassemia)	OF test (Osmotic fragility test) (Test sàng lọc Thalassemia)		51.100		51.100	
5333	22.0627.1324	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry		415.000		415.000	
5334	22.0376.1324	Phân tích Myeloperoxidase nội bào	Phân tích Myeloperoxidase nội bào		415.000			

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
5335	22.0628.1325	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	458.300	458.300			
5336	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	80.500	80.500		80.500	
5337	22.0275.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	80.500	80.500		80.500	
5338	22.0276.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	80.500	80.500		80.500	
5339	22.0624.1328	Phản ứng hòa hợp tiêu cầu (kỹ thuật pha rắn)	Phản ứng hòa hợp tiêu cầu (kỹ thuật pha rắn)	59.500	59.500		59.500	
5340	22.0269.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	73.200	73.200		73.200	
5341	22.0270.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	73.200	73.200		73.200	
5342	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	31.100	31.100		31.100	
5343	22.0576.1331	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	311.000	311.000		311.000	
5344	22.0575.1332	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	381.000	381.000		381.000	
5345	22.0430.1333	Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR	Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR				1.420.000	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
5346	22.0455.1334	Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP				615.000	
5347	22.0643.1334	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen thalassemia bằng kỹ thuật PCR	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen thalassemia bằng kỹ thuật PCR				615.000	
5348	22.0028.1335	Phát hiện kháng đông đường chung	Phát hiện kháng đông đường chung	95.400	95.400	95.400	95.400	
5349	22.0049.1336	Phát hiện kháng đông Lupus (LAC/LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	Phát hiện kháng đông Lupus (LAC/LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	262.800	262.800		262.800	
5350	22.0329.1337	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry	2.166.700	2.166.700		2.166.700	
5351	22.0359.1337	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu gián tiếp	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu gián tiếp	2.166.700	2.166.700		2.166.700	
5352	22.0358.1337	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu trực tiếp	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu trực tiếp	2.166.700	2.166.700		2.166.700	
5353	22.0487.1338	Rửa hồng cầu/tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	Rửa hồng cầu/tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	146.400	146.400		146.400	
5354	22.0259.1339	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	99.500	99.500		99.500	
5355	22.0260.1340	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	262.800	262.800		262.800	
5356	22.0261.1340	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	262.800	262.800		262.800	
5357	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	40.900	40.900	40.900	40.900	
5358	22.0503.1342	Gạn bạch cầu điều trị	Gạn bạch cầu điều trị	901.700	901.700		901.700	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu
5359	22.0505.1342	Gạn hồng cầu điều trị	Gạn hồng cầu điều trị	901.700	901.700		901.700	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
5360	22.0676.1342	Gạn tách huyết tương điều trị	Gạn tách huyết tương điều trị	901.700	901.700		901.700	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu
5361	22.0504.1342	Gạn tiểu cầu điều trị	Gạn tiểu cầu điều trị	901.700	901.700		901.700	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu
5362	22.0506.1342	Trao đổi huyết tương điều trị	Trao đổi huyết tương điều trị	901.700	901.700		901.700	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu
5363	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu	31.100	31.100		31.100	
5364	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường - Ham	74.600	74.600		74.600	
5365	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	18.600	18.600	18.600	18.600	
5366	22.0055.1346	Thời gian phục hồi canxi	Thời gian phục hồi canxi	33.500	33.500		33.500	
5367	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	52.100	52.100	52.100	52.100	
5368	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.600	13.600	13.600	13.600	
5369	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13.600	13.600	13.600	13.600	
5370	22.9000.1349	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu	13.600	13.600	13.600	13.600	
5371	01.0302.1350	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	43.500	43.500	43.500		
5372	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	59.500	59.500	59.500	59.500	
5373	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác:	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác:	68.400	68.400	68.400	68.400	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
		TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động					
5374	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	68.400	68.400	68.400	68.400	
5375	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	43.500	43.500	43.500	43.500	
5376	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	43.500	43.500	43.500	43.500	
5377	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	43.500	43.500	43.500	43.500	
5378	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	43.500	43.500	43.500	43.500	
5379	22.0520.1357	Gạn tách tế bào gốc từ máu ngoại vi bằng máy tự động	Gạn tách tế bào gốc từ máu ngoại vi bằng máy tự động	2.601.700	2.601.700		2.601.700	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu. Cơ quan BHYT thanh toán khi gạn tách tế bào gốc tự thân cho người bệnh
5380		Tinh dịch đồ	Tinh dịch đồ	339.000	339.000	339.000	339.000	
5381	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu	37.300	37.300	37.300	37.300	
5382	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	18.600	18.600	18.600	18.600	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
5383	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	39.700	39.700	39.700	39.700	
5384	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39.700	39.700	39.700	39.700	
5385	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	18.600	18.600	18.600	18.600	
5386	02.0622.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves	69.600	69.600	69.600		
5387	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves	69.600	69.600	69.600	69.600	
5388	22.0027.1365	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	87.000	87.000	87.000	87.000	
5389	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	114.300	114.300	114.300	114.300	Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.
5390	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	39.700	39.700	39.700	39.700	
5391	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49.700	49.700	49.700	49.700	
5392	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43.500	43.500	43.500	43.500	
5393	22.0299.1371	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ	461.000	461.000		461.000	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
		thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)					
5394	22.0300.1371	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	461.000	461.000		461.000	
5395	22.0625.1372	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	99.500	99.500		99.500	
5396	22.0392.1373	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 1; 19	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 1; 19		3.403.400			
5397	22.0394.1373	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 15; 17	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 15; 17		3.403.400		3.403.400	
5398	22.0391.1373	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 4; 11	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 4; 11		3.403.400		3.403.400	
5399	22.0393.1373	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 8; 21	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 8; 21		3.403.400		3.403.400	
5400	22.0388.1373	FISH chẩn đoán NST Ph1 (BCR/ABL)	FISH chẩn đoán NST Ph1 (BCR/ABL)		3.403.400		3.403.400	
5401	22.0387.1373	FISH chẩn đoán NST XY	FISH chẩn đoán NST XY		3.403.400		3.403.400	
5402	22.0379.1373	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH		3.403.400		3.403.400	
5403	22.0639.1373	Xác định nhiễm sắc thể X, Y bằng kỹ thuật FISH	Xác định nhiễm sắc thể X, Y bằng kỹ thuật FISH				3.403.400	
5404	22.0432.1374	Xác định gen AML1/ETO bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen AML1/ETO bằng kỹ thuật RT-PCR				901.700	Cho 1 gen
5405	22.0431.1374	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật RT-PCR				901.700	Cho 1 gen
5406	22.0433.1374	Xác định gen CBF β /MYH11 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen CBF β /MYH11 bằng kỹ thuật RT-PCR				901.700	Cho 1 gen

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
5407	22.0436.1374	Xác định gen E2A/PBX1 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen E2A/PBX1 bằng kỹ thuật RT-PCR				901.700	Cho 1 gen
5408	22.0439.1374	Xác định gen FLT3-ITD bằng kỹ thuật PCR	Xác định gen FLT3-ITD bằng kỹ thuật PCR				901.700	Cho 1 gen
5409	22.0441.1374	Xác định gen IGH-MMSET (của chuyển đoạn t(4; 14) bằng kỹ thuật PCR	Xác định gen IGH-MMSET (của chuyển đoạn t(4; 14) bằng kỹ thuật PCR				901.700	Cho 1 gen
5410	22.0437.1374	Xác định gen MLL/AF4 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen MLL/AF4 bằng kỹ thuật RT-PCR				901.700	Cho 1 gen
5411	22.0438.1374	Xác định gen NPM1-A bằng kỹ thuật Allen specific -PCR	Xác định gen NPM1-A bằng kỹ thuật Allen specific -PCR				901.700	Cho 1 gen
5412	22.0434.1374	Xác định gen PML/RAR α bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen PML/RAR α bằng kỹ thuật RT-PCR				901.700	Cho 1 gen
5413	22.0435.1374	Xác định gen TEL/AML1 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen TEL/AML1 bằng kỹ thuật RT-PCR				901.700	Cho 1 gen
5414	22.0231.1376	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	118.200	118.200			
5415	22.0226.1377	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	123.000	123.000		123.000	
5416	22.0229.1378	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	91.400	91.400		91.400	
5417	22.0228.1379	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	139.400	139.400			
5418	22.0232.1381	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	97.000	97.000		97.000	
5419	22.0235.1382	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	123.000	123.000		123.000	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
5420	22.0234.1383	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	121.500	121.500			
5421	22.0237.1384	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	139.400	139.400			
5422	22.0182.1385	Xác định kháng nguyên Fy ^a của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên Fy ^a của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	127.400	127.400			
5423	22.0183.1386	Xác định kháng nguyên Fy ^b của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên Fy ^b của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	165.500	165.500			
5424	22.0310.1387	Xác định kháng nguyên H (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên H (kỹ thuật ống nghiệm)	37.300	37.300		37.300	
5425	22.0202.1388	Xác định kháng nguyên Jk ^a của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Jk ^a của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)	223.700	223.700		223.700	
5426	22.0203.1389	Xác định kháng nguyên Jk ^b của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Jk ^b của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)	221.700	221.700		221.700	
5427	22.0185.1390	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	64.800	64.800		64.800	
5428	22.0184.1391	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	112.600	112.600		112.600	
5429	22.0618.1392	Xác định kháng nguyên Le ^a của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Le ^a của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm)	189.600	189.600			
5430	22.0621.1393	Xác định kháng nguyên Le ^b của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Le ^b của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm)	221.700	221.700			
5431	22.0172.1394	Xác định kháng nguyên Lu ^a của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Lu ^a của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)	176.500	176.500		176.500	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
5432	22.0173.1395	Xác định kháng nguyên Lu ^b của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Lu ^b của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)	99.500	99.500		99.500	
5433	22.0208.1396	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	163.500	163.500		163.500	
5434	22.0209.1397	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	182.600	182.600		182.600	
5435	22.0314.1398	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	1.517.700	1.517.700			
5436	22.0214.1399	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	236.800	236.800		236.800	
5437	22.0215.1400	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	61.900	61.900		61.900	
5438	22.0343.1401	Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	912.700				
5439	22.0344.1402	Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	589.000				
5440	22.0638.1403	Xét nghiệm cấy chuyển dạng lympho	Xét nghiệm cấy chuyển dạng lympho	311.000	311.000			
5441	22.0357.1404	Độ chéo trong ghép bằng kỹ thuật vi độc tế bào	Độ chéo trong ghép bằng kỹ thuật vi độc tế bào	461.000	461.000			
5442	22.0063.1405	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab	1.812.700	1.812.700			
5443	22.0064.1406	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG	1.812.700	1.812.700			

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
5444	22.0330.1407	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry	415.000	415.000			
5445	22.0262.1408	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	494.300	494.300		494.300	
5446	22.0133.1409	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	361.000	361.000			
5447	22.0061.1410	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/ADP)	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/ADP)	903.700	903.700			
5448	22.0060.1411	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/Epi)	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/Epi)	903.700	903.700			
5449	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	37.300	37.300	37.300	37.300	
5450	22.0331.1413	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)		1.801.700			
5451	22.0345.1413	Đếm số lượng tế bào gốc tạo máu trên máy Flow-cytometry	Đếm số lượng tế bào gốc tạo máu trên máy Flow-cytometry		1.801.700			
5452	22.0166.1414	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	52.100	52.100	52.100	52.100	
5453	22.0129.1415	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	158.500	158.500	158.500	158.500	
5454	22.0443.1416	Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc thể chị em	Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc thể chị em				531.300	
5455	22.0615.1417	Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tủy xương cho một dấu	Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tủy xương cho một dấu	988.700				

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
		ấn (Marker) trên máy nhuộm tự động	ấn (Marker) trên máy nhuộm tự động					
5456	22.0616.1418	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tủy xương trên máy nhuộm tự động	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tủy xương trên máy nhuộm tự động	318.000				
5457	22.0640.1420	Phát hiện đột biến gen Hemophilia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	Phát hiện đột biến gen Hemophilia bằng kỹ thuật PCR-RFLP				1.101.700	
5458	02.0576.1421	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	459.900				
5459	02.0529.1422	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	428.900	428.900			
5460	22.0091.1422	Định lượng EPO (Erythropoietin)	Định lượng EPO (Erythropoietin)	428.900	428.900		428.900	
5461	23.0235.1422	Định lượng Erythropoietin	Định lượng Erythropoietin	428.900	428.900		428.900	
5462	02.0550.1423	Định lượng Histamine	Định lượng Histamine	1.026.700	1.026.700			
5463	02.0575.1424	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	589.200				
5464	02.0573.1424	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (đối với 1 dị nguyên)	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (đối với 1 dị nguyên)	589.200				
5465	02.0574.1424	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên thức ăn (đối với 1 dị nguyên)	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên thức ăn (đối với 1 dị nguyên)	589.200				
5466	23.0092.1424	Định lượng IgE Cat Specific (E1) [Máu]	Định lượng IgE Cat Specific (E1) [Máu]	589.200	589.200		589.200	
5467	02.0583.1425	Định lượng Interleukin - 10 human	Định lượng Interleukin - 10 human	803.600				
5468	02.0584.1425	Định lượng Interleukin - 12p70 human	Định lượng Interleukin - 12p70 human	803.600				
5469	02.0579.1425	Định lượng Interleukin - 2 human	Định lượng Interleukin - 2 human	803.600				

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
5470	02.0580.1425	Định lượng Interleukin - 4 human	Định lượng Interleukin - 4 human	803.600				
5471	02.0581.1425	Định lượng Interleukin - 6 human	Định lượng Interleukin - 6 human	803.600				
5472	02.0582.1425	Định lượng Interleukin - 8 human	Định lượng Interleukin - 8 human	803.600				
5473	02.0577.1425	Định lượng Interleukin -1 α human	Định lượng Interleukin -1 α human	803.600				
5474	02.0578.1425	Định lượng Interleukin -1 β human	Định lượng Interleukin -1 β human	803.600				
5475	23.0088.1425	Định lượng IL -1 β (Interleukin 1 β) [Máu]	Định lượng IL -1 β (Interleukin 1 β) [Máu]	803.600			803.600	
5476	23.0091.1425	Định lượng IL-10 (Interleukin 10) [Máu]	Định lượng IL-10 (Interleukin 10) [Máu]	803.600			803.600	
5477	23.0087.1425	Định lượng IL-1 α (Interleukin 1 α) [Máu]	Định lượng IL-1 α (Interleukin 1 α) [Máu]	803.600			803.600	
5478	23.0089.1425	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]	803.600			803.600	
5479	23.0090.1425	Định lượng IL-8 (Interleukin 8) [Máu]	Định lượng IL-8 (Interleukin 8) [Máu]	803.600			803.600	
5480	02.0544.1426	Định lượng kháng thể C ₁ INH	Định lượng kháng thể C ₁ INH	779.600				
5481	02.0545.1426	Định lượng kháng thể GBM ab	Định lượng kháng thể GBM ab	779.600				
5482	02.0546.1426	Định lượng Tryptase	Định lượng Tryptase	779.600				
5483	02.0569.1427	Định lượng kháng thể IgG1	Định lượng kháng thể IgG1	725.500				
5484	02.0570.1427	Định lượng kháng thể IgG2	Định lượng kháng thể IgG2	725.500				
5485	02.0571.1427	Định lượng kháng thể IgG3	Định lượng kháng thể IgG3	725.500				
5486	02.0572.1427	Định lượng kháng thể IgG4	Định lượng kháng thể IgG4	725.500				

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
5487	02.0556.1428	Định lượng kháng thể kháng C5a	Định lượng kháng thể kháng C5a	865.700				
5488	02.0551.1429	Định lượng kháng thể kháng C1q	Định lượng kháng thể kháng C1q	455.900				
5489	02.0552.1430	Định lượng kháng thể kháng C3a	Định lượng kháng thể kháng C3a	1.100.700				
5490	02.0553.1430	Định lượng kháng thể kháng C3bi	Định lượng kháng thể kháng C3bi	1.100.700				
5491	02.0554.1430	Định lượng kháng thể kháng C3d	Định lượng kháng thể kháng C3d	1.100.700				
5492	02.0555.1430	Định lượng kháng thể kháng C4a	Định lượng kháng thể kháng C4a	1.100.700				
5493	02.0542.1431	Định lượng kháng thể kháng CCP	Định lượng kháng thể kháng CCP	621.300				
5494	02.0543.1432	Định lượng kháng thể kháng Centromere	Định lượng kháng thể kháng Centromere	473.000				
5495	02.0549.1433	Định lượng kháng thể kháng ENA	Định lượng kháng thể kháng ENA	443.900				
5496	02.0532.1434	Định lượng kháng thể kháng Histone	Định lượng kháng thể kháng Histone	389.800				
5497	22.0317.1434	Kháng thể kháng histon (anti histon) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng histon (anti histon) bằng kỹ thuật ELISA	389.800				
5498	02.0541.1435	Định lượng kháng thể kháng Insulin	Định lượng kháng thể kháng Insulin	405.800				
5499	02.0531.1436	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1	454.900				
5500	22.0319.1436	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA	454.900				
5501	02.0520.1437	Định lượng kháng thể kháng nhân và kháng thể kháng chuỗi kép (ANA & DsDNA)	Định lượng kháng thể kháng nhân và kháng thể kháng chuỗi kép (ANA & DsDNA)	545.300				
5502	22.0325.1438	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA	272.900				

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
5503	22.0327.1438	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	272.900				
5504	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	124.400				
5505	22.0326.1440	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA	311.000				
5506	22.0328.1440	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	311.000				
5507	02.0523.1442	Định lượng kháng thể kháng Beta2- Glycoprotein IgG/IgM	Định lượng kháng thể kháng Beta2- Glycoprotein IgG/IgM	607.200				
5508	02.0522.1442	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgG/IgM	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgG/IgM	607.200				
5509	02.0521.1442	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid IgG/IgM	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid IgG/IgM	607.200				
5510	22.0375.1442	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA)	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA)	607.200				
5511	02.0537.1443	Định lượng kháng thể kháng Prothrombin	Định lượng kháng thể kháng Prothrombin	470.000				
5512	02.0538.1444	Định lượng kháng thể kháng RNP-70	Định lượng kháng thể kháng RNP-70	438.900				
5513	02.0530.1445	Định lượng kháng thể kháng Scl-70	Định lượng kháng thể kháng Scl-70	389.800				
5514	22.0318.1445	Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA	389.800				
5515	02.0533.1446	Định lượng kháng thể kháng Sm	Định lượng kháng thể kháng Sm	418.800				
5516	22.0320.1446	Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA	418.800				
5517	02.0534.1447	Định lượng kháng thể kháng SS-A(Ro)	Định lượng kháng thể kháng SS-A(Ro)	454.900				

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
5518	02.0536.1447	Định lượng kháng thể kháng SSA-p200	Định lượng kháng thể kháng SSA-p200	454.900				
5519	02.0535.1447	Định lượng kháng thể kháng SS-B(La)	Định lượng kháng thể kháng SS-B(La)	454.900				
5520	22.0321.1447	Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA	454.900				
5521	22.0322.1447	Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA	454.900				
5522	02.0548.1448	Định lượng kháng thể kháng tiểu cầu	Định lượng kháng thể kháng tiểu cầu	742.500				
5523	02.0547.1449	Định lượng kháng thể kháng tinh trùng	Định lượng kháng thể kháng tinh trùng	1.053.700				
5524	02.0524.1450	Định lượng kháng thể kháng tương bào bạch cầu đa nhân trung tính (ANCA)	Định lượng kháng thể kháng tương bào bạch cầu đa nhân trung tính (ANCA)	515.000				
5525	02.0528.1451	Định lượng kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)	Định lượng kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)	507.000				
5526	02.0527.1451	Định lượng kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1)	Định lượng kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1)	507.000				
5527	02.0526.1451	Định lượng kháng thể kháng tương bào gan type 1 (LC1)	Định lượng kháng thể kháng tương bào gan type 1 (LC1)	507.000				
5528	02.0525.1451	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2)	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2)	507.000				
5529	02.0539.1452	Định lượng MPO (pANCA)	Định lượng MPO (pANCA)	454.900				
5530	02.0540.1452	Định lượng PR3 (cANCA)	Định lượng PR3 (cANCA)	454.900				
5531	23.0116.1452	Đo hoạt độ MPO (myeloperoxydase) [Máu]	Đo hoạt độ MPO (myeloperoxydase) [Máu]	454.900	454.900		454.900	
5532	22.0050.1453	Kháng định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	Kháng định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	262.800	262.800			

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
5533	23.0002.1454	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone) [Máu]	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone) [Máu]	84.100	84.100	84.100	84.100	
5534	23.0004.1455	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]	151.200	151.200	151.200	151.200	
5535	23.0224.1456	ALA	ALA	95.300	95.300		95.300	
5536	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	95.300	95.300	95.300	95.300	
5537	23.0011.1459	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	78.500	78.500	78.500	78.500	
5538	23.0014.1460	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]	280.500	280.500		280.500	
5539	23.0015.1461	Định lượng Anti - TPO (Anti-thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	Định lượng Anti - TPO (Anti-thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	212.300	212.300		212.300	
5540	23.0016.1462	Định lượng Apo A ₁ (Apolipoprotein A ₁) [Máu]	Định lượng Apo A ₁ (Apolipoprotein A ₁) [Máu]	50.400	50.400		50.400	
5541	23.0017.1462	Định lượng Apo B (Apolipoprotein B) [Máu]	Định lượng Apo B (Apolipoprotein B) [Máu]	50.400	50.400		50.400	
5542	23.0178.1463	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	39.200	39.200		39.200	
5543	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	89.700	89.700		89.700	
5544	22.0080.1465	Định lượng Beta 2 Microglobulin	Định lượng Beta 2 Microglobulin	78.500	78.500	78.500	78.500	
5545	23.0022.1465	Định lượng β 2 microglobulin [Máu]	Định lượng β 2 microglobulin [Máu]	78.500	78.500		78.500	
5546	01.0298.1466	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	605.100	605.100		605.100	
5547	23.0028.1466	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	605.100	605.100		605.100	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
5548	23.0124.1466	Định lượng Pepsinogen I [Máu]	Định lượng Pepsinogen I [Máu]	605.100	605.100		605.100	
5549	23.0125.1466	Định lượng Pepsinogen II [Máu]	Định lượng Pepsinogen II [Máu]	605.100	605.100		605.100	
5550	23.0226.1467	Bỏ thể trong huyết thanh	Bỏ thể trong huyết thanh	33.600	33.600		33.600	
5551	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	144.200	144.200		144.200	
5552	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	156.200	156.200		156.200	
5553	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	144.200	144.200		144.200	
5554	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	139.200	139.200		139.200	
5555	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	16.800	16.800	16.800	16.800	Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.
5556	23.0031.1473	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	13.400	13.400	13.400	13.400	
5557	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13.400	13.400	13.400	13.400	
5558	23.0036.1474	Định lượng Calcitonin [Máu]	Định lượng Calcitonin [Máu]	139.200	139.200	139.200	139.200	
5559	23.0181.1475	Định lượng Catecholamin (niệu)	Định lượng Catecholamin (niệu)	224.400	224.400		224.400	
5560	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	89.700	89.700	89.700	89.700	
5561	23.0038.1477	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]	72.900	72.900		72.900	
5562	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	39.200	39.200	39.200	39.200	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
5563	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	39.200	39.200	39.200	39.200	
5564	23.0048.1479	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	61.700	61.700		61.700	
5565	23.0049.1479	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	61.700	61.700		61.700	
5566	23.0046.1480	Định lượng Cortisol (máu)	Định lượng Cortisol (máu)	95.300	95.300	95.300	95.300	
5567	23.0183.1480	Định lượng Cortisol (niệu)	Định lượng Cortisol (niệu)	95.300	95.300	95.300	95.300	
5568	23.0064.1480	Định lượng Fructosamin [Máu]	Định lượng Fructosamin [Máu]	95.300	95.300		95.300	
5569	22.0094.1481	Định lượng Peptid - C	Định lượng Peptid - C	178.300	178.300	178.300	178.300	
5570	23.0227.1481	C-Peptid	C-Peptid	178.300	178.300		178.300	
5571	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]	178.300	178.300	178.300	178.300	
5572	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	28.000	28.000	28.000	28.000	
5573	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	56.100	56.100	56.100	56.100	
5574	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	56.100	56.100	56.100	56.100	
5575	22.0081.1485	Định lượng Cyclosporin A	Định lượng Cyclosporin A	336.600	336.600	336.600	336.600	
5576	23.0053.1485	Định lượng Cyclosporin [Máu]	Định lượng Cyclosporin [Máu]	336.600	336.600		336.600	
5577	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	100.900	100.900		100.900	
5578	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	30.200	30.200	30.200	30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								quả nhiều hơn 3 chỉ số
5579	23.0056.1488	Định lượng Digoxin [Máu]	Định lượng Digoxin [Máu]	89.700	89.700		89.700	
5580	23.0055.1489	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	302.500	302.500		302.500	
5581	23.0008.1490	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	67.300	67.300		67.300	
5582	23.0013.1491	Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]	Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]	324.500	324.500		324.500	
5583	23.0023.1492	Định lượng Beta Crosslap [Máu]	Định lượng Beta Crosslap [Máu]	144.200	144.200		144.200	
5584	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22.400	22.400	22.400	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
5585	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	22.400	22.400	22.400	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
5586	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22.400	22.400	22.400	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
5587	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22.400	22.400	22.400	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
5588	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	22.400	22.400	22.400	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
5589	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22.400	22.400	22.400	22.400	Không thanh toán đối với

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
5590	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22.400	22.400	22.400	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
5591	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	22.400	22.400	22.400	22.400	Mỗi chất
5592	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	22.400	22.400	22.400	22.400	Mỗi chất
5593	23.0211.1494	Định lượng Albumin [thủy dịch]	Định lượng Albumin [thủy dịch]	22.400	22.400	22.400	22.400	Mỗi chất
5594	23.0213.1494	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase [dịch]	22.400	22.400	22.400	22.400	Mỗi chất
5595	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	22.400	22.400	22.400	22.400	Mỗi chất
5596	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]	22.400	22.400	22.400	22.400	Mỗi chất
5597	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]	22.400	22.400	22.400	22.400	Mỗi chất

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
5598	23.0212.1494	Định lượng Globulin [thủy dịch]	Định lượng Globulin [thủy dịch]	22.400	22.400	22.400	22.400	Mỗi chất
5599	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	22.400	22.400	22.400	22.400	Mỗi chất
5600	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)	22.400	22.400	22.400	22.400	Mỗi chất
5601	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	22.400	22.400	22.400	22.400	Mỗi chất
5602	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22.400	22.400	22.400	22.400	Mỗi chất
5603	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]	22.400	22.400	22.400	22.400	Mỗi chất
5604	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	22.400	22.400	22.400	22.400	Mỗi chất
5605	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22.400	22.400	22.400	22.400	Mỗi chất
5606	23.0047.1495	Định lượng Cystatine C [Máu]	Định lượng Cystatine C [Máu]	89.700	89.700		89.700	
5607	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	33.600	33.600		33.600	
5608	22.0097.1497	Định lượng Free kappa huyết thanh	Định lượng Free kappa huyết thanh	543.000	543.000			
5609	22.0099.1497	Định lượng Free kappa niệu	Định lượng Free kappa niệu	543.000	543.000			
5610	23.0006.1497	Định lượng Aldosteron [Máu]	Định lượng Aldosteron [Máu]	543.000	543.000		543.000	
5611	23.0102.1497	Định lượng Kappa tự do (Free kappa) [Máu]	Định lượng Kappa tự do (Free kappa) [Máu]	543.000	543.000		543.000	
5612	22.0098.1498	Định lượng Free lambda huyết thanh	Định lượng Free lambda huyết thanh	543.000	543.000			
5613	22.0100.1498	Định lượng Free lambda niệu	Định lượng Free lambda niệu	543.000	543.000			
5614	23.0106.1498	Định lượng Lambda tự do (Free Lambda) [Máu]	Định lượng Lambda tự do (Free Lambda) [Máu]	543.000	543.000		543.000	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
5615	23.0141.1498	Định lượng Renin activity [Máu]	Định lượng Renin activity [Máu]	543.000	543.000		543.000	
5616	23.0168.1498	Định lượng Vancomycin [Máu]	Định lượng Vancomycin [Máu]	543.000	543.000		543.000	
5617	23.0079.1499	Định lượng Gentamicin [Máu]	Định lượng Gentamicin [Máu]	100.900	100.900		100.900	
5618	22.0095.1500	Định lượng Methotrexat	Định lượng Methotrexat	414.700	414.700		414.700	
5619	23.0229.1500	Định lượng Methotrexat	Định lượng Methotrexat	414.700	414.700		414.700	
5620	23.0230.1501	Định lượng p2PSA ([-2]pro-prostate-specific antigen)	Định lượng p2PSA ([-2]pro-prostate-specific antigen)	717.300	717.300		717.300	
5621	22.0084.1502	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	78.500	78.500		78.500	
5622	23.0231.1502	Định lượng khả năng gắn sắt chưa bão hòa (UIBC) [máu]	Định lượng khả năng gắn sắt chưa bão hòa (UIBC) [máu]	78.500	78.500		78.500	
5623	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh	33.600	33.600		33.600	
5624	23.0118.1503	Định lượng Mg [Máu]	Định lượng Mg [Máu]	33.600	33.600		33.600	
5625	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]	33.600	33.600	33.600	33.600	
5626	23.0163.1504	Định lượng Tobramycin [Máu]	Định lượng Tobramycin [Máu]	100.900	100.900		100.900	
5627	22.0085.1505	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)	112.200	112.200		112.200	
5628	23.0232.1505	Định lượng Tranferin Receptor	Định lượng Tranferin Receptor	112.200	112.200		112.200	
5629	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28.000	28.000	28.000	28.000	
5630	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	28.000	28.000	28.000	28.000	
5631	23.0185.1506	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	28.000	28.000	28.000	28.000	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
5632	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	28.000	28.000	28.000	
5633	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	28.000	28.000	28.000	
5634	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28.000	28.000	28.000	28.000	
5635	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	28.000	28.000	28.000	28.000	
5636	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	28.000	28.000		28.000	
5637	23.0122.1508	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	67.300	67.300	67.300	67.300	
5638	22.0082.1509	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)	78.500	78.500		78.500	
5639	23.0233.1509	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]	78.500	78.500		78.500	
5640	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16.000	16.000	16.000	16.000	
5641	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	16.000	16.000	16.000	16.000	
5642	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch	16.000	16.000	16.000	16.000	
5643	23.0062.1511	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]	190.300	190.300		190.300	
5644	23.0235.1512	Định lượng Erythropoietin	Định lượng Erythropoietin	84.100	84.100		84.100	
5645	23.0061.1513	Định lượng Estradiol [Máu]	Định lượng Estradiol [Máu]	84.100	84.100		84.100	
5646	22.0116.1514	Định lượng Ferritin	Định lượng Ferritin	84.100	84.100		84.100	
5647	23.0063.1514	Định lượng Ferritin [Máu]	Định lượng Ferritin [Máu]	84.100	84.100		84.100	
5648	22.0079.1515	Định lượng Acid Folic	Định lượng Acid Folic	89.700	89.700		89.700	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
5649	23.0067.1515	Định lượng Folate [Máu]	Định lượng Folate [Máu]	89.700	89.700		89.700	
5650	23.0066.1516	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	190.300	190.300		190.300	
5651	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	84.100	84.100	84.100	84.100	
5652	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20.000	20.000	20.000	20.000	
5653	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	168.300	168.300	168.300	168.300	
5654	23.0074.1520	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]	100.900	100.900		100.900	
5655	23.0237.1521	Gross	Gross	16.800	16.800		16.800	
5656	22.0096.1522	Định lượng Haptoglobin	Định lượng Haptoglobin	100.900	100.900		100.900	
5657	23.0080.1522	Định lượng Haptoglobulin [Máu]	Định lượng Haptoglobulin [Máu]	100.900	100.900		100.900	
5658	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]	105.300	105.300	105.300	105.300	
5659	23.0082.1524	Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrat dehydrogenase) [Máu]	100.900	100.900		100.900	
5660	23.0085.1525	Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu]	Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu]	312.500	312.500		312.500	
5661	23.0086.1526	Định lượng Homocystein [Máu]	Định lượng Homocystein [Máu]	151.200	151.200		151.200	
5662	23.0238.1526	Homocysteine	Homocysteine	151.200	151.200		151.200	
5663	22.0113.1527	Định lượng IgA	Định lượng IgA	67.300	67.300		67.300	
5664	22.0115.1527	Định lượng IgE	Định lượng IgE	67.300	67.300		67.300	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
5665	22.0112.1527	Định lượng IgG	Định lượng IgG	67.300	67.300		67.300	
5666	22.0114.1527	Định lượng IgM	Định lượng IgM	67.300	67.300		67.300	
5667	23.0094.1527	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	67.300	67.300	67.300	67.300	
5668	23.0093.1527	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	67.300	67.300	67.300	67.300	
5669	23.0095.1527	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	67.300	67.300	67.300	67.300	
5670	23.0096.1527	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	67.300	67.300	67.300	67.300	
5671	23.0239.1528	Định lượng Inhibin A	Định lượng Inhibin A	246.400	246.400		246.400	
5672	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]	84.100	84.100	84.100	84.100	
5673	23.0101.1530	Định lượng Kappa [Máu]	Định lượng Kappa [Máu]	100.900	100.900		100.900	
5674	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu	224.400	224.400		224.400	
5675	02.0621.1531	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT	224.400				
5676	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	224.400	224.400	224.400	224.400	
5677	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu	100.900	100.900		100.900	
5678	03.0216.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu	100.900	100.900		100.900	
5679	23.0104.1532	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	100.900	100.900	100.900	100.900	
5680	23.0105.1533	Định lượng Lambda [Máu]	Định lượng Lambda [Máu]	100.900	100.900		100.900	
5681	23.0218.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	28.000	28.000	28.000	28.000	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
5682	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	28.000	28.000	28.000	28.000	
5683	23.0110.1535	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	84.100	84.100	84.100	84.100	
5684	23.0109.1536	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	61.700	61.700	61.700	61.700	
5685	23.0240.1537	Maclagan	Maclagan	16.800	16.800		16.800	
5686	23.0117.1538	Định lượng Myoglobin [Máu]	Định lượng Myoglobin [Máu]	95.300	95.300		95.300	
5687	23.0120.1541	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	200.300	200.300		200.300	
5688	23.0242.1542	Paracetamol	Paracetamol	39.200	39.200		39.200	
5689	23.0243.1543	Phản ứng cố định bổ thể	Phản ứng cố định bổ thể	33.600	33.600		33.600	
5690	23.0244.1544	Phản ứng CRP	Phản ứng CRP	22.400	22.400	22.400	22.400	
5691	23.0127.1545	Định lượng Phenytoin [Máu]	Định lượng Phenytoin [Máu]	84.100	84.100		84.100	
5692	23.0170.1546	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu PLGF (Placental Growth Factor) [Máu]	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu PLGF (Placental Growth Factor) [Máu]	761.300	761.300		761.300	
5693	23.0129.1547	Định lượng Pre-albumin [Máu]	Định lượng Pre-albumin [Máu]	100.900	100.900	100.900	100.900	
5694	23.0121.1548	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	424.700	424.700		424.700	
5695	23.0130.1549	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	414.700	414.700		414.700	
5696	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]	84.100	84.100		84.100	
5697	23.0097.1551	Định lượng IGFBP-3 (Insulin like growth factor binding protein 3) [Máu]	Định lượng IGFBP-3 (Insulin like growth factor binding protein 3) [Máu]	363.600	363.600		363.600	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
5698	23.0137.1551	Định lượng Pro-GRP (Pro-Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]	Định lượng Pro-GRP (Pro-Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]	363.600	363.600		363.600	
5699	23.0131.1552	Định lượng Prolactin [Máu]	Định lượng Prolactin [Máu]	78.500	78.500		78.500	
5700	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	95.300	95.300		95.300	
5701	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	89.700	89.700		89.700	
5702	23.0140.1555	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	246.400	246.400		246.400	
5703	23.0245.1556	Quinin/Cloroquin/Mefloquin	Quinin/Cloroquin/Mefloquin	84.100	84.100		84.100	
5704	23.0142.1557	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	39.200	39.200	39.200	39.200	
5705	23.0246.1558	Định lượng Salicylate	Định lượng Salicylate	78.500	78.500		78.500	
5706	23.0144.1559	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	212.300	212.300		212.300	
5707	23.0171.1560	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu sFlt-1 (soluble FMS like tyrosine kinase-1) [Máu]	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu sFlt-1 (soluble FMS like tyrosine kinase-1) [Máu]	761.300	761.300		761.300	
5708	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	67.300	67.300	67.300	67.300	
5709	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	67.300	67.300	67.300	67.300	
5710	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	67.300	67.300	67.300	67.300	
5711	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	67.300	67.300	67.300	67.300	
5712	23.0150.1562	Định lượng Tacrolimus [Máu]	Định lượng Tacrolimus [Máu]	754.300	754.300		754.300	
5713	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]	97.500	97.500	97.500	97.500	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
5714	23.0155.1564	Định lượng Theophylline [Máu]	Định lượng Theophylline [Máu]	84.100	84.100		84.100	
5715	23.0154.1565	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	183.300	183.300		183.300	
5716	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	424.700	424.700		424.700	
5717	22.0089.1567	Định lượng Transferin	Định lượng Transferin	67.300	67.300		67.300	
5718	22.0087.1567	Độ bão hòa Transferin	Độ bão hòa Transferin	67.300	67.300		67.300	
5719	23.0157.1567	Định lượng Transferrin [Máu]	Định lượng Transferrin [Máu]	67.300	67.300		67.300	
5720	23.0247.1568	Định lượng Tricyclic anti depressant	Định lượng Tricyclic anti depressant	84.100	84.100		84.100	
5721	23.0161.1569	Định lượng Troponin I [Máu]	Định lượng Troponin I [Máu]	78.500	78.500		78.500	
5722	23.0159.1569	Định lượng Troponin T [Máu]	Định lượng Troponin T [Máu]	78.500	78.500		78.500	
5723	23.0160.1569	Định lượng Troponin T hs [Máu]	Định lượng Troponin T hs [Máu]	78.500	78.500		78.500	
5724	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	61.700	61.700	61.700	61.700	
5725	22.0088.1571	Định lượng vitamin B12	Định lượng vitamin B12	78.500	78.500		78.500	
5726	23.0169.1571	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	78.500	78.500	78.500	78.500	
5727	23.0248.1572	Xác định Bacturate trong máu	Xác định Bacturate trong máu	212.300	212.300		212.300	
5728	23.0250.1574	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	26.800	26.800	26.800	26.800	
5729	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	44.800	44.800		44.800	
5730	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]	39.200	39.200	39.200	39.200	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
5731	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)	25.600	25.600	25.600	25.600	
5732	23.0181.1578	Định lượng Catecholamin (niệu)	Định lượng Catecholamin (niệu)	436.800	436.800		436.800	
5733	23.0200.1579	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	168.300	168.300		168.300	
5734	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	30.200	30.200	30.200	30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
5735	23.0251.1581	Định lượng DPD (deoxypyridinoline)	Định lượng DPD (deoxypyridinoline)	200.300	200.300		200.300	
5736	23.0186.1582	Định tính Đường chấp [niệu]	Định tính Đường chấp [niệu]	22.400	22.400	22.400	22.400	
5737	23.0254.1585	Hydrocorticosteroid định lượng	Hydrocorticosteroid định lượng	40.200	40.200	40.200	40.200	
5738	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	44.800	44.800	44.800	44.800	
5739	23.0189.1587	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	44.800	44.800	44.800	44.800	
5740	23.0255.1588	Oestrogen toàn phần định lượng	Oestrogen toàn phần định lượng	33.600	33.600	33.600	33.600	
5741	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	44.800	44.800	44.800	44.800	
5742	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	44.800	44.800	44.800	44.800	
5743	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	44.800	44.800	44.800	44.800	
5744	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	44.800	44.800	44.800		
5745	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]	21.200	21.200	21.200	21.200	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
5746	01.0372.1591	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu	50.400	50.400		50.400	
5747	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	22.400	22.400	22.400	22.400	
5748	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)	14.400	14.400	14.400	14.400	
5749	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)	14.400	14.400	14.400	14.400	
5750	22.0151.1594	Cặn Addis	Cặn Addis	44.800	44.800	44.800	44.800	
5751	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	44.800	44.800	44.800	44.800	
5752	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	44.800	44.800	44.800	44.800	
5753	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	28.600	28.600	28.600	28.600	
5754	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	28.600	28.600	28.600	28.600	
5755	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		4.900	4.900	4.900	
5756	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]	16.800	16.800	16.800	16.800	
5757	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)	16.800	16.800	16.800	16.800	
5758	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)	16.800	16.800	16.800	16.800	
5759	23.0256.1599	Xentonic/sắc tố mật/muối mật/urobilinogen	Xentonic/sắc tố mật/muối mật/urobilinogen	6.600	6.600	6.600	6.600	
5760	23.0257.1600	Amilase/Trypsin/Mucinase định tính	Amilase/Trypsin/Mucinase định tính	10.000	10.000	10.000	10.000	
5761	23.0258.1601	Bilirubin định tính	Bilirubin định tính	6.600	6.600	6.600	6.600	
5762	23.0259.1602	Canxi, Phospho định tính	Canxi, Phospho định tính	6.600	6.600	6.600	6.600	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
5763	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	6.600	6.600	6.600	6.600	
5764	23.0260.1603	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	6.600	6.600	6.600	6.600	
5765	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]	23.400	23.400	23.400	23.400	
5766	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	13.400	13.400	13.400	13.400	
5767	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	13.400	13.400	13.400	13.400	
5768	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]	8.800	8.800	8.800	8.800	
5769	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]	11.200	11.200	11.200	11.200	
5770	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]	8.800	8.800	8.800	8.800	
5771	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	58.300	58.300	58.300	58.300	
5772	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	95.300	95.300	95.300	95.300	
5773	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	71.600	71.600	71.600	71.600	
5774	24.0156.1612	HAV IgM miễn dịch bán tự động	HAV IgM miễn dịch bán tự động	116.400	116.400	116.400	116.400	
5775	24.0157.1612	HAV IgM miễn dịch tự động	HAV IgM miễn dịch tự động	116.400	116.400	116.400	116.400	
5776	24.0158.1613	HAV total miễn dịch bán tự động	HAV total miễn dịch bán tự động	110.800	110.800	110.800	110.800	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
5777	24.0159.1613	HAV total miễn dịch tự động	HAV total miễn dịch tự động	110.800	110.800	110.800	110.800	
5778	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động	123.400	123.400	123.400	123.400	
5779	24.0126.1614	HBc IgM miễn dịch tự động	HBc IgM miễn dịch tự động	123.400	123.400	123.400	123.400	
5780	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động	HBeAb miễn dịch bán tự động	104.400	104.400	104.400	104.400	
5781	24.0135.1615	HBeAb miễn dịch tự động	HBeAb miễn dịch tự động	104.400	104.400	104.400	104.400	
5782	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	58.600	58.600	58.600	58.600	
5783	24.0171.1617	HIV Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ab miễn dịch bán tự động	116.400	116.400	116.400	116.400	
5784	24.0172.1617	HIV Ab miễn dịch tự động	HIV Ab miễn dịch tự động	116.400	116.400	116.400	116.400	
5785	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động	78.300	78.300	78.300	78.300	
5786	24.0129.1618	HBc total miễn dịch tự động	HBc total miễn dịch tự động	78.300	78.300	78.300	78.300	
5787	24.0124.1619	HBsAb định lượng	HBsAb định lượng	126.400	126.400	126.400	126.400	
5788	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động	78.300	78.300	78.300	78.300	
5789	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	58.600	58.600	58.600	58.600	
5790	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động	130.500	130.500	130.500	130.500	
5791	24.0146.1622	HCV Ab miễn dịch tự động	HCV Ab miễn dịch tự động	130.500	130.500	130.500	130.500	
5792	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	130.500	130.500	130.500	130.500	
5793	24.0148.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	130.500	130.500	130.500	130.500	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
5794	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO	45.500	45.500	45.500	45.500	
5795	24.0233.1625	BK/JC virus Real-time PCR	BK/JC virus Real-time PCR	495.700		495.700	495.700	
5796	24.0062.1626	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động	194.700	194.700	194.700	194.700	
5797	24.0063.1626	Chlamydia Ab miễn dịch tự động	Chlamydia Ab miễn dịch tự động	194.700	194.700	194.700	194.700	
5798	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	78.300	78.300	78.300	78.300	
5799	24.0236.1627	Hantavirus test nhanh	Hantavirus test nhanh	78.300	78.300	78.300	78.300	
5800	24.0069.1628	Clostridium difficile miễn dịch bán tự động	Clostridium difficile miễn dịch bán tự động	851.700	851.700		851.700	
5801	24.0070.1628	Clostridium difficile miễn dịch tự động	Clostridium difficile miễn dịch tự động	851.700	851.700		851.700	
5802	24.0200.1629	CMV Avidity	CMV Avidity	273.000	273.000		273.000	
5803	24.0199.1630	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	1.861.700	1.861.700		1.861.700	
5804	24.0195.1631	CMV IgG miễn dịch bán tự động	CMV IgG miễn dịch bán tự động	123.400	123.400		123.400	
5805	24.0196.1631	CMV IgG miễn dịch tự động	CMV IgG miễn dịch tự động	123.400	123.400		123.400	
5806	24.0193.1632	CMV IgM miễn dịch bán tự động	CMV IgM miễn dịch bán tự động	142.500	142.500		142.500	
5807	24.0194.1632	CMV IgM miễn dịch tự động	CMV IgM miễn dịch tự động	142.500	142.500		142.500	
5808	22.0428.1633	Định lượng virus Cytomegalo (cmV) bằng kỹ thuật Real Time PCR	Định lượng virus Cytomegalo (cmV) bằng kỹ thuật Real Time PCR	771.700				
5809	24.0198.1633	CMV Real-time PCR	CMV Real-time PCR	771.700		771.700	771.700	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
5810	24.0338.1634	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh	123.400	123.400	123.400	123.400	
5811	24.0189.1635	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	168.600	168.600		168.600	
5812	24.0186.1635	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	168.600	168.600		168.600	
5813	24.0188.1636	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	168.600	168.600		168.600	
5814	22.0630.1637	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thấm miễn dịch)	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thấm miễn dịch)	142.500	142.500			
5815	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	142.500	142.500		142.500	
5816	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh	142.500	142.500		142.500	
5817	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	142.500	142.500		142.500	
5818	24.0220.1638	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	220.800	220.800		220.800	
5819	24.0221.1639	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	234.900	234.900		234.900	
5820	24.0219.1640	EBV IgG miễn dịch tự động	EBV IgG miễn dịch tự động	201.800	201.800		201.800	
5821	24.0218.1640	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	201.800	201.800		201.800	
5822	24.0217.1641	EBV IgM miễn dịch tự động	EBV IgM miễn dịch tự động	208.800	208.800		208.800	
5823	24.0216.1641	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	208.800	208.800		208.800	
5824	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh	125.000	125.000		125.000	
5825	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh	65.200	65.200	65.200	65.200	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
5826	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh	65.200	65.200	65.200	65.200	
5827	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	65.200	65.200	65.200	65.200	
5828	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động	104.400	104.400	104.400	104.400	
5829	24.0132.1644	HBeAg miễn dịch tự động	HBeAg miễn dịch tự động	104.400	104.400	104.400	104.400	
5830	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh	65.200	65.200	65.200	65.200	
5831	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	58.600	58.600	58.600	58.600	
5832	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	501.300	501.300	501.300	501.300	
5833	24.0121.1647	HBsAg định lượng	HBsAg định lượng	501.300	501.300	501.300	501.300	
5834	24.0120.1648	HBsAg khẳng định	HBsAg khẳng định	651.700	651.700	651.700	651.700	
5835	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động	81.700	81.700	81.700	81.700	
5836	24.0119.1649	HBsAg miễn dịch tự động	HBsAg miễn dịch tự động	81.700	81.700	81.700	81.700	
5837	24.0137.1650	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	1.351.700	1.351.700		1.351.700	
5838	24.0136.1651	HBV đo tải lượng Real-time PCR	HBV đo tải lượng Real-time PCR	701.700		701.700	701.700	
5839	24.0038.1651	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR	701.700			701.700	
5840	24.0149.1652	HCV Core Ag miễn dịch tự động	HCV Core Ag miễn dịch tự động	581.700	581.700		581.700	
5841	24.0152.1653	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	1.361.700	1.361.700		1.361.700	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
5842	24.0151.1654	HCV đo tải lượng Real-time PCR	HCV đo tải lượng Real-time PCR	861.700			861.700	
5843	24.0160.1655	HDV Ag miễn dịch bán tự động	HDV Ag miễn dịch bán tự động	441.300	441.300		441.300	
5844	24.0162.1656	HDV Ab miễn dịch bán tự động	HDV Ab miễn dịch bán tự động	234.900	234.900		234.900	
5845	24.0204.1656	HSV 1 IgG miễn dịch tự động	HSV 1 IgG miễn dịch tự động	234.900	234.900		234.900	
5846	24.0202.1656	HSV 1 IgM miễn dịch tự động	HSV 1 IgM miễn dịch tự động	234.900	234.900		234.900	
5847	24.0208.1656	HSV 2 IgG miễn dịch tự động	HSV 2 IgG miễn dịch tự động	234.900	234.900		234.900	
5848	24.0206.1656	HSV 2 IgM miễn dịch tự động	HSV 2 IgM miễn dịch tự động	234.900	234.900		234.900	
5849	24.0161.1657	HDV IgM miễn dịch bán tự động	HDV IgM miễn dịch bán tự động	341.200	341.200		341.200	
5850	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh	171.100	171.100	171.100	171.100	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
5851	24.0167.1659	HEV IgG miễn dịch bán tự động	HEV IgG miễn dịch bán tự động	336.000	336.000		336.000	
5852	24.0168.1659	HEV IgG miễn dịch tự động	HEV IgG miễn dịch tự động	336.000	336.000		336.000	
5853	24.0165.1660	HEV IgM miễn dịch bán tự động	HEV IgM miễn dịch bán tự động	336.000	336.000		336.000	
5854	24.0166.1660	HEV IgM miễn dịch tự động	HEV IgM miễn dịch tự động	336.000	336.000		336.000	
5855	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	107.300	107.300	107.300	107.300	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
5856	24.0173.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	142.500	142.500		142.500	
5857	24.0174.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	142.500	142.500		142.500	
5858	24.0180.1662	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	979.700	979.700		979.700	
5859	24.0175.1663	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)	201.200	201.200			Tính cho 2 lần tiếp theo.
5860	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	71.600	71.600	71.600	71.600	
5861	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	71.600	71.600		71.600	
5862	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41.700	41.700	41.700	41.700	
5863	24.0139.1666	HBV genotype PCR	HBV genotype PCR				1.101.700	
5864	24.0241.1666	HPV genotype PCR hệ thống tự động	HPV genotype PCR hệ thống tự động				1.101.700	
5865	24.0239.1667	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR				409.300	
5866	24.0211.1668	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động		168.600		168.600	
5867	24.0212.1668	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động		168.600		168.600	
5868	24.0209.1669	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động		168.600		168.600	
5869	24.0210.1669	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động		168.600		168.600	
5870	24.0244.1670	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)				1.601.700	
5871	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh		185.700		185.700	
5872	24.0246.1673	JEV IgM miễn dịch bán tự động	JEV IgM miễn dịch bán tự động		463.300		463.300	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
5873	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết		45.500		45.500	
5874	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi	45.500	45.500		45.500	
5875	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi	45.500	45.500		45.500	
5876	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	45.500	45.500		45.500	
5877	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi	45.500	45.500		45.500	
5878	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	45.500	45.500		45.500	
5879	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	45.500	45.500		45.500	
5880	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	45.500	45.500		45.500	
5881	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	45.500	45.500		45.500	
5882	24.0313.1674	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	45.500	45.500		45.500	
5883	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	45.500	45.500		45.500	
5884	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	45.500	45.500		45.500	
5885	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	45.500	45.500		45.500	
5886	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	45.500	45.500		45.500	
5887	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	45.500	45.500		45.500	
5888	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	45.500	45.500		45.500	
5889	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	45.500	45.500		45.500	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
5890	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi	45.500	45.500		45.500	
5891	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung	45.500	45.500	45.500	45.500	
5892	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	45.500	45.500	45.500	45.500	
5893	24.0321.1674	Vì nấm nhuộm soi	Vì nấm nhuộm soi	45.500	45.500	45.500	45.500	
5894	24.0319.1674	Vì nấm soi tươi	Vì nấm soi tươi	45.500	45.500	45.500	45.500	
5895	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh	151.600	151.600	151.600	151.600	
5896	24.0247.1676	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	270.800	270.800		270.800	
5897	24.0248.1676	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động	270.800	270.800	270.800	270.800	
5898	24.0247.1677	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	270.800	270.800		270.800	
5899	24.0248.1677	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động	270.800	270.800		270.800	
5900	24.0023.1678	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	771.700	771.700		771.700	
5901	24.0024.1679	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	261.000	261.000		261.000	
5902	24.0026.1680	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	371.000	371.000		371.000	
5903	24.0029.1681	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	926.700	926.700		926.700	
5904	24.0028.1682	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	720.500	720.500		720.500	Đã bao gồm test xét nghiệm.
5905	24.0022.1683	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	201.800	201.800		201.800	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
5906	24.0020.1684	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	187.700	187.700		187.700	
5907	24.0036.1684	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc	187.700	187.700		187.700	
5908	24.0019.1685	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	301.000	301.000		301.000	
5909	24.0035.1685	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng	301.000	301.000		301.000	
5910	24.0192.1686	Dengue virus serotype PCR	Dengue virus serotype PCR	851.700			851.700	
5911	24.0025.1686	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng	851.700	851.700		851.700	
5912	24.0031.1686	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	851.700			851.700	
5913	24.0058.1686	Neisseria meningitidis PCR	Neisseria meningitidis PCR	851.700			851.700	
5914	24.0032.1687	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	391.500			391.500	
5915	24.0030.1688	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	1.551.700	1.551.700		1.551.700	
5916	24.0082.1689	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động [Mycoplasma pneumoniae IgG]	273.000	273.000		273.000	
5917	24.0083.1689	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động [Mycoplasma pneumoniae IgG]	273.000	273.000		273.000	
5918	24.0082.1690	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động [Mycoplasma pneumoniae IgM]	182.700	182.700		182.700	
5919	24.0083.1690	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động [Mycoplasma pneumoniae IgM]	182.700	182.700		182.700	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
5920	24.0037.1691	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA	951.700	951.700		951.700	
5921	24.0068.1692	Clostridium nuôi cấy, định danh	Clostridium nuôi cấy, định danh	1.351.700	1.351.700		1.351.700	
5922	24.0075.1692	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	1.351.700	1.351.700		1.351.700	
5923	24.0010.1692	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	1.351.700	1.351.700		1.351.700	
5924	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	13.000	13.000		13.000	
5925	24.0290.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	35.100	35.100		35.100	
5926	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	35.100	35.100		35.100	
5927	24.0339.1695	Pneumocystis miễn dịch bán tự động	Pneumocystis miễn dịch bán tự động	391.500	391.500		391.500	
5928	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh	130.500	130.500	130.500	130.500	
5929	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh	130.500	130.500	130.500	130.500	
5930	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh	130.500	130.500	130.500	130.500	
5931	24.0090.1696	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động	130.500	130.500		130.500	
5932	24.0091.1696	Rickettsia Ab miễn dịch tự động	Rickettsia Ab miễn dịch tự động	130.500	130.500		130.500	
5933	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh	194.700	194.700	194.700	194.700	
5934	24.0252.1698	RSV Ab miễn dịch bán tự động	RSV Ab miễn dịch bán tự động	156.600	156.600		156.600	
5935	24.0257.1699	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	130.500	130.500		130.500	
5936	24.0258.1699	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	130.500	130.500		130.500	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
5937	24.0255.1700	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	156.600	156.600		156.600	
5938	24.0256.1700	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	156.600	156.600		156.600	
5939	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh	163.600	163.600		163.600	
5940	24.0259.1702	Rubella virus Avidity	Rubella virus Avidity	321.000	321.000		321.000	
5941	24.0281.1703	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động	194.700	194.700		194.700	
5942	24.0282.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	194.700	194.700		194.700	
5943	24.0283.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	194.700	194.700		194.700	
5944	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal	194.700	194.700		194.700	
5945	24.0302.1704	Toxoplasma Avidity	Toxoplasma Avidity	270.800	270.800		270.800	
5946	24.0300.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	130.500	130.500		130.500	
5947	24.0301.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	130.500	130.500		130.500	
5948	24.0298.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	130.500	130.500		130.500	
5949	24.0299.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	130.500	130.500		130.500	
5950	24.0099.1707	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định lượng]	95.100	95.100		95.100	
5951	24.0099.1708	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định tính]	41.700	41.700		41.700	
5952	24.0100.1709	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	194.700	194.700		194.700	
5953	24.0100.1710	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	58.600	58.600		58.600	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
5954	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột	32.500	32.500	32.500	32.500	
5955	24.0064.1713	Chlamydia PCR	Chlamydia PCR				501.700	
5956	24.0051.1713	Neisseria gonorrhoeae PCR	Neisseria gonorrhoeae PCR				501.700	
5957	24.0011.1713	Vi khuẩn kháng định	Vi khuẩn kháng định	501.700	501.700		501.700	
5958	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74.200	74.200	74.200	74.200	
5959	24.0072.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi	74.200	74.200	74.200	74.200	
5960	24.0041.1714	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết	74.200	74.200		74.200	
5961	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi	74.200	74.200		74.200	
5962	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	74.200	74.200		74.200	
5963	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi	74.200	74.200		74.200	
5964	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi	74.200	74.200		74.200	
5965	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi	74.200	74.200		74.200	
5966	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	74.200	74.200	74.200	74.200	
5967	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi	74.200	74.200		74.200	
5968	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi	74.200	74.200		74.200	
5969	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	261.000	261.000		261.000	
5970	24.0087.1716	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	325.200	325.200		325.200	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
5971	24.0050.1716	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	325.200	325.200		325.200	
5972	24.0057.1716	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	325.200	325.200		325.200	
5973	24.0105.1716	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	325.200	325.200		325.200	
5974	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	325.200	325.200		325.200	
5975	24.0005.1716	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	325.200	325.200		325.200	
5976	24.0323.1716	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	325.200	325.200		325.200	
5977	24.0045.1716	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	325.200	325.200		325.200	
5978	22.0629.1717	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thấm miễn dịch)	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thấm miễn dịch)	321.000	321.000			
5979	24.0272.1717	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	321.000		321.000	
5980	24.0273.1717	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động	321.000	321.000		321.000	
5981	24.0274.1717	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	321.000		321.000	
5982	24.0275.1717	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	321.000	321.000		321.000	
5983	24.0276.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	321.000		321.000	
5984	24.0277.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	321.000	321.000		321.000	
5985	24.0278.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	321.000		321.000	
5986	24.0279.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	321.000	321.000		321.000	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
5987	24.0280.1717	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	321.000		321.000	
5988	24.0285.1717	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	321.000		321.000	
5989	24.0286.1717	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động		321.000		321.000	
5990	24.0076.1717	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động		321.000		321.000	
5991	24.0287.1717	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động		321.000		321.000	
5992	24.0288.1717	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động		321.000		321.000	
5993	24.0292.1717	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động		321.000		321.000	
5994	24.0293.1717	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động		321.000		321.000	
5995	24.0294.1717	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động		321.000		321.000	
5996	24.0295.1717	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động		321.000		321.000	
5997	24.0296.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động		321.000		321.000	
5998	24.0297.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động		321.000		321.000	
5999	24.0303.1717	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động		321.000		321.000	
6000	24.0304.1717	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động		321.000		321.000	
6001	24.0351.1717	Vi nấm Ab miễn dịch bán tự động	Vi nấm Ab miễn dịch bán tự động		321.000		321.000	
6002	24.0350.1717	Vi nấm Ab miễn dịch tự động	Vi nấm Ab miễn dịch tự động		321.000		321.000	
6003	24.0349.1717	Vi nấm Ag miễn dịch bán tự động	Vi nấm Ag miễn dịch bán tự động		321.000		321.000	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
6004	24.0348.1717	Vi nấm Ag miễn dịch tự động	Vi nấm Ag miễn dịch tự động		321.000		321.000	
6005	24.0111.1717	Virus Ab miễn dịch bán tự động	Virus Ab miễn dịch bán tự động		321.000	321.000	321.000	
6006	24.0112.1717	Virus Ab miễn dịch tự động	Virus Ab miễn dịch tự động		321.000	321.000	321.000	
6007	24.0109.1717	Virus Ag miễn dịch bán tự động	Virus Ag miễn dịch bán tự động		321.000	321.000	321.000	
6008	24.0110.1717	Virus Ag miễn dịch tự động	Virus Ag miễn dịch tự động		321.000	321.000	321.000	
6009	24.0140.1718	HBV genotype Real-time PCR	HBV genotype Real-time PCR				1.601.700	
6010	24.0153.1718	HCV genotype Real-time PCR	HCV genotype Real-time PCR				1.601.700	
6011	24.0240.1718	HPV genotype Real-time PCR	HPV genotype Real-time PCR				1.601.700	
6012	24.0232.1719	Adenovirus Real-time PCR	Adenovirus Real-time PCR			771.700	771.700	
6013	24.0065.1719	Chlamydia Real-time PCR	Chlamydia Real-time PCR				771.700	
6014	24.0066.1719	Chlamydia Real-time PCR hệ thống tự động	Chlamydia Real-time PCR hệ thống tự động				771.700	
6015	24.0071.1719	Clostridium difficile PCR	Clostridium difficile PCR				771.700	
6016	24.0235.1719	Coronavirus Real-time PCR	Coronavirus Real-time PCR	771.700		771.700	771.700	
6017	24.0191.1719	Dengue virus Real-time PCR	Dengue virus Real-time PCR				771.700	
6018	24.0223.1719	EBV Real-time PCR	EBV Real-time PCR				771.700	
6019	24.0230.1719	Enterovirus Real-time PCR	Enterovirus Real-time PCR				771.700	
6020	24.0227.1719	EV71 Real-time PCR	EV71 Real-time PCR				771.700	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
6021	24.0078.1719	Helicobacter pylori Real-time PCR	Helicobacter pylori Real-time PCR			771.700	771.700	
6022	24.0178.1719	HIV DNA Real-time PCR	HIV DNA Real-time PCR				771.700	
6023	24.0179.1719	HIV đo tải lượng Real-time PCR	HIV đo tải lượng Real-time PCR				771.700	
6024	24.0213.1719	HSV Real-time PCR	HSV Real-time PCR				771.700	
6025	24.0081.1719	Leptospira PCR	Leptospira PCR				771.700	
6026	24.0089.1719	Mycoplasma hominis Real-time PCR	Mycoplasma hominis Real-time PCR				771.700	
6027	24.0084.1719	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR				771.700	
6028	24.0052.1719	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR				771.700	
6029	24.0053.1719	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động				771.700	
6030	24.0059.1719	Neisseria meningitidis Real-time PCR	Neisseria meningitidis Real-time PCR				771.700	
6031	24.0092.1719	Rickettsia PCR	Rickettsia PCR				771.700	
6032	24.0251.1719	Rotavirus PCR	Rotavirus PCR				771.700	
6033	24.0253.1719	RSV Real-time PCR	RSV Real-time PCR				771.700	
6034	24.0261.1719	Rubella virus Real-time PCR	Rubella virus Real-time PCR				771.700	
6035	24.0102.1719	Treponema pallidum Real-time PCR	Treponema pallidum Real-time PCR				771.700	
6036	24.0107.1719	Ureaplasma urealyticum Real-time PCR	Ureaplasma urealyticum Real-time PCR				771.700	
6037	24.0012.1719	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR			771.700	771.700	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
6038	24.0014.1719	Vi khuẩn kháng thuốc PCR	Vi khuẩn kháng thuốc PCR				771.700	
6039	24.0353.1719	Vi khuẩn Real-time PCR	Vi khuẩn Real-time PCR				771.700	
6040	24.0327.1719	Vi nấm PCR	Vi nấm PCR			771.700	771.700	
6041	24.0354.1719	Vi nấm Real-time PCR	Vi nấm Real-time PCR				771.700	
6042	24.0047.1719	Vibrio cholerae Real-time PCR	Vibrio cholerae Real-time PCR			771.700	771.700	
6043	24.0114.1719	Virus PCR	Virus PCR			771.700	771.700	
6044	24.0115.1719	Virus Real-time PCR	Virus Real-time PCR			771.700	771.700	
6045	24.0215.1719	VZV Real-time PCR	VZV Real-time PCR				771.700	
6046	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh		261.000		261.000	
6047	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh		261.000		261.000	
6048	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh		261.000		261.000	
6049	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh		261.000		261.000	
6050	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh		261.000		261.000	
6051	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh		261.000		261.000	
6052	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh		261.000	261.000	261.000	
6053	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh		261.000	261.000	261.000	
6054	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	261.000	261.000	261.000	261.000	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
6055	24.0008.1722	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)		201.800		201.800	
6056	24.0326.1722	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)				201.800	
6057	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính		213.800		213.800	
6058	24.0007.1723	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động		213.800		213.800	
6059	25.0060.1723	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học		213.800	213.800	213.800	
6060	24.0322.1724	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	261.000	261.000	261.000	261.000	
6061	24.0142.1726	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)	1.151.700			1.151.700	
6062	03.4254.1727	Xét nghiệm cận dư phân	Xét nghiệm cận dư phân	58.600	58.600	58.600	58.600	
6063	24.0360.1727	Xét nghiệm cận dư phân	Xét nghiệm cận dư phân	58.600	58.600	58.600	58.600	
6064	25.0016.1730	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	644.100	644.100	644.100	644.100	
6065	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	190.400	190.400	190.400	190.400	
6066	25.0075.1735	Nhuộm Diff - Quick	Nhuộm Diff - Quick	190.400	190.400		190.400	
6067	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	190.400			190.400	
6068	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	190.400	190.400	190.400	190.400	
6069	25.0024.1735	Tế bào học dịch chái phế quản	Tế bào học dịch chái phế quản	190.400	190.400		190.400	
6070	25.0020.1735	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	190.400	190.400	190.400	190.400	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
6071	25.0021.1735	Tế bào học dịch màng khớp	Tế bào học dịch màng khớp	190.400	190.400	190.400	190.400	
6072	25.0027.1735	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	190.400	190.400	190.400	190.400	
6073	25.0025.1735	Tế bào học dịch rửa phế quản	Tế bào học dịch rửa phế quản	190.400	190.400		190.400	
6074	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm	190.400	190.400	190.400	190.400	
6075	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu	190.400	190.400	190.400	190.400	
6076	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	190.400	190.400	190.400	190.400	
6077	25.0074.1736	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	417.200	417.200		417.200	
6078	25.0079.1744	Cell bloc (khối tế bào)	Cell bloc (khối tế bào)	271.700	271.700		271.700	
6079	25.0078.1745	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	601.700			601.700	
6080	25.0061.1746	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	510.400			510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bọc lộ kháng nguyên.
6081	25.0066.1746	Nhuộm kháng bổ thể huỳnh quang phát hiện kháng thể	Nhuộm kháng bổ thể huỳnh quang phát hiện kháng thể				510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bọc lộ kháng nguyên.
6082	25.0062.1746	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên				510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bọc lộ

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								kháng nguyên.
6083	25.0064.1746	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể				510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bọc lọ kháng nguyên.
6084	25.0063.1746	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên				510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bọc lọ kháng nguyên.
6085	25.0065.1746	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể				510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bọc lọ kháng nguyên.
6086	25.0116.1747	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học				1.393.900	
6087	25.0032.1748	Quy trình nhuộm đồ Congo kiểm (theo Puchtler 1962)	Quy trình nhuộm đồ Congo kiểm (theo Puchtler 1962)	352.500			352.500	
6088	25.0059.1749	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	334.400	334.400		334.400	
6089	25.0052.1750	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)	434.200			434.200	
6090	25.0071.1750	Nhuộm Gomori chì phát hiện phosphatase acid	Nhuộm Gomori chì phát hiện phosphatase acid	434.200			434.200	
6091	25.0054.1750	Nhuộm Gomori cho sợi võng	Nhuộm Gomori cho sợi võng	434.200			434.200	
6092	25.0049.1750	Nhuộm Grocott	Nhuộm Grocott	434.200			434.200	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
6093	25.0037.1751	Nhuộm hai màu Hematoxyline-Eosin	Nhuộm hai màu Hematoxyline-Eosin	388.800	388.800	388.800	388.800	
6094	25.0029.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm tử thi	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm tử thi	388.800			388.800	
6095	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	388.800	388.800		388.800	
6096	25.0033.1752	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan	488.600			488.600	
6097	25.0034.1752	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick	488.600			488.600	
6098	25.0072.1752	Nhuộm Mucicarmin	Nhuộm Mucicarmin	488.600			488.600	
6099	25.0035.1753	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	461.400	461.400		461.400	
6100	25.0055.1754	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun	479.500			479.500	
6101	25.0068.1754	Nhuộm Glycogen theo Best	Nhuộm Glycogen theo Best	479.500			479.500	
6102	25.0040.1754	Nhuộm May - Grunwald- Giemsa cho tủy xương	Nhuộm May - Grunwald- Giemsa cho tủy xương	479.500			479.500	
6103	25.0067.1754	Nhuộm Shorr	Nhuộm Shorr	479.500			479.500	
6104	25.0050.1754	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt	479.500			479.500	
6105	25.0038.1755	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)	452.300			452.300	
6106	25.0069.1756	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	515.800			515.800	
6107	25.0036.1756	Nhuộm xanh alcian	Nhuộm xanh alcian	515.800			515.800	
6108	25.0090.1757	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh				633.700	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
6109	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch	308.300	308.300		308.300	
6110	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	308.300	308.300		308.300	
6111	25.0018.1758	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	308.300	308.300		308.300	
6112	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	308.300	308.300	308.300	308.300	
6113	25.0007.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	308.300	308.300	308.300	308.300	
6114	25.0014.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	308.300	308.300	308.300	308.300	
6115	01.0373.1762	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu	308.300			308.300	
6116	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]	63.400		63.400	63.400	
6117	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	136.000		136.000		
6118	01.0374.1766	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu)	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu)	112.400				
6119	21.0006.1766	Đo áp lực thẩm thấu máu	Đo áp lực thẩm thấu máu	112.400	112.400	112.400		
6120	03.0218.1769	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí				1.381.900	
6121	01.0375.1770	Định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy quang phổ hấp phụ nguyên tử	Định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy quang phổ hấp phụ nguyên tử	435.300				
6122	01.0292.1771	Định lượng chất độc bằng HPLC (một lần)	Định lượng chất độc bằng HPLC (một lần)	1.406.900				
6123	01.0371.1773	Xét nghiệm định tính porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu	Xét nghiệm định tính porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu	87.000				
6124	01.0368.1889	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	235.800			235.800	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
6125	01.0014.1774	Đặt catheter động mạch phổi	Đặt catheter động mạch phổi		4.587.800			Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực.
6126	03.0017.1774	Đặt catheter động mạch phổi	Đặt catheter động mạch phổi				4.587.800	Bao gồm cả catheter, bộ phận nhận cảm áp lực.
6127	21.0005.1774	Thăm dò huyết động bằng swan-ganz	Thăm dò huyết động bằng swan-ganz	4.587.800	4.587.800			Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực.
6128	01.0203.1775	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu	135.300	135.300	135.300	135.300	
6129	02.0143.1775	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ	135.300	135.300	135.300		
6130	02.0142.1775	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	135.300		135.300		
6131	02.0148.1775	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	135.300	135.300	135.300		
6132	02.0144.1775	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu	135.300	135.300	135.300		
6133	02.0475.1775	Ghi điện cơ điện thế kích thích cảm giác thân thể	Ghi điện cơ điện thế kích thích cảm giác thân thể	135.300	135.300	135.300		
6134	02.0474.1775	Ghi điện cơ điện thế kích thích thị giác, thính giác	Ghi điện cơ điện thế kích thích thị giác, thính giác	135.300	135.300	135.300		
6135	02.0477.1775	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	135.300	135.300	135.300		
6136	02.0476.1775	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	135.300	135.300	135.300		

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
6137	02.0478.1775	Phản xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên	Phản xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên	135.300		135.300		
6138	02.0159.1775	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	135.300	135.300	135.300		
6139	03.0144.1775	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên	135.300		135.300	135.300	
6140	03.0145.1775	Ghi điện cơ kim	Ghi điện cơ kim	135.300	135.300	135.300	135.300	
6141	21.0031.1775	Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG)	Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG)	135.300	135.300	135.300		
6142	21.0057.1775	Điện cơ thanh quản	Điện cơ thanh quản	135.300	135.300	135.300		
6143	21.0034.1775	Đo điện thế kích thích cảm giác	Đo điện thế kích thích cảm giác	135.300	135.300	135.300		
6144	21.0036.1775	Đo điện thế kích thích vận động	Đo điện thế kích thích vận động	135.300	135.300	135.300		
6145	21.0032.1775	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	135.300	135.300	135.300		
6146	21.0033.1775	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	135.300	135.300	135.300		
6147	21.0029.1775	Ghi điện cơ	Ghi điện cơ	135.300	135.300	135.300	135.300	
6148	21.0030.1776	Điện cơ vùng đáy chậu (EMG)	Điện cơ vùng đáy chậu (EMG)	155.600	155.600	155.600		
6149	01.0207.1777	Ghi điện não đồ cấp cứu	Ghi điện não đồ cấp cứu	75.200	75.200	75.200	75.200	
6150	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy	75.200	75.200	75.200	75.200	
6151	02.0160.1777	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ	75.200	75.200	75.200		
6152	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy	75.200	75.200	75.200	75.200	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
6153	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường	75.200	75.200	75.200		
6154	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính	75.200	75.200	75.200		
6155	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính	75.200	75.200	75.200		
6156	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900	39.900	39.900	39.900	
6157	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39.900	39.900	39.900	39.900	
6158	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900	39.900	39.900	39.900	
6159	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39.900	39.900	39.900		
6160	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	236.600	236.600	236.600		
6161	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	236.600	236.600	236.600		
6162	21.0044.1781	Đo áp lực niệu đạo bằng máy	Đo áp lực niệu đạo bằng máy	141.200	141.200			
6163	02.0200.1782	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu	35.600	35.600			
6164	21.0048.1782	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu	35.600	35.600	35.600		
6165	03.0716.1783	Đo áp lực bàng quang người bệnh tổn thương tùy sống bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang người bệnh tổn thương tùy sống bằng cột thước nước	617.800	617.800		617.800	
6166	17.0125.1783	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	617.800	617.800	617.800		
6167	17.0124.1784	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	2.085.400	2.085.400	2.085.400		
6168	17.0129.1785	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	2.040.800	2.040.800			

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
6169	17.0126.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng	1.051.800	1.051.800			
6170	21.0096.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng	1.051.800	1.051.800			
6171	02.0620.1787	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	928.400	928.400			
6172	02.0619.1789	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	2.899.200	2.899.200			
6173	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	86.200	86.200			
6174	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	144.300	144.300	144.300	144.300	
6175	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp	144.300	144.300	144.300	144.300	
6176	02.0023.1792	Đo đa ký giấc ngủ	Đo đa ký giấc ngủ	2.343.500	2.343.500	2.343.500		
6177	02.0612.1794	Đo FeNO	Đo FeNO	440.900	440.900			
6178	02.0618.1795	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	1.417.400	1.417.400			
6179	02.0617.1796	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP /MEP	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP /MEP	806.300	806.300			
6180	02.0614.1796	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	806.300	806.300			
6181	02.0613.1796	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	806.300	806.300			
6182	02.0616.1796	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV	806.300	806.300			
6183	21.0003.1797	Đo vận tốc lan truyền sóng mạch	Đo vận tốc lan truyền sóng mạch	86.200	86.200			
6184	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	215.800	215.800	215.800		
6185	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp	215.800	215.800	215.800		

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
6186	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	215.800	215.800			
6187	02.0110.1798	Nghiệm pháp bàn nghiêng	Nghiệm pháp bàn nghiêng	215.800	215.800	215.800		
6188	02.0451.1798	Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder)	Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder)	215.800	215.800			
6189	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	215.800	215.800	215.800	215.800	
6190	21.0012.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	215.800	215.800	215.800	215.800	
6191	21.0007.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp	215.800	215.800	215.800	215.800	
6192	03.0256.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não	50.500	50.500	50.500	50.500	
6193	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não	50.500	50.500	50.500		
6194	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	136.200	136.200	136.200	136.200	
6195	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	136.200	136.200	136.200	136.200	
6196	21.0121.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	166.200	166.200	166.200	166.200	
6197	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	166.200	166.200	166.200	166.200	
6198	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	166.200	166.200	166.200	166.200	
6199	21.0110.1802	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm	428.500	428.500			

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
6200	21.0109.1802	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	428.500	428.500			
6201	21.0115.1803	Nghiệm pháp nhịn uống	Nghiệm pháp nhịn uống	691.700	691.700	691.700	691.700	
6202	21.0113.1804	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	461.800	461.800	461.800		
6203	21.0114.1804	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày	461.800	461.800	461.800		
6204	21.0111.1805	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	301.800	301.800	301.800		
6205	21.0112.1805	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày	301.800	301.800	301.800		
6206	21.0125.1806	Test dung nạp glucagon	Test dung nạp glucagon	39.800	39.800	39.800	39.800	
6207	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven	30.600	30.600	30.600	30.600	
6208	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN	30.600	30.600	30.600		
6209	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck	25.600	25.600	25.600	25.600	
6210	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung	25.600	25.600	25.600	25.600	
6211	06.0033.1809	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	25.600	25.600	25.600		
6212	06.0010.1809	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	25.600	25.600	25.600		
6213	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung	25.600	25.600	25.600		
6214	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	25.600	25.600	25.600		
6215	06.0002.1809	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	25.600	25.600	25.600		

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
6216	06.0032.1809	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)	25.600	25.600	25.600		
6217	06.0034.1809	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski	25.600	25.600	25.600		
6218	06.0086.1809	Thang VANDERBILT	Thang VANDERBILT	25.600	25.600	25.600		
6219	06.0031.1809	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	25.600	25.600	25.600		
6220	06.0030.1810	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)	35.600	35.600	35.600		
6221	06.0027.1810	Thang đánh giá nhân cách (CAT)	Thang đánh giá nhân cách (CAT)	35.600	35.600	35.600		
6222	06.0026.1810	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)	35.600	35.600	35.600		
6223	06.0028.1810	Thang đánh giá nhân cách (TAT)	Thang đánh giá nhân cách (TAT)	35.600	35.600	35.600		
6224	06.0029.1810	Thang đánh giá nhân cách catell	Thang đánh giá nhân cách catell	35.600	35.600	35.600		
6225	06.0025.1810	Thang đánh giá nhân cách Roschach	Thang đánh giá nhân cách Roschach	35.600	35.600	35.600		
6226	06.0015.1813	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)	35.600	35.600	35.600		
6227	06.0008.1813	Thang đánh giá hưng cảm Young	Thang đánh giá hưng cảm Young	35.600	35.600	35.600		
6228	06.0007.1813	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	35.600	35.600	35.600		
6229	06.0016.1813	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	35.600	35.600	35.600		
6230	06.0003.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	35.600	35.600	35.600		
6231	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	35.600	35.600	35.600		
6232	06.0004.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	35.600	35.600	35.600		

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
6233	06.0006.1813	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	35.600	35.600	35.600		
6234	06.0021.1813	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)	35.600	35.600	35.600		
6235	06.0084.1813	Thang PANSS	Thang PANSS	35.600	35.600	35.600		
6236	03.0233.1814	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	40.600	40.600	40.600	40.600	
6237	03.0234.1814	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test hành vi cảm xúc CBCL	40.600		40.600	40.600	
6238	03.0240.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	40.600		40.600	40.600	
6239	06.0014.1814	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	40.600		40.600	40.600	
6240	06.0013.1814	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	40.600		40.600	40.600	
6241	06.0011.1814	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)	40.600		40.600	40.600	
6242	06.0017.1814	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	40.600	40.600	40.600		
6243	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	40.600		40.600	40.600	
6244	06.0019.1814	Trắc nghiệm WAIS	Trắc nghiệm WAIS	40.600	40.600	40.600		
6245	06.0020.1814	Trắc nghiệm WICS	Trắc nghiệm WICS	40.600	40.600	40.600		
6246	02.0020.1816	Đo đa ký hô hấp	Đo đa ký hô hấp	2.077.900	2.077.900	2.077.900		
6247	02.0123.1816	Thăm dò điện sinh lý tim	Thăm dò điện sinh lý tim	2.077.900	2.077.900			Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
6248	18.0671.1816	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim		2.077.900			Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.
6249	21.0001.1816	Thăm dò điện sinh lý tim	Thăm dò điện sinh lý tim	2.077.900	2.077.900			Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.
6250	21.0050.1821	Đo áp lực ổ bụng bằng máy niệu động học (Urodynamic)	Đo áp lực ổ bụng bằng máy niệu động học (Urodynamic)	204.300				
6251	03.1212.1824	Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ				317.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hộp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
6252	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa		55.000		55.000	Trường hợp theo dõi tim thai và con co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc để thi thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
6253	09.9001.2049	Gây mê trong phẫu thuật mắt	Gây mê trong phẫu thuật mắt				530.900	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
6254	09.9002.2050	Gây mê trong thủ thuật mắt	Gây mê trong thủ thuật mắt		280.900		280.900	
6255		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]		145.900		145.900	
6256		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		285.900		285.900	
6257		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên 30 cm]		435.900		435.900	
6258		Telemedicine	Telemedicine		1.804.200		1.804.200	
6259		Điều trị bệnh rụng tóc hoặc bệnh hói hoặc rạn da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	Điều trị bệnh rụng tóc hoặc bệnh hói hoặc rạn da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen		279.000	279.000		Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
6260		Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen		341.000	341.000		Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
6261		Điều trị các bệnh về da sử dụng công nghệ ionphoresis	Điều trị các bệnh về da sử dụng công nghệ ionphoresis		556.000			Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								kim dẫn thuốc.
6262		Phẫu thuật cấy lông mày	Phẫu thuật cấy lông mày		2.163.600			
6263		Xóa xăm bằng các kỹ thuật laser ruby	Xóa xăm bằng các kỹ thuật laser ruby		879.600			Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
6264		Xóa nếp nhăn bằng laser fractional, radiofrequency	Xóa nếp nhăn bằng laser fractional, radiofrequency		1.165.300			Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
6265		Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật laser Fractional	Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật laser Fractional		1.165.300			Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
6266		Trẻ hóa da bằng Radiofrequency (RF)	Trẻ hóa da bằng Radiofrequency (RF)		623.200			Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
6267		Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)	Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)		4.729.600			Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc.
6268		Điều trị lão hóa da sử dụng kim dẫn thuốc	Điều trị lão hóa da sử dụng kim dẫn thuốc		690.300	690.300		Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc.
6269		Điều trị mụn trứng cá bằng máy	Điều trị mụn trứng cá bằng máy		233.000	233.000		Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
								tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
6270		Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED	Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED		213.000	213.000		
6271		Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)				1.051.400	
6272		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai		251.400		251.400	
6273		Chọc hút noãn	Chọc hút noãn				7.225.400	
6274		Chọc hút tinh hoàn mào tinh hoàn lấy tinh trùng hoặc sinh thiết tinh hoàn, mào tinh hoàn	Chọc hút tinh hoàn mào tinh hoàn lấy tinh trùng hoặc sinh thiết tinh hoàn, mào tinh hoàn				2.618.700	
6275		Chuyển phôi hoặc chuyển phôi giao tử vào vòi tử cung	Chuyển phôi hoặc chuyển phôi giao tử vào vòi tử cung				3.940.100	
6276		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		252.500	252.500	252.500	
6277		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút		70.200	70.200	70.200	
6278		Giảm thiểu phôi (Giảm thiểu thai)	Giảm thiểu phôi (Giảm thiểu thai)				2.326.800	
6279		Lọc rửa tinh trùng	Lọc rửa tinh trùng				971.000	
6280		Rã đông phôi, noãn	Rã đông phôi, noãn				3.791.900	
6281		Rã đông tinh trùng	Rã đông tinh trùng				230.600	
6282		Sinh thiết phôi chẩn đoán (Sinh thiết phôi bào cho chẩn đoán di truyền tiền làm tổ (Biopsy-PGS)/cho 1 người bệnh)	Sinh thiết phôi chẩn đoán (Sinh thiết phôi bào cho chẩn đoán di truyền tiền làm tổ (Biopsy-PGS)/cho 1 người bệnh)				8.928.000	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Nội Tiết tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	Ghi chú
6283		Tiêm tinh trùng vào bào tương của noãn (ICSI)	Tiêm tinh trùng vào bào tương của noãn (ICSI)				6.313.900	
6284		Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)				1.311.400	
6285		Rạch giác mạc nan hoa (1 mắt)	Rạch giác mạc nan hoa (1 mắt)				680.100	
6286		Rạch giác mạc nan hoa (2 mắt)	Rạch giác mạc nan hoa (2 mắt)				833.300	
6287		Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo > 2 cm	Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo > 2 cm	1.814.200	1.814.200			

Ghi chú: Trường hợp thay đổi tên gọi nhưng không thay đổi quy mô, vị trí, phạm vi hoạt động thì các đơn vị sau đổi tên tiếp tục áp dụng mức giá này cho đến khi ban hành quy định mới.